(12) BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)**
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(11) **1-0034084**

(51)[8] **C07D 401/04**; A01N 43/40

(13) **B**

(21) 1-2018-00581
(22) 18/07/2016
(86) PCT/EP2016/067039 18/07/2016
(87) WO2017/016915 02/02/2017
(30) 15178246.3 24/07/2015 EP
(45) 25/11/2022 416
(43) 26/04/2018 361A
(73) BASF SE (DE)
Carl-Bosch-Strasse 38, 67056 Ludwigshafen am Rhein, Germany
(72) GRAMMENOS, Wassilios (GR); WINTER, Christian (DE); MUELLER, Bernd (DE); WOLF, Antje (DE); ESCRIBANO CUESTA, Ana (ES); CAMBEIS, Erica (US); LOHMANN, Jan Klaas (DE); Grote, Thomas (DE); KRETSCHMER, Manuel (DE); RIEDIGER, Nadine (DE); CRAIG, Ian Robert (GB); WIEBE, Christine (DE); TERTERYAN-SEISER, Violeta (DE); KOCH, Andreas (DE); FEHR, Marcus (DE).
(74) Công ty Luật TNHH T&G (TGVN)

(54) HỢP CHẤT PYRIDIN, CHẾ PHẨM CHỨA HỢP CHẤT NÀY VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỐNG NẤM GÂY BỆNH THỰC VẬT

(57) Sáng chế đề cập đến các hợp chất có công thức I:

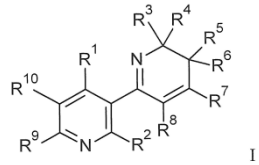

I

trong đó các tham biến được xác định như nêu trong phần mô tả và yêu cầu bảo hộ. Ngoài ra, sáng chế còn đề cập đến các quy trình tổng hợp các hợp chất này, các chế phẩm chứa các hợp chất này, và các phương pháp chống nấm gây bệnh thực vật sử dụng các hợp chất và các chế phẩm này. Sáng chế cũng đề cập đến các hợp chất trung gian để tổng hợp các hợp chất có công thức I.

Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

Sáng chế đề cập đến các hợp chất pyridin và các N-oxit và các muối của chúng để chống nấm gây bệnh thực vật, và việc sử dụng và phương pháp để chống nấm gây bệnh thực vật và hạt được bao bằng ít nhất một hợp chất này. Sáng chế còn đề cập đến các quy trình điều chế các hợp chất này, các hợp chất trung gian, các quy trình điều chế các hợp chất trung gian này, và các chế phẩm chứa ít nhất một hợp chất I.

Tình trạng kĩ thuật của sáng chế

Trong nhiều trường hợp, cụ thể là ở tỷ lệ áp dụng thấp, hoạt tính diệt nấm của các hợp chất chống nấm đã biết là không thỏa mãn. Dựa trên điều này, mục đích của sáng chế là tạo ra các hợp chất có hoạt tính được cải thiện và/hoặc có phổ hoạt tính rộng chống lại các loài nấm có hại gây bệnh thực vật.

Ngạc nhiên là, mục đích này đã đạt được bằng cách sử dụng các hợp chất các hợp chất pyridin theo sáng chế có công thức I có hoạt tính diệt nấm mong muốn chống lại các loài nấm gây bệnh thực vật.

Bản chất kỹ thuật của sáng chế

Do đó, sáng chế đề cập đến các hợp chất có công thức I:

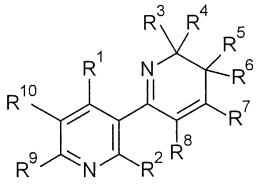

I

trong đó

R^1 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$, $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, $C_1\text{-}C_6$-alkyl, $C_2\text{-}C_6$-alkenyl, $C_2\text{-}C_6$-alkynyl, $C_1\text{-}C_6$-alkoxy, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, heteroaryl và aryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó

R^x là C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng 1, 2, 3, 4 hoặc 5 nhóm thế R^{x1} độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl;

trong đó các gốc béo của R^1 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{1a} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{1a} là halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl là không được thế hoặc mang 1, 2, 3, 4 hoặc 5 nhóm thế R^{11a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^1 không được thế tiếp hoặc mang 1, 2, 3, 4, 5 hoặc lên tối số lượng tối đa các nhóm R^{1b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{1b} là halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio;

R^2 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ các nhóm thế như được xác định cho R^1, trong đó các nhóm thế khả dĩ đối với R^2 lần lượt là R^{2a} và R^{2b}, mà lần lượt tương ứng với R^{1a} và R^{1b};

R^3,R^4 độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon và dị vòng này có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S), heteroaryl và aryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó dị vòng và heteroaryl độc lập chứa 1, 2, 3 hoặc 4 nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S;

trong đó các gốc béo của R^3 và R^4 độc lập không được thế tiếp hoặc lần lượt mang 1, 2, 3 hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa các nhóm R^{3a} hoặc R^{4a} giống hoặc khác nhau, các nhóm này độc lập với nhau được chọn từ:

R^{3a},R^{4a} halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-

C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, aryl và phenoxy, trong đó các nhóm aryl và phenyl độc lập không được thế hoặc mang 1, 2, 3, 4 hoặc 5 nhóm thế được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc vòng cacbon, dị vòng, heteroaryl và aryl của R^3 và R^4 độc lập không được thế tiếp hoặc lần lượt mang 1, 2, 3, 4, 5 hoặc lên tới số lượng tối đa các nhóm R^{3b} hoặc R^{4b} giống hoặc khác nhau, các nhóm này độc lập với nhau được chọn từ:

R^{3b},R^{4b} halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

và trong đó R^x là như được xác định trên đây; hoặc

R^3, R^4 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết (được đánh dấu bằng dấu * trong công thức I) tạo thành vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh; trong đó dị vòng này chứa 1, 2, 3 hoặc 4 nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng 1, 2 hoặc 3 nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó S có thể ở dưới dạng oxit SO hoặc SO_2, và trong đó vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba, hoặc bốn nhóm thế R^{34} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-

C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{34a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy; và trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng này có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S);

R^5 là halogen;

R^6 được chọn từ H hoặc halogen;

R^9, R^{10} độc lập được chọn từ H, halogen, CN, NO_2, $N(R^{91})(R^{92})$, $S(R^{93})$, $S(O)_{z94}(R^{94})$, $O(R^{95})$, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, xycloalkyl, CO-(R^{96});

R^{91}, R^{92} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, CO-R(^{911}), và $S(O)_{z91}R^{912}$;

R^{911} là H hoặc R^{912};

R^{912} độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, O-R^{9111}, và $N(R^{9112})(R^{9113})$;

R^{9111} là alkyl, alkenyl, alkynyl hoặc xycloalkyl;

R^{9112}, R^{9113} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, alkenyl và xycloalkyl;

$_{z91}$ bằng 1 hoặc 2;

R^{93} là H, alkyl, alkenyl, alkynyl, hoặc xycloalkyl;

R^{94} độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, O-R^{941}, và $N(R^{942})(R^{943})$;

R^{941} độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, và xycloalkyl;

R^{942}, R^{943} độc lập được chọn từ H hoặc R^{941};

$_{z94}$ là 1 hoặc 2;

R^{95} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, carbonyl-R^{951}, $S(O)_{z95}R^{952}$;

R^{951} là H hoặc R^{952};

R^{952} là độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, O-R^{9521}, $N(R^{9522})(R^{9523})$;

R^{9521} là độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

R^{9522}, R^{9523} là độc lập được chọn từ H và R^{9521};

z_{95} bằng 1 hoặc 2;

R^{96} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, O-R^{961}, N(R^{962})(R^{963});

R^{961} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

R^{962}, R^{963} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

trong đó các gốc béo của R^9, R^{10} không được thế hoặc được thế bằng bằng các nhóm R^{9a} giống hoặc khác nhau, trong đó R^{9a} độc lập với nhau được chọn từ: halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, alkenyloxy, alkynyloxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio;

hoặc R^9& R^{10} cùng với các nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng dị vòng hoặc vòng dị vòng thơm có năm, sáu, hoặc bảy cạnh; trong đó vòng này chứa 1, 2, 3 hoặc 4 nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-akyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng 1, 2 hoặc 3 nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó S có thể ở dưới dạng oxit SO hoặc SO_2; và trong đó trong mỗi trường hợp một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S); và trong đó vòng dị vòng hoặc vòng dị vòng thơm được thế bằng $(R^{11})_m$, trong đó m bằng 0, 1, 2, 3 hoặc 4;

R^{11} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, heteroaryl và aryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl chứa 1, 2 hoặc 3 nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó trong mỗi trường hợp một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S); và trong đó

R^x là C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng 1, 2, 3, 4 hoặc 5 nhóm thế R^{x1} độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl;

trong đó các gốc béo của R^{11} không được thế hoặc mang 1, 2, 3hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa các nhóm R^{11a} giống hoặc khác nhau, các nhóm này độc lập với nhau được chọn từ:

R^{11a} halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng R^{11a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^{11} không được thế hoặc mang 1, 2, 3, 4, 5 hoặc lên tối số lượng tối đa các nhóm R^{11b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{11b} halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, và C_1-C_6-alkylthio;

R^7 và R^8 cùng với các nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng A, trong đó vòng A là phenyl hoặc heteroaryl có năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng A được thế bằng $(R^{78})_o$, trong đó

o bằng 0, 1, 2 hoặc 3; và

R^{78} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl)$_2$, $NH(C(=O)C_1$-C_4-alkyl), $N(C(=O)C_1$-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, CH(=O), $C(=O)C_1$-C_6-alkyl, $C(=O)NH(C_1$-C_6-alkyl), CR'=NOR'', C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_2-C_6-alkenyloxy, C_2-C_6-alkynyloxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-xycloalkenyl, dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm hoặc sáu cạnh, heteroaryl có năm hoặc sáu cạnh và phenyl; trong đó dị vòng hoặc heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; trong đó R' và R'' độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_3-C_6-xycloalkyl, dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, heteroaryl hoặc aryl có năm hoặc sáu cạnh; trong đó dị vòng hoặc heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó R' và/hoặc R'' độc lập không

được thế hoặc mang một, hai hoặc ba R''' độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1-C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1-C_4\text{-alkyl})_2$, $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-halogenalkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_2-C_6-halogenalkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và phenyl; và trong đó R^x là như được xác định trên đây;

và

trong đó các gốc béo của R^{78} không được thế tiếp hoặc mang 1, 2, 3 hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau, các nhóm này độc lập với nhau được chọn từ:

R^{78a} halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-xycloalkenyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkenyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, heteroaryl năm hoặc sáu cạnh, phenyl và phenoxy, trong đó nhóm heterorayl, phenyl và phenoxy này không được thế hoặc được thế bằng R^{78aa} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc vòng béo, phenyl, dị vòng và heteroaryl của R^{78} không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{78b} halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, và C_1-C_6-alkylthio;

và các N-oxit và các muối nông dụng của chúng.

Mô tả chi tiết sáng chế

Việc đánh số các thành phần của vòng trong các hợp chất theo sáng chế là như được nêu trong công thức I trên đây:

Các hợp chất có công thức I có thể được tiếp cận, ví dụ, bắt đầu từ các rượu kiểu II với các nitril kiểu III với sự có mặt của axit trong dung môi hữu cơ (xem, ví dụ, US

2008/0275242 hoặc WO2005/070917). Tốt hơn là, axit được sử dụng là axit sulfuric hoặc axit sulfonic, đặc biệt là axit triflic. Các dung môi thích hợp nhất là các hydrocarbon, tốt hơn là benzen hoặc diclometan. Trong các sơ đồ dưới đây, phenyl hoặc heteroaryl tùy ý được thế được tạo thành từ R^7 và R^8 được phác họa bằng vòng được đặt tên là "A":

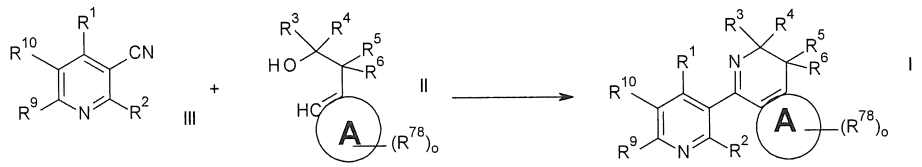

Tùy thuộc vào bản chất của nguyên liệu ban đầu, phản ứng được thực hiện ở nhiệt độ từ -40°C đến 200°C, đặc biệt là từ -10°C đến 120°C, đặc biệt hơn là từ 0°C đến 100°C, thậm chí đặc biệt hơn nữa là từ nhiệt độ trong phòng hoặc nhiệt độ môi trường (khoảng 23°C) đến 80°C.

Các nitril kiểu III là có bán trên thị trường hoặc có thể điều chế được bởi người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực này từ các hợp chất halogenua tương ứng theo các quy trình đã được nêu trong tài liệu tham khảo (xem, ví dụ, Journal of Organic Chemistry, 76(2), 665-668; 2011; Angewandte Chemie, International Edition, 52(38), 10035-10039; 2013; WO2004/013094).

Các rượu kiểu II có thể được điều chế như được mô tả dưới đây. Người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực này sẽ nhận ra rằng các hợp chất kiểu III có thể được phản ứng với với các chất phản ứng hữu cơ kim loại, tốt hơn là chất phản ứng alkyl Grignard hoặc alkyl-lithi, trong các dung môi ete, tốt hơn là THF ở nhiệt độ thấp và trong các điều kiện trơ để tạo ra các hợp chất kiểu II.

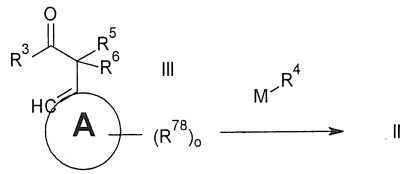

Cách khác, các rượu kiểu II có thể được điều chế từ các epoxyt IIIa và các hợp chất VI (xem dưới đây):

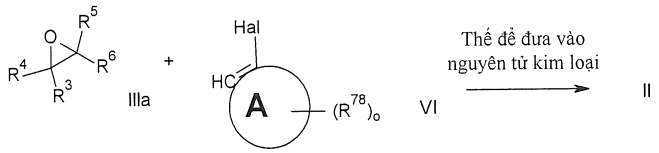

Tốt hơn là, phản ứng thế để đưa vào nguyên tử kim loại có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các hợp chất lithi-hữu cơ, ví dụ như n-butyl lithi, sec-butyl lithi hoặc tert-butyl lithi để dẫn đến sự trao đổi halogen bằng lithi. Cũng thích hợp là phản ứng với magie dẫn đến sự tạo thành chất phản ứng Grignard tương ứng. Khả năng nữa là sử dụng các chất phản ứng Grignard khác như isopropyl-magie-bromua thay cho Mg.

Quy trình điều chế điển hình các hợp chất kiểu III có thể đạt được bằng cách cho các hợp chất kiểu IV phản ứng với các chất phản ứng hữu cơ kim loại, tốt hơn là các chất phản ứng alkyl Grignard hoặc alkyl-lithi, trong dung môi ete, tốt hơn là THF ở nhiệt độ thấp và trong điều kiện trơ để tạo ra các hợp chất kiểu III như đã được báo cáo trước đây (xem, ví dụ WO2012051036; WO2011042918).

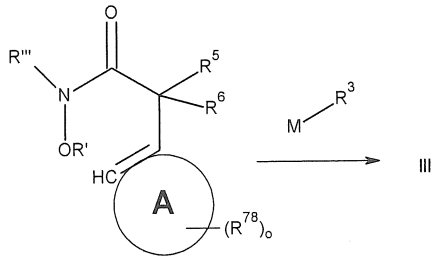

IV

Các hợp chất kiểu IV có thể thu được bằng cách cho hợp chất cacbonyl kiểu V, tốt hơn là axit carboxylic (X = OH) hoặc clorua axit (X = Cl), phản ứng với NH(OR')R'', trong đó R' và R'' được chọn từ (C_1-C_4)-alkyl, tốt nhất là metyl, trong dung môi hữu cơ, tốt hơn là THF hoặc diclometan. Điển hình là, phản ứng được thực hiện ở nhiệt độ trong khoảng từ 0°C đến nhiệt độ môi trường với sự có mặt của bazơ hữu cơ, tốt hơn là $N(C_2H_5)_3$ hoặc pyridin (xem, ví dụ US 20130324506; Tetrahedron: Asymmetry, 17(4), 508-511; 2006). Nếu X = OH, thì việc bổ sung chất phản ứng hoạt hóa, tốt hơn là carbodiimit, có thể được ưu tiên (xem, ví dụ, ChemMedChem, 7(12), 2101-2112; 2012; 2011038204; Journal of Organic Chemistry, 76(1), 164-169; 2011).

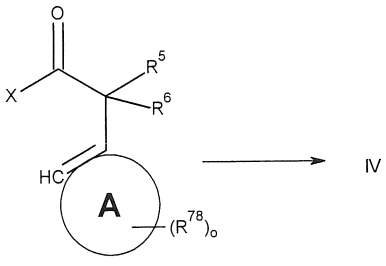

V

Nếu cần, các hợp chất kiểu V có thể được điều chế từ các aryl halogenua tương ứng kiểu VI (Hal là halogen, tốt hơn là Br hoặc I). Như đã được mô tả (Tetrahedron,

68(9), 2113-2120; 2012; Chemical Communications (Cambridge, United Kingdom), 49(60), 6767-6769; 2013), các aryl halogenua sẽ phản ứng với các hợp chất kiểu VII với sự có mặt của các chất xúc tác kim loại chuyển tiếp, tốt hơn là muối đồng(I), trong dung môi hữu cơ, tốt hơn là DMF hoặc DMSO, ở nhiệt độ cao. Điển hình là, bazơ, tốt hơn là kali phosphat, được bổ sung.

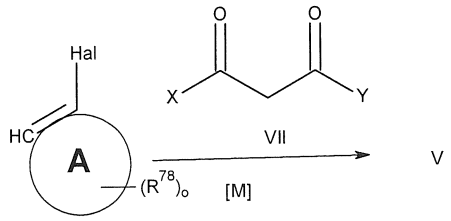

Nếu thích hợp, các hợp chất kiểu II có thể được điều chế như sau. Hợp chất kiểu VIII đã biết hoặc có bán trên thị trường có thể được phản ứng với chất phản ứng hữu cơ kim loại kiểu IX, tốt hơn là chất phản ứng Grignard hoặc hữu cơ lithi, được điều chế dễ dàng bởi người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực này. Tốt hơn là, phản ứng được thực hiện trong khoảng nhiệt độ từ -78°C đến nhiệt độ trong phòng trong điều kiện trơ trong dung môi ete.

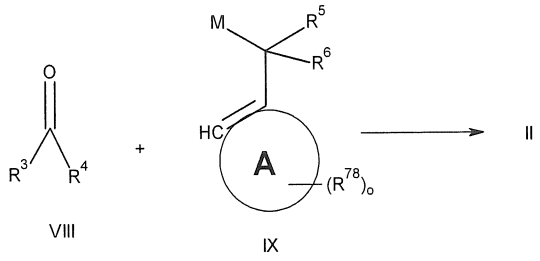

Có thể ưu tiên thu được các hợp chất I, trong đó R^5 và R^6 là F (được gọi là các hợp chất I-1) từ hợp chất keto tương ứng (được gọi là các hợp chất IIA) như theo tài liệu tham khảo (US 2008/0275242). Người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực này sẽ nhận ra rằng các hợp chất I-1 có thể được tạo thành bằng cách sử dụng tác nhân halogen hóa thích hợp, tốt hơn là dietyl aminosulfur triflorua hoặc phospho trihalogenua trong dung môi hữu cơ, tốt hơn là hydrocarbon được clo hóa như diclometan ở, ví dụ, nhiệt độ trong phòng. Nếu thích hợp, phản ứng có thể được thực hiện ở nhiệt độ cao.

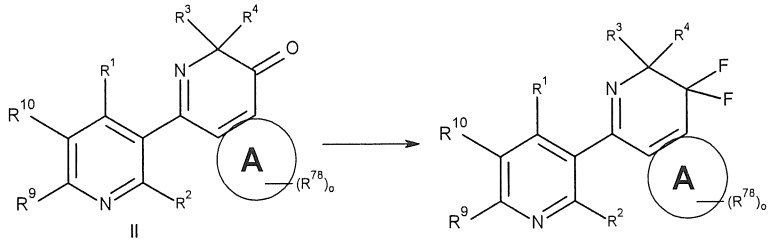

II I-1

Các hợp chất kiểu IIA có thể thu được bằng cách cho các hợp chất kiểu I-2 (trong đó R^5 và R^6 là các nhóm thế halogen (Hal'), cụ thể là brom) phản ứng trong điều kiện chứa nước hoặc có tính axit nhẹ trong dung môi hữu cơ.

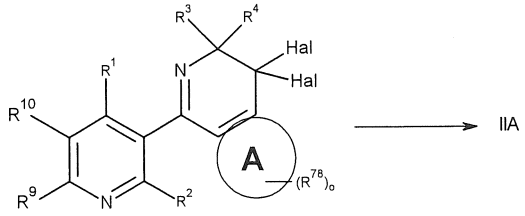

I-2

Các hợp chất I-2 này có thể được điều chế từ các hợp chất I-3 (trong đó R^5 và R^6 đều là hydro) bằng phản ứng với nguồn halogenua, tốt hơn là N-bromosucxinimit hoặc 1,3-dibromo-5,5-dimetylhydantoin, trong dung môi hữu cơ, tốt hơn là clobenzen hoặc cacbon tetraclorua với sự có mặt của chất khơi mào phản ứng, tốt hơn là azo-bis-isobutyronitril, ở nhiệt độ cao (xem, ví dụ, WO 2008/035379).

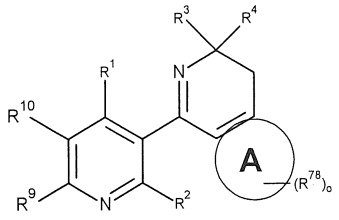

I-3

Cách khác, như được mô tả ở tài liệu khác (WO 2013/047749), các hợp chất I-1 có thể được điều chế trực tiếp từ các hợp chất I-2. Nhằm mục đích này, các hợp chất I-2 được phản ứng với hydro florua trietyl amin (HF NEt_3) trong dung môi hữu cơ, tốt hơn là hydrocarbon thơm và ở nhiệt độ cao.

Các N-oxit có thể được điều chế từ các hợp chất theo sáng chế theo các phương pháp oxy hóa thông thường, ví dụ, bằng cách xử lý các hợp chất I với peraxit hữu cơ như axit metacloperbenzoic (xem WO 03/64572 hoặc J. Med. Chem. 38(11), 1892-903, 1995); hoặc với chất oxy hóa vô cơ như hydro peroxit (xem J. Heterocyc. Chem. 18(7),

1305-8, 1981) hoặc oxon (xem J. Am. Chem. Soc. 123(25), 5962-5973, 2001). Phản ứng oxy hóa có thể dẫn đến các mono-N-oxit tinh khiết hoặc hỗn hợp của các N-oxit khác nhau, mà có thể được tách bằng các phương pháp thông thường như phương pháp sắc ký.

Nếu quy trình tổng hợp thu được các hỗn hợp của các chất đồng phân thì bước tách thường không nhất thiết là bắt buộc vì trong một số trường hợp các chất đồng phân riêng rẽ có thể được hoán chuyển trong quá trình xử lý để sử dụng hoặc trong quá trình sử dụng (ví dụ, dưới tác dụng của ánh sáng, axit hoặc bazơ). Các chuyển hóa này có thể còn diễn ra sau khi sử dụng, ví dụ, trong việc xử lý thực vật trong thực vật được xử lý, hoặc trong loài nấm có hại được phòng trừ.

Trong phần dưới đây, các hợp chất trung gian được mô tả thêm. Người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực này sẽ dễ dàng hiểu rằng các ưu tiên đối với các nhóm thế, cụ thể là đối với các ưu tiên được nêu trong các bảng đưới đây cho các nhóm thế tương ứng, được nêu ở đây liên quan đến các hợp chất I, cũng áp dụng cho các hợp chất trung gian. Do đó, các nhóm thế trong mỗi trường hợp độc lập với nhau hoặc tốt hơn là trong tổ hợp, có nghĩa như xác định ở đây.

Các hợp chất trung gian có công thức IIA là mới. Do đó, theo một khía cạnh, sáng chế đề cập đến các hợp chất có công thức IIA:

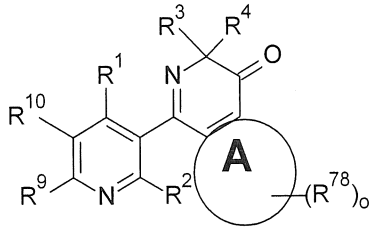

IIA

trong đó các nhóm thế R^1, R^2, R^3, R^4R^9, R^{10} và o bằng như được xác định và tốt hơn là được xác định cho công thức I.

Các hợp chất có công thức IIA có hoạt tính diệt nấm và phần mô tả chi tiết dưới đây liên quan đến các hợp chất I cũng áp dụng cho các hợp chất IIA.

Các phương án cụ thể về các hợp chất IIA là các hợp chất sau IIA.A, IIA.B, IIA.C, IIA.D, IIA.E, IIA.F, IIA.G, IIA.H, IIA.I, IIA.J và IIA.K. Trong các công thức này, các nhóm thế R^1, R^2, R^3, R^4, R^9, R^{10}, R^{78} và o độc lập là như được xác định hoặc tốt hơn là được xác định ở đây:

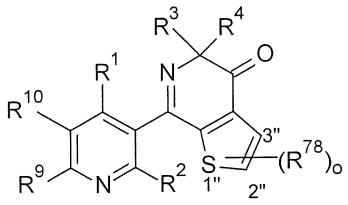

II.A.A

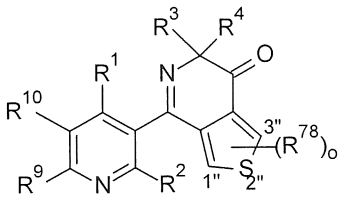

II.A.B

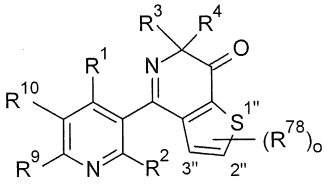

II.A.C

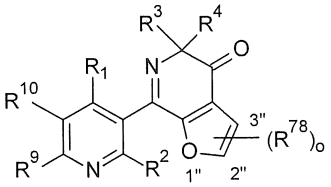

II.A.D

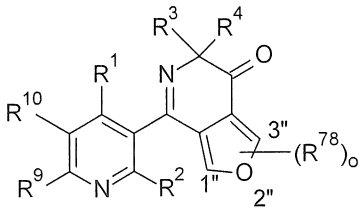

II.A.E

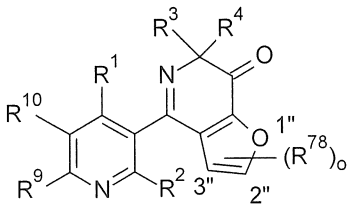

II.A.F

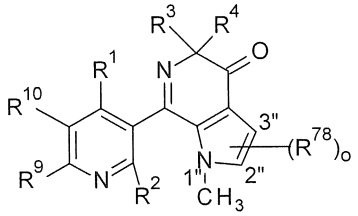

II.A.G

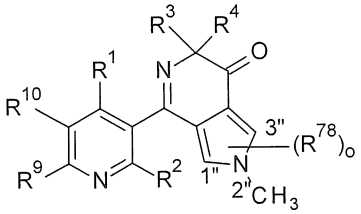

II.A.H

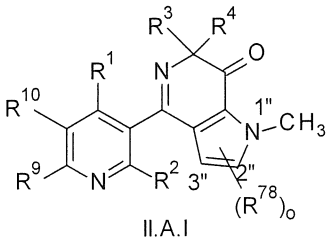

II.A.I

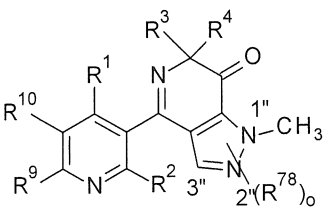

II.A.J

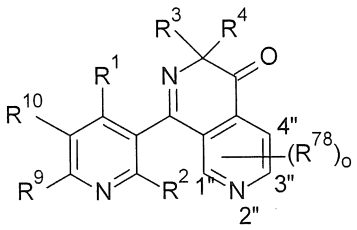

II.A.K

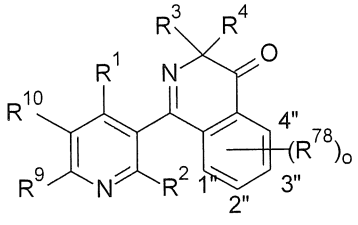

II.A.Ka

Theo một phương án, o trong mỗi công thức IIA.A, IIA.B, IIA.C, IIA.D, IIA.E, IIA.F, IIA.G, IIA.H, IIA.I, IIA.J, IIA.K và II.A.L, lần lượt là bằng 0, tức là nhóm heteroaryl không được thế. Các hợp chất này lần lượt được gọi là IIA.A.1, IIA.B.1, IIA.C.1, IIA.D.1, IIA.E.1, IIA.F.1, IIA.G.1, IIA.H.1, IIA.I.1, IIA.J.1, IIA.K.1 và II.A.Ka.1.

Các hợp chất I được ưu tiên khác là các hợp chất sau IIA.L, IIA.M, IIA.N, IIA.O, IIA.P, IIA.Q, IIA.R, IIA.S, IIA.T và IIA.U. Trong các công thức này, các nhóm thế R^1, R^2, R^3, R^4, R^9, R^{10}, R^{78} và o độc lập với nhau là như được xác định hoặc tốt hơn là được xác định ở đây:

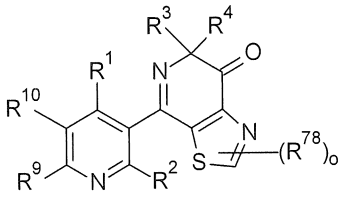

II.A.L

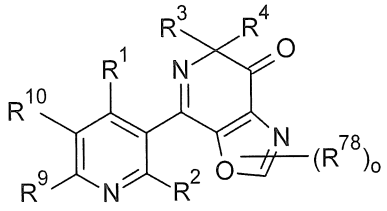

II.A.M

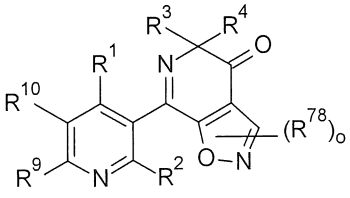

II.A.N

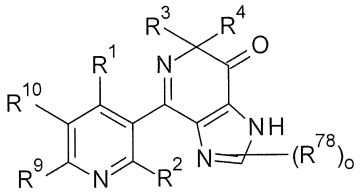

II.A.O

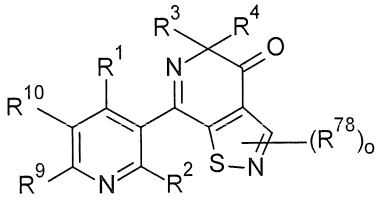

II.A.P

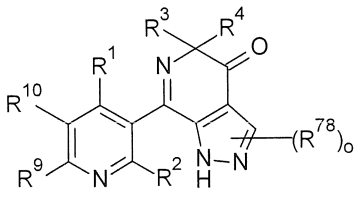

II.A.Q

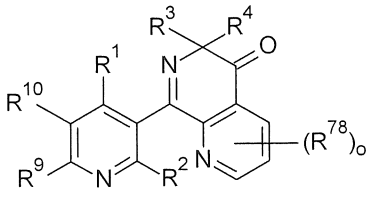

II.A.R

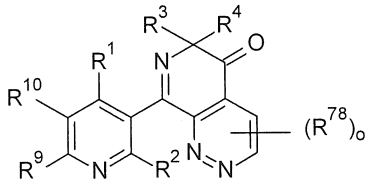

II.A.S

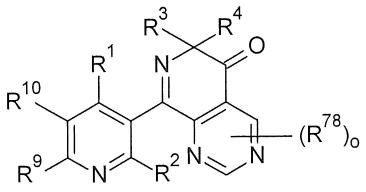

II.A.T

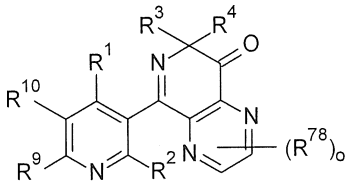

II.A.U

Theo một phương án, o trong mỗi công thức IIA.L, IIA.M, IIA.N, IIA.O, IIA.P, IIA.Q, IIA.R, IIA.S, IIA.T và IIA.U, lần lượt là bằng 0, tức là nhóm heteroaryl không được thế. Các hợp chất này lần lượt được gọi là IIA.L.1, IIA.M.1, IIA.N.1, IIA.O.1, IIA.P.1, IIA.Q.1, IIA.R.1, IIA.S.1, IIA.T.1 và IIA.U.1.

Các hợp chất cụ thể II.A theo sáng chế là các hợp chất có công thức IIA.A, IIA.B, IIA.C, IIA.D, IIA.E, IIA.F, IIA.G, IIA.H, IIA.I, IIA.J, IIA.K và IIA.Ka mà được thể hiện trong các bảng 1-1 đến 1-15, 2-1 đến 2-15, 3-1 đến 3-15, 4-1 đến 4-15, 5-1 đến 5-15, 6-1 đến 6-15, 7-1 đến 7-15, 8-1 đến 8-15, 9-1 đến 9-15, 10-1 đến 10-8, 11-1 đến 11-22, 12-1 đến 12-24.

Mỗi nhóm được nêu làm nhóm thế trong các bảng này thực chất còn, độc lập với tổ hợp trong đó nó được nêu, là khía cạnh được đặc biệt ưu tiên của nhóm thế được nêu.

Bảng 1-1: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-2: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-3: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-4: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường

hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-5: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-6: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-7: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-8: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-9: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-10: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-11: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-12: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-13: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-14: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 1-15: Các hợp chất có công thức IIA.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5

và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-1: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-2: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-3: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-4: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-5: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-6: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-7: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-8: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-9: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-10: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-11: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-12: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-13: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-14: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 2-15: Các hợp chất có công thức IIA.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-1: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-2: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-3: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-4: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-5: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-6: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi

trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-7: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-8: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-9: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-10: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-11: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-12: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-13: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-14: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 3-15: Các hợp chất có công thức IIA.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-1: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-2: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và

nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-3: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-4: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-5: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-6: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-7: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-8: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và $R^{10\ 4}$ đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-9: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-10: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-11: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-12: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-13: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-14: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 4-15: Các hợp chất có công thức IIA.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-1: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-2: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-3: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-4: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-5: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-6: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-7: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-8: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường

hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-9: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-10: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-11: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-12: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-13: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-14: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 5-15: Các hợp chất có công thức IIA.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-1: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-2: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-3: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-4: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br và

nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-5: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-6: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-7: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-8: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-9: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-10: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-11: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-12: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-13: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-14: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 6-15: Các hợp chất có công thức IIA.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-1: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-2: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-3: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-4: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-5: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-6: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-7: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-8: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-9: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-10: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường

hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-11: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-12: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-13: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-14: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 7-15: Các hợp chất có công thức IIA.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-1: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-2: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-3: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-4: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-5: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-6: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3

và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-7: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-8: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-9: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-10: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-11: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-12: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-13: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-14: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 8-15: Các hợp chất có công thức IIA.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-1: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-2: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-3: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-4: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-5: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-6: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-7: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-8: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-9: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-10: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-11: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-12: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường

hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-13: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-14: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 9-15: Các hợp chất có công thức IIA.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-1: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-2: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-3: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-4: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-5: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-6: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-7: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 10-8: Các hợp chất có công thức IIA.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5

và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-1: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-2: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-3: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-4: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-5: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-6: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-7: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-8: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-9: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-10: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-11: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-12: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-13: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-14: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-15: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-16: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-17: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-18: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-19: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-20: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-21: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R78 là 1''-OCHF2 và nghĩa của tổ hợp R1, R2, R3, R4, R9 và R10 đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 11-22: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R78 là 1''-C6H5 và nghĩa của tổ hợp R1, R2, R3, R4, R9 và R10 đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-1: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-2: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-3: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-4: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-5: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-6: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-7: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-8: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-9: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-10: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-

C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-11: Các hợp chất có công thức IIA.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-12: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-13: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-14: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-15: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-16: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-17: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-18: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-19: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-20: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-21: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-22: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-23: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

Bảng 12-24: Các hợp chất có công thức IIA.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5 và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A.

C1= 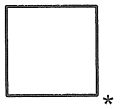 ; C2= 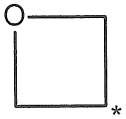

Nguyên tử cacbon, mà là một phần của vòng dihydroisoquinolin, được đánh dấu bằng dấu *.

Bảng A

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1	H	H	H	H	CH_3	CH_3
A-2	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-3	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-4	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-5	F	H	H	H	CH_3	CH_3
A-6	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-7	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-8	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-9	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
A-10	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-11	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-12	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-13	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
A-14	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-15	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-16	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-17	H	F	H	H	CH_3	CH_3
A-18	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-19	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-20	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-21	F	F	H	H	CH_3	CH_3
A-22	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-23	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-24	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-25	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
A-26	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-27	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-28	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-29	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
A-30	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-31	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-32	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-33	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-34	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-35	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-36	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-37	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-38	F	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-39	F	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-40	F	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-41	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-42	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-43	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-44	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-45	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-46	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-47	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-48	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-49	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-50	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-51	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-52	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-53	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-54	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-55	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-56	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-57	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-58	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-59	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-60	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-61	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-62	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-63	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-64	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-65	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-66	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-67	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-68	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-69	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-70	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-71	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-72	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-73	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-74	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-75	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-76	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-77	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-78	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-79	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-80	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-81	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-82	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-83	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-84	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-85	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-86	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-87	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-88	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-89	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-90	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-91	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-92	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-93	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-94	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-95	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-96	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-97	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-98	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-99	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-100	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-101	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-102	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-103	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-104	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-105	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-106	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-107	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-108	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-109	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-110	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-111	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-112	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-113	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-114	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-115	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-116	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-117	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-118	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-119	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-120	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-121	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-122	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-123	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-124	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-125	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-126	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-127	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-128	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-129	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-130	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-131	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-132	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-133	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-134	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-135	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-136	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-137	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-138	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-139	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-140	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-141	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-142	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-143	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-144	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-145	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-146	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-147	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-148	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-149	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-150	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-151	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-152	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-153	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-154	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-155	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-156	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-157	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-158	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-159	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-160	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-161	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-162	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-163	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-164	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-165	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-166	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-167	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-168	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-169	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-170	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-171	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-172	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-173	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-174	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-175	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-176	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-177	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-178	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-179	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-180	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-181	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-182	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-183	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-184	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-185	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-186	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-187	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-188	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-189	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-190	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-191	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-192	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-193	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-194	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-195	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-196	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-197	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-198	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-199	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-200	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-201	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-202	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-203	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-204	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-205	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-206	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-207	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-208	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-209	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-210	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-211	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-212	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-213	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-214	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-215	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-216	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-217	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-218	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-219	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-220	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-221	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-222	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-223	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-224	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-225	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-226	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-227	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-228	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-229	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-230	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-231	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-232	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-233	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-234	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-235	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-236	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-237	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-238	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-239	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-240	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-241	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-242	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-243	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-244	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-245	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-246	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-247	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-248	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-249	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-250	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-251	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-252	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-253	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-254	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-255	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-256	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-257	H	H	H	H	CH_3	CH_3
A-258	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-259	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-260	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-261	F	H	H	H	CH_3	CH_3
A-262	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-263	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-264	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-265	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
A-266	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-267	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-268	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-269	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
A-270	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-271	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-272	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-273	H	F	H	H	CH_3	CH_3
A-274	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-275	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-276	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-277	F	F	H	H	CH_3	CH_3
A-278	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-279	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-280	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-281	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
A-282	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-283	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-284	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-285	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
A-286	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-287	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-288	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-289	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-290	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-291	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-292	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-293	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-294	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-295	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-296	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-297	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-298	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-299	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-300	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-301	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-302	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-303	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-304	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-305	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-306	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-307	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-308	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-309	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-310	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-311	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-312	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-313	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-314	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-315	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-316	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-317	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-318	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-319	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-320	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-321	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-322	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-323	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-324	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-325	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-326	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-327	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-328	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-329	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-330	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-331	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-332	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-333	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-334	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-335	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-336	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-337	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-338	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-339	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-340	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-341	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-342	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-343	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-344	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-345	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-346	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-347	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-348	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-349	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-350	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-351	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-352	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-353	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-354	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-355	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-356	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-357	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-358	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-359	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-360	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-361	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-362	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-363	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-364	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-365	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-366	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-367	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-368	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-369	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-370	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-371	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-372	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-373	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-374	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-375	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-376	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-377	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-378	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-379	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-380	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-381	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-382	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-383	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-384	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-385	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-386	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-387	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-388	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-389	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-390	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-391	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-392	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-393	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-394	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-395	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-396	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-397	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-398	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-399	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-400	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-401	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-402	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-403	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-404	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-405	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-406	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-407	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-408	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-409	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-410	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-411	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-412	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-413	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-414	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-415	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-416	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-417	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-418	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-419	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-420	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-421	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-422	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-423	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-424	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-425	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-426	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-427	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-428	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-429	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-430	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-431	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-432	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-433	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-434	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-435	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-436	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-437	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-438	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-439	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-440	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-441	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-442	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-443	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-444	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-445	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-446	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-447	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-448	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-449	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-450	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-451	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-452	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-453	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-454	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-455	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-456	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-457	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-458	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-459	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-460	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-461	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-462	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-463	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-464	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-465	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-466	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-467	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-468	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-469	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-470	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-471	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-472	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-473	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-474	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-475	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-476	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-477	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-478	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-479	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-480	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-481	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-482	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-483	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-484	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-485	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-486	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-487	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-488	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-489	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-490	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-491	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-492	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-493	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-494	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-495	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-496	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-497	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-498	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-499	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-500	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-501	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-502	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-503	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-504	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-505	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-506	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-507	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-508	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-509	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-510	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-511	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-512	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-513	H	H	H	H	CH_3	CH_3
A-514	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-515	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-516	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-517	F	H	H	H	CH_3	CH_3
A-518	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-519	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-520	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-521	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
A-522	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-523	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-524	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-525	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
A-526	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-527	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-528	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-529	H	F	H	H	CH_3	CH_3
A-530	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-531	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-532	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-533	F	F	H	H	CH_3	CH_3
A-534	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-535	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-536	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-537	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
A-538	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-539	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-540	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-541	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
A-542	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-543	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-544	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-545	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-546	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-547	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-548	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-549	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-550	F	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-551	F	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-552	F	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-553	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-554	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-555	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-556	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-557	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-558	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-559	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-560	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-561	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-562	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-563	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-564	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-565	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-566	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-567	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-568	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-569	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-570	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-571	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-572	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-573	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-574	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-575	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-576	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-577	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-578	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-579	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-580	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-581	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-582	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-583	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-584	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-585	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-586	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-587	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-588	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-589	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-590	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-591	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-592	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-593	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-594	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-595	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-596	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-597	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-598	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-599	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-600	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-601	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-602	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-603	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-604	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-605	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-606	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-607	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-608	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-609	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-610	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-611	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-612	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-613	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-614	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-615	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-616	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-617	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-618	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-619	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-620	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-621	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-622	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-623	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-624	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-625	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-626	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-627	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-628	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-629	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-630	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-631	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-632	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-633	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-634	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-635	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-636	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-637	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-638	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-639	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-640	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-641	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-642	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-643	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-644	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-645	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-646	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-647	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-648	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-649	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-650	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-651	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-652	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-653	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-654	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-655	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-656	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-657	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-658	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-659	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-660	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-661	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-662	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-663	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-664	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-665	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-666	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-667	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-668	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-669	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-670	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-671	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-672	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-673	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-674	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-675	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-676	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-677	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-678	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-679	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-680	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-681	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-682	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-683	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-684	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-685	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-686	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-687	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-688	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-689	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-690	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-691	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-692	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-693	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-694	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-695	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-696	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-697	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-698	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-699	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-700	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-701	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-702	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-703	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-704	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-705	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-706	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-707	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-708	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-709	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-710	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-711	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-712	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-713	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-714	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-715	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-716	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-717	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-718	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-719	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-720	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-721	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-722	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-723	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-724	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-725	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-726	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-727	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-728	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-729	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-730	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-731	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-732	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-733	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-734	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-735	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-736	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-737	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-738	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-739	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-740	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-741	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-742	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-743	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-744	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-745	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-746	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-747	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-748	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-749	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-750	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-751	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-752	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-753	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-754	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-755	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-756	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-757	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-758	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-759	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-760	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-761	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-762	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-763	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-764	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-765	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-766	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-767	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-768	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-769	H	H	H	H	CH_3	CH_3
A-770	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-771	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-772	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-773	F	H	H	H	CH_3	CH_3
A-774	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-775	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-776	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-777	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
A-778	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-779	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-780	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-781	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
A-782	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
A-783	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
A-784	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-785	H	F	H	H	CH_3	CH_3
A-786	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-787	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-788	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-789	F	F	H	H	CH_3	CH_3
A-790	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-791	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-792	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-793	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
A-794	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-795	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-796	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-797	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
A-798	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
A-799	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
A-800	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-801	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-802	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-803	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-804	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-805	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-806	F	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-807	F	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-808	F	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-809	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-810	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-811	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-812	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-813	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
A-814	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
A-815	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
A-816	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-817	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-818	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-819	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-820	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-821	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-822	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-823	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-824	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-825	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-826	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-827	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-828	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-829	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
A-830	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
A-831	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
A-832	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
A-833	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-834	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-835	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-836	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-837	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-838	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-839	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-840	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-841	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-842	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-843	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-844	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-845	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-846	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-847	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-848	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-849	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-850	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-851	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-852	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-853	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-854	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-855	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-856	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-857	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-858	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-859	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-860	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-861	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-862	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-863	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-864	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-865	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-866	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-867	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-868	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-869	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-870	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-871	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-872	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-873	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-874	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-875	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-876	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-877	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-878	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-879	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-880	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-881	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-882	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-883	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-884	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-885	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-886	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-887	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-888	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-889	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-890	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-891	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-892	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-893	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
A-894	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
A-895	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
A-896	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
A-897	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-898	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-899	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-900	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-901	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-902	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-903	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-904	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-905	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-906	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-907	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-908	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-909	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-910	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-911	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-912	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-913	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-914	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-915	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-916	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-917	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-918	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-919	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-920	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-921	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-922	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-923	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-924	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-925	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-926	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-927	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-928	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-929	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-930	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-931	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-932	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-933	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-934	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-935	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-936	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-937	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-938	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-939	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-940	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-941	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-942	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-943	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-944	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-945	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-946	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-947	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-948	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-949	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-950	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-951	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-952	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-953	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-954	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-955	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-956	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-957	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-958	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-959	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-960	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-961	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-962	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-963	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-964	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-965	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-966	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-967	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-968	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-969	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-970	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-971	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-972	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-973	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-974	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-975	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-976	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-977	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-978	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-979	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-980	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-981	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-982	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-983	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-984	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-985	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-986	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-987	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-988	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-989	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-990	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-991	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-992	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-993	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-994	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-995	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-996	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-997	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-998	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-999	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1000	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1001	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-1002	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1003	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1004	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1005	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-1006	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-1007	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1008	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1009	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-1010	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-1011	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1012	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1013	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-1014	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-1015	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1016	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1017	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-1018	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-1019	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1020	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1021	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
A-1022	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
A-1023	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
A-1024	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
A-1025	H	H	C1		CH_3	CH_3
A-1026	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1027	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1028	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1029	F	H	C1		CH_3	CH_3
A-1030	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1031	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1032	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1033	Cl	H	C1		CH_3	CH_3
A-1034	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1035	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1036	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1037	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3
A-1038	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1039	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1040	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1041	H	F	C1		CH_3	CH_3
A-1042	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1043	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1044	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1045	F	F	C1		CH_3	CH_3
A-1046	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1047	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1048	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1049	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
A-1050	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1051	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1052	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1053	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
A-1054	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1055	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1056	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1057	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1058	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1059	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1060	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1061	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1062	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1063	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1064	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1065	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1066	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1067	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1068	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1069	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1070	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1071	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1072	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1073	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1074	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1075	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1076	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1077	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1078	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1079	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1080	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1081	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1082	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1083	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1084	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1085	H	H	C1		CH_3	CH_3
A-1086	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1087	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1088	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1089	F	H	C1		CH_3	CH_3
A-1090	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1091	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1092	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1093	Cl	H	C1		CH_3	CH_3
A-1094	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1095	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1096	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1097	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3
A-1098	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1099	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1100	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1101	H	F	C1		CH_3	CH_3
A-1102	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1103	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1104	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1105	F	F	C1		CH_3	CH_3
A-1106	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1107	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1108	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1109	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
A-1110	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1111	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1112	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1113	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
A-1114	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1115	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1116	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1117	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1118	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1119	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1120	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1121	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1122	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1123	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1124	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1125	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1126	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1127	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1128	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1129	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1130	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1131	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1132	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1133	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1134	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1135	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1136	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1137	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1138	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1139	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1140	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1141	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1142	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1143	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1144	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1145	CH_3	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1146	CH_3	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1147	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1148	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1149	H	H	C1		CH_3	CH_3
A-1150	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1151	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1152	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1153	F	H	C1		CH_3	CH_3
A-1154	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1155	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1156	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1157	Cl	H	C1		CH_3	CH_3
A-1158	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1159	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1160	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1161	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3
A-1162	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1163	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1164	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1165	H	F	C1		CH_3	CH_3
A-1166	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1167	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1168	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1169	F	F	C1		CH_3	CH_3
A-1170	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1171	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1172	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1173	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
A-1174	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1175	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1176	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1177	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
A-1178	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1179	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1180	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1181	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1182	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1183	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1184	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1185	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1186	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1187	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1188	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1189	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1190	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1191	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1192	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1193	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1194	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1195	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1196	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1197	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1198	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1199	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1200	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1201	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1202	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1203	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1204	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1205	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1206	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1207	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1208	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1209	CH_3	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1210	CH_3	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1211	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1212	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1213	H	H	C1		CH_3	CH_3
A-1214	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1215	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1216	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1217	F	H	C1		CH_3	CH_3
A-1218	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1219	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1220	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1221	Cl	H	C1		CH_3	CH_3
A-1222	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1223	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1224	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1225	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3
A-1226	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
A-1227	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
A-1228	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1229	H	F	C1		CH_3	CH_3
A-1230	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1231	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1232	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1233	F	F	C1		CH_3	CH_3
A-1234	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1235	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1236	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1237	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
A-1238	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
A-1239	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1240	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1241	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
A-1242	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1243	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
A-1244	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1245	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1246	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1247	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1248	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1249	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1250	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1251	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1252	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1253	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1254	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1255	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1256	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1257	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
A-1258	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
A-1259	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
A-1260	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1261	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1262	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1263	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1264	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1265	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1266	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1267	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1268	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1269	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1270	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1271	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1272	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1273	CH_3	Cl	C1		CH_3	CH_3
A-1274	CH_3	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
A-1275	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
A-1276	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
A-1277	H	H	C2		CH_3	CH_3
A-1278	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1279	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1280	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1281	F	H	C2		CH_3	CH_3
A-1282	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1283	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1284	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1285	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
A-1286	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1287	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1288	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1289	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
A-1290	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1291	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1292	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1293	H	F	C2		CH_3	CH_3
A-1294	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1295	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1296	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1297	F	F	C2		CH_3	CH_3
A-1298	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1299	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1300	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1301	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
A-1302	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1303	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1304	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1305	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
A-1306	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1307	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1308	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1309	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1310	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1311	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1312	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1313	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1314	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1315	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1316	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1317	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1318	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1319	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1320	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1321	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1322	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1323	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1324	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1325	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1326	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1327	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1328	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1329	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1330	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1331	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1332	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1333	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1334	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1335	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1336	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1337	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1338	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1339	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1340	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1341	H	H	C2		CH_3	CH_3
A-1342	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1343	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1344	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1345	F	H	C2		CH_3	CH_3
A-1346	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1347	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1348	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1349	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
A-1350	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1351	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1352	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1353	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
A-1354	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1355	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1356	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1357	H	F	C2		CH_3	CH_3
A-1358	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1359	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1360	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1361	F	F	C2		CH_3	CH_3
A-1362	F	F	C2		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1363	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1364	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1365	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
A-1366	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1367	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1368	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1369	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
A-1370	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1371	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1372	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1373	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1374	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1375	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1376	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1377	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1378	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1379	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1380	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1381	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1382	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1383	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1384	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1385	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1386	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1387	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1388	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1389	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1390	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1391	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1392	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1393	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1394	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1395	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1396	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1397	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1398	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1399	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1400	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1401	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1402	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1403	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1404	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1405	H	H	C2		CH_3	CH_3
A-1406	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1407	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1408	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1409	F	H	C2		CH_3	CH_3
A-1410	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1411	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1412	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1413	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
A-1414	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1415	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1416	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1417	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
A-1418	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1419	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1420	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1421	H	F	C2		CH_3	CH_3
A-1422	H	F	C2		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1423	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1424	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1425	F	F	C2		CH_3	CH_3
A-1426	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1427	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1428	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1429	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
A-1430	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1431	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1432	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1433	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
A-1434	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1435	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1436	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1437	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1438	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1439	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1440	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1441	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1442	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1443	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1444	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1445	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1446	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1447	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1448	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1449	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1450	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1451	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1452	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1453	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1454	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1455	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1456	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1457	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1458	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1459	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1460	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1461	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1462	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1463	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1464	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1465	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1466	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1467	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1468	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1469	H	H	C2		CH_3	CH_3
A-1470	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1471	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1472	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1473	F	H	C2		CH_3	CH_3
A-1474	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1475	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1476	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1477	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
A-1478	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
A-1479	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1480	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1481	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
A-1482	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1483	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
A-1484	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1485	H	F	C2		CH_3	CH_3
A-1486	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1487	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1488	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1489	F	F	C2		CH_3	CH_3
A-1490	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1491	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1492	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1493	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
A-1494	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1495	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1496	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1497	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
A-1498	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
A-1499	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
A-1500	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1501	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1502	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1503	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1504	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1505	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1506	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1507	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1508	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1509	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1510	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1511	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1512	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
A-1513	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
A-1514	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
A-1515	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
A-1516	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1517	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1518	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1519	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1520	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1521	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1522	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1523	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1524	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1525	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1526	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1527	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1528	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
A-1529	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
A-1530	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
A-1531	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
A-1532	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5

Các phương án cụ thể của các hợp chất II là các hợp chất II* dưới đây. Trong công thức này, các nhóm thế R^9, R^{10}, R^{78} và o độc lập như được xác định hoặc tốt hơn là được xác định ở đây:

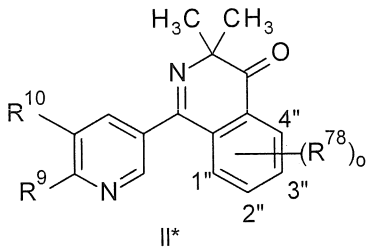

II*

Mỗi nhóm trong số các nhóm nêu trên để làm nhóm thế trong các bảng thực chất

còn, độc lập với tổ hợp trong đó nó được nêu, là khía cạnh được đặc biệt ưu tiên của nhóm thế được nêu.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của các tổ hợp R^9 và R^{10} theo sáng chế là được nêu trong các bảng A*-1 đến A*-9, trong đó các dòng của các bảng A*-1 đến A*-9 cũng có thể nằm trong tổ hợp bất kỳ với một phương án được ưu tiên khác của sáng chế.

Bảng A*-1: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-2: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-3: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-4: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-5: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-6: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-7: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-8: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A*-9: các hợp chất có công thức II* trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương

ứng với một dòng của bảng A*.

Bảng A* :

Dòng	R^9	R^{10}
A*-1	H	H
A*-2	H	CH_3
A*-3	H	C_2H_5
A*-4	H	F
A*-5	H	Cl
A*-6	H	Br
A*-7	H	CN
A*-8	H	OCH_3
A*-9	H	$OCHF_2$
A*-10	H	CHF_2
A*-11	H	CF_3
A*-12	H	S-CH_3
A*-13	H	SO-CH_3
A*-14	H	SO_2-CH_3
A*-15	H	CO-NH_2
A*-16	H	CO-$NH(CH_3)$
A*-17	H	CO-$N(CH_3)_2$
A*-18	CH_3	H
A*-19	CH_3	CH_3
A*-20	CH_3	C_2H_5
A*-21	CH_3	F
A*-22	CH_3	Cl
A*-23	CH_3	Br
A*-24	CH_3	CN
A*-25	CH_3	OCH_3
A*-26	CH_3	$OCHF_2$

Dòng	R^9	R^{10}
A*-27	CH_3	CHF_2
A*-28	CH_3	CF_3
A*-29	CH_3	S-CH_3
A*-30	CH_3	SO-CH_3
A*-31	CH_3	SO_2-CH_3
A*-32	CH_3	CO-NH_2
A*-33	CH_3	CO-$NH(CH_3)$
A*-34	CH_3	CO-$N(CH_3)_2$
A*-35	C_2H_5	H
A*-36	C_2H_5	CH_3
A*-37	C_2H_5	C_2H_5
A*-38	C_2H_5	F
A*-39	C_2H_5	Cl
A*-40	C_2H_5	Br
A*-41	C_2H_5	CN
A*-42	C_2H_5	OCH_3
A*-43	C_2H_5	$OCHF_2$
A*-44	C_2H_5	CHF_2
A*-45	C_2H_5	CF_3
A*-46	C_2H_5	S-CH_3
A*-47	C_2H_5	SO-CH_3
A*-48	C_2H_5	SO_2-CH_3
A*-49	C_2H_5	CO-NH_2
A*-50	C_2H_5	CO-$NH(CH_3)$
A*-51	C_2H_5	CO-$N(CH_3)_2$

Dòng	R^9	R^{10}
A*-52	F	H
A*-53	F	CH_3
A*-54	F	C_2H_5
A*-55	F	F
A*-56	F	Cl
A*-57	F	Br
A*-58	F	CN
A*-59	F	OCH_3
A*-60	F	$OCHF_2$
A*-61	F	CHF_2
A*-62	F	CF_3
A*-63	F	S-CH_3
A*-64	F	SO-CH_3
A*-65	F	SO_2-CH_3
A*-66	F	CO-NH_2
A*-67	F	CO-$NH(CH_3)$
A*-68	F	CO-$N(CH_3)_2$
A*-69	Cl	H
A*-70	Cl	CH_3
A*-71	Cl	C_2H_5
A*-72	Cl	F
A*-73	Cl	Cl
A*-74	Cl	Br
A*-75	Cl	CN
A*-76	Cl	OCH_3
A*-77	Cl	$OCHF_2$
A*-78	Cl	CHF_2
A*-79	Cl	CF_3

Dòng	R^9	R^{10}
A*-80	Cl	S-CH_3
A*-81	Cl	SO-CH_3
A*-82	Cl	SO_2-CH_3
A*-83	Cl	CO-NH_2
A*-84	Cl	CO-$NH(CH_3)$
A*-85	Cl	CO-$N(CH_3)_2$
A*-86	Br	H
A*-87	Br	CH_3
A*-88	Br	C_2H_5
A*-89	Br	F
A*-90	Br	Cl
A*-91	Br	Br
A*-92	Br	CN
A*-93	Br	OCH_3
A*-94	Br	$OCHF_2$
A*-95	Br	CHF_2
A*-96	Br	CF_3
A*-97	Br	S-CH_3
A*-98	Br	SO-CH_3
A*-99	Br	SO_2-CH_3
A*-100	Br	CO-NH_2
A*-101	Br	CO-$NH(CH_3)$
A*-102	Br	CO-$N(CH_3)_2$
A*-103	CN	H
A*-104	CN	CH_3
A*-105	CN	C_2H_5
A*-106	CN	F

Dòng	R^9	R^{10}
A*-107	CN	Cl
A*-108	CN	Br
A*-109	CN	CN
A*-110	CN	OCH_3
A*-111	CN	$OCHF_2$
A*-112	CN	CHF_2
A*-113	CN	CF_3
A*-114	CN	S-CH_3
A*-115	CN	SO-CH_3
A*-116	CN	SO_2-CH_3
A*-117	CN	CO-NH_2
A*-118	CN	CO-$NH(CH_3)$
A*-119	CN	CO-$N(CH_3)_2$
A*-120	OCH_3	H
A*-121	OCH_3	CH_3
A*-122	OCH_3	C_2H_5
A*-123	OCH_3	F
A*-124	OCH_3	Cl
A*-125	OCH_3	Br
A*-126	OCH_3	CN
A*-127	OCH_3	OCH_3
A*-128	OCH_3	$OCHF_2$
A*-129	OCH_3	CHF_2
A*-130	OCH_3	CF_3
A*-131	OCH_3	S-CH_3
A*-132	OCH_3	SO-CH_3
A*-133	OCH_3	SO_2-CH_3
A*-134	OCH_3	CO-NH_2

Dòng	R^9	R^{10}
A*-135	OCH_3	CO-$NH(CH_3)$
A*-136	OCH_3	CO-$N(CH_3)_2$
A*-137	$OCHF_2$	H
A*-138	$OCHF_2$	CH_3
A*-139	$OCHF_2$	C_2H_5
A*-140	$OCHF_2$	F
A*-141	$OCHF_2$	Cl
A*-142	$OCHF_2$	Br
A*-143	$OCHF_2$	CN
A*-144	$OCHF_2$	OCH_3
A*-145	$OCHF_2$	$OCHF_2$
A*-146	$OCHF_2$	CHF_2
A*-147	$OCHF_2$	CF_3
A*-148	$OCHF_2$	S-CH_3
A*-149	$OCHF_2$	SO-CH_3
A*-150	$OCHF_2$	SO_2-CH_3
A*-151	$OCHF_2$	CO-NH_2
A*-152	$OCHF_2$	CO-$NH(CH_3)$
A*-153	$OCHF_2$	CO-$N(CH_3)_2$
A*-154	CHF_2	H
A*-155	CHF_2	CH_3
A*-156	CHF_2	C_2H_5
A*-157	CHF_2	F
A*-158	CHF_2	Cl
A*-159	CHF_2	Br
A*-160	CHF_2	CN
A*-161	CHF_2	OCH_3

Dòng	R^9	R^{10}
A*-162	CHF_2	$OCHF_2$
A*-163	CHF_2	CHF_2
A*-164	CHF_2	CF_3
A*-165	CHF_2	$S\text{-}CH_3$
A*-166	CHF_2	$SO\text{-}CH_3$
A*-167	CHF_2	$SO_2\text{-}CH_3$
A*-168	CHF_2	$CO\text{-}NH_2$
A*-169	CHF_2	$CO\text{-}NH(CH_3)$
A*-170	CHF_2	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
A*-171	CF_3	H
A*-172	CF_3	CH_3
A*-173	CF_3	C_2H_5
A*-174	CF_3	F
A*-175	CF_3	Cl
A*-176	CF_3	Br
A*-177	CF_3	CN
A*-178	CF_3	OCH_3
A*-179	CF_3	$OCHF_2$
A*-180	CF_3	CHF_2
A*-181	CF_3	CF_3
A*-182	CF_3	$S\text{-}CH_3$
A*-183	CF_3	$SO\text{-}CH_3$
A*-184	CF_3	$SO_2\text{-}CH_3$
A*-185	CF_3	$CO\text{-}NH_2$
A*-186	CF_3	$CO\text{-}NH(CH_3)$
A*-187	CF_3	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
A*-188	$S\text{-}CH_3$	H
A*-189	$S\text{-}CH_3$	CH_3
A*-190	$S\text{-}CH_3$	C_2H_5
A*-191	$S\text{-}CH_3$	F
A*-192	$S\text{-}CH_3$	Cl
A*-193	$S\text{-}CH_3$	Br
A*-194	$S\text{-}CH_3$	CN
A*-195	$S\text{-}CH_3$	OCH_3
A*-196	$S\text{-}CH_3$	$OCHF_2$
A*-197	$S\text{-}CH_3$	CHF_2
A*-198	$S\text{-}CH_3$	CF_3
A*-199	$S\text{-}CH_3$	$S\text{-}CH_3$
A*-200	$S\text{-}CH_3$	$SO\text{-}CH_3$
A*-201	$S\text{-}CH_3$	$SO_2\text{-}CH_3$
A*-202	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH_2$
A*-203	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH(CH_3)$
A*-204	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
A*-205	$SO\text{-}CH_3$	H
A*-206	$SO\text{-}CH_3$	CH_3
A*-207	$SO\text{-}CH_3$	C_2H_5
A*-208	$SO\text{-}CH_3$	F
A*-209	$SO\text{-}CH_3$	Cl
A*-210	$SO\text{-}CH_3$	Br
A*-211	$SO\text{-}CH_3$	CN
A*-212	$SO\text{-}CH_3$	OCH_3
A*-213	$SO\text{-}CH_3$	$OCHF_2$
A*-214	$SO\text{-}CH_3$	CHF_2
A*-215	$SO\text{-}CH_3$	CF_3
A*-216	$SO\text{-}CH_3$	$S\text{-}CH_3$

Dòng	R^9	R^{10}
A*-217	$SO-CH_3$	$SO-CH_3$
A*-218	$SO-CH_3$	SO_2-CH_3
A*-219	$SO-CH_3$	$CO-NH_2$
A*-220	$SO-CH_3$	$CO-NH(CH_3)$
A*-221	$SO-CH_3$	$CO-N(CH_3)_2$
A*-222	SO_2-CH_3	H
A*-223	SO_2-CH_3	CH_3
A*-224	SO_2-CH_3	C_2H_5
A*-225	SO_2-CH_3	F
A*-226	SO_2-CH_3	Cl
A*-227	SO_2-CH_3	Br
A*-228	SO_2-CH_3	CN
A*-229	SO_2-CH_3	OCH_3
A*-230	SO_2-CH_3	$OCHF_2$
A*-231	SO_2-CH_3	CHF_2
A*-232	SO_2-CH_3	CF_3
A*-233	SO_2-CH_3	$S-CH_3$
A*-234	SO_2-CH_3	$SO-CH_3$
A*-235	SO_2-CH_3	SO_2-CH_3
A*-236	SO_2-CH_3	$CO-NH_2$
A*-237	SO_2-CH_3	$CO-NH(CH_3)$
A*-238	SO_2-CH_3	$CO-N(CH_3)_2$
A*-239	$CO-NH_2$	H
A*-240	$CO-NH_2$	CH_3
A*-241	$CO-NH_2$	C_2H_5
A*-242	$CO-NH_2$	F
A*-243	$CO-NH_2$	Cl

Dòng	R^9	R^{10}
A*-244	$CO-NH_2$	Br
A*-245	$CO-NH_2$	CN
A*-246	$CO-NH_2$	OCH_3
A*-247	$CO-NH_2$	$OCHF_2$
A*-248	$CO-NH_2$	CHF_2
A*-249	$CO-NH_2$	CF_3
A*-250	$CO-NH_2$	$S-CH_3$
A*-251	$CO-NH_2$	$SO-CH_3$
A*-252	$CO-NH_2$	SO_2-CH_3
A*-253	$CO-NH_2$	$CO-NH_2$
A*-254	$CO-NH_2$	$CO-NH(CH_3)$
A*-255	$CO-NH_2$	$CO-N(CH_3)_2$
A*-256	$CO-NH(CH_3)$	H
A*-257	$CO-NH(CH_3)$	CH_3
A*-258	$CO-NH(CH_3)$	C_2H_5
A*-259	$CO-NH(CH_3)$	F
A*-260	$CO-NH(CH_3)$	Cl
A*-261	$CO-NH(CH_3)$	Br
A*-262	$CO-NH(CH_3)$	CN
A*-263	$CO-NH(CH_3)$	OCH_3
A*-264	CO-	$OCHF_2$

Dòng	R^9	R^{10}
	$NH(CH_3)$	
A*-265	CO-$NH(CH_3)$	CHF_2
A*-266	CO-$NH(CH_3)$	CF_3
A*-267	CO-$NH(CH_3)$	$S\text{-}CH_3$
A*-268	CO-$NH(CH_3)$	$SO\text{-}CH_3$
A*-269	CO-$NH(CH_3)$	$SO_2\text{-}CH_3$
A*-270	CO-$NH(CH_3)$	$CO\text{-}NH_2$
A*-271	CO-$NH(CH_3)$	CO-$NH(CH_3)$
A*-272	CO-$NH(CH_3)$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
A*-273	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	H

Dòng	R^9	R^{10}
A*-274	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	CH_3
A*-275	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	C_2H_5
A*-276	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	F
A*-277	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	Cl
A*-278	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	Br
A*-279	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	CN
A*-280	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	OCH_3
A*-281	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	$OCHF_2$
A*-282	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	CHF_2
A*-283	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	CF_3
A*-284	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	$S\text{-}CH_3$
A*-285	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	$SO\text{-}CH_3$
A*-286	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	$SO_2\text{-}CH_3$
A*-287	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	$CO\text{-}NH_2$
A*-288	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	CO-$NH(CH_3)$
A*-289	$CO\text{-}N(CH_3)_2$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$

Trong các định nghĩa về các tham biến nêu trên, các thuật ngữ chung được sử dụng, các thuật ngữ này là đại diện chung cho các nhóm thế được nêu. Thuật ngữ "C_n-C_m" thể hiện số lượng các nguyên tử cacbon khả dĩ trong mỗi trường hợp trong nhóm thế hoặc gốc nhóm thế được nêu.

Thuật ngữ "halogen" được dùng để chỉ flo, clo, brom và iot.

Thuật ngữ "C_1-C_6-alkyl" được dùng để chỉ nhóm hydrocarbon bão hòa mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 1 đến 6 nguyên tử cacbon, ví dụ, metyl, etyl, propyl, 1-metyletyl, butyl, 1-metylpropyl, 2-metylpropyl, 1,1-dimetyletyl, pentyl, 1-metylbutyl, 2-metylbutyl, 3-metylbutyl, 2,2-dimetylpropyl, 1-etylpropyl, 1,1-dimetylpropyl, 1,2-dimetylpropyl, hexyl, 1-metylpentyl, 2-metylpentyl, 3-metylpentyl, 4-metylpentyl, 1,1-dimetylbutyl, 1,2-dimetylbutyl, 1,3-dimetylbutyl, 2,2-dimetylbutyl, 2,3-dimetylbutyl, 3,3-dimetylbutyl, 1-

etylbutyl, 2-etylbutyl, 1,1,2-trimetylpropyl, 1,2,2-trimetylpropyl, 1-etyl-1-metylpropyl và 1-etyl-2-metylpropyl. Tương tự, thuật ngữ "C_2-C_4-alkyl" được dùng để chỉ nhóm alkyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 2 đến 4 nguyên tử cacbon, như etyl, propyl (n-propyl), 1-metyletyl (iso-propoyl), butyl, 1-metylpropyl (sec.-butyl), 2-metylpropyl (iso-butyl), 1,1-dimetyletyl (tert.-butyl).

Thuật ngữ "C_1-C_6-halogenalkyl" được dùng để chỉ nhóm alkyl có 1 đến 6 nguyên tử cacbon như được định nghĩa trên đây, trong đó một số hoặc tất cả các nguyên tử hydro trong các nhóm này có thể được thay thế bằng các nguyên tử halogen như nêu trên. Ví dụ là các nhóm "C_1-C_2-halogenalkyl" như clometyl, bromometyl, diclometyl, triclometyl, flometyl, diflometyl, triflometyl, cloflometyl, dicloflometyl, clodiflometyl, 1-cloetyl, 1-bromoetyl, 1-floetyl, 2-floetyl, 2,2-difloetyl, 2,2,2-trifloetyl, 2-clo-2-floetyl, 2-clo-2,2-difloetyl, 2,2-diclo-2-floetyl, 2,2,2-tricloetyl hoặc pentafloetyl.

Thuật ngữ "C_1-C_6-hydroxyalkyl" được dùng để chỉ nhóm alkyl có 1 đến 6 nguyên tử cacbon như được định nghĩa trên đây, trong đó một số hoặc tất cả các nguyên tử hydro trong các nhóm này có thể được thay thế bằng các nhóm OH.

Thuật ngữ "C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl" được dùng để chỉ alkyl có 1 đến 4 nguyên tử cacbon (như được định nghĩa trên đây), trong đó một nguyên tử hydro của gốc alkyl được thay thế bằng nhóm C_1-C_4-alkoxy (như được định nghĩa trên đây). Tương tự, thuật ngữ "C_1-C_6-alkoxy-C_1-C_4-alkyl" được dùng để chỉ alkyl có 1 đến 4 nguyên tử cacbon (như được định nghĩa trên đây), trong đó một nguyên tử hydro của gốc alkyl được thay thế bằng nhóm C_1-C_6-alkoxy (như được định nghĩa trên đây).

Thuật ngữ "C_2-C_6-alkenyl" được dùng để chỉ gốc hydrocarbon không bão hòa mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 2 đến 6 nguyên tử cacbon và liên kết đôi ở vị trí bất kỳ. Ví dụ là các nhóm "C_2-C_4-alkenyl", như etenyl, 1-propenyl, 2-propenyl (alyl), 1-metyletenyl, 1-butenyl, 2-butenyl, 3-butenyl, 1-metyl-1-propenyl, 2-metyl-1-propenyl, 1-metyl-2-propenyl, 2-metyl-2-propenyl.

Thuật ngữ "C_2-C_6-alkynyl" được dùng để chỉ gốc hydrocarbon không bão hòa mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 2 đến 6 nguyên tử cacbon và có ít nhất một liên kết ba. Ví dụ là các nhóm "C_2-C_4-alkynyl", như etynyl, prop-1-ynyl, prop-2-ynyl (propargyl), but-1-ynyl, but-2-ynyl, but-3-ynyl, 1-metyl-prop-2-ynyl.

Thuật ngữ "C_1-C_6-alkoxy" được dùng để chỉ nhóm alkyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 1 đến 6 nguyên tử cacbon mà được liên kết thông qua nguyên tử oxy, ở vị trí bất

kỳ trong nhóm alkyl. Ví dụ là các nhóm "C_1-C_4-alkoxy", như metoxy, etoxy, n-propoxy, 1-metyletoxy, butoxy, 1-metylpropoxy, 2-metylpropoxy hoặc 1,1-dimetyletoxy.

Thuật ngữ "C_1-C_6-halogenalkoxy" được dùng để chỉ gốc C_1-C_6-alkoxy như được định nghĩa trên đây, trong đó một số hoặc tất cả các nguyên tử hydro trong các nhóm này có thể được thay thế bằng các nguyên tử halogen như nêu trên. Ví dụ là các nhóm "C_1-C_4-halogenalkoxy", như OCH_2F, $OCHF_2$, OCF_3, OCH_2Cl, $OCHCl_2$, $OCCl_3$, cloflometoxy, dicloflometoxy, clodiflometoxy, 2-floetoxy, 2-cloetoxy, 2-bromoetoxy, 2-iodoetoxy, 2,2-difloetoxy, 2,2,2-trifloetoxy, 2-clo-2-floetoxy, 2-clo-2,2-difloetoxy, 2,2-diclo-2-floetoxy, 2,2,2-tricloetoxy, OC_2F_5, 2-flopropoxy, 3-flopropoxy, 2,2-diflopropoxy, 2,3-diflopropoxy, 2-clopropoxy, 3-clopropoxy, 2,3-diclopropoxy, 2-bromopropoxy, 3-bromopropoxy, 3,3,3-triflopropoxy, 3,3,3-triclopropoxy, OCH_2-C_2F_5, OCF_2-C_2F_5, 1-flometyl-2-floetoxy, 1-clometyl-2-cloetoxy, 1-bromometyl-2-bromoetoxy, 4-flobutoxy, 4-clobutoxy, 4-bromobutoxy hoặc nonaflobutoxy.

Thuật ngữ "C_2-C_6-alkenyloxy" được dùng để chỉ nhóm alkenyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 2 đến 6 nguyên tử cacbon mà được liên kết thông qua nguyên tử oxy, ở vị trí bất kỳ trong nhóm alkenyl. Ví dụ là các nhóm "C_2-C_4-alkenyloxy".

Thuật ngữ "C_2-C_6-alkynyloxy" được dùng để chỉ nhóm alkynyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 2 đến 6 nguyên tử cacbon mà được liên kết thông qua nguyên tử oxy, ở vị trí bất kỳ trong nhóm alkynyl. Ví dụ là các nhóm "C_2-C_4-alkynyloxy".

Thuật ngữ "C_3-C_6-xycloalkyl" được dùng để chỉ các gốc hydrocarbon bão hòa đơn vòng có 3 đến 6 nguyên tử cacbon trên vòng, như xyclopropyl, xyclobutyl, xyclopentyl, xyclohexyl. Do đó, vòng cacbon hoặc carboxyclyl bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín hoặc mười cạnh là "C_3-C_{10}-xycloalkyl".

Thuật ngữ "C_3-C_6-xycloalkenyl" được dùng để chỉ vòng cacbon đơn vòng một phần không bão hòa, có 3, 4 5 hoặc 6 cạnh có 3 đến 6 nguyên tử cacbon trên vòng và ít nhất một liên kết đôi, như xyclopentenyl, xyclopentadienyl, xyclohexadienyl. Do đó, vòng cacbon hoặc carboxyclyl một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín hoặc mười cạnh là "C_3-C_{10}-xycloalkenyl".

Thuật ngữ "C_3-C_8-xycloalkyl-C_1-C_4-alkyl" được dùng để chỉ alkyl có 1 đến 4 nguyên tử cacbon (như được định nghĩa trên đây), trong đó một nguyên tử hydro của gốc alkyl được thay thế bằng gốc xycloalkyl có 3 đến 8 nguyên tử cacbon (như được định nghĩa trên đây).

Thuật ngữ "C_1-C_6-alkylthio" được dùng để chỉ các nhóm alkyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 1 đến 6 nguyên tử cacbon (như được định nghĩa trên đây) được liên kết thông qua nguyên tử lưu huỳnh. Do đó, thuật ngữ "C_1-C_6-halogenalkylthio" như được sử dụng ở đây được dùng để chỉ nhóm halogenalkyl mạch thẳng hoặc mạch nhánh có 1 đến 6 nguyên tử cacbon (như được định nghĩa trên đây) được liên kết thông qua nguyên tử lưu huỳnh, ở vị trí bất kỳ trong nhóm halogenalkyl.

Thuật ngữ "C(=O)-C_1-C_6-alkyl" được dùng để chỉ gốc mà được gắn kết thông qua nguyên tử cacbon của nhóm C(=O) như được thể hiện bằng hóa trị của nguyên tử cacbon. Hóa trị của cacbon là 4, của nitơ là 3. Tương tự, các thuật ngữ dưới đây cũng được hiểu: NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C_3-C_6-xycloalkyl), N(C_3-C_6-xycloalkyl)$_2$, C(=O)-NH(C_1-C_6-alkyl), C(=O)-N(C_1-C_6-alkyl)$_2$.

Thuật ngữ "dị vòng hoặc heteroxyclyl bão hòa hoặc một phần không bão hòa, có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, trong đó dị vòng hoặc heteroxyclyl này chứa 1, 2, 3 hoặc 4 nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S" được hiểu có nghĩa là cả dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa, trong đó các nguyên tử tạo vòng của dị vòng này gồm, bên cạnh các nguyên tử cacbon, 1, 2, 3 hoặc 4 nguyên tử khác loại độc lập được chọn từ nhóm gồm O, N và S. Ví dụ:

dị vòng bão hòa có 3 hoặc 4 cạnh mà chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại từ nhóm gồm O, N và S làm nguyên tử tạo vòng như oxiran, aziridin, thiiran, oxetan, azetidin, thietan, [1,2]dioxetan, [1,2]dithietan, [1,2]diazetidin; và

dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có 5 hoặc 6 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3 nguyên tử khác loại từ nhóm gồm O, N và S làm nguyên tử tạo vòng như 2-tetrahydrofuranyl, 3-tetrahydrofuranyl, 2-tetrahydrothienyl, 3-tetrahydrothienyl, 2-pyrolidinyl, 3-pyrolidinyl, 3-isoxazolidinyl, 4-isoxazolidinyl, 5-isoxazolidinyl, 3-isothiazolidinyl, 4-isothiazolidinyl, 5-isothiazolidinyl, 3-pyrazolidinyl, 4-pyrazolidinyl, 5-pyrazolidinyl, 2-oxazolidinyl, 4-oxazolidinyl, 5-oxazolidinyl, 2-thiazolidinyl, 4-thiazolidinyl, 5-thiazolidinyl, 2-imidazolidinyl, 4-imidazolidinyl, 1,2,4-oxadiazolidin-3-yl, 1,2,4-oxadiazolidin-5-yl, 1,2,4-thiadiazolidin-3-yl, 1,2,4-thiadiazolidin-5-yl, 1,2,4-triazolidin-3-yl, 1,3,4-oxadiazolidin-2-yl, 1,3,4-thiadiazolidin-2-yl, 1,3,4-triazolidin-2-yl, 2,3-dihydrofur-2-yl, 2,3-dihydrofur-3-yl, 2,4-dihydrofur-2-yl, 2,4-dihydrofur-3-yl, 2,3-dihydrothien-2-yl, 2,3-dihydrothien-3-yl, 2,4-dihydrothien-2-yl, 2,4-dihydrothien-3-yl, 2-pyrolin-2-yl, 2-pyrolin-3-yl, 3-pyrolin-2-yl, 3-pyrolin-3-yl, 2-isoxazolin-3-yl, 3-

isoxazolin-3-yl, 4-isoxazolin-3-yl, 2-isoxazolin-4-yl, 3-isoxazolin-4-yl, 4-isoxazolin-4-yl, 2-isoxazolin-5-yl, 3-isoxazolin-5-yl, 4-isoxazolin-5-yl, 2-isothiazolin-3-yl, 3-isothiazolin-3-yl, 4-isothiazolin-3-yl, 2-isothiazolin-4-yl, 3-isothiazolin-4-yl, 4-isothiazolin-4-yl, 2-isothiazolin-5-yl, 3-isothiazolin-5-yl, 4-isothiazolin-5-yl, 2,3-dihydropyrazol-1-yl, 2,3-dihydropyrazol-2-yl, 2,3-dihydropyrazol-3-yl, 2,3-dihydropyrazol-4-yl, 2,3-dihydropyrazol-5-yl, 3,4-dihydropyrazol-1-yl, 3,4-dihydropyrazol-3-yl, 3,4-dihydropyrazol-4-yl, 3,4-dihydropyrazol-5-yl, 4,5-dihydropyrazol-1-yl, 4,5-dihydropyrazol-3-yl, 4,5-dihydropyrazol-4-yl, 4,5-dihydropyrazol-5-yl, 2,3-dihydrooxazol-2-yl, 2,3-dihydrooxazol-3-yl, 2,3-dihydrooxazol-4-yl, 2,3-dihydrooxazol-5-yl, 3,4-dihydrooxazol-2-yl, 3,4-dihydrooxazol-3-yl, 3,4-dihydrooxazol-4-yl, 3,4-dihydrooxazol-5-yl, 3,4-dihydrooxazol-2-yl, 3,4-dihydrooxazol-3-yl, 3,4-dihydrooxazol-4-yl, 2-piperidinyl, 3-piperidinyl, 4-piperidinyl, 1,3–dioxan–5–yl, 2-tetrahydropyranyl, 4-tetrahydropyranyl, 2-tetrahydrothienyl, 3-hexahydropyridazinyl, 4-hexahydropyridazinyl, 2-hexahydropyrimidinyl, 4-hexahydropyrimidinyl, 5-hexahydropyrimidinyl, 2-piperazinyl, 1,3,5-hexahydrotriazin-2-yl và 1,2,4-hexahydrotriazin-3-yl và cả các gốc –yliden tương ứng; và

dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có 7 cạnh như tetra- và hexahydroazepinyl, như 2,3,4,5-tetrahydro[1H]azepin-1-,-2-,-3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, 3,4,5,6-tetrahydro[2H]azepin-2-,-3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, 2,3,4,7-tetrahydro[1H]azepin-1-,-2-,-3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, 2,3,6,7-tetrahydro[1H]azepin-1-,-2-,-3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, hexahydroazepin-1-,-2-,-3- hoặc -4-yl, tetra- và hexahydrooxepinyl như 2,3,4,5-tetrahydro[1H]oxepin-2-,-3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, 2,3,4,7-tetrahydro[1H]oxepin-2-,-3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, 2,3,6,7-tetrahydro[1H]oxepin-2-, -3-,-4-,-5-,-6- hoặc -7-yl, hexahydroazepin-1-,-2-,-3- hoặc -4-yl, tetra- và hexahydro-1,3-diazepinyl, tetra- và hexahydro-1,4-diazepinyl, tetra- và hexahydro-1,3-oxazepinyl, tetra- và hexahydro-1,4-oxazepinyl, tetra- và hexahydro-1,3-dioxepinyl, tetra- và hexahydro-1,4-dioxepinyl và các gốc –yliden tương ứng.

Thuật ngữ "được thế" được dùng để chỉ việc được thế bằng 1, 2, 3 hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa các nhóm thế.

Thuật ngữ "heteroaryl có 5 hoặc 6 cạnh" được dùng để chỉ các hệ vòng thơm chứa, bên cạch các nguyên tử cacbon, 1, 2, 3 hoặc 4 nguyên tử khác loại độc lập được chọn từ nhóm gồm N, O và S, ví dụ,

heteroaryl 5 cạnh như pyrol-1-yl, pyrol-2-yl, pyrol-3-yl, thien-2-yl, thien-3-yl, furan-2-yl, furan-3-yl, pyrazol-1-yl, pyrazol-3-yl, pyrazol-4-yl, pyrazol-5-yl, imidazol-1-yl, imidazol-2-yl, imidazol-4-yl, imidazol-5-yl, oxazol-2-yl, oxazol-4-yl, oxazol-5-yl, isoxazol-3-yl, isoxazol-4-yl, isoxazol-5-yl, thiazol-2-yl, thiazol-4-yl, thiazol-5-yl, isothiazol-3-yl, isothiazol-4-yl, isothiazol-5-yl, 1,2,4-triazolyl-1-yl, 1,2,4-triazol-3-yl 1,2,4-triazol-5-yl, 1,2,4-oxadiazol-3-yl, 1,2,4-oxadiazol-5-yl và 1,2,4-thiadiazol-3-yl, 1,2,4-thiadiazol-5-yl; hoặc

heteroaryl 6 cạnh như pyridin-2-yl, pyridin-3-yl, pyridin-4-yl, pyridazin-3-yl, pyridazin-4-yl, pyrimidin-2-yl, pyrimidin-4-yl, pyrimidin-5-yl, pyrazin-2-yl và 1,3,5-triazin-2-yl và 1,2,4-triazin-3-yl.

Các muối nông dụng của các hợp chất theo sáng chế đặc biệt bao hàm các muối mà các cation của chúng hoặc các muối cộng axit mà các cation và các anion của chúng, lần lượt, không có tác động có hại đối với tác dụng diệt nấm của các hợp chất này. Do đó, các cation thích hợp cụ thể là các ion của các kim loại kiềm, tốt hơn là natri và kali, các ion của các kim loại kiềm thổ, tốt hơn là, canxi, magie, và bari, các ion của các kim loại chuyển tiếp, tốt hơn là, mangan, đồng, kẽm và sắt, và cả các ion amoni mà, nếu muốn, có thể mang một đến bốn nhóm thế C_1-C_4-alkyl và/hoặc một nhóm thế phenyl hoặc benzyl, tốt hơn là, diisopropylamoni, tetrametylamoni, tetrabutylamoni, trimetylbenzylamoni, tiếp nữa là các ion phosphoni, các ion sulfoni, tốt hơn là tri(C_1-C_4-alkyl)sulfoni, và các ion sulfoxoni, tốt hơn là tri(C_1-C_4-alkyl)sulfoxoni. Các anion của các muối cộng axit hữu dụng chủ yếu là clorua, bromua, florua, hydrosulfat, sulfat, dihydrophosphat, hydrophosphat, phosphat, nitrat, bicacbonat, cacbonat, hexaflosilicat, hexaflophosphat, benzoat, và các anion của các axit C_1-C_4-alkanoic, tốt hơn là format, axetat, propionat và butyrat. Chúng có thể được tạo thành bằng cách cho hợp chất theo sáng chế phản ứng với axit có anion tương ứng, tốt hơn là axit clohydric, axit bromhydri, axit sulfuric, axit phosphoric hoặc axit nitric.

Các hợp chất theo sáng chế có thể thể hiện dưới dạng các chất đồng phân atrop phát sinh từ sự quay bị hạn chế xung quanh liên kết đơn của các nhóm không đối xứng. Chúng cũng tạo thành một phần của đối tượng của sáng chế.

Tùy thuộc vào cách thế, các hợp chất có công thức I và các N-oxit của chúng có thể có một hoặc nhiều tâm bất đối xứng, trong trường hợp này, chúng thể hiện dưới dạng các chất đồng phân đối ảnh tinh khiết hoặc các chất đồng phân không đối quang tinh khiết hoặc dưới dạng hỗn hợp các chất đồng phân đối ảnh hoặc hỗn hợp các chất đồng phân không

đối quang. Cả hai trường hợp, các chất đồng phân đối ảnh hoặc các chất đồng phân không đối quang và các hỗn hợp của chúng đều là đối tượng của sáng chế.

Trong phần dưới đây, các phương án cụ thể về các hợp chất theo sáng chế được mô tả. Trong đó, các nghĩa cụ thể của các nhóm thế tương ứng sẽ được mô tả chi tiết hơn, trong đó các nghĩa này trong mỗi trường hợp là, bản thân chúng và cả trong kết hợp bất kỳ với nghĩa khác, các phương án cụ thể của sáng chế.

Hơn nữa, liên quan đến các tham biến, nói chung, các phương án về các hợp chất I còn áp dụng cho cả các hợp chất trung gian.

R^1 theo sáng chế trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$, $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, $C_1\text{-}C_6$-alkyl, $C_2\text{-}C_6$-alkenyl, $C_2\text{-}C_6$-alkynyl, $C_1\text{-}C_6$-alkoxy, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, heteroaryl và aryl có năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó

R^x là $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm thế R^{x1} độc lập được chọn từ $C_1\text{-}C_4$-alkyl;

trong đó các gốc béo của R^1 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{1a} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{1a} halogen, OH, CN, $C_1\text{-}C_6$-alkoxy, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, $C_3\text{-}C_6$-halogenxycloalkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy, $C_1\text{-}C_6$-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng R^{11a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, $C_1\text{-}C_4$-alkoxy và $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy;

trong đó các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^1 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{1b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{1b} halogen, OH, CN, $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-alkoxy, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, $C_3\text{-}C_6$-halogenxycloalkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy và $C_1\text{-}C_6$-alkylthio.

Đối với tất cả các R^1 mà có mặt trong các hợp chất theo sáng chế, các phương án và các ưu tiên dưới đây áp dụng một cách độc lập về nghĩa đối với nhóm R^1 bất kỳ khác mà có thể có mặt trong vòng.

Theo phương án khác, R^1 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ H, halogen hoặc CN.

Theo phương án khác nữa, R^1 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ H, Cl hoặc CN.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là hydro.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là CN.

Theo một phương án cụ thể, R^1 là halogen, cụ thể là Br, F hoặc Cl, cụ thể hơn là F hoặc Cl, đặc biệt là Cl.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là OH.

Theo phương án cụ thể khác R^1 là NH_2, $NH(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$ hoặc $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, trong đó R^x là $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm thế R^{x1} độc lập được chọn từ $C_1\text{-}C_4$-alkyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là $C_1\text{-}C_6$-alkyl, cụ thể là $C_1\text{-}C_4$-alkyl, như CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là $C_1\text{-}C_6$-halogenalkyl, cụ thể là $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, như CF_3, CHF_2, CH_2F, CCl_3, $CHCl_2$ hoặc CH_2Cl.

Theo phương án khác nữa, R^1 là $C_2\text{-}C_6$-alkenyl hoặc $C_2\text{-}C_6$-halogenalkenyl, cụ thể là $C_2\text{-}C_4$-alkenyl hoặc $C_2\text{-}C_4$-halogenalkenyl, như $CH{=}CH_2$.

Theo phương án khác nữa, R^1 là $C_2\text{-}C_6$-alkynyl hoặc $C_2\text{-}C_6$-halogenalkynyl, cụ thể là $C_2\text{-}C_4$-alkynyl hoặc $C_2\text{-}C_4$-halogenalkynyl, như CΞCH.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là $C_1\text{-}C_6$-alkoxy, cụ thể là $C_1\text{-}C_4$-alkoxy, cụ thể hơn là $C_1\text{-}C_2$-alkoxy như OCH_3 hoặc OCH_2CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là $C_1\text{-}C_6$-halogenalkoxy, cụ thể là $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy, cụ thể hơn là $C_1\text{-}C_2$-halogenalkoxy như OCF_3, $OCHF_2$, OCH_2F, $OCCl_3$, $OCHCl_2$ hoặc OCH_2Cl, cụ thể là OCF_3, $OCHF_2$, $OCCl_3$ hoặc $OCHCl_2$.

Theo phương án cụ thể khác R^1 là $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, cụ thể là xyclopropyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, ví dụ xyclopropyl, được thế bằng một, hai, ba hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa của các nhoám R^{1b} giống hoặc khác nhau được được định nghĩa và tốt hơn là như ở đây.

Theo phương án cụ thể, R^1 là $C_3\text{-}C_6$-halogenxycloalkyl. Theo phương án đặc biệt R^1 là xyclopropyl được halogen hóa một phần hoặc hoàn toàn.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba hoặc bốn R^{1b}, như được định nghĩa ở đây. Cụ thể là, R^1 là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai, ba hoặc bốn R^{1b}, như được định nghĩa ở đây.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là heteroaryl không được thế có 5 hoặc 6 cạnh.

Theo phương án khác nữa, R^1 là heteroaryl có 5 hoặc 6 cạnh mà được thế bằng một, hai hoặc ba R^{1b}, như được định nghĩa ở đây.

Theo một phương án khác, R^1 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$, $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, $C_1\text{-}C_6$-alkyl, $C_2\text{-}C_6$-alkenyl, $C_2\text{-}C_6$-alkynyl, $C_1\text{-}C_6$-alkoxy và $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl; trong đó các gốc béo của R^1 không được thế tiếp hoặc mang một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm R^{1a} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây và trong đó các gốc xycloalkyl của R^1 không được thế tiếp hoặc mang một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm R^{1b} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây.

Theo phương án khác, R^1 độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, $C_1\text{-}C_6$-alkyl, $C_1\text{-}C_6$-halogenalkyl, $C_1\text{-}C_6$-alkoxy và $C_1\text{-}C_6$-halogenalkoxy, cụ thể là độc lập được chọn từ F, Cl, Br, CN, OH, $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, $C_1\text{-}C_4$-alkoxy và $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy.

R^{1a} là là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc béo của R^1.

R^{1a} theo sáng chế độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, $C_1\text{-}C_6$-alkoxy, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, $C_3\text{-}C_6$-halogenxycloalkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy, $C_1\text{-}C_6$-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng R^{11a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-halogenalkyl, $C_1\text{-}C_4$-alkoxy và $C_1\text{-}C_4$-halogenalkoxy, cụ thể là được chọn từ halogen, $C_1\text{-}C_2$-alkyl, $C_1\text{-}C_2$-halogenalkyl, $C_1\text{-}C_2$-alkoxy và $C_1\text{-}C_2$-halogenalkoxy, cụ thể hơn là được chọn từ halogen, như F, Cl và Br.

Theo một phương án, R^{1a} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, $C_1\text{-}C_2$-alkoxy, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, $C_3\text{-}C_6$-halogenxycloalkyl và $C_1\text{-}C_2$-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{1a} độc lập được chọn từ F, Cl, OH, CN, $C_1\text{-}C_2$-alkoxy, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và $C_1\text{-}C_2$-halogenalkoxy.

Theo một phương án cụ thể, R^{1a} độc lập được chọn từ halogen, như F, Cl, Br và I, cụ thể hơn là F, Cl và Br.

Theo phương án khác, R^{1a} độc lập được chọn từ OH, $C_3\text{-}C_6$-xycloalkyl, $C_3\text{-}C_6$-halogenxycloalkyl và $C_1\text{-}C_2$-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{1a} độc lập được chọn từ OH, xyclopropyl và $C_1\text{-}C_2$-halogenalkoxy.

R^{1b} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^1.

R^{1b} theo sáng chế độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, $C_1\text{-}C_4$-alkyl, $C_1\text{-}C_4$-

alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án, R^{1b} độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{1b} độc lập được chọn từ F, Cl, OH, CN, CH_3, OCH_3, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và halogenmetoxy.

Theo phương án khác, R^{1b} độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{1b} độc lập được chọn từ OH, CH_3, OCH_3, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và halogenmetoxy, cụ thể hơn là độc lập được chọn từ OH, CH_3, OCH_3, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và $OCHF_2$.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^1 theo sáng chế là như trong bảng P1 dưới đây, trong đó mỗi dòng của các dòng P1-1 đến P1-16 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế. Do đó, đối với tất cả R^1 mà có mặt trong các hợp chất theo sáng chế, các phương án cụ thể và các ưu tiên này áp dụng một cách độc lập với nghĩa của R^1 bất kỳ khác mà có thể có mặt trên vòng:

Bảng P1:

"Ts" trong bảng này là nhóm tosyl SO_2-(p-CH_3)phenyl.

Số	R^1
P1-1	H
P1-2	Cl
P1-3	F
P1-4	Br
P1-5	OH
P1-6	CN
P1-7	NO_2
P1-8	CH_3

Số	R^1
P1-9	-CH_2CH_3
P1-10	CF_3
P1-11	CHF_2
P1-12	OCH_3
P1-13	OCH_2CH_3
P1-14	OCF_3
P1-15	$OCHF_2$
P1-16	-NH-Ts

R^2 theo sáng chế trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, heteroaryl và aryl có 5 hoặc 6

cạnh; trong đó heteroaryl chứa một, hai, hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó R^x là C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm thế R^{x2} độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl; trong đó các gốc béo của R^2 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{2a} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{2a}: halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng R^{22a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^2 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm giống hoặc khác nhau R^{2b} mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{2b}: halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio.

Đối với tất cả R^2 mà có mặt trong các hợp chất theo sáng chế, các phương án và các ưu tiên dưới đây áp dụng một cách độc lập với nghĩa của R^2 khác mà có thể có mặt trong vòng.

Theo phương án khác, R^1 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ H, halogen hoặc CN.

Theo phương án khác, R^1 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ H, Cl hoặc CN.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là hydro.

Theo phương án cụ thể khác, R^1 là CN.

Theo một phương án cụ thể, R^2 là halogen, cụ thể là Br, F hoặc Cl, cụ thể hơn là F hoặc Cl, đặc biệt là Cl.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là OH.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl$)_2$ hoặc NH-SO_2-R^x, trong đó R^x là C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm thế R^{x2} độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là C_1-C_6-alkyl, cụ thể là C_1-C_4-alkyl, như CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là C_1-C_6-halogenalkyl, cụ thể là C_1-C_4-

halogenalkyl, như CF_3, CHF_2, CH_2F, CCl_3, $CHCl_2$ hoặc CH_2Cl.

Theo phương án khác nữa, R^2 là C_2-C_6-alkenyl hoặc C_2-C_6-halogenalkenyl, cụ thể là C_2-C_4-alkenyl hoặc C_2-C_4-halogenalkenyl, như $CH=CH_2$.

Theo phương án khác nữa, R^2 là C_2-C_6-alkynyl hoặc C_2-C_6-halogenalkynyl, cụ thể là C_2-C_4-alkynyl hoặc C_2-C_4-halogenalkynyl, như CΞCH.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là C_1-C_6-alkoxy, cụ thể là C_1-C_4-alkoxy, cụ thể hơn là C_1-C_2-alkoxy như OCH_3 hoặc OCH_2CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là C_1-C_4-halogenalkoxy, cụ thể hơn là C_1-C_2-halogenalkoxy như OCF_3, $OCHF_2$, OCH_2F, $OCCl_3$, $OCHCl_2$ hoặc OCH_2Cl, cụ thể là OCF_3, $OCHF_2$, $OCCl_3$ hoặc $OCHCl_2$.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là C_3-C_6-xycloalkyl, cụ thể là xyclopropyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là C_3-C_6-xycloalkyl, ví dụ, xyclopropyl, được thế bằng một, hai, ba hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa các nhóm R^{2b} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là như ở đây.

Theo phương án cụ thể, R^2 là C_3-C_6-halogenxycloalkyl. Theo phương án đặc biệt R^2 là xyclopropyl được halogen hóa một phần hoặc hoàn toàn.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba hoặc bốn R^{2b}, như được định nghĩa ở đây. Cụ thể là, R^2 là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai, ba hoặc bốn R^{2b}, như được định nghĩa ở đây.

Theo phương án cụ thể khác, R^2 là heteroaryl không được thế, có 5 hoặc 6 cạnh. Theo phương án khác nữa, R^2 là heteroaryl có 5 hoặc 6 cạnh mà được thế bằng một, hai hoặc ba R^{2b}, như được định nghĩa ở đây.

Theo một phương án khác, R^2 trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_3-C_6-xycloalkyl; trong đó các gốc béo của R^2 không được thế tiếp hoặc mang một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm R^{2a} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây và trong đó các gốc xycloalkyl của R^2 không được thế tiếp hoặc mang một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm R^{2b} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây.

Theo phương án khác, R^2 độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là độc lập được chọn từ F, Cl, Br, CN, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-

halogenalkoxy.

R^{2a} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc béo của R^2.

R^{2a} theo sáng chế độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng R^{22a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy, cụ thể là được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-halogenalkyl, C_1-C_2-alkoxy và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể hơn là được chọn từ halogen, như F, Cl và Br.

Theo một phương án, R^{2a} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_2-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{2a} độc lập được chọn từ F, Cl, OH, CN, C_1-C_2-alkoxy, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và C_1-C_2-halogenalkoxy.

Theo một phương án cụ thể R^{2a} độc lập được chọn từ halogen, như F, Cl, Br và I, cụ thể hơn là F, Cl và Br.

Theo phương án khác, R^{2a} độc lập được chọn từ OH, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{2a} độc lập được chọn từ OH, xyclopropyl và C_1-C_2-halogenalkoxy.

R^{2b} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^2.

R^{2b} theo sáng chế độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án, R^{2b} độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{2b} độc lập được chọn từ F, Cl, OH, CN, CH_3, OCH_3, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và halogenmetoxy.

Theo phương án khác, R^{2b} độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{2b} độc lập được chọn từ OH, CH_3, OCH_3, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và halogenmetoxy, cụ thể hơn là độc lập được chọn từ OH, CH_3, OCH_3, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và $OCHF_2$.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^2 theo sáng chế là như trong bảng P2 dưới đây, trong đó mỗi dòng trong số các dòng P2-1 đến P2-16 tương ứng với một phương

án cụ thể của sáng chế. Do đó, đối với tất cả R^2 mà có trong các hợp chất theo sáng chế, các phương án cụ thể và các ưu tiên này áp dụng một cách độc lập với nghĩa của R^2 bất kỳ khác mà có thể có mặt trong vòng:

Bảng P2:

"Ts" trong bảng này là nhóm tosyl SO_2-(p-CH_3)phenyl.

Số	R_2
P2-1	H
P2-2	Cl
P2-3	F
P2-4	Br
P2-5	OH
P2-6	CN
P2-7	NO_2
P2-8	CH_3

Số	R_2
P2-9	CH_2CH_3
P2-10	CF_3
P2-11	CHF_2
P2-12	OCH_3
P2-13	OCH_2CH_3
P2-14	OCF_3
P2-15	$OCHF_2$
P2-16	NH-Ts

R^3, R^4 độc lập được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, NO_2, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon và dị vòng này có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S), heteroaryl và aryl có năm hoặc sáu cạnh; trong đó dị vòng và heteroaryl độc lập chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; trong đó các gốc béo của R^3 và R^4 độc lập không được thế hoặc được thế lần lượt bằng các nhóm R^{3a} hoặc R^{4a} giống hoặc khác nhau, các nhóm này độc lập với nhau được chọn từ:

R^{3a}, R^{4a}: halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, aryl và phenoxy, trong đó các nhóm aryl và phenyl độc lập không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$,

$NH(C(=O)C_1$-C_4-alkyl), $N(C(=O)C_1$-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc vòng cacbon, dị vòng, heteroaryl và aryl của R^3 và R^4 độc lập không được thế hoặc được thế lần lượt bằng các nhóm R^{3b} hoặc R^{4b} giống hoặc khác nhau, mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{3b}, R^{4b}: halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl$)_2$, $NH(C(=O)C_1$-C_4-alkyl), $N(C(=O)C_1$-C_4-alkyl$)_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

và trong đó R^x là như được xác định trên đây;

hoặc R^3, R^4 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết (được đánh dấu bằng dấu * trong công thức I) tạo thành vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh; trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó nguyên tử khác loại N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai, hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó nguyên tử khác loại S có thể dưới dạng oxit SO hoặc SO_2, và trong đó vòng cacbon hoặc dị vòng không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{34a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy; và trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của dị vòng này có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S).

Theo một phương án, R^3 được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl$)_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là hydro, halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-

C_6-halogenalkoxy, trong đó R^x được xác định dưới đây; và trong đó các gốc béo của R^4 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{3a} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây.

Theo phương án khác, R^3 được chọn từ halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, trong đó R^x được xác định dưới đây; và trong đó các gốc béo của R^4 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{3a} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là hydro.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc C_1-C_6-alkyl, như hydro, metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là C_1-C_6-alkyl, như metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc C_1-C_6-halogenalkyl, cụ thể là hydro hoặc C_1-C_4-halogenalkyl, cụ thể hơn là hydro hoặc C_1-C_2-halogenalkyl, như H, CF_3, CCl_3, FCH_2, $ClCH_2$, F_2CH, Cl_2CH, CF_3CH_2, CCl_3CH_2 hoặc CF_2CHF_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là C_1-C_6-halogenalkyl, cụ thể là C_1-C_4-halogenalkyl, cụ thể hơn là C_1-C_2-halogenalkyl, như CF_3, CCl_3, FCH_2, $ClCH_2$, F_2CH, Cl_2CH, CF_3CH_2, CCl_3CH_2 hoặc CF_2CHF_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc phenyl-C_1-C_6-alkyl, như hydro hoặc phenyl-CH_2, trong đó gốc phenyl trong mỗi trường hợp là không được thế hoặc được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm R^{3b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là được chọn từ F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là phenyl-C_1-C_6-alkyl, như phenyl-CH_2, trong đó gốc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm R^{3b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc aryl, cụ thể là H hoặc phenyl, trong đó gốc aryl hoặc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc mang một, hai hoặc ba nhóm R^{3b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3. Theo một phương án, R^3 là H hoặc phenyl không được thế. Theo phương án khác, R^3 là H hoặc phenyl, mà được thế bằng một, hai hoặc ba, đặc biệt là một, halogen, cụ thể là được chọn từ F, Cl và Br, cụ thể hơn là được chọn từ F và Cl.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là aryl, cụ thể là phenyl, trong đó gốc aryl hoặc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc mang một, hai hoặc ba nhóm R^{3b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3. Theo một phương án, R^3 là phenyl không được thế. Theo phương án khác, R^3 là phenyl, mà được thế bằng một, hai hoặc ba, đặc biệt là một, halogen, cụ thể là được chọn từ F, Cl và Br, cụ thể hơn là được chọn từ F và Cl.

Theo phương án khác, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon hoặc dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là vòng cacbon hoặc dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng không được thế.

Theo phương án khác nữa, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác nữa, R^3 là vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là hydro hoặc dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là hydro hoặc dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3a} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, trong các phương án về R^3 nêu trên, dị vòng này tốt hơn là chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S. Cụ thể hơn là, dị vòng này chứa một nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S. Cụ thể là, dị vòng này chứa một hoặc hai, cụ thể là một O.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là hydro hoặc dị vòng bão hòa có 4 cạnh mà chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại, cụ thể là 1 nguyên tử khác loại, từ nhóm gồm N, O và S, làm

nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Ví dụ, dị vòng được tạo thành là oxetan. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc dị vòng bão hòa 5 cạnh có chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S, làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là dị vòng bão hòa 5 cạnh có chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S, làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là hydro hoặc dị vòng bão hòa 6 cạnh có chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}. Theo một phương án cụ thể, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2, cụ thể là 1, nguyên tử khác loại O. Theo một phương án, dị vòng 6 cạnh tương ứng không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 là dị vòng bão hòa 6 cạnh có chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}. Theo một phương án cụ thể, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2, cụ thể là 1, nguyên tử khác loại O. Theo một phương án, dị vòng 6 cạnh tương ứng không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo phương án khác, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được

thế.

Theo phương án khác, R^3 là vòng cacbon một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo phương án khác, R^3 là vòng cacbon bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 3 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4a} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là vòng cacbon bão hòa 3 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 4 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là vòng cacbon bão hòa 4 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 5 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là vòng cacbon bão hòa 5 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 6 cạnh. Theo

một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 là vòng cacbon bão hòa 6 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{3b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{3b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 được chọn từ hydro, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-C_1-C_6-alkyl, halogenphenyl-C_1-C_6-alkyl, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế. Theo phương án cụ thể, R^3 được chọn từ hydro, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-CH_2, halogenphenyl-CH_2, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 được chọn từ C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-C_1-C_6-alkyl, halogenphenyl-C_1-C_6-alkyl, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế. Theo phương án cụ thể, R^3 được chọn từ C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-CH_2, halogenphenyl-CH_2, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{3b} như được xác định dưới đây.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^3 theo sáng chế là như trong bảng P3 dưới đây, trong đó mỗi dòng của các dòng P3-1 đến P3-33 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế. Điểm kết nối với nguyên tử cacbon, qua đó R^3 được liên kết, được đánh dấu bằng dấu "#" trong hình vẽ.

Bảng P3:

Số	**R^3**
P3-1	H
P3-2	CH_3
P3-3	C_2H_5

Số	**R^3**
P3-4	$CH_2CH_2CH_3$
P3-5	$CH(CH_3)_2$
P3-6	$CH_2CH_2CH_2CH_3$

Số	R^3
P3-7	$CH_2CH(CH_3)_2$
P3-8	$C(CH_3)_3$
P3-9	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P3-10	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P3-11	CF_3
P3-12	CHF_2
P3-13	$CHCl_2$
P3-14	CH_2F
P3-15	CH_2Cl
P3-16	CH_2CF_3
P3-17	CH_2CCl_3
P3-18	CF_2CHF_2
P3-19	C_6H_5
P3-20	4-Cl-C_6H_4
P3-21	4-F-C_6H_4
P3-22	CH_2-C_6H_5
P3-23	3-pyridyl
P3-24	2-pyridyl
P3-25	4-pyridyl
P3-26	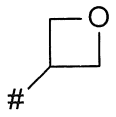 (C1)

Số	R^3
P3-27	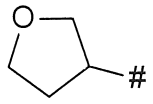 (C2)
P3-28	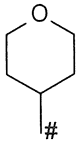 (C3)
P3-29	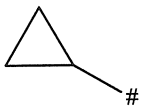 (C4)
P3-30	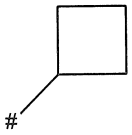 (C5)
P3-31	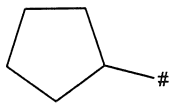 (C6)
P3-32	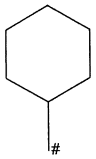 (C7)
P3-33	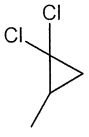 (C8)

Theo một phương án, R^4 được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là hydro, halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, trong đó R^x được xác định dưới đây; và trong đó các gốc béo của R^4 là

không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{4a} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây.

Theo phương án khác, R^4 được chọn từ halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, trong đó R^x được xác định dưới đây; và trong đó các gốc béo của R^4 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{4a} giống hoặc khác nhau như được xác định dưới đây.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là hydro.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc C_1-C_6-alkyl, như hydro, metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là C_1-C_6-alkyl, như metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc C_1-C_6-halogenalkyl, cụ thể là hydro hoặc C_1-C_4-halogenalkyl, cụ thể hơn là hydro hoặc C_1-C_2-halogenalkyl, như H, CF_3, CCl_3, FCH_2, $ClCH_2$, F_2CH, Cl_2CH, CF_3CH_2, CCl_3CH_2 hoặc CF_2CHF_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là C_1-C_6-halogenalkyl, cụ thể là C_1-C_4-halogenalkyl, cụ thể hơn là C_1-C_2-halogenalkyl, như CF_3, CCl_3, FCH_2, $ClCH_2$, F_2CH, Cl_2CH, CF_3CH_2, CCl_3CH_2 hoặc CF_2CHF_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc phenyl-C_1-C_6-alkyl, như hydro hoặc phenyl-CH_2, trong đó gốc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm R^{4b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là được chọn từ F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là phenyl-C_1-C_6-alkyl, như phenyl-CH_2, trong đó gốc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm R^{4b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc aryl, cụ thể là H hoặc phenyl, trong đó gốc aryl hoặc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc mang một, hai hoặc ba nhóm R^{4b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3. Theo một phương án, R^4 là H hoặc phenyl không được thế. Theo phương án khác, R^4 là H hoặc phenyl, mà được thế bằng một, hai hoặc ba, cụ thể là một, halogen, cụ thể là được chọn từ F, Cl và Br, cụ thể hơn là được chọn từ F và Cl.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là aryl, cụ thể là phenyl, trong đó gốc aryl hoặc phenyl trong mỗi trường hợp không được thế hoặc mang một, hai hoặc ba nhóm R^{4b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-alkoxy, C_1-C_2-halogenalkyl và C_1-C_2-halogenalkoxy, cụ thể là F, Cl, Br, metyl, OCH_3, CF_3 và OCF_3. Theo một phương án, R^4 là phenyl không được thế. Theo phương án khác, R^4 là phenyl, mà được thế bằng một, hai hoặc ba, cụ thể là một, halogen, cụ thể là được chọn từ F, Cl và Br, cụ thể hơn là được chọn từ F và Cl.

Theo phương án khác, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon hoặc dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là vòng cacbon hoặc dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác nữa, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác nữa, R^4 là vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng cacbon và dị vòng này là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là hydro hoặc dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là dị vòng một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là hydro hoặc dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4a} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là dị vòng bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế.

Theo phương án khác, trong số các phương án về R^4 nêu trên, dị vòng này tốt hơn là chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S. Cụ thể hơn là, dị vòng này chứa một nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S. Cụ thể là, dị vòng này chứa một hoặc hai, cụ thể là một O.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là hydro hoặc dị vòng bão hòa 4 cạnh chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại, cụ thể là 1 nguyên tử khác loại, từ nhóm gồm N, O và S, làm nguyên

tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Ví dụ, dị vòng được tạo thành là oxetan. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là dị vòng bão hòa 4 cạnh chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại, cụ thể là 1 nguyên tử khác loại, từ nhóm gồm N, O và S, làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Ví dụ, dị vòng được tạo thành là oxetan. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc dị vòng bão hòa 5 cạnh chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S, làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là dị vòng bão hòa 5 cạnh chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S, làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là hydro hoặc dị vòng bão hòa 6 cạnh chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}. Theo một phương án cụ thể, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2, cụ thể là 1, nguyên tử khác loại O. Theo một phương án, dị vòng 6 cạnh tương ứng không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 là dị vòng bão hòa 6 cạnh chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm N, O và S làm nguyên tử tạo vòng. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}. Theo một phương án cụ thể, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2, cụ thể là 1, nguyên tử khác loại O. Theo một

phương án, dị vòng 6 cạnh tương ứng không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo phương án khác, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là vòng cacbon một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo phương án khác, R^4 là vòng cacbon bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 3 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4a} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là vòng cacbon bão hòa 3 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 4 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là vòng cacbon bão hòa 4 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 5 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là vòng cacbon bão hòa 5 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là hydro hoặc vòng cacbon bão hòa 6 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo một phương án cụ thể, R^4 là vòng cacbon bão hòa 6 cạnh. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{4b} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{4b}.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 được chọn từ hydro, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-C_1-C_6-alkyl, halogenphenyl-C_1-C_6-alkyl, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế. Theo phương án cụ thể, R^4 được chọn từ hydro, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-CH_2, halogenphenyl-CH_2, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây.

Theo phương án cụ thể khác, R^4 được chọn từ C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-C_1-C_6-alkyl, halogenphenyl-C_1-C_6-alkyl, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, vòng cacbon này không được thế. Theo phương án cụ thể, R^4 được chọn từ C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, phenyl-CH_2, halogenphenyl-CH_2, phenyl, halogenphenyl và vòng cacbon ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, trong đó vòng cacbon này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{4b} như được xác định dưới đây.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^4 theo sáng chế là như nêu trong bảng P4 dưới đây, trong đó mỗi dòng của các dòng P4-1 đến P4-33 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó P4-1 đến P4-33 còn nằm trong tổ hợp bất kỳ với phương

án được ưu tiên khác của sáng chế. Điểm kết nối với nguyên tử cacbon mà R^4 được liên kết được đánh dấu bằng dấu "#" trong các hình vẽ.

Bảng P4:

Số	R^4
P4-1	H
P4-2	CH_3
P4-3	C_2H_5
P4-4	$CH_2CH_2CH_3$
P4-5	$CH(CH_3)_2$
P4-6	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P4-7	$CH_2CH(CH_3)_2$
P4-8	$C(CH_3)_3$
P4-9	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P4-10	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P4-11	CF_3
P4-12	CHF_2
P4-13	$CHCl_2$
P4-14	CH_2F
P4-15	CH_2Cl
P4-16	CH_2CF_3
P4-17	CH_2CCl_3

Số	R^4
P4-18	CF_2CHF_2
P4-19	C_6H_5
P4-20	4-Cl-C_6H_4
P4-21	4-F-C_6H_4
P4-22	CH_2-C_6H_5
P4-23	3-pyridyl
P4-24	2-pyridyl
P4-25	4-pyridyl
P4-26	C1
P4-27	C2
P4-28	C3
P4-29	C4
P4-30	C5
P4-31	C6
P4-32	C7
P4-33	C8

Theo phương án khác, R^3 và R^4 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết (được đánh dấu bằng dấu * trong công thức I) tạo thành vòng cacbon hoặc dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh; trong đó dị vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó nguyên tử khác loại N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó nguyên tử khác loại S có thể ở dạng oxit SO hoặc SO_2, và trong đó vòng cacbon hoặc dị vòng này không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_1-

C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{34a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy; và trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S).

Theo một phương án, R^3 và R^4 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết (được đánh dấu bằng dấu * trong công thức I) tạo thành dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh mà không được thế hoặc được thế.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 này là bão hòa.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 này là dị vòng bão hòa không được thế hoặc được thế, trong đó dị vòng này chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, cụ thể là một, nguyên tử khác loại được chọn từ NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, trong đó R^N được xác định và tốt hơn là được xác định như trên. Theo một phương án, dị vòng bão hòa này không được thế. Theo phương án khác, dị vòng bão hòa này mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34}. Theo một phương án cụ thể nữa, dị vòng này có bốn hoặc sáu cạnh.

Theo phương án khác, dị vòng không được thế hoặc được thế và bão hòa hoặc một phần không bão hòa này có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh và chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, nguyên tử khác loại được chọn từ NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, trong đó R^N là như được xác định trên đây hoặc tốt hơn là được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-halogenalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một C_1-C_2-alkyl. Theo một phương án cụ thể nữa, dị vòng này có bốn hoặc sáu cạnh.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, nguyên tử khác loại được chọn từ NH và NR^N, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định dưới đây, cụ thể hơn là được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-halogenalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một metyl. Theo một phương án, dị vòng này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại NH, cụ thể là một NH. Theo phương án khác, dị vòng này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại NR^N, cụ thể là một NR^N, trong đó R^N trong mỗi trường hợp là như

được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, cụ thể là một, nguyên tử khác loại được chọn từ S, S(=O) và $S(=O)_2$. Theo một phương án, dị vòng này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại S, cụ thể là một S. Theo phương án khác, nó chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại S(=O), cụ thể là một S(=O). Theo phương án khác nữa, dị vòng này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại $S(=O)_2$, cụ thể là một $S(=O)_2$.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại O. Theo một phương án, dị vòng này chứa một nguyên tử khác loại O. Theo phương án khác, dị vòng này chứa hai nguyên tử khác loại O.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế bất kỳ R^{34}. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{34}.

Theo một phương án cụ thể, R^3 và R^4 cùng nhau tạo thành dị vòng bão hòa 4 cạnh mà chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại, cụ thể là 1 nguyên tử khác loại, từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N được xác định và tốt hơn là được xác định như trên. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Ví dụ, dị vòng được tạo thành là oxetan. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{34} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{34}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 và R^4 cùng nhau tạo thành dị vòng bão hòa 5 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{34} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{34}.

Theo phương án cụ thể khác, R^3 và R^4 cùng nhau tạo thành dị vòng bão hòa 6 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{34} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{34}. Theo một phương án cụ thể, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại được chọn từ NH và NR^N. Theo phương án cụ thể khác, dị vòng bão hòa 6 cạnh này

chứas 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại O. Theo phương án cụ thể khác, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại được chọn từ S, S(=O) và $S(=O)_2$. Theo một phương án, dị vòng 6 cạnh tương ứng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{34} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{34}.

Theo một phương án khác R^3 cùng với R^4 và với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng cacbon bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, cụ thể là có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, cụ thể hơn là vòng cacbon có năm hoặc sáu cạnh, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, R^3 và R^4 tạo thành xyclopropyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác, R^3 và R^4 tạo thành xyclobutyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác nữa, R^3 và R^4 tạo thành xyclopentyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác nữa, R^3 và R^4 tạo thành xyclohexyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác nữa, R^3 và R^4 tạo thành xycloheptyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{34} như được xác định dưới đây.

R^{34} là các nhóm thế khả dĩ cho vòng cacbon hoặc dị vòng được tạo thành bởi R^3 và R^4 và độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{34a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy; và trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S).

Theo một phương án được ưu tiên, R^{34} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio. Theo một phương án được ưu tiên nữa, R^{34} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl và C_1-C_6-halogenalkyl. Theo một phương án cụ thể nữa, R^{34} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_6-alkyl, như metyl và etyl.

R^N là nhóm thế của nguyên tử khác loại NR^N mà được chứa trong dị vòng được tạo

thành bởi R^3 và R^4 trong một số hợp chất trong số các hợp chất của sáng chế. R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalk và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl. Theo một phương án được ưu tiên, R^N trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-halogenalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một nhóm thế metyl. Theo một phương án cụ thể, R^N trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, cụ thể hơn là metyl. Theo một phương án cụ thể, R^N trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một metyl.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của các tổ hợp R^3 và R^4 theo sáng chế là như được nêu trong bảng P34 dưới đây trong đó mỗi dòng trong số các dòng P34-1 đến P34-256 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó các dòng P34-1 đến P34-256 còn nằm trong tổ hợp bất kỳ với phương án được ưu tiên khác của sáng chế. Nguyên tử cacbon mà R^3 và R^4 được liên kết được đánh dấu bằng dấu * trong các hình vẽ. "Ts" trong các hình vẽ là nhóm tosyl SO_2-(p-CH_3)phenyl. Các chữ viết tắt của các vòng (C1 đến C8) được giải thích trong bảng P3 trên đây.

Bảng P34:

Số	R^3	R^4
P34-1	H	H
P34-2	CH_3	H
P34-3	C_2H_5	H
P34-4	CH_3	CH_3
P34-5	C_2H_5	CH_3
P34-6	C_2H_5	C_2H_5
P34-7	C1	H
P34-8	C2	H
P34-9	C3	H
P34-10	C4	H
P34-11	C5	H
P34-12	C6	H
P34-13	C7	H
P34-14	C8	H
P34-15	C1	CH_3
P34-16	C2	CH_3
P34-17	C3	CH_3
P34-18	C4	CH_3
P34-19	C5	CH_3
P34-20	C6	CH_3
P34-21	C7	CH_3
P34-22	C8	CH_3
P34-23	C1	C_2H_5
P34-24	C2	C_2H_5
P34-25	C3	C_2H_5
P34-26	C4	C_2H_5

Số	R^3	R^4
P34-27	C5	C_2H_5
P34-28	C6	C_2H_5
P34-29	C7	C_2H_5
P34-30	C8	C_2H_5
P34-31	C1	$CH(CH_3)_2$
P34-32	C2	$CH(CH_3)_2$
P34-33	C3	$CH(CH_3)_2$
P34-34	C4	$CH(CH_3)_2$
P34-35	C5	$CH(CH_3)_2$
P34-36	C6	$CH(CH_3)_2$
P34-37	C7	$CH(CH_3)_2$
P34-38	C8	$CH(CH_3)_2$
P34-39	C1	$CH_2CH_2CH_3$
P34-40	C2	$CH_2CH_2CH_3$
P34-41	C3	$CH_2CH_2CH_3$
P34-42	C4	$CH_2CH_2CH_3$
P34-43	C5	$CH_2CH_2CH_3$
P34-44	C6	$CH_2CH_2CH_3$
P34-45	C7	$CH_2CH_2CH_3$
P34-46	C1	$CH(CH_3)_2$
P34-47	C2	$CH(CH_3)_2$
P34-48	C3	$CH(CH_3)_2$
P34-49	C4	$CH(CH_3)_2$
P34-50	C5	$CH(CH_3)_2$
P34-51	C6	$CH(CH_3)_2$
P34-52	C7	$CH(CH_3)_2$
P34-53	C8	$CH(CH_3)_2$
P34-54	C1	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-55	C2	$CH_2CH_2CH_2CH_3$

Số	R^3	R^4
P34-56	C3	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-57	C4	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-58	C5	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-59	C6	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-60	C7	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-61	C8	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-62	C1	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-63	C2	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-64	C3	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-65	C4	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-66	C5	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-67	C6	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-68	C7	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-69	C8	$CH_2CH(CH_3)_2$
P34-70	C1	$C(CH_3)_3$
P34-71	C2	$C(CH_3)_3$
P34-72	C3	$C(CH_3)_3$
P34-73	C4	$C(CH_3)_3$
P34-74	C5	$C(CH_3)_3$
P34-75	C6	$C(CH_3)_3$
P34-76	C7	$C(CH_3)_3$
P34-77	C8	$C(CH_3)_3$
P34-78	C1	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-79	C2	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-80	C3	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-81	C4	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH$

Số	R^3	R^4
		$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-82	C5	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-83	C6	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-84	C7	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-85	C8	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P34-86	C1	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-87	C2	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-88	C3	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-89	C4	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-90	C5	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-91	C6	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-92	C7	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-93	C8	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P34-94	C1	CF_3
P34-95	C2	CF_3
P34-96	C3	CF_3
P34-97	C4	CF_3
P34-98	C5	CF_3
P34-99	C6	CF_3
P34-100	C7	CF_3
P34-101	C8	CF_3
P34-102	C1	CHF_2
P34-103	C2	CHF_2
P34-104	C3	CHF_2
P34-105	C4	CHF_2

Số	R^3	R^4
P34-106	C5	CHF_2
P34-107	C6	CHF_2
P34-108	C7	CHF_2
P34-109	C8	CHF_2
P34-110	C1	$CHCl_2$
P34-111	C2	$CHCl_2$
P34-112	C3	$CHCl_2$
P34-113	C4	$CHCl_2$
P34-114	C5	$CHCl_2$
P34-115	C6	$CHCl_2$
P34-116	C7	$CHCl_2$
P34-117	C8	$CHCl_2$
P34-118	C1	CH_2F
P34-119	C2	CH_2F
P34-120	C3	CH_2F
P34-121	C4	CH_2F
P34-122	C5	CH_2F
P34-123	C6	CH_2F
P34-124	C7	CH_2F
P34-125	C8	CH_2F
P34-126	C1	CH_2Cl
P34-127	C2	CH_2Cl
P34-128	C3	CH_2Cl
P34-129	C4	CH_2Cl
P34-130	C5	CH_2Cl
P34-131	C6	CH_2Cl
P34-132	C7	CH_2Cl
P34-133	C8	CH_2Cl
P34-134	C1	CH_2CF_3

Số	R^3	R^4
P34-135	C2	CH_2CF_3
P34-136	C3	CH_2CF_3
P34-137	C4	CH_2CF_3
P34-138	C5	CH_2CF_3
P34-139	C6	CH_2CF_3
P34-140	C7	CH_2CF_3
P34-141	C8	CH_2CF_3
P34-142	C1	CH_2CCl_3
P34-143	C2	CH_2CCl_3
P34-144	C3	CH_2CCl_3
P34-145	C4	CH_2CCl_3
P34-146	C5	CH_2CCl_3
P34-147	C6	CH_2CCl_3
P34-148	C7	CH_2CCl_3
P34-149	C8	CH_2CCl_3
P34-150	C1	C_6H_5
P34-151	C2	C_6H_5
P34-152	C3	C_6H_5
P34-153	C4	C_6H_5
P34-154	C5	C_6H_5
P34-155	C6	C_6H_5
P34-156	C7	C_6H_5
P34-157	C8	C_6H_5
P34-158	C1	4-Cl-C_6H_4
P34-159	C2	4-Cl-C_6H_4
P34-160	C3	4-Cl-C_6H_4
P34-161	C4	4-Cl-C_6H_4
P34-162	C5	4-Cl-C_6H_4
P34-163	C6	4-Cl-C_6H_4

Số	R^3	R^4
P34-164	C7	4-Cl-C_6H_4
P34-165	C8	4-Cl-C_6H_4
P34-166	C1	4-F-C_6H_4
P34-167	C2	4-F-C_6H_4
P34-168	C3	4-F-C_6H_4
P34-169	C4	4-F-C_6H_4
P34-170	C5	4-F-C_6H_4
P34-171	C6	4-F-C_6H_4
P34-172	C7	4-F-C_6H_4
P34-173	C8	4-F-C_6H_4
P34-174	C1	CH_2-C_6H_5
P34-175	C2	CH_2-C_6H_5
P34-176	C3	CH_2-C_6H_5
P34-177	C4	CH_2-C_6H_5
P34-178	C5	CH_2-C_6H_5
P34-179	C6	CH_2-C_6H_5
P34-180	C7	CH_2-C_6H_5
P34-181	C8	CH_2-C_6H_5
P34-182	C1	3-pyridyl
P34-183	C2	3-pyridyl
P34-184	C3	3-pyridyl
P34-185	C4	3-pyridyl
P34-186	C5	3-pyridyl
P34-187	C6	3-pyridyl
P34-188	C7	3-pyridyl
P34-189	C8	3-pyridyl
P34-190	C1	4-pyridyl
P34-191	C2	4-pyridyl
P34-192	C3	4-pyridyl

Số	R^3	R^4
P34-193	C4	4-pyridyl
P34-194	C5	4-pyridyl
P34-195	C6	4-pyridyl
P34-196	C7	4-pyridyl
P34-197	C8	4-pyridyl
P34-198	C1	C1
P34-199	C2	C1
P34-200	C3	C1
P34-201	C4	C1
P34-202	C5	C1
P34-203	C6	C1
P34-204	C7	C1
P34-205	C8	C1
P34-206	C2	C2
P34-207	C3	C2
P34-208	C4	C2
P34-209	C5	C2
P34-210	C6	C2
P34-211	C7	C2
P34-212	C8	C2
P34-213	C3	C3
P34-214	C4	C3
P34-215	C5	C3
P34-216	C6	C3
P34-217	C7	C3
P34-218	C8	C3
P34-219	C4	C4
P34-220	C5	C4
P34-221	C6	C4

Số	R^3	R^4
P34-222	C7	C4
P34-223	C8	C4
P34-224	C5	C5
P34-225	C6	C5
P34-226	C7	C5
P34-227	C8	C5
P34-228	C6	C6
P34-229	C7	C6
P34-230	C8	C6
P34-231	C7	C7
P34-232	C8	C7
P34-233	C8	C8
P34-234	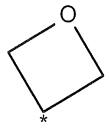	
P34-235	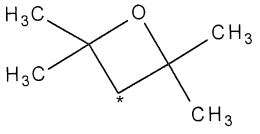	
P34-236	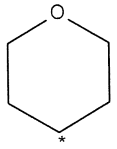	
P34-237	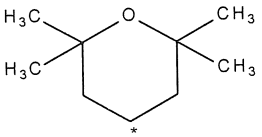	
P34-238	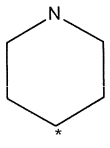	

Số	R^3	R^4
P34-239	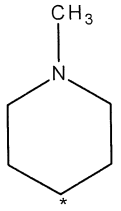	
P34-240	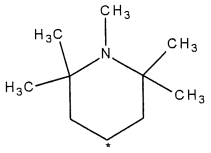	
P34-241	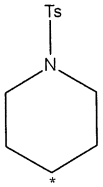	
P34-242	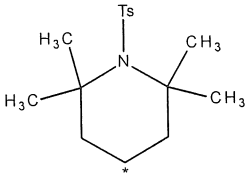	
P34-243	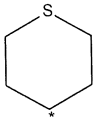	
P34-244	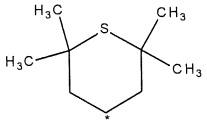	
P34-245	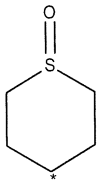	

Số	R^3	R^4
P34-246	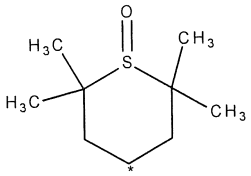	
P34-247	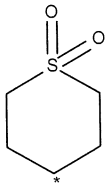	
P34-248	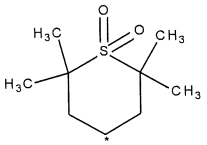	
P34-249	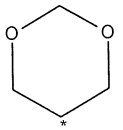	
P34-250	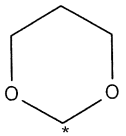	
P34-251	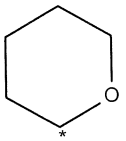	
P34-252	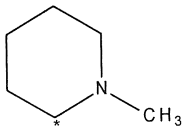	
P34-253	xyclobutyl	
P34-254	xyclopentyl	
P34-255	xyclohexyl	
P34-256	xycloheptyl	

R^x trong nhóm thế NH-SO_2-R^x trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, aryl không được thế và aryl mà được thế bằng một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm thế R^{x1} độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl. Cụ thể là, R^x trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl và phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba R^{x1} độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, cụ thể hơn là R^x trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl và phenyl mà được thế bằng một CH_3. Cụ thể hơn là, SO_2-R^x là nhóm tosyl ("Ts").

R^{3a} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc béo của R^3 và R^{3a} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, aryl và phenoxy, trong đó các nhóm aryl và phenyl độc lập không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án được ưu tiên, R^{3a} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, phenyl và halogenphenyl, trong đó halogenphenyl mang một, hai hoặc ba halogen được chọn từ nhóm gồm F, Cl và Br. Theo một phương án được ưu tiên khác, R^{3a} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, phenyl và halogenphenyl, trong đó halogenphenyl mang một, hai hoặc ba halogen được chọn từ nhóm gồm F, Cl và Br, cụ thể là được chọn từ F và Cl.

R^{3b} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc vòng cacbon, dị vòng, heteroaryl và aryl và độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án được ưu tiên, R^{3b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-

halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio. Theo một phương án được ưu tiên khác, R^{3b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl và C_1-C_6-halogenalkyl. Theo một phương án cụ thể nữa, R^{3b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_6-alkyl, như metyl và etyl. Theo một phương án cụ thể nữa, R^{3b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, như F, Cl và Br.

R^{4a} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc béo của R^4 và R^{4a}, trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, aryl và phenoxy, trong đó các nhóm aryl và phenyl độc lập không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án được ưu tiên, R^{4a} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, phenyl và halogenphenyl, trong đó halogenphenyl mang một, hai hoặc ba halogen được chọn từ nhóm gồm F, Cl và Br. Theo một phương án được ưu tiên khác, R^{4a} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, phenyl và halogenphenyl, trong đó halogenphenyl mang một, hai hoặc ba halogen được chọn từ nhóm gồm F, Cl và Br, cụ thể là được chọn từ F và Cl.

R^{4b} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc vòng cacbon, dị vòng, heteroaryl và aryl và độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH(C(=O)C_1-C_4-alkyl), N(C(=O)C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-halogenalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án được ưu tiên, R^{4b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-halogenalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio. Theo một phương án được ưu tiên khác, R^{4b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl và C_1-C_6-halogenalkyl. Theo một

phương án cụ thể nữa, R^{4b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_6-alkyl, như metyl và etyl. Theo một phương án cụ thể nữa, R^{4b} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, như F, Cl và Br.

R^5 theo sáng chế là halogen và được chọn từ F, Cl, Br và I.

Theo phương án khác, R^5 là F.

Theo phương án khác nữa, R^5 là Cl.

Theo phương án khác nữa, R^5 là Br.

Theo phương án khác nữa, R^5 là I.

R^6 theo sáng chế là hydro hoặc halogen.

Theo một phương án cụ thể, R^6 là hydro.

Theo một phương án cụ thể nữa, R^6 là hydro hoặc halogen, cụ thể là H, Br, F, I hoặc Cl, theo một phương án, nó là H hoặc F, theo phương án khác, nó là H hoặc Cl.

Theo một phương án cụ thể, R^6 là halogen, cụ thể là Br, F hoặc Cl, theo một phương án, nó là F, theo phương án khác, nó là Cl.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của tổ hợp R^5 và R^6 theo sáng chế là như nêu trong bảng P56 dưới đây, trong đó mỗi dòng trong số các dòng P56-1 đến P56-20 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó các dòng P56-1 đến P56-20 còn nằm trong tổ hợp bất kỳ với phương án được ưu tiên khác của sáng chế.

Bảng P56:

Số	**R^5**	**R^6**
P56-1	F	H
P56-2	Cl	H
P56-3	Br	H
P56-4	I	H
P56-5	F	F
P56-6	Cl	F
P56-7	Br	F
P56-8	I	F

Số	**R^5**	**R^6**
P56-9	F	Cl
P56-10	Cl	Cl
P56-11	Br	Cl
P56-12	I	Cl
P56-13	F	Br
P56-14	Cl	Br
P56-15	Br	Br
P56-16	I	Br

Số	R^5	R^6
P56-17	F	I
P56-18	Cl	I

Số	R^5	R^6
P56-19	Br	I
P56-20	I	I

R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng A như được thể hiện trong cấu trúc I-A dưới đây:

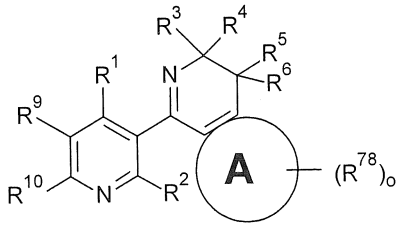

I-A

Trong đó vòng A là vòng phenyl hoặc heteroaryl có 5 hoặc 6 cạnh; trong đó vòng A chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó vòng A được thế bằng $(R^{78})_o$, trong đó o bằng 0, 1, 2 hoặc 3; và R^{78} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$, $NH(C(=O)C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C(=O)C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$, $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, CH(=O), $C(=O)C_1\text{-}C_6\text{-alkyl}$, $C(=O)NH(C_1\text{-}C_6\text{-alkyl})$, CR'=NOR'', $C_1\text{-}C_6\text{-alkyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkenyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkynyl}$, $C_1\text{-}C_6\text{-alkoxy}$, $C_1\text{-}C_6\text{-halogenalkoxy}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkenyloxy}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkynyloxy}$, $C_3\text{-}C_6\text{-xycloalkyl}$, $C_3\text{-}C_6\text{-xycloalkenyl}$, dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, heteroaryl có năm hoặc sáu cạnh và phenyl; trong đó dị vòng hoặc heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; trong đó R' và R'' độc lập được chọn từ $C_1\text{-}C_4\text{-alkyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkenyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkynyl}$, $C_3\text{-}C_6\text{-xycloalkyl}$, dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, hoặc mười cạnh, heteroaryl hoặc aryl có 5 hoặc 6 cạnh; trong đó dị vòng hoặc heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó R' và/hoặc R'' độc lập không được thế hoặc được thế bằng R''' độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, $NH(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})$, $N(C_1\text{-}C_4\text{-alkyl})_2$, $NH\text{-}SO_2\text{-}R^x$, $C_1\text{-}C_6\text{-alkyl}$, $C_1\text{-}C_6\text{-halogenalkyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkenyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-halogenalkenyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-alkynyl}$, $C_2\text{-}C_6\text{-halogenalkynyl}$, $C_1\text{-}C_6\text{-alkoxy}$, $C_1\text{-}C_6\text{-halogenalkoxy}$, $C_3\text{-}C_6\text{-xycloalkyl}$, $C_3\text{-}C_6\text{-halogenxycloalkyl}$ và phenyl; và trong đó R^x được xác định trên đây; và trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{78a}: halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-xycloalkenyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkenyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, heteroaryl năm hoặc sáu cạnh, phenyl và phenoxy, trong đó nhóm heterorayl, phenyl và phenoxy này không được thế hoặc được thế bằng R^{78aa} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc vòng béo, phenyl, dị vòng và heteroaryl của R^{78} không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:
R^{78b}: halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio.

Theo một phương án, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng phenyl; trong đó phenyl mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án khác, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó heteroaryl mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại N, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ S và O, và trong đó heteroaryl mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2.

Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một nguyên tử khác loại S, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm hoặc sáu cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một nguyên tử khác loại O, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo một phương án, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó heteroaryl mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo một phương án, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại N, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo một phương án, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ O và S, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2.

Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo một phương án, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một nguyên tử khác loại S, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2.

Theo một phương án, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl năm cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một nguyên tử khác loại O, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl sáu cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo phương án khác, R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành heteroaryl sáu cạnh; trong đó heteroaryl này chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại N, và trong đó heteroaryl này mang không, một hoặc hai nhóm thế $(R^{78})_o$, như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, trong đó o bằng 0, 1 hoặc 2. Theo một phương án cụ thể, o bằng 0. Theo phương án thêm nữa, o bằng 1 hoặc 2. Các phương án cụ thể của chúng được liệt kê trong bảng P78.

Theo sáng chế, có thể có mặt không, một, hai hoặc ba R^{78}, cụ thể là, o bằng 0, 1, 2 hoặc 3.

Theo một phương án, o bằng 0.

Theo phương án khác, o bằng 1.

Theo phương án khác, o bằng 2 hoặc 3. Theo một phương án cụ thể, o bằng 2, theo

phương án cụ thể khác, o bằng 3.

Đối với tất cả R^{78} mà có mặt trong các hợp chất theo sáng chế, các phương án và các ưu tiên dưới đây áp dụng một cách độc lập với nghĩa của R^{78} bất kỳ khác mà có thể có mặt trong vòng. Hơn nữa, các phương án và các ưu tiên cụ thể được nêu ở đây đối với R^{78} áp dụng một cách độc lập cho mỗi trường hợp o=1, o=2 và o=3.

Theo một phương án cụ thể, R^{78} là halogen, cụ thể là F, Cl, Br hoặc I, cụ thể hơn là F, Cl hoặc Br, cụ thể là F hoặc Cl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là OH.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là CN.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là C_1-C_6-alkyl, cụ thể là C_1-C_4-alkyl, như CH_3. hoặc C_2H_5, cụ thể là CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là C_1-C_6-halogenalkyl, cụ thể là C_1-C_4-halogenalkyl, như CF_3, CHF_2, CH_2F, CCl_3, $CHCl_2$ và CH_2Cl.

Theo phương án khác nữa, R^{78} là C_2-C_6-alkenyl, cụ thể là C_2-C_4-alkenyl, như $CH=CH_2$.

Theo phương án khác nữa, R^{78} là C_3-C_6-xycloalkyl-C_2-C_6-alkenyl, cụ thể là C_3-C_6-xycloalkyl-C_2-C_4-alkenyl, cụ thể hơn là C_3-C_6-xycloalkyl-C_2-C_3-alkenyl, như C_3H_5-$CH=CH_2$.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là C_2-C_6-halogenalkenyl, cụ thể là C_2-C_4-halogenalkenyl, cụ thể hơn là C_2-C_3-halogenalkenyl.

Theo phương án khác nữa, R^{78} là C_2-C_6-alkynyl, cụ thể là C_2-C_4-alkynyl, cụ thể hơn là C_2-C_3-alkynyl, như $C\equiv CH$.

Theo phương án khác nữa, R^{78} là C_2-C_6-halogenalkynyl, cụ thể là C_2-C_4-halogenalkynyl, cụ thể hơn là C_2-C_3-halogenalkynyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là C_1-C_6-alkoxy, cụ thể là C_1-C_4-alkoxy, cụ thể hơn là C_1-C_2-alkoxy như OCH_3 hoặc OCH_2CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là C_1-C_6-halogenalkoxy, cụ thể là C_1-C_4-halogenalkoxy, cụ thể hơn là C_1-C_2-halogenalkoxy như OCF_3, $OCHF_2$, OCH_2F, $OCCl_3$, $OCHCl_2$, OCH_2Cl và OCF_2CHF_2, cụ thể là OCF_3, $OCHF_2$ và OCF_2CHF_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^{78} là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai, ba hoặc bốn R^{78b}, như được xác định và tốt hơn là xác định ở đây. Cụ thể là, R^{78} là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai, ba hoặc bốn

R^{78b}, như được định nghĩa ở đây. Theo một phương án R^{78} là phenyl không được thế.

Theo một phương án khác, R^{78} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-alkenyloxy, C_3-C_6-alkynyloxy, C_3-C_6-xycloalkyl, dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh, heteroaryl năm hoặc sáu cạnh và phenyl; trong đó dị vòng hoặc heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm giống hoặc khác nhau R^{78a} như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, và trong đó các gốc dị vòng, vòng béo, phenyl và heteroaryl của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78b} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây.

Theo một phương án khác, R^{78} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_3-C_6-alkenyloxy, C_3-C_6-alkynyloxy, C_3-C_6-xycloalkyl, dị vòng có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh bão hòa hoặc một phần không bão hòa, heteroaryl năm hoặc sáu cạnh và phenyl; trong đó dị vòng hoặc heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, và trong đó các gốc dị vòng, vòng béo, phenyl và heteroaryl của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78b} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây. Theo một phương án cụ thể, các gốc vòng và béo của R^{78} không được thế tiếp, theo phương án khác, các gốc béo của R^{78} mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây.

Theo phương án khác, R^{78} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-alkenyloxy, C_3-C_6-alkynyloxy và C_3-C_6-xycloalkyl, trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây, và trong đó các gốc xycloalkyl của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78b} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây.

Theo phương án khác, R^{78} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy, C_3-C_6-alkenyloxy, C_3-C_6-alkynyloxy và C_3-C_6-xycloalkyl, trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau như được xác định và

tốt hơn là được xác định ở đây, và trong đó các gốc xycloalkyl của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78b} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây. Theo một phương án cụ thể, các gốc vòng và béo của R^{78} không được thế tiếp, theo phương án khác, các gốc béo của R^{78} mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây.

Theo phương án khác nữa, R^{78} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl và C_1-C_6-alkoxy, trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây.

Theo phương án khác nữa, R^{78} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-alkoxy và C_1-C_6-halogenalkoxy, trong đó các gốc béo của R^{78} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây. Theo một phương án cụ thể, các gốc vòng và béo của R^{78} không được thế tiếp, theo phương án khác, các gốc béo của R^{78} mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau như được xác định và tốt hơn là được xác định ở đây.

R^{78a} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc béo của R^{78}. R^{78a} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-xycloalkenyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkenyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, heteroaryl năm hoặc sáu cạnh, phenyl và phenoxy, trong đó nhóm heterorayl, phenyl và phenoxy này không được thế hoặc không được thế hoặc được thế bằng R^{78aa} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy.

Theo một phương án, R^{78a} độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl và C_1-C_4-halogenalkoxy. Cụ thể là, R^{78a} độc lập được chọn từ F, Cl, Br, I, C_1-C_2-alkoxy, xyclopropyl, 1-F-xyclopropyl, 1-Cl-xyclopropyl và C_1-C_2-halogenalkoxy.

Theo phương án khác, R^{78a} độc lập là halogen, cụ thể là được chọn từ F, Cl, Br và I, cụ thể hơn là F, Cl và Br.

R^{78b} là các nhóm thế khả dĩ cho các gốc xycloalkyl, heterocyclyl, heteroaryl và phenyl của R^{78}. R^{78b} theo sáng chế độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio.

Theo một phương án, R^{78b} độc lập được chọn từ halogen, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl và C_1-C_4-halogenalkoxy, cụ thể là halogen, C_1-C_4-alkyl và C_1-C_4-alkoxy. Cụ thể là, R^{78b} độc lập được chọn từ F, Cl, CN, CH_3, OCH_3 và halogenmetoxy.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^7 và R^8, tùy ý được thế bằng $(R^{78})_o$, theo sáng chế là như được nêu trong bảng P78 dưới đây, trong đó mỗi dòng trong số các dòng P78-1 đến P78-42 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó các dòng P78-1 đến P78-42 còn nằm trong tổ hợp bất kỳ với phương án được ưu tiên khác của sáng chế. Do đó, các vị trí của pheny hoặc các heteroaryl được đánh dấu bằng dấu "#" thể hiện các điểm kết nối (nguyên tử cacbon 5' và 6' trong công thức I) với khung còn lại của các hợp chất có công thức I:

Bảng P78:

Số	$R^7 + R^8$
P78-1	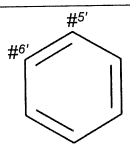
P78-2	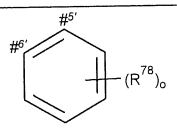
P78-3	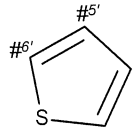
P78-4	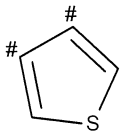
P78-5	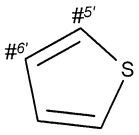

Số	$R^7 + R^8$
P78-6	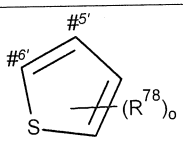
P78-7	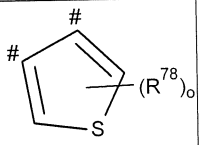
P78-8	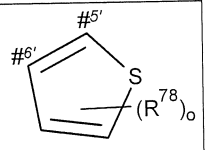
P78-9	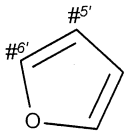
P78-10	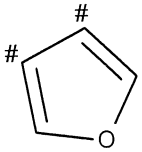

Số	$R^7 + R^8$
P78-11	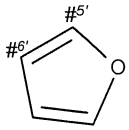
P78-12	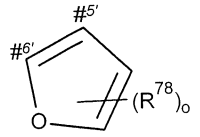
P78-13	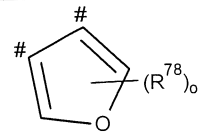
P78-14	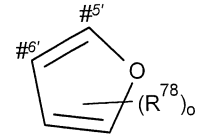
P78-15	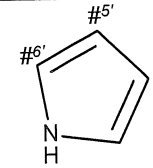

Số	$R^7 + R^8$
P78-16	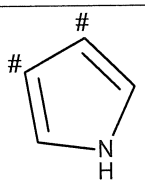
P78-17	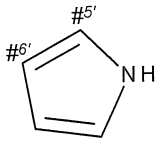
P78-18	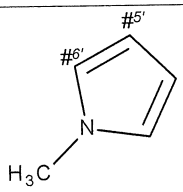
P78-19	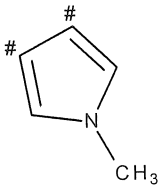
P78-20	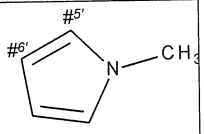
P78-21	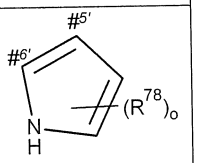
P78-22	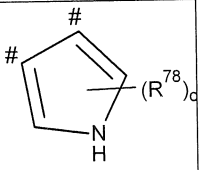
P78-23	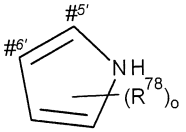

Số	$R^7 + R^8$
P78-24	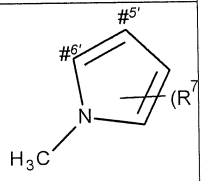
P78-25	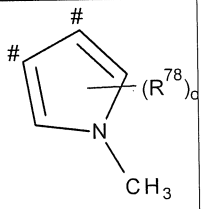
P78-26	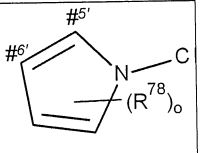
P78-27	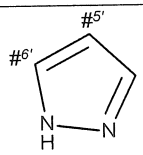
P78-28	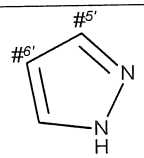
P78-29	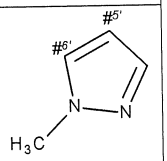
P78-30	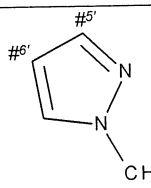
P78-31	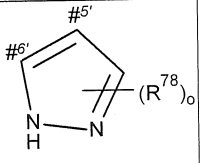

Số	$R^7 + R^8$
P78-32	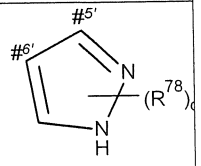
P78-33	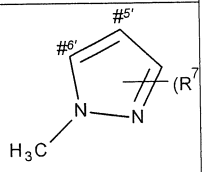
P78-34	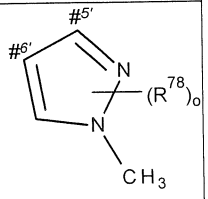
P78-35	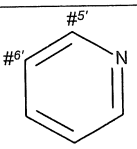
P78-36	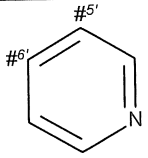
P78-37	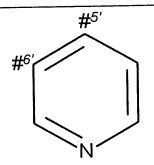
P78-38	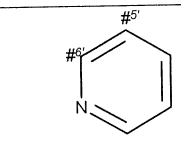
P78-39	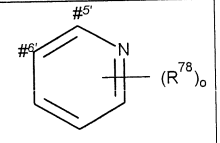

Số	$R^7 + R^8$
P78-40	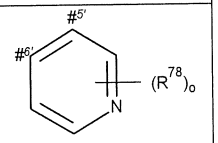

Số	$R^7 + R^8$
P78-41	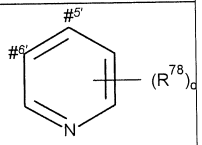

Số	$R^7 + R^8$
P78-42	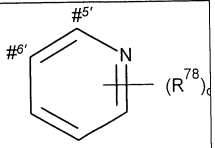

Các phương án được ưu tiên của sáng chế là các hợp chất I.A, I.B, I.C, I.D, I.E, I.F, I.G, I.H, I.I, I.J, I.K và I.Ka dưới đây. Trong các công thức này, các nhóm thế R^1, R^2, R^3, R^4, R^5, R^6, R^9, R^{10}, R^{78} và o độc lập như được xác định hoặc tốt hơn là được xác định ở đây:

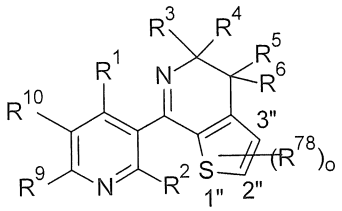

I.A

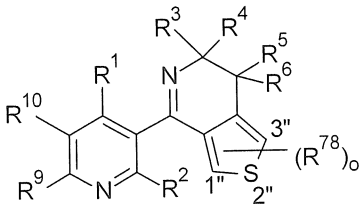

I.B

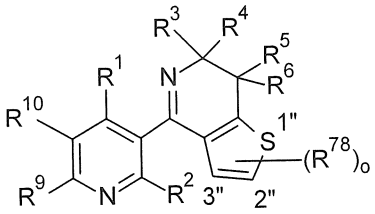

I.C

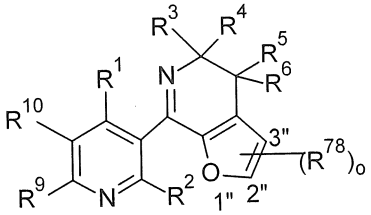

I.D

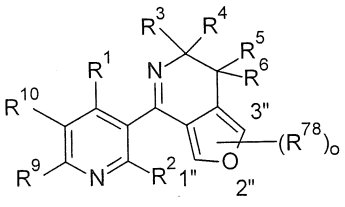

I.E

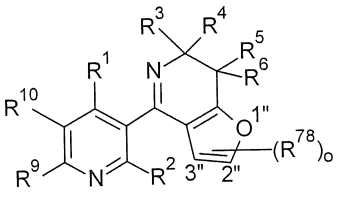

I.F

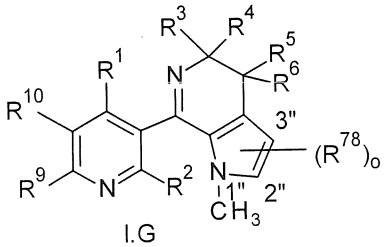

I.G

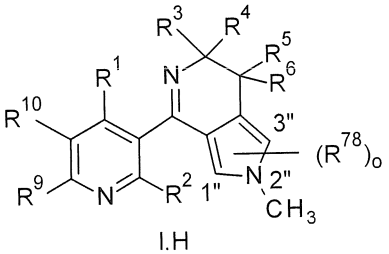

I.H

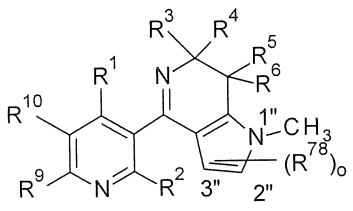

I.I

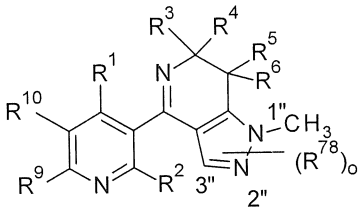

I.J

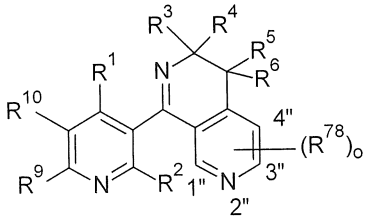

I.K

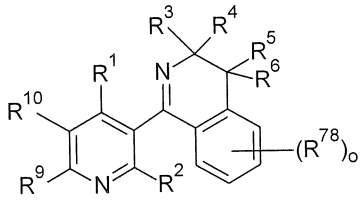

I.Ka

Theo một phương án, o trong mỗi công thức trong số các công thức I.A, I.B, I.C, I.D, I.E, I.F, I.G, I.H, I.I, I.J I.K và I.Ka, lần lượt là bằng 0, tức là nhóm heteroaryl hoặc phenyl không được thế. Các hợp chất này lần lượt được gọi là I.A.1, I.B.1, I.C.1, I.D.1, I.E.1, I.F.1, I.G.1, I.H.1, I.I.1, I.J.1 và I.K.1, I.Ka.1.

Các hợp chất I được ưu tiên khác là các hợp chất I.L, I.M, I.N, I.O, I.P, I.Q, I.R, I.S, I.T và I.U dưới đây. Trong các công thức này, các nhóm thế R^1, R^2, R^3, R^4, R^5, R^6, R^9, R^{10}, R^{78} và o độc lập như được xác định hoặc tốt hơn là được xác định ở đây:

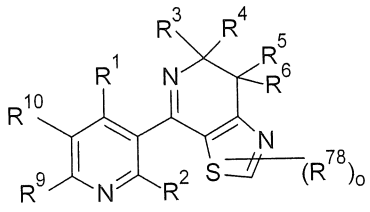

I.L

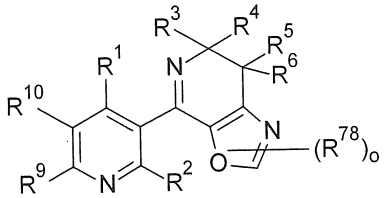

I.M

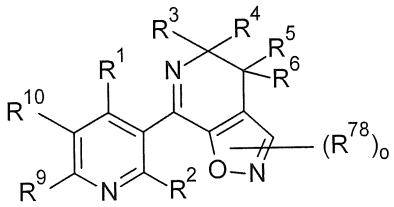

I.N

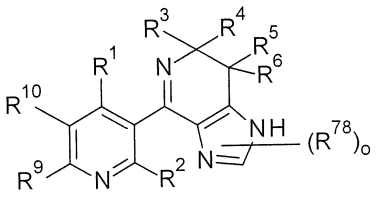

I.O

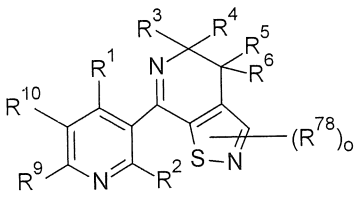

I.P

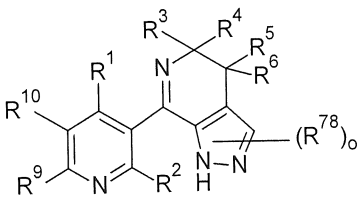

I.Q

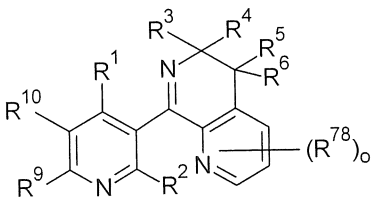

I.R

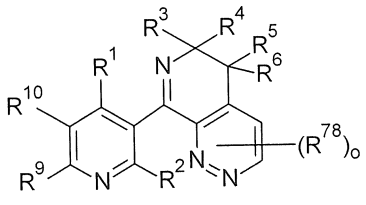

I.S

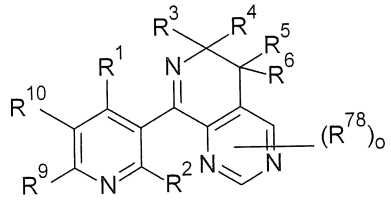

I.T

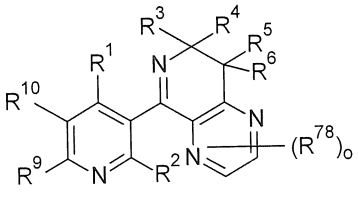

I.U

Theo một phương án, o trong mỗi công thức trong số các công thức I.L, I.M, I.N, I.O, I.P, I.Q, I.R, I.S, I.T và I.U, lần lượt là bằng 0, tức là heteroaryl không được thế. Các hợp chất này lần lượt được gọi là I.L.1, I.M.1, I.N.1, I.O.1, I.P.1, I.Q.1, I.R.1, I.S.1, I.T.1 và I.U.1.

Cụ thể là, xét trên việc sử dụng chung, theo một phương án, được ưu tiên là các hợp chất có công thức I.A, I.B, I.C, I.D, I.E, I.F, I.G, I.H, I.I, I.J, I.K và I.Ka mà được nêu trong các bảng 1a đến 60a, các bảng 1b đến 60b, các bảng 1c đến 60c, các bảng 1d đến 60d, các bảng 1e đến 56e, các bảng 1f đến 64f, các bảng 1g đến 60g, các bảng 1h đến 60h, các bảng 1i đến 60i, các bảng 1j đến 32j , các bảng 1k đến 88k, các bảng 1Ka đến 88Ka. Mỗi nhóm trong số các nhóm được nêu cho nhóm thế trong các bảng này thực chất còn, độc lập với tổ hợp trong đó nó được nêu, là khía cạnh được đặc biệt ưu tiên của nhóm thế được nêu.

Bảng 1a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl , R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br , R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 , R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 , R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl , R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br , R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 , R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 , R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl,

R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl , R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br , R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 , R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 , R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45a: các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường

hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br , R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br , R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3 , R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3 , R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là

Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60a: Các hợp chất có công thức I.A trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl,

R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45b: các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là

Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60b: Các hợp chất có công thức I.B trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 R^6, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F,

R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 $R^{6,}$ R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 $R^{6,}$ R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là

Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45c: các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 R^6, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60c: Các hợp chất có công thức I.C trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là F, R^6

là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là

Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45d: các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60d: Các hợp chất có công thức I.D trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa

của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42e: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56e: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1f: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17f: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6

là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33f: các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34f: các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất

riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49f: Các hợp chất có công thức I.E trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br,

R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 61f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 62f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 63f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 64f: Các hợp chất có công thức I.F trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là

F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất

riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Br,

R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60g: Các hợp chất có công thức I.G trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 R^6, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là F,

R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl, và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 R^6, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp các nhóm R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} ^{6} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl,

R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45h: các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} ^{6} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 $R^{6,}$ R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60h: Các hợp chất có công thức I.H trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa

của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} ^{6} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 $R^{6,}$ R^9 và R^{10}đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 $R^{6,}$ R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl, R^5 là Cl, R^6

là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và $R^{10\ 6}$ đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 $R^{6,}$ R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45i: các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} 6 đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi

trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^5 R^6, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60i: Các hợp chất có công thức I.I trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24j: các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6

là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32j: Các hợp chất có công thức I.J trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi

trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là

F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$ và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl,

R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 61k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 62k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 63k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 64k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 65k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 66k: các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 67k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 68k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong

mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 69k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 70k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 71k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 72k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 73k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 74k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 75k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 76k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 77k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 78k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 79k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là

Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 80k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 81k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 82k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 83k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 84k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 85k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 86k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 87k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 88k: Các hợp chất có công thức I.K trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 1ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 0, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường

hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 2ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 3ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 4ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 5ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 6ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 7ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 8ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 9ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 10ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 11ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 12ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là

F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 13ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 14ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 15ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 16ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 17ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 18ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 19ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 20ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 21ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 22ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là F, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 23ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 24ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 25ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 26ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 27ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 28ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 29ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 30ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 31ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 32ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 33ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 34ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 35ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 36ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 37ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 38ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 39ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 40ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 41ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 42ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 43ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 44ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5

là Cl, R^6 là Cl và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 45ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 0, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 46ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 47ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 48ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 49ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 50ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 51ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 52ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 53ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 54ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 55ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 56ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 57ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 58ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 59ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 60ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 61ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 62ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 63ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 64ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 65ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ

trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 66ka: các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là Cl, R^6 là F và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 67ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 0, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 68ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 69ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 70ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 71ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 72ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 73ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 74ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 75ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 76ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là

Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 77ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 78ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 79ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 80ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 81ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 82ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 83ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 84ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Br, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 85ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-CH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 86ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-OCH_3, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 87ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-$OCHF_2$, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Bảng 88ka: Các hợp chất có công thức I.Ka trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-C_6H_5, R^5 là Br, R^6 là Br và nghĩa của tổ hợp R^1, R^2, R^3, R^4, R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B.

Trong bảng B, các chữ viết tắt dưới đây được sử dụng:

C1= 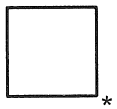 ; C2= 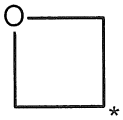

Bảng B:

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1	H	H	H	H	CH_3	CH_3
B-2	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-3	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-4	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-5	F	H	H	H	CH_3	CH_3
B-6	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-7	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-8	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-9	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
B-10	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-11	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-12	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-13	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
B-14	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-15	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-16	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-17	H	F	H	H	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-18	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-19	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-20	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-21	F	F	H	H	CH_3	CH_3
B-22	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-23	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-24	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-25	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
B-26	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-27	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-28	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-29	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
B-30	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-31	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-32	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-33	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-34	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-35	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-36	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-37	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-38	F	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-39	F	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-40	F	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-41	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-42	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-43	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-44	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-45	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-46	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-47	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-48	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-49	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-50	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-51	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-52	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-53	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-54	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-55	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-56	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-57	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-58	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-59	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-60	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-61	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-62	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-63	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-64	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-65	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-66	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-67	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-68	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-69	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-70	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-71	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-72	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-73	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-74	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-75	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-76	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-77	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-78	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-79	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-80	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-81	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-82	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-83	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-84	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-85	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-86	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-87	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-88	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-89	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-90	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-91	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-92	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-93	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-94	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-95	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-96	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-97	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-98	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-99	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-100	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-101	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-102	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-103	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-104	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-105	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-106	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-107	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-108	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-109	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-110	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-111	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-112	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-113	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-114	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-115	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-116	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-117	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-118	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-119	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-120	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-121	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-122	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-123	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-124	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-125	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-126	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-127	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-128	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-129	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-130	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-131	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-132	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-133	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-134	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-135	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-136	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-137	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-138	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-139	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-140	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-141	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-142	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-143	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-144	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-145	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-146	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-147	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-148	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-149	F	2-F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-150	F	2-F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-151	F	2-F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-152	F	2-F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-153	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-154	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-155	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-156	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-157	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-158	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-159	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-160	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-161	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-162	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-163	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-164	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-165	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-166	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-167	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-168	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-169	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-170	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-171	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-172	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-173	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-174	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-175	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-176	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-177	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-178	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-179	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-180	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-181	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-182	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-183	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-184	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-185	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-186	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-187	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-188	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-189	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-190	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-191	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-192	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-193	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-194	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-195	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-196	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-197	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-198	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-199	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-200	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-201	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-202	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-203	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-204	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-205	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-206	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-207	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-208	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-209	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-210	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-211	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-212	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-213	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-214	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-215	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-216	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-217	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-218	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-219	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-220	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-221	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-222	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-223	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-224	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-225	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-226	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-227	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-228	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-229	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-230	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-231	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-232	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-233	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-234	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-235	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-236	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-237	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-238	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-239	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-240	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-241	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-242	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-243	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-244	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-245	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-246	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-247	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-248	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-249	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-250	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-251	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-252	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-253	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-254	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-255	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-256	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-257	H	H	H	H	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-258	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-259	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-260	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-261	F	H	H	H	CH_3	CH_3
B-262	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-263	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-264	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-265	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
B-266	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-267	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-268	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-269	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
B-270	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-271	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-272	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-273	H	F	H	H	CH_3	CH_3
B-274	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-275	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-276	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-277	F	F	H	H	CH_3	CH_3
B-278	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-279	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-280	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-281	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
B-282	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-283	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-284	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-285	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
B-286	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-287	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-288	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-289	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-290	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-291	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-292	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-293	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-294	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-295	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-296	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-297	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-298	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-299	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-300	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-301	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-302	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-303	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-304	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-305	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-306	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-307	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-308	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-309	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-310	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-311	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-312	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-313	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-314	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-315	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-316	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-317	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-318	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-319	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-320	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-321	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-322	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-323	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-324	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-325	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-326	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-327	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-328	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-329	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-330	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-331	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-332	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-333	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-334	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-335	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-336	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-337	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-338	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-339	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-340	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-341	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-342	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-343	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-344	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-345	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-346	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-347	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-348	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-349	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-350	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-351	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-352	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-353	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-354	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-355	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-356	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-357	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-358	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-359	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-360	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-361	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-362	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-363	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-364	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-365	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-366	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-367	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-368	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-369	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-370	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-371	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-372	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-373	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-374	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-375	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-376	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-377	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-378	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-379	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-380	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-381	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-382	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-383	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-384	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-385	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-386	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-387	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-388	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-389	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-390	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-391	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-392	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-393	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-394	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-395	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-396	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-397	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-398	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-399	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-400	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-401	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-402	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-403	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-404	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-405	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-406	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-407	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-408	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-409	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-410	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-411	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-412	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-413	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-414	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-415	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-416	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-417	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-418	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-419	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-420	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-421	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-422	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-423	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-424	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-425	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-426	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-427	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-428	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-429	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-430	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-431	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-432	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-433	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-434	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-435	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-436	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-437	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-438	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-439	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-440	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-441	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-442	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-443	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-444	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-445	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-446	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-447	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-448	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-449	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-450	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-451	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-452	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-453	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-454	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-455	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-456	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-457	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-458	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-459	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-460	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-461	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-462	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-463	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-464	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-465	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-466	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-467	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-468	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-469	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-470	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-471	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-472	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-473	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-474	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-475	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-476	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-477	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-478	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-479	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-480	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-481	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-482	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-483	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-484	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-485	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-486	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-487	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-488	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-489	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-490	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-491	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-492	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-493	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-494	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-495	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-496	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-497	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-498	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-499	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-500	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-501	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-502	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-503	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-504	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-505	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-506	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-507	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-508	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-509	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-510	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-511	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-512	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-513	H	H	H	H	CH_3	CH_3
B-514	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-515	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-516	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-517	F	H	H	H	CH_3	CH_3
B-518	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-519	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-520	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-521	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
B-522	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-523	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-524	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-525	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
B-526	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-527	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-528	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-529	H	F	H	H	CH_3	CH_3
B-530	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-531	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-532	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-533	F	F	H	H	CH_3	CH_3
B-534	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-535	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-536	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-537	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
B-538	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-539	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-540	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-541	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3
B-542	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-543	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-544	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-545	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-546	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-547	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-548	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-549	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-550	F	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-551	F	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-552	F	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-553	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-554	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-555	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-556	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-557	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-558	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-559	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-560	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-561	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-562	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-563	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-564	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-565	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-566	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-567	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-568	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-569	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-570	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-571	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-572	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-573	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-574	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-575	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-576	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-577	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-578	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-579	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-580	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-581	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-582	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-583	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-584	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-585	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-586	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-587	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-588	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-589	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-590	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-591	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-592	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-593	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-594	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-595	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-596	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-597	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-598	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-599	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-600	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-601	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-602	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-603	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-604	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-605	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-606	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-607	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-608	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-609	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-610	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-611	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-612	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-613	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-614	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-615	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-616	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-617	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-618	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-619	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-620	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-621	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-622	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-623	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-624	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-625	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-626	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-627	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-628	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-629	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-630	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-631	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-632	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-633	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-634	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-635	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-636	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-637	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-638	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-639	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-640	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-641	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-642	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-643	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-644	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-645	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-646	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-647	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-648	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-649	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-650	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-651	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-652	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-653	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-654	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-655	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-656	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-657	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-658	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-659	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-660	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-661	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-662	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-663	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-664	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-665	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-666	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-667	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-668	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-669	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-670	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-671	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-672	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-673	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-674	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-675	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-676	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-677	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-678	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-679	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-680	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-681	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-682	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-683	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-684	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-685	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-686	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-687	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-688	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-689	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-690	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-691	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-692	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-693	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-694	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-695	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-696	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-697	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-698	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-699	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-700	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-701	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-702	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-703	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-704	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-705	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-706	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-707	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-708	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-709	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-710	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-711	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-712	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-713	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-714	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-715	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-716	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-717	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-718	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-719	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-720	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-721	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-722	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-723	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-724	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-725	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-726	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-727	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-728	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-729	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-730	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-731	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-732	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-733	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-734	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-735	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-736	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-737	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-738	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-739	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-740	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-741	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-742	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-743	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-744	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-745	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-746	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-747	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-748	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-749	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-750	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-751	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-752	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-753	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-754	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-755	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-756	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-757	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-758	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-759	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-760	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-761	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-762	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-763	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-764	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-765	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-766	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-767	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-768	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-769	H	H	H	H	CH_3	CH_3
B-770	H	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-771	H	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-772	H	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-773	F	H	H	H	CH_3	CH_3
B-774	F	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-775	F	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-776	F	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-777	Cl	H	H	H	CH_3	CH_3
B-778	Cl	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-779	Cl	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-780	Cl	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-781	CH_3	H	H	H	CH_3	CH_3
B-782	CH_3	H	H	H	CH_3	C_2H_5
B-783	CH_3	H	H	H	C_2H_5	CH_3
B-784	CH_3	H	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-785	H	F	H	H	CH_3	CH_3
B-786	H	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-787	H	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-788	H	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-789	F	F	H	H	CH_3	CH_3
B-790	F	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-791	F	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-792	F	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-793	Cl	F	H	H	CH_3	CH_3
B-794	Cl	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-795	Cl	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-796	Cl	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-797	CH_3	F	H	H	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-798	CH_3	F	H	H	CH_3	C_2H_5
B-799	CH_3	F	H	H	C_2H_5	CH_3
B-800	CH_3	F	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-801	H	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-802	H	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-803	H	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-804	H	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-805	F	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-806	F	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-807	F	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-808	F	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-809	Cl	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-810	Cl	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-811	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-812	Cl	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-813	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	CH_3
B-814	CH_3	CH_3	H	H	CH_3	C_2H_5
B-815	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	CH_3
B-816	CH_3	CH_3	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-817	H	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-818	H	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-819	H	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-820	H	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-821	F	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-822	F	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-823	F	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-824	F	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-825	Cl	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-826	Cl	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-827	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-828	Cl	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-829	CH_3	Cl	H	H	CH_3	CH_3
B-830	CH_3	Cl	H	H	CH_3	C_2H_5
B-831	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	CH_3
B-832	CH_3	Cl	H	H	C_2H_5	C_2H_5
B-833	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-834	H	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-835	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-836	H	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-837	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-838	F	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-839	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-840	F	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-841	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-842	Cl	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-843	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-844	Cl	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-845	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-846	CH_3	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-847	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-848	CH_3	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-849	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-850	H	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-851	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-852	H	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-853	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-854	F	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-855	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-856	F	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-857	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-858	Cl	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-859	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-860	Cl	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-861	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-862	CH_3	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-863	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-864	CH_3	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-865	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-866	H	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-867	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-868	H	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-869	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-870	F	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-871	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-872	F	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-873	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-874	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-875	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-876	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-877	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-878	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-879	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-880	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-881	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-882	H	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-883	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-884	H	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-885	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-886	F	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-887	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-888	F	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-889	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-890	Cl	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-891	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-892	Cl	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-893	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	CH_3
B-894	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5
B-895	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3
B-896	CH_3	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5
B-897	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-898	H	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-899	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-900	H	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-901	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-902	F	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-903	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-904	F	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-905	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-906	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-907	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-908	Cl	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-909	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-910	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-911	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-912	CH_3	H	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-913	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-914	H	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-915	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-916	H	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-917	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-918	F	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-919	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-920	F	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-921	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-922	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-923	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-924	Cl	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-925	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-926	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-927	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-928	CH_3	F	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-929	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-930	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-931	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-932	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-933	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-934	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-935	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-936	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-937	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-938	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-939	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-940	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-941	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-942	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-943	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-944	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-945	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-946	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-947	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-948	H	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-949	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-950	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-951	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-952	F	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-953	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-954	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-955	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-956	Cl	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-957	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-958	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-959	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-960	CH_3	Cl	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-961	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-962	H	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-963	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-964	H	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-965	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-966	F	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-967	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-968	F	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-969	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-970	Cl	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-971	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-972	Cl	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-973	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-974	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-975	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-976	CH_3	H	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-977	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-978	H	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-979	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-980	H	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-981	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-982	F	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-983	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-984	F	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-985	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-986	Cl	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-987	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-988	Cl	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-989	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-990	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-991	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-992	CH_3	F	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-993	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-994	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-995	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-996	H	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-997	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-998	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-999	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-1000	F	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1001	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-1002	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-1003	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-1004	Cl	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1005	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-1006	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-1007	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1008	CH_3	CH_3	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1009	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-1010	H	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-1011	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-1012	H	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1013	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-1014	F	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-1015	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-1016	F	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1017	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-1018	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-1019	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-1020	Cl	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1021	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	CH_3
B-1022	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	CH_3	C_2H_5
B-1023	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	CH_3
B-1024	CH_3	Cl	CH_3	C_2H_5	C_2H_5	C_2H_5
B-1025	H	H	C1		CH_3	CH_3
B-1026	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1027	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1028	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1029	F	H	C1		CH_3	CH_3
B-1030	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1031	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1032	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1033	Cl	H	C1		CH_3	CH_3
B-1034	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1035	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1036	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1037	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1038	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1039	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1040	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1041	H	F	C1		CH_3	CH_3
B-1042	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1043	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1044	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1045	F	F	C1		CH_3	CH_3
B-1046	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1047	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1048	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1049	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
B-1050	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1051	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1052	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1053	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
B-1054	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1055	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1056	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1057	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1058	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1059	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1060	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1061	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1062	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1063	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1064	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1065	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1066	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1067	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1068	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1069	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1070	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1071	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1072	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1073	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1074	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1075	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1076	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1077	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1078	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1079	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1080	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1081	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1082	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1083	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1084	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1085	H	H	C1		CH_3	CH_3
B-1086	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1087	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1088	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1089	F	H	C1		CH_3	CH_3
B-1090	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1091	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1092	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1093	Cl	H	C1		CH_3	CH_3
B-1094	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1095	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1096	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1097	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1098	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1099	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1100	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1101	H	F	C1		CH_3	CH_3
B-1102	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1103	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1104	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1105	F	F	C1		CH_3	CH_3
B-1106	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1107	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1108	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1109	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
B-1110	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1111	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1112	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1113	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
B-1114	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1115	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1116	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1117	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1118	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1119	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1120	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1121	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1122	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1123	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1124	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1125	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1126	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1127	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1128	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1129	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1130	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1131	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1132	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1133	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1134	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1135	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1136	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1137	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1138	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1139	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1140	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1141	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1142	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1143	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1144	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1145	CH_3	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1146	CH_3	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1147	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1148	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1149	H	H	C1		CH_3	CH_3
B-1150	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1151	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1152	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1153	F	H	C1		CH_3	CH_3
B-1154	F	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1155	F	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1156	F	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1157	Cl	H	C1		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1158	Cl	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1159	Cl	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1160	Cl	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1161	CH_3	H	C1		CH_3	CH_3
B-1162	CH_3	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1163	CH_3	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1164	CH_3	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1165	H	F	C1		CH_3	CH_3
B-1166	H	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1167	H	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1168	H	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1169	F	F	C1		CH_3	CH_3
B-1170	F	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1171	F	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1172	F	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1173	Cl	F	C1		CH_3	CH_3
B-1174	Cl	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1175	Cl	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1176	Cl	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1177	CH_3	F	C1		CH_3	CH_3
B-1178	CH_3	F	C1		CH_3	C_2H_5
B-1179	CH_3	F	C1		C_2H_5	CH_3
B-1180	CH_3	F	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1181	H	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1182	H	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1183	H	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1184	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1185	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1186	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1187	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1188	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1189	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1190	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1191	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1192	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1193	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1194	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1195	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1196	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1197	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1198	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1199	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1200	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1201	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1202	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1203	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1204	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1205	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1206	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1207	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1208	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1209	CH_3	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1210	CH_3	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1211	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1212	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1213	H	H	C1		CH_3	CH_3
B-1214	H	H	C1		CH_3	C_2H_5
B-1215	H	H	C1		C_2H_5	CH_3
B-1216	H	H	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1217	F	H	C1		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1218	F	H	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1219	F	H	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1220	F	H	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1221	Cl	H	Cl		CH_3	CH_3
B-1222	Cl	H	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1223	Cl	H	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1224	Cl	H	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1225	CH_3	H	Cl		CH_3	CH_3
B-1226	CH_3	H	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1227	CH_3	H	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1228	CH_3	H	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1229	H	F	Cl		CH_3	CH_3
B-1230	H	F	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1231	H	F	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1232	H	F	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1233	F	F	Cl		CH_3	CH_3
B-1234	F	F	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1235	F	F	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1236	F	F	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1237	Cl	F	Cl		CH_3	CH_3
B-1238	Cl	F	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1239	Cl	F	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1240	Cl	F	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1241	CH_3	F	Cl		CH_3	CH_3
B-1242	CH_3	F	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1243	CH_3	F	Cl		C_2H_5	CH_3
B-1244	CH_3	F	Cl		C_2H_5	C_2H_5
B-1245	H	CH_3	Cl		CH_3	CH_3
B-1246	H	CH_3	Cl		CH_3	C_2H_5
B-1247	H	CH_3	Cl		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1248	H	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1249	F	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1250	F	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1251	F	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1252	F	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1253	Cl	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1254	Cl	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1255	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1256	Cl	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1257	CH_3	CH_3	C1		CH_3	CH_3
B-1258	CH_3	CH_3	C1		CH_3	C_2H_5
B-1259	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	CH_3
B-1260	CH_3	CH_3	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1261	H	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1262	H	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1263	H	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1264	H	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1265	F	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1266	F	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1267	F	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1268	F	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1269	Cl	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1270	Cl	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1271	Cl	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1272	Cl	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1273	CH_3	Cl	C1		CH_3	CH_3
B-1274	CH_3	Cl	C1		CH_3	C_2H_5
B-1275	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	CH_3
B-1276	CH_3	Cl	C1		C_2H_5	C_2H_5
B-1277	H	H	C2		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1278	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1279	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1280	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1281	F	H	C2		CH_3	CH_3
B-1282	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1283	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1284	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1285	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
B-1286	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1287	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1288	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1289	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
B-1290	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1291	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1292	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1293	H	F	C2		CH_3	CH_3
B-1294	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1295	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1296	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1297	F	F	C2		CH_3	CH_3
B-1298	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1299	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1300	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1301	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
B-1302	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1303	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1304	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1305	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
B-1306	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1307	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1308	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1309	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1310	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1311	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1312	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1313	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1314	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1315	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1316	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1317	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1318	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1319	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1320	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1321	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1322	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1323	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1324	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1325	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1326	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1327	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1328	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1329	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1330	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1331	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1332	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1333	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1334	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1335	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1336	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1337	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1338	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1339	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1340	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1341	H	H	C2		CH_3	CH_3
B-1342	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1343	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1344	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1345	F	H	C2		CH_3	CH_3
B-1346	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1347	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1348	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1349	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
B-1350	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1351	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1352	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1353	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
B-1354	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1355	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1356	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1357	H	F	C2		CH_3	CH_3
B-1358	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1359	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1360	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1361	F	F	C2		CH_3	CH_3
B-1362	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1363	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1364	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1365	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
B-1366	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1367	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1368	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1369	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
B-1370	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1371	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1372	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1373	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1374	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1375	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1376	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1377	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1378	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1379	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1380	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1381	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1382	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1383	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1384	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1385	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1386	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1387	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1388	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1389	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1390	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1391	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1392	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1393	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1394	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1395	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1396	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1397	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1398	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1399	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1400	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1401	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1402	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1403	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1404	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1405	H	H	C2		CH_3	CH_3
B-1406	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1407	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1408	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1409	F	H	C2		CH_3	CH_3
B-1410	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1411	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1412	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1413	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
B-1414	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1415	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1416	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1417	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
B-1418	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1419	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1420	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1421	H	F	C2		CH_3	CH_3
B-1422	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1423	H	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1424	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1425	F	F	C2		CH_3	CH_3
B-1426	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1427	F	F	C2		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1428	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1429	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
B-1430	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1431	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1432	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1433	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
B-1434	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1435	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1436	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1437	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1438	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1439	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1440	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1441	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1442	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1443	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1444	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1445	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1446	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1447	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1448	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1449	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1450	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1451	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1452	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1453	H	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1454	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1455	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1456	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1457	F	Cl	C2		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1458	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1459	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1460	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1461	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1462	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1463	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1464	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1465	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1466	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1467	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1468	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1469	H	H	C2		CH_3	CH_3
B-1470	H	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1471	H	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1472	H	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1473	F	H	C2		CH_3	CH_3
B-1474	F	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1475	F	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1476	F	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1477	Cl	H	C2		CH_3	CH_3
B-1478	Cl	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1479	Cl	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1480	Cl	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1481	CH_3	H	C2		CH_3	CH_3
B-1482	CH_3	H	C2		CH_3	C_2H_5
B-1483	CH_3	H	C2		C_2H_5	CH_3
B-1484	CH_3	H	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1485	H	F	C2		CH_3	CH_3
B-1486	H	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1487	H	F	C2		C_2H_5	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1488	H	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1489	F	F	C2		CH_3	CH_3
B-1490	F	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1491	F	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1492	F	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1493	Cl	F	C2		CH_3	CH_3
B-1494	Cl	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1495	Cl	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1496	Cl	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1497	CH_3	F	C2		CH_3	CH_3
B-1498	CH_3	F	C2		CH_3	C_2H_5
B-1499	CH_3	F	C2		C_2H_5	CH_3
B-1500	CH_3	F	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1501	H	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1502	H	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1503	H	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1504	H	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1505	F	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1506	F	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1507	F	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1508	F	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1509	Cl	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1510	Cl	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1511	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1512	Cl	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1513	CH_3	CH_3	C2		CH_3	CH_3
B-1514	CH_3	CH_3	C2		CH_3	C_2H_5
B-1515	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	CH_3
B-1516	CH_3	CH_3	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1517	H	Cl	C2		CH_3	CH_3

Dòng	R^1	R^2	R^3	R^4	R^9	R^{10}
B-1518	H	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1519	H	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1520	H	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1521	F	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1522	F	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1523	F	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1524	F	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1525	Cl	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1526	Cl	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1527	Cl	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1528	Cl	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5
B-1529	CH_3	Cl	C2		CH_3	CH_3
B-1530	CH_3	Cl	C2		CH_3	C_2H_5
B-1531	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	CH_3
B-1532	CH_3	Cl	C2		C_2H_5	C_2H_5

Các phương án cụ thể của các hợp chất I là các hợp chất I* dưới đây. Trong công thức này, các nhóm thế R^9, R^{10}, R^{78} và o độc lập như được xác định hoặc tốt hơn là được xác định ở đây:

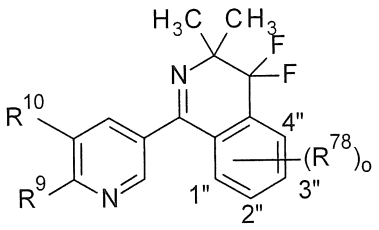

I*

Mỗi nhóm trong số các nhóm được nêu cho nhóm thế trong các bảng này thực chất còn, độc lập với tổ hợp trong đó nó được nêu, là khía cạnh được đặc biệt ưu tiên của nhóm thế được nêu.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của các tổ hợp R^9 và R^{10} theo sáng chế là như được nêu trong các bảng B*-1 đến B*-9, trong đó các dòng của B*-1 đến B*-9 còn nằm trong tổ hợp bất kỳ với phương án được ưu tiên khác của sáng chế.

Bảng B*1: Các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 0 và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*2: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*3: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*4: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*5: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-F và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*6: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 1''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*7: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 2''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*8: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 3''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*9: các hợp chất có công thức I* trong đó o bằng 1, R^{78} là 4''-Cl và nghĩa của tổ hợp R^9 và R^{10} đối với mỗi hợp chất riêng rẽ trong mỗi trường hợp tương ứng với một dòng của bảng B*.

Bảng B*

Dòng	**R^9**	**R^{10}**
B*-1	H	H

Dòng	**R^9**	**R^{10}**
B*-2	H	CH_3

Dòng	R^9	R^{10}
B*-3	H	C_2H_5
B*-4	H	F
B*-5	H	Cl
B*-6	H	Br
B*-7	H	CN
B*-8	H	OCH_3
B*-9	H	$OCHF_2$
B*-10	H	CHF_2
B*-11	H	CF_3
B*-12	H	S-CH_3
B*-13	H	SO-CH_3
B*-14	H	SO_2-CH_3
B*-15	H	CO-NH_2
B*-16	H	CO-NH(CH_3)
B*-17	H	CO-N(CH_3)$_2$
B*-18	CH_3	H
B*-19	CH_3	CH_3
B*-20	CH_3	C_2H_5
B*-21	CH_3	F
B*-22	CH_3	Cl
B*-23	CH_3	Br
B*-24	CH_3	CN
B*-25	CH_3	OCH_3
B*-26	CH_3	$OCHF_2$
B*-27	CH_3	CHF_2
B*-28	CH_3	CF_3
B*-29	CH_3	S-CH_3
B*-30	CH_3	SO-CH_3
B*-31	CH_3	SO_2-CH_3

Dòng	R^9	R^{10}
B*-32	CH_3	CO-NH_2
B*-33	CH_3	CO-NH(CH_3)
B*-34	CH_3	CO-N(CH_3)$_2$
B*-35	C_2H_5	H
B*-36	C_2H_5	CH_3
B*-37	C_2H_5	C_2H_5
B*-38	C_2H_5	F
B*-39	C_2H_5	Cl
B*-40	C_2H_5	Br
B*-41	C_2H_5	CN
B*-42	C_2H_5	OCH_3
B*-43	C_2H_5	$OCHF_2$
B*-44	C_2H_5	CHF_2
B*-45	C_2H_5	CF_3
B*-46	C_2H_5	S-CH_3
B*-47	C_2H_5	SO-CH_3
B*-48	C_2H_5	SO_2-CH_3
B*-49	C_2H_5	CO-NH_2
B*-50	C_2H_5	CO-NH(CH_3)
B*-51	C_2H_5	CO-N(CH_3)$_2$
B*-52	F	H
B*-53	F	CH_3
B*-54	F	C_2H_5
B*-55	F	F
B*-56	F	Cl
B*-57	F	Br
B*-58	F	CN
B*-59	F	OCH_3
B*-60	F	$OCHF_2$

Dòng	R^9	R^{10}
B*-61	F	CHF_2
B*-62	F	CF_3
B*-63	F	S-CH_3
B*-64	F	SO-CH_3
B*-65	F	SO_2-CH_3
B*-66	F	CO-NH_2
B*-67	F	CO-NH(CH_3)
B*-68	F	CO-N(CH_3)$_2$
B*-69	Cl	H
B*-70	Cl	CH_3
B*-71	Cl	C_2H_5
B*-72	Cl	F
B*-73	Cl	Cl
B*-74	Cl	Br
B*-75	Cl	CN
B*-76	Cl	OCH_3
B*-77	Cl	$OCHF_2$
B*-78	Cl	CHF_2
B*-79	Cl	CF_3
B*-80	Cl	S-CH_3
B*-81	Cl	SO-CH_3
B*-82	Cl	SO_2-CH_3
B*-83	Cl	CO-NH_2
B*-84	Cl	CO-NH(CH_3)
B*-85	Cl	CO-N(CH_3)$_2$
B*-86	Br	H
B*-87	Br	CH_3
B*-88	Br	C_2H_5
B*-89	Br	F

Dòng	R^9	R^{10}
B*-90	Br	Cl
B*-91	Br	Br
B*-92	Br	CN
B*-93	Br	OCH_3
B*-94	Br	$OCHF_2$
B*-95	Br	CHF_2
B*-96	Br	CF_3
B*-97	Br	S-CH_3
B*-98	Br	SO-CH_3
B*-99	Br	SO_2-CH_3
B*-100	Br	CO-NH_2
B*-101	Br	CO-NH(CH_3)
B*-102	Br	CO-N(CH_3)$_2$
B*-103	CN	H
B*-104	CN	CH_3
B*-105	CN	C_2H_5
B*-106	CN	F
B*-107	CN	Cl
B*-108	CN	Br
B*-109	CN	CN
B*-110	CN	OCH_3
B*-111	CN	$OCHF_2$
B*-112	CN	CHF_2
B*-113	CN	CF_3
B*-114	CN	S-CH_3
B*-115	CN	SO-CH_3
B*-116	CN	SO_2-CH_3
B*-117	CN	CO-NH_2
B*-118	CN	CO-NH(CH_3)

Dòng	R^9	R^{10}
B*-119	CN	$CO-N(CH_3)_2$
B*-120	OCH_3	H
B*-121	OCH_3	CH_3
B*-122	OCH_3	C_2H_5
B*-123	OCH_3	F
B*-124	OCH_3	Cl
B*-125	OCH_3	Br
B*-126	OCH_3	CN
B*-127	OCH_3	OCH_3
B*-128	OCH_3	$OCHF_2$
B*-129	OCH_3	CHF_2
B*-130	OCH_3	CF_3
B*-131	OCH_3	$S-CH_3$
B*-132	OCH_3	$SO-CH_3$
B*-133	OCH_3	SO_2-CH_3
B*-134	OCH_3	$CO-NH_2$
B*-135	OCH_3	$CO-NH(CH_3)$
B*-136	OCH_3	$CO-N(CH_3)_2$
B*-137	$OCHF_2$	H
B*-138	$OCHF_2$	CH_3
B*-139	$OCHF_2$	C_2H_5
B*-140	$OCHF_2$	F
B*-141	$OCHF_2$	Cl
B*-142	$OCHF_2$	Br
B*-143	$OCHF_2$	CN
B*-144	$OCHF_2$	OCH_3
B*-145	$OCHF_2$	$OCHF_2$
B*-146	$OCHF_2$	CHF_2
B*-147	$OCHF_2$	CF_3

Dòng	R^9	R^{10}
B*-148	$OCHF_2$	$S-CH_3$
B*-149	$OCHF_2$	$SO-CH_3$
B*-150	$OCHF_2$	SO_2-CH_3
B*-151	$OCHF_2$	$CO-NH_2$
B*-152	$OCHF_2$	$CO-NH(CH_3)$
B*-153	$OCHF_2$	$CO-N(CH_3)_2$
B*-154	CHF_2	H
B*-155	CHF_2	CH_3
B*-156	CHF_2	C_2H_5
B*-157	CHF_2	F
B*-158	CHF_2	Cl
B*-159	CHF_2	Br
B*-160	CHF_2	CN
B*-161	CHF_2	OCH_3
B*-162	CHF_2	$OCHF_2$
B*-163	CHF_2	CHF_2
B*-164	CHF_2	CF_3
B*-165	CHF_2	$S-CH_3$
B*-166	CHF_2	$SO-CH_3$
B*-167	CHF_2	SO_2-CH_3
B*-168	CHF_2	$CO-NH_2$
B*-169	CHF_2	$CO-NH(CH_3)$
B*-170	CHF_2	$CO-N(CH_3)_2$
B*-171	CF_3	H
B*-172	CF_3	CH_3
B*-173	CF_3	C_2H_5
B*-174	CF_3	F
B*-175	CF_3	Cl
B*-176	CF_3	Br

Dòng	R^9	R^{10}
B*-177	CF_3	CN
B*-178	CF_3	OCH_3
B*-179	CF_3	$OCHF_2$
B*-180	CF_3	CHF_2
B*-181	CF_3	CF_3
B*-182	CF_3	$S\text{-}CH_3$
B*-183	CF_3	$SO\text{-}CH_3$
B*-184	CF_3	$SO_2\text{-}CH_3$
B*-185	CF_3	$CO\text{-}NH_2$
B*-186	CF_3	$CO\text{-}NH(CH_3)$
B*-187	CF_3	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
B*-188	$S\text{-}CH_3$	H
B*-189	$S\text{-}CH_3$	CH_3
B*-190	$S\text{-}CH_3$	C_2H_5
B*-191	$S\text{-}CH_3$	F
B*-192	$S\text{-}CH_3$	Cl
B*-193	$S\text{-}CH_3$	Br
B*-194	$S\text{-}CH_3$	CN
B*-195	$S\text{-}CH_3$	OCH_3
B*-196	$S\text{-}CH_3$	$OCHF_2$
B*-197	$S\text{-}CH_3$	CHF_2
B*-198	$S\text{-}CH_3$	CF_3
B*-199	$S\text{-}CH_3$	$S\text{-}CH_3$
B*-200	$S\text{-}CH_3$	$SO\text{-}CH_3$
B*-201	$S\text{-}CH_3$	$SO_2\text{-}CH_3$
B*-202	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH_2$
B*-203	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH(CH_3)$
B*-204	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
B*-205	$SO\text{-}CH_3$	H

Dòng	R^9	R^{10}
B*-206	$SO\text{-}CH_3$	CH_3
B*-207	$SO\text{-}CH_3$	C_2H_5
B*-208	$SO\text{-}CH_3$	F
B*-209	$SO\text{-}CH_3$	Cl
B*-210	$SO\text{-}CH_3$	Br
B*-211	$SO\text{-}CH_3$	CN
B*-212	$SO\text{-}CH_3$	OCH_3
B*-213	$SO\text{-}CH_3$	$OCHF_2$
B*-214	$SO\text{-}CH_3$	CHF_2
B*-215	$SO\text{-}CH_3$	CF_3
B*-216	$SO\text{-}CH_3$	$S\text{-}CH_3$
B*-217	$SO\text{-}CH_3$	$SO\text{-}CH_3$
B*-218	$SO\text{-}CH_3$	$SO_2\text{-}CH_3$
B*-219	$SO\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH_2$
B*-220	$SO\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH(CH_3)$
B*-221	$SO\text{-}CH_3$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
B*-222	$SO_2\text{-}CH_3$	H
B*-223	$SO_2\text{-}CH_3$	CH_3
B*-224	$SO_2\text{-}CH_3$	C_2H_5
B*-225	$SO_2\text{-}CH_3$	F
B*-226	$SO_2\text{-}CH_3$	Cl
B*-227	$SO_2\text{-}CH_3$	Br
B*-228	$SO_2\text{-}CH_3$	CN
B*-229	$SO_2\text{-}CH_3$	OCH_3
B*-230	$SO_2\text{-}CH_3$	$OCHF_2$
B*-231	$SO_2\text{-}CH_3$	CHF_2
B*-232	$SO_2\text{-}CH_3$	CF_3
B*-233	$SO_2\text{-}CH_3$	$S\text{-}CH_3$
B*-234	$SO_2\text{-}CH_3$	$SO\text{-}CH_3$

Dòng	R^9	R^{10}
B*-235	SO_2-CH_3	SO_2-CH_3
B*-236	SO_2-CH_3	CO-NH_2
B*-237	SO_2-CH_3	CO-NH(CH_3)
B*-238	SO_2-CH_3	CO-N(CH_3)$_2$
B*-239	CO-NH_2	H
B*-240	CO-NH_2	CH_3
B*-241	CO-NH_2	C_2H_5
B*-242	CO-NH_2	F
B*-243	CO-NH_2	Cl
B*-244	CO-NH_2	Br
B*-245	CO-NH_2	CN
B*-246	CO-NH_2	OCH_3
B*-247	CO-NH_2	$OCHF_2$
B*-248	CO-NH_2	CHF_2
B*-249	CO-NH_2	CF_3
B*-250	CO-NH_2	S-CH_3
B*-251	CO-NH_2	SO-CH_3
B*-252	CO-NH_2	SO_2-CH_3
B*-253	CO-NH_2	CO-NH_2
B*-254	CO-NH_2	CO-NH(CH_3)
B*-255	CO-NH_2	CO-N(CH_3)$_2$
B*-256	CO-NH(CH_3)	H
B*-257	CO-NH(CH_3)	CH_3
B*-258	CO-NH(CH_3)	C_2H_5
B*-259	CO-NH(CH_3)	F
B*-260	CO-NH(CH_3)	Cl
B*-261	CO-NH(CH_3)	Br
B*-262	CO-NH(CH_3)	CN
B*-263	CO-NH(CH_3)	OCH_3
B*-264	CO-NH(CH_3)	$OCHF_2$
B*-265	CO-NH(CH_3)	CHF_2
B*-266	CO-NH(CH_3)	CF_3
B*-267	CO-NH(CH_3)	S-CH_3
B*-268	CO-NH(CH_3)	SO-CH_3
B*-269	CO-NH(CH_3)	SO_2-CH_3
B*-270	CO-NH(CH_3)	CO-NH_2
B*-271	CO-NH(CH_3)	CO-NH(CH_3)
B*-272	CO-NH(CH_3)	CO-N(CH_3)$_2$
B*-273	CO-N(CH_3)$_2$	H
B*-274	CO-N(CH_3)$_2$	CH_3
B*-275	CO-N(CH_3)$_2$	C_2H_5
B*-276	CO-N(CH_3)$_2$	F

Dòng	R^9	R^{10}
B*-277	$CO-N(CH_3)_2$	Cl
B*-278	$CO-N(CH_3)_2$	Br
B*-279	$CO-N(CH_3)_2$	CN
B*-280	$CO-N(CH_3)_2$	OCH_3
B*-281	$CO-N(CH_3)_2$	$OCHF_2$
B*-282	$CO-N(CH_3)_2$	CHF_2
B*-283	$CO-N(CH_3)_2$	CF_3

Dòng	R^9	R^{10}
B*-284	$CO-N(CH_3)_2$	$S-CH_3$
B*-285	$CO-N(CH_3)_2$	$SO-CH_3$
B*-286	$CO-N(CH_3)_2$	SO_2-CH_3
B*-287	$CO-N(CH_3)_2$	$CO-NH_2$
B*-288	$CO-N(CH_3)_2$	$CO-NH(CH_3)$
B*-289	$CO-N(CH_3)_2$	$CO-N(CH_3)_2$

R^9, R^{10} độc lập được chọn từ H, halogen, CN, NO_2, $N(R^{91})(R^{92})$, $S(R^{93})$, $S(O)_{z94}(R^{94})$, $O(R^{95})$, C1-C6-alkyl, C2-C6-alkenyl, C2-C6-alkynyl, xycloalkyl,$CO-(R^{96})$;

R^{91}, R^{92} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, carbonyl-$R(^{911})$, $S(O)_{z91}R^{912}$;

R^{911} là H hoặc R^{912};

R^{912} độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, $O-R^{9111}$, $N(R^{9112})(R^{9113})$;

$R9^{111}$ là alkyl, alkenyl, alkynyl hoặc xycloalkyl;

R^{9112} , R^{9113} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl và xycloalkyl;

z_{91} là 1 hoặc 2;

R^{93} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

R^{94} là độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, $O-R^{941}$, $N(R^{942})(R^{943})$;

R^{942}, R^{943} độc lập được chọn từ H hoặc R^{941};

R^{941} là độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

z_{94} là 1 hoặc 2;

R^{95} là độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, carbonyl-$R(^{951})$, $S(O)_{z95}(R^{952})$;

R^{951} là H hoặc R^{952};

R^{952} là độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, O-R^{9521}, N(R^{9522})(R^{9523});

R^{9521} là độc lập được chọn từ alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

R^{9522}, R^{9523} là độc lập được chọn từ H và R^{9521};

z_{95} bằng 1 hoặc 2;

R^{96} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl, O-R^{961}, N(R^{962})(R^{963});

R^{961} là độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

R^{962}, R^{963} độc lập được chọn từ H, alkyl, alkenyl, alkynyl, xycloalkyl;

trong đó trong đó các gốc béo của R^9 và R^{10} độc lập không được thế hoặc được thế; và lần lượt bằng các nhóm giống hoặc khác nhau R^{9a} hoặc R^{10a}, mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{9a}, R^{10a}: halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, alkenyloxy, alkynyloxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-koxy, C_1-C_6-alkylthio;

hoặc R^9 và R^{10} cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng dị vòng hoặc vòng dị vòng thơm có năm, sáu hoặc bảy cạnh; trong đó vòng này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó nguyên tử khác loại N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó nguyên tử khác loại S có thể ở dưới dạng oxit SO hoặc SO_2; và trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng này có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S); và trong đó vòng dị vòng mang nhóm thế $(R^{11})_m$, trong đóm m bằng 0, 1, 2, 3 hoặc 4;

R^{11} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^x, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, heteroaryl và aryl có năm hoặc sáu cạnh; trong

đó heteroaryl này chứa một, hai hoặc ba nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S; và trong đó

R^x là C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, aryl không được thế hoặc aryl mà được thế bằng một, hai, ba, bốn hoặc năm nhóm thế R^{xl} độc lập được chọn từ C_1-C_4-alkyl;

trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng của R^{11} có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S); và trong đó các gốc béo của R^{11} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{11a} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:

R^{11a}: halogen, OH, CN, C_1-C_6-alkoxy, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy, C_1-C_6-alkylthio và phenoxy, trong đó nhóm phenyl không được thế hoặc được thế bằng R^{11a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-halogenalkyl, C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-halogenalkoxy;

trong đó các gốc xycloalkyl, heteroaryl và aryl của R^{11} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{11b} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau được chọn từ:
R^{11b}: halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-halogenalkyl, C_3-C_6-xycloalkyl, C_3-C_6-halogenxycloalkyl, C_1-C_4-halogenalkoxy và C_1-C_6-alkylthio; không được thế hoặc được thế.

Theo một phương án, R^9 được chọn từ hydro, halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^{912}, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, và C_1-C_6-alkoxy , cụ thể là halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và, trong đó R^{912} được xác định trên đây; và trong đó các gốc béo của R^9 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm giống hoặc khác nhau R^{9a} như được xác định trên đây.

Theo phương án khác, R^9 được chọn từ H, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, NH(C_1-C_4-alkyl), N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^{912}, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, và C_1-C_6-alkoxy, cụ thể là OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, và C_1-C_6-alkoxy , trong đó R^{912} được xác định dưới đây; và trong đó các gốc béo của R^9 là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{9a} giống hoặc khác nhau như được xác định trên đây.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là halogen hoặc C_1-C_6-alkyl, như Cl, F, Br, metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là C_1-C_6-alkyl, như metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là CN, S-alkyl, S-alkynyl hoặc S-alkenyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là NO_2, NH_2, SO2 NH_2, OH, OCO-alkyl, OCO-alkenyl hoặc OCO-alkynyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là halogen, CN, NO_2, NH_2, CO-NH_2, CO-NH(CH_3); CO-N(CH_3)$_2$, SO_2NH_2, OH, OCO-alkyl, OCO-alkenyl hoặc OCO-alkynyl, S-alkyl , SO-alkyl , SO_2NH_2 alkyl, SO-alkenyl, SO_2-alkenyl, SO-alkynyl$_2$ hoặc SO_2-alkynyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là Salkyl như S-CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là SO-alkyl như SO-CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là SO_2-alkyl như SO_2-CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là alkoxy hoặc alkoxy được thế halogen như OCH_3 hoặc $OCHF_2$.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là alkyl hoặc alkyl được thế halogen như metyl, etyl, flometyl, diflometyl, triflometyl, 2,2,2-trifloetyl, 1-fluoretyl hoặc pentafloetyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là CN, xycloalkyl như xyclopropyl, xyclobutyl, xyclopentyl, xyclohexyl, xycloheptyl trong đó xycloalkyl có thể chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại như O, S và N.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là halogen như F, Br, Cl hoặc I.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là NH-C_1-C_6-alkyl hoặc NH-CH_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là C_1-C_6-alkoxy, như –metoxy, -etoxy, - propoxy,-n Butoxy và ter-Butoxy.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 là nhóm amit như CO-NH_2, CO-NH(CH_3); CO-N(CH_3)$_2$.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^9 theo sáng chế là như nêu trong bảng P13 dưới đây, trong đó mỗi dòng trong số các dòng P13-1 đến P13-40 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó các dòng P13-1 đến P13-40 cũng có thể trong tổ hợp bất kỳ với các dòng P14-1 đến P14-40a của phương án được ưu tiên theo sáng chế.

Điểm kết nối với nguyên tử cacbon mà R^9 được liên kết được đánh dấu bằng dấu "#" trong các hình vẽ.

Bảng P13:

Số	R^9
P13-1	H
P13-2	CH_3
P13-3	CHF_2
P13-4	CF_3
P13-5	C_2H_5
P13-6	$CH(CH_3)_2$
P13-7	$CH_2CH_2CH_3$
P13-8	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P13-9	$CH_2CH(CH_3)_2$
P13-10	$C(CH_3)_3$
P13-11	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P13-12	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P13-13	$SO(CH_3)_2$
P13-14	OH
P13-15	OCH_3
P13-16	$OCHF_2$
P13-17	OC_2H_5
P13-18	CN
P13-19	F
P13-20	Cl
P13-21	Br
P13-22	NO_2
P13-23	NH_2
P13-24	$CO\text{-}NH_2$
P13-25	$CO\text{-}NH(CH_3)$

Số	R^9
P13-26	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P13-27	$HNCH_3$
P13-28	HNC_2H_5
P13-29	$(CH_3)_2N$
P13-30	SO_2NH_2
P13-31	$SO_2\text{-}CH_3$
P13-32	$SO\text{-}CH_3$
P13-33	$S\text{-}CH_3$
P13-34	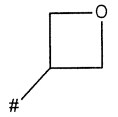 (C1)
P13-35	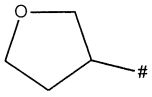 (C2)
P13-36	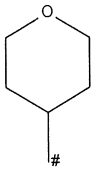 (C3)
P13-37	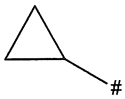 (C4)
P13-38	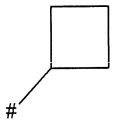 (C5)

Số	R^9
P13-39	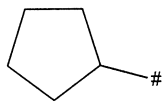 (C6)

Số	R^9
P13-40	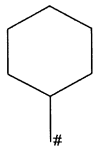 (C7)

Theo một phương án, R^{10} được chọn từ H, halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^{912}, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, và C_1-C_6-alkoxy , cụ thể là halogen, OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, C_1-C_6-alkoxy và, trong đó R^{912} được xác định trên đây; và trong đó các gốc béo của R^{10} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{10a} giống hoặc khác nhau như được xác định trên đây.

Theo phương án khác, R^{10} được chọn từ H, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkylthio, NH_2, $NH(C_1$-C_4-alkyl), $N(C_1$-C_4-alkyl)$_2$, NH-SO_2-R^{912}, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, và C_1-C_6-alkoxy, cụ thể là OH, CN, C_1-C_4-alkylthio, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, và C_1-C_6-alkoxy , trong đó R^{912} được xác định trên đây; và trong đó các gốc béo của R^{10} là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{10a} giống hoặc khác nhau như được xác định trên đây.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là halogen hoặc C_1-C_6-alkyl, như Cl, F, Br, metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là C_1-C_6-alkyl, như metyl, etyl, n-propyl, i-propyl, n-butyl, i-butyl, tert-butyl, n-pentyl hoặc i-pentyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là CN, S-alkyl, S-alkynyl hoặc S-alkenyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là NO_2, NH_2, SO_2NH_2, OH, OCO-alkyl, OCO-alkenyl hoặc OCO-alkynyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là halogen, CN, NO_2, NH_2, CO-NH_2, CO-$NH(CH_3)$; CO-$N(CH_3)_2$, SO_2NH_2, OH, OCO-alkyl, OCO-alkenyl hoặc OCO-alkynyl, S-alkyl , SO- alkyl , SO_2-alkyl, SO-alkenyl, SO2 alkenyl, SO-alkynyl hoặc SO_2-alkynyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là S-alkyl như S-CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là SO-alkyl như SO-CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là SO_2 alkyl như SO_2-CH_3.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là alkoxy hoặc alkoxy được thế halogen như OCH_3 hoặc $OCHF_2$.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là alkyl hoặc alkyl được thế halogen như metyl, etyl, flometyl, diflometyl, triflometyl, 2,2,2-trifloetyl, 1-fluoretyl hoặc pentafloetyl.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là CN, xycloalkyl như xyclopropyl, xyclobutyl, xyclopentyl, xyclohexyl, xycloheptyl trong đó xycloalkyl có thể chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại như O, S và N.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là halogen như F, Br, Cl hoặc I.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là NH-C_1-C_6-alkyl hoặc NH-CH_2.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là nhóm amit như CO-NH_2, CO-NH(CH_3); CO-N(CH_3)$_2$.

Theo phương án cụ thể khác, R^{10} là C_1-C_6-alkoxy, như –metoxy, -etoxy, - propoxy,-n Butoxy và ter Butoxy.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của R^{10} theo sáng chế là như nêu trong bảng P14 dưới đây, trong đó mỗi dòng trong số các dòng P14-1 đến P14-40 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó các dòng P14-1 đến P14-40 cũng có thể trong tổ hợp bất kỳ với các dòng P13-1 đến P13-40 của phương án được ưu tiên theo sáng chế. Điểm kết nối với nguyên tử cacbon mà R^{10} được liên kết được đánh dấu bằng dấu "#" trong các hình vẽ.

Bảng P14:

Số	R^{10}
P14-1	H
P14-2	CH_3
P14-3	CHF_2
P14-4	CF_3
P14-5	C_2H_5
P14-6	$CH_2CH_2CH_3$
P14-7	$CH(CH_3)_2$
P14-8	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P14-9	$CH_2CH(CH_3)_2$

Số	R^{10}
P14-10	$C(CH_3)_3$
P14-11	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P14-12	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P14-13	$SO(CH_3)_2$
P14-14	OH
P14-15	OCH_3
P14-16	$OCHF_2$
P14-17	OC_2H_5
P14-18	CN

Số	R^{10}
P14-19	F
P14-20	Cl
P14-21	Br
P14-22	NO_2
P14-23	NH_2
P14-24	$CO\text{-}NH_2$
P14-25	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P14-26	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P14-27	$HNCH_3$
P14-28	HNC_2H_5
P14-29	$(CH_3)_2N$
P14-30	SO_2NH_2
P14-31	$SO_2\text{-}CH_3$
P14-32	$SO\text{-}CH_3$
P14-33	$S\text{-}CH_3$
P14-34	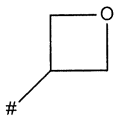 (C1)

Số	R^{10}
P14-35	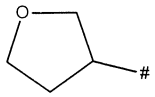 (C2)
P14-36	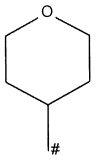 (C3)
P14-37	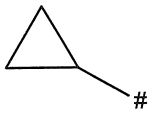 (C4)
P14-38	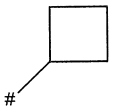 (C5)
P14-39	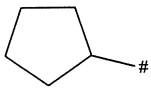 (C6)
P14-40	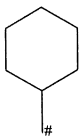 (C7)

Theo phương án khác, R^9 và R^{10} cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng cacbon, dị vòng hoặc vòng dị vòng thơm bão hòa hoặc một phần không bão hòa có năm, sáu, hoặc bảy cạnh; trong đó dị vòng và dị vòng thơm này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó nguyên tử khác loại N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-haloalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó nguyên tử khác loại S có thể ở dạng oxit SO hoặc SO_2, và trong đó vòng cacbon hoặc dị vòng được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-

haloalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-haloalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-haloalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy.

Theo một phương án, R^9 và R^{10} cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa có năm, sáu hoặc bảy cạnh mà không được thế hoặc được thế.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} là bão hòa.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} là dị vòng bão hòa không được thế hoặc được thế, trong đó dị vòng này chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, đặc biệt là một, nguyên tử khác loại được chọn từ NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, trong đó R^N được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây. Theo một phương án, dị vòng bão hòa này không được thế. Theo phương án khác, dị vòng bão hòa này mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94}. Theo một phương án cụ thể nữa, dị vòng này có bốn hoặc sáu cạnh.

Theo phương án khác, dị vòng bão hòa hoặc một phần không bão hòa, không được thế hoặc được thế này có ba, bốn, năm, hoặc sáu cạnh và chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, nguyên tử khác loại được chọn từ NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, trong đó R^N là như được xác định trên đây hoặc tốt hơn là được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-haloalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một C_1-C_2-alkyl. Theo một phương án cụ thể nữa, dị vòng này có bốn hoặc sáu cạnh.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, nguyên tử khác loại được chọn từ NH và NR^N, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định dưới đây, cụ thể hơn là được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2-haloalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một metyl. Theo một phương án, nó chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại NH, cụ thể là một NH. Theo phương án khác, nó chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại NR^N, cụ thể là một NR^N, trong đó R^N trong mỗi trường hợp là như được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} chứa một, hai hoặc ba, cụ thể hơn là một hoặc hai, đặc biệt là một, nguyên tử khác loại được chọn từ S, S(=O) và $S(=O)_2$. Theo một phương án, nó chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại S, cụ thể là một S. Theo phương án khác, nó chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại S(=O), cụ thể là một S(=O). Theo phương án khác nữa, nó chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại $S(=O)_2$, cụ

thể là một $S(=O)_2$.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} chứa một hoặc hai nguyên tử khác loại O. Theo một phương án, nó chứa một nguyên tử khác loại O. Theo phương án khác, nó chứa hai nguyên tử khác loại O.

Theo phương án khác, dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo một phương án cụ thể, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành dị vòng bão hòa 4 cạnh mà chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại, cụ thể là 1 nguyên tử khác loại, từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây. Theo một phương án, dị vòng này chứa một O làm nguyên tử khác loại. Ví dụ, dị vòng được tạo thành là oxetan. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành dị vòng bão hòa 5 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành dị vòng bão hòa 6 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định dưới đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}. Theo một phương án cụ thể của nó, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại được chọn từ NH và NR^N. Theo phương án cụ thể khác, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại O. Theo phương án cụ thể khác, dị vòng bão hòa 6 cạnh này chứa 1 hoặc 2 nguyên tử khác loại được chọn từ S, S(=O) và $S(=O)_2$. Theo một phương án, dị vòng 6 cạnh tương ứng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo một phương án khác R^9 cùng với R^{10} và với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng cacbon bão hòa có ba, bốn, năm, sáu hoặc bảy cạnh, cụ thể là năm hoặc

sáu cạnh, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} như được xác định dưới đây. Theo một phương án, R^9 và R^{10} tạo thành xyclopropyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác, R^9 và R^{10} tạo thành xyclobutyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác nữa, R^9 và R^{10} tạo thành xyclopentyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác nữa, R^9 và R^{10} tạo thành xyclohexyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} như được xác định dưới đây. Theo phương án khác nữa, R^9 và R^{10} tạo thành xycloheptyl, mà không được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} như được xác định dưới đây.

R^{94} là các nhóm thế khả dĩ cho vòng cacbon hoặc dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} và độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-haloalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-koxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6 haloalkyl thio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy, trong đó các nhóm phenyl là không được thế hoặc được thế bằng các nhóm thế R^{94a} được chọn từ nhóm gồm halogen, OH, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-haloalkyl C_1-C_4-alkoxy và C_1-C_4-alkoxy; và trong đó trong mỗi trường hợp, một hoặc hai nhóm CH_2 của vòng cacbon hoặc dị vòng có thể được thay thế bằng nhóm độc lập được chọn từ C(=O) và C(=S).

Theo một phương án được ưu tiên, R^{94} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, SH, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6- haloalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6- haloalkoxy và C_1-C_6-alkylthio. Theo một phương án được ưu tiên khác, R^{94} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl và C_1-C_6 haloalkyl. Theo một phương án cụ thể nữa, R^{94} trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_6-alkyl, như metyl và etyl.

R^N là nhóm thế của nguyên tử khác loại NR^N mà được chứa trong dị vòng được tạo thành bởi R^9 và R^{10} trong một số hợp chất theo sáng chế. R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-alken và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl. Theo một phương án được ưu tiên, R^N trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, C_1-C_2 haloalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một nhóm thế metyl. Theo một phương án cụ thể, R^N trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ C_1-C_2-alkyl, cụ thể hơn là metyl. Theo một phương án cụ thể, R^N trong mỗi trường hợp độc lập được chọn từ SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một

metyl.

Theo phương án khác, R^9 và R^{10} cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng dị vòng thơm có năm, sáu hoặc bảy cạnh; trong đó vòng dị vòng thơm này chứa một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử khác loại được chọn từ N, O và S, trong đó nguyên tử khác loại N có thể mang một nhóm thế R^N được chọn từ C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-haloalkyl và SO_2Ph, trong đó Ph là phenyl không được thế hoặc phenyl mà được thế bằng một, hai hoặc ba nhóm thế được chọn từ C_1-C_4-alkyl, và trong đó nguyên tử khác loại S có thể ở dưới dạng oxit SO hoặc SO_2, và trong đó vòng cacbon hoặc dị vòng được thế hoặc mang một, hai, ba hoặc bốn nhóm thế R^{94} độc lập được chọn từ halogen, OH, CN, NO_2, SH, NH_2, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-haloalkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-haloalkoxy, C_1-C_6-alkylthio, C_1-C_6-haloalkylthio, C_1-C_4-alkoxy-C_1-C_4-alkyl, phenyl và phenoxy.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành vòng dị vòng thơm 5 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành vòng dị vòng thơm 5 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2 nguyên tử N hoặc S, tốt hơn là S. Theo phương án được ưu tiên, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành thiophen.

Theo một phương án, vòng dị vòng thơm này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế bất kỳ R^{94}. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành vòng dị vòng thơm có 6 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2, nguyên tử khác loại từ nhóm gồm NH, NR^N, O, S, S(=O) và $S(=O)_2$, làm nguyên tử tạo vòng, trong đó R^N là như được xác định và tốt hơn là được xác định trên đây. Theo một phương án, dị vòng này không được thế, tức là, nó không mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Theo phương án cụ thể khác, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành vòng dị vòng thơm 6 cạnh mà chứa 1, 2 hoặc 3, cụ thể là 1 hoặc 2 nguyên tử N. Theo phương án được ưu tiên, R^9 và R^{10} cùng nhau tạo thành pyridin.

Theo một phương án, vòng dị vòng thơm này không được thế, tức là, nó không

mang nhóm thế R^{94} bất kỳ. Theo phương án khác, nó mang một, hai, ba hoặc bốn R^{94}.

Các phương án được đặc biệt ưu tiên của các tổ hợp R^9 và R^{10} theo sáng chế được nêu trong bảng P35 dưới đây, trong đó mỗi dòng trong số các dòng P35-1 đến P35-406 tương ứng với một phương án cụ thể của sáng chế, trong đó các dòng P35-1 đến P35-406 còn nằm trong tổ hợp bất kỳ với phương án được ưu tiên khác của sáng chế. Nguyên tử cacbon mà R^9 được liên kết được đánh dấu bằng dấu * trong các hình vẽ và nguyên tử cacbon mà R^{10} được liên kết được đánh dấu bằng dấu # trong các hình vẽ. "Ts" trong các hình vẽ là nhóm tosyl SO_2-(p-CH_3)phenyl. Các chữ viết tắt cho các vòng (C1 đến C7) được giải thích trong bảng P13 trên đây.

Bảng P35:

Dòng	R^9	R^{10}
P35-1	H	H
P35-2	H	CH_3
P35-3	H	C_2H_5
P35-4	H	F
P35-5	H	Cl
P35-6	H	Br
P35-7	H	CN
P35-8	H	OCH_3
P35-9	H	$OCHF_2$
P35-10	H	CHF_2
P35-11	H	CF_3
P35-12	H	S-CH_3
P35-13	H	SO-CH_3
P35-14	H	SO_2-CH_3
P35-15	H	CO-NH_2
P35-16	H	CO-NH(CH_3)
P35-17	H	CO-N(CH_3)$_2$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-18	CH_3	H
P35-19	CH_3	CH_3
P35-20	CH_3	C_2H_5
P35-21	CH_3	F
P35-22	CH_3	Cl
P35-23	CH_3	Br
P35-24	CH_3	CN
P35-25	CH_3	OCH_3
P35-26	CH_3	$OCHF_2$
P35-27	CH_3	CHF_2
P35-28	CH_3	CF_3
P35-29	CH_3	S-CH_3
P35-30	CH_3	SO-CH_3
P35-31	CH_3	SO_2-CH_3
P35-32	CH_3	CO-NH_2
P35-33	CH_3	CO-NH(CH_3)
P35-34	CH_3	CO-N(CH_3)$_2$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-35	C_2H_5	H
P35-36	C_2H_5	CH_3
P35-37	C_2H_5	C_2H_5
P35-38	C_2H_5	F
P35-39	C_2H_5	Cl
P35-40	C_2H_5	Br
P35-41	C_2H_5	CN
P35-42	C_2H_5	OCH_3
P35-43	C_2H_5	$OCHF_2$
P35-44	C_2H_5	CHF_2
P35-45	C_2H_5	CF_3
P35-46	C_2H_5	S-CH_3
P35-47	C_2H_5	SO-CH_3
P35-48	C_2H_5	SO_2-CH_3
P35-49	C_2H_5	CO-NH_2
P35-50	C_2H_5	CO-NH(CH_3)
P35-51	C_2H_5	CO-N(CH_3)$_2$
P35-52	F	H
P35-53	F	CH_3
P35-54	F	C_2H_5
P35-55	F	F
P35-56	F	Cl
P35-57	F	Br
P35-58	F	CN
P35-59	F	OCH_3
P35-60	F	$OCHF_2$
P35-61	F	CHF_2
P35-62	F	CF_3
P35-63	F	S-CH_3

Dòng	R^9	R^{10}
P35-64	F	SO-CH_3
P35-65	F	SO_2-CH_3
P35-66	F	CO-NH_2
P35-67	F	CO-NH(CH_3)
P35-68	F	CO-N(CH_3)$_2$
P35-69	Cl	H
P35-70	Cl	CH_3
P35-71	Cl	C_2H_5
P35-72	Cl	F
P35-73	Cl	Cl
P35-74	Cl	Br
P35-75	Cl	CN
P35-76	Cl	OCH_3
P35-77	Cl	$OCHF_2$
P35-78	Cl	CHF_2
P35-79	Cl	CF_3
P35-80	Cl	S-CH_3
P35-81	Cl	SO-CH_3
P35-82	Cl	SO_2-CH_3
P35-83	Cl	CO-NH_2
P35-84	Cl	CO-NH(CH_3)
P35-85	Cl	CO-N(CH_3)$_2$
P35-86	Br	H
P35-87	Br	CH_3
P35-88	Br	C_2H_5
P35-89	Br	F
P35-90	Br	Cl
P35-91	Br	Br
P35-92	Br	CN

Dòng	R^9	R^{10}
P35-93	Br	OCH_3
P35-94	Br	$OCHF_2$
P35-95	Br	CHF_2
P35-96	Br	CF_3
P35-97	Br	$S\text{-}CH_3$
P35-98	Br	$SO\text{-}CH_3$
P35-99	Br	$SO_2\text{-}CH_3$
P35-100	Br	$CO\text{-}NH_2$
P35-101	Br	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-102	Br	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-103	CN	H
P35-104	CN	CH_3
P35-105	CN	C_2H_5
P35-106	CN	F
P35-107	CN	Cl
P35-108	CN	Br
P35-109	CN	CN
P35-110	CN	OCH_3
P35-111	CN	$OCHF_2$
P35-112	CN	CHF_2
P35-113	CN	CF_3
P35-114	CN	$S\text{-}CH_3$
P35-115	CN	$SO\text{-}CH_3$
P35-116	CN	$SO_2\text{-}CH_3$
P35-117	CN	$CO\text{-}NH_2$
P35-118	CN	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-119	CN	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-120	OCH_3	H
P35-121	OCH_3	CH_3

Dòng	R^9	R^{10}
P35-122	OCH_3	C_2H_5
P35-123	OCH_3	F
P35-124	OCH_3	Cl
P35-125	OCH_3	Br
P35-126	OCH_3	CN
P35-127	OCH_3	OCH_3
P35-128	OCH_3	$OCHF_2$
P35-129	OCH_3	CHF_2
P35-130	OCH_3	CF_3
P35-131	OCH_3	$S\text{-}CH_3$
P35-132	OCH_3	$SO\text{-}CH_3$
P35-133	OCH_3	$SO_2\text{-}CH_3$
P35-134	OCH_3	$CO\text{-}NH_2$
P35-135	OCH_3	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-136	OCH_3	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-137	$OCHF_2$	H
P35-138	$OCHF_2$	CH_3
P35-139	$OCHF_2$	C_2H_5
P35-140	$OCHF_2$	F
P35-141	$OCHF_2$	Cl
P35-142	$OCHF_2$	Br
P35-143	$OCHF_2$	CN
P35-144	$OCHF_2$	OCH_3
P35-145	$OCHF_2$	$OCHF_2$
P35-146	$OCHF_2$	CHF_2
P35-147	$OCHF_2$	CF_3
P35-148	$OCHF_2$	$S\text{-}CH_3$
P35-149	$OCHF_2$	$SO\text{-}CH_3$
P35-150	$OCHF_2$	$SO_2\text{-}CH_3$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-151	$OCHF_2$	$CO\text{-}NH_2$
P35-152	$OCHF_2$	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-153	$OCHF_2$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-154	CHF_2	H
P35-155	CHF_2	CH_3
P35-156	CHF_2	C_2H_5
P35-157	CHF_2	F
P35-158	CHF_2	Cl
P35-159	CHF_2	Br
P35-160	CHF_2	CN
P35-161	CHF_2	OCH_3
P35-162	CHF_2	$OCHF_2$
P35-163	CHF_2	CHF_2
P35-164	CHF_2	CF_3
P35-165	CHF_2	$S\text{-}CH_3$
P35-166	CHF_2	$SO\text{-}CH_3$
P35-167	CHF_2	$SO_2\text{-}CH_3$
P35-168	CHF_2	$CO\text{-}NH_2$
P35-169	CHF_2	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-170	CHF_2	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-171	CF_3	H
P35-172	CF_3	CH_3
P35-173	CF_3	C_2H_5
P35-174	CF_3	F
P35-175	CF_3	Cl
P35-176	CF_3	Br
P35-177	CF_3	CN
P35-178	CF_3	OCH_3
P35-179	CF_3	$OCHF_2$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-180	CF_3	CHF_2
P35-181	CF_3	CF_3
P35-182	CF_3	$S\text{-}CH_3$
P35-183	CF_3	$SO\text{-}CH_3$
P35-184	CF_3	$SO_2\text{-}CH_3$
P35-185	CF_3	$CO\text{-}NH_2$
P35-186	CF_3	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-187	CF_3	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-188	$S\text{-}CH_3$	H
P35-189	$S\text{-}CH_3$	CH_3
P35-190	$S\text{-}CH_3$	C_2H_5
P35-191	$S\text{-}CH_3$	F
P35-192	$S\text{-}CH_3$	Cl
P35-193	$S\text{-}CH_3$	Br
P35-194	$S\text{-}CH_3$	CN
P35-195	$S\text{-}CH_3$	OCH_3
P35-196	$S\text{-}CH_3$	$OCHF_2$
P35-197	$S\text{-}CH_3$	CHF_2
P35-198	$S\text{-}CH_3$	CF_3
P35-199	$S\text{-}CH_3$	$S\text{-}CH_3$
P35-200	$S\text{-}CH_3$	$SO\text{-}CH_3$
P35-201	$S\text{-}CH_3$	$SO_2\text{-}CH_3$
P35-202	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH_2$
P35-203	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}NH(CH_3)$
P35-204	$S\text{-}CH_3$	$CO\text{-}N(CH_3)_2$
P35-205	$SO\text{-}CH_3$	H
P35-206	$SO\text{-}CH_3$	CH_3
P35-207	$SO\text{-}CH_3$	C_2H_5
P35-208	$SO\text{-}CH_3$	F

Dòng	R^9	R^{10}
P35-209	$SO-CH_3$	Cl
P35-210	$SO-CH_3$	Br
P35-211	$SO-CH_3$	CN
P35-212	$SO-CH_3$	OCH_3
P35-213	$SO-CH_3$	$OCHF_2$
P35-214	$SO-CH_3$	CHF_2
P35-215	$SO-CH_3$	CF_3
P35-216	$SO-CH_3$	$S-CH_3$
P35-217	$SO-CH_3$	$SO-CH_3$
P35-218	$SO-CH_3$	SO_2-CH_3
P35-219	$SO-CH_3$	$CO-NH_2$
P35-220	$SO-CH_3$	$CO-NH(CH_3)$
P35-221	$SO-CH_3$	$CO-N(CH_3)_2$
P35-222	SO_2-CH_3	H
P35-223	SO_2-CH_3	CH_3
P35-224	SO_2-CH_3	C_2H_5
P35-225	SO_2-CH_3	F
P35-226	SO_2-CH_3	Cl
P35-227	SO_2-CH_3	Br
P35-228	SO_2-CH_3	CN
P35-229	SO_2-CH_3	OCH_3
P35-230	SO_2-CH_3	$OCHF_2$
P35-231	SO_2-CH_3	CHF_2
P35-232	SO_2-CH_3	CF_3
P35-233	SO_2-CH_3	$S-CH_3$
P35-234	SO_2-CH_3	$SO-CH_3$
P35-235	SO_2-CH_3	SO_2-CH_3
P35-236	SO_2-CH_3	$CO-NH_2$
P35-237	SO_2-CH_3	$CO-NH(CH_3)$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-238	SO_2-CH_3	$CO-N(CH_3)_2$
P35-239	$CO-NH_2$	H
P35-240	$CO-NH_2$	CH_3
P35-241	$CO-NH_2$	C_2H_5
P35-242	$CO-NH_2$	F
P35-243	$CO-NH_2$	Cl
P35-244	$CO-NH_2$	Br
P35-245	$CO-NH_2$	CN
P35-246	$CO-NH_2$	OCH_3
P35-247	$CO-NH_2$	$OCHF_2$
P35-248	$CO-NH_2$	CHF_2
P35-249	$CO-NH_2$	CF_3
P35-250	$CO-NH_2$	$S-CH_3$
P35-251	$CO-NH_2$	$SO-CH_3$
P35-252	$CO-NH_2$	SO_2-CH_3
P35-253	$CO-NH_2$	$CO-NH_2$
P35-254	$CO-NH_2$	$CO-NH(CH_3)$
P35-255	$CO-NH_2$	$CO-N(CH_3)_2$
P35-256	$CO-NH(CH_3)$	H
P35-257	$CO-NH(CH_3)$	CH_3
P35-258	$CO-NH(CH_3)$	C_2H_5
P35-259	$CO-NH(CH_3)$	F
P35-260	$CO-NH(CH_3)$	Cl
P35-261	CO-	Br

Dòng	R^9	R^{10}
	$NH(CH_3)$	
P35-262	CO-$NH(CH_3)$	CN
P35-263	CO-$NH(CH_3)$	OCH_3
P35-264	CO-$NH(CH_3)$	$OCHF_2$
P35-265	CO-$NH(CH_3)$	CHF_2
P35-266	CO-$NH(CH_3)$	CF_3
P35-267	CO-$NH(CH_3)$	S-CH_3
P35-268	CO-$NH(CH_3)$	SO-CH_3
P35-269	CO-$NH(CH_3)$	SO_2-CH_3
P35-270	CO-$NH(CH_3)$	CO-NH_2
P35-271	CO-$NH(CH_3)$	CO-$NH(CH_3)$
P35-272	CO-$NH(CH_3)$	CO-$N(CH_3)_2$
P35-273	CO-$N(CH_3)_2$	H
P35-274	CO-$N(CH_3)_2$	CH_3
P35-275	CO-$N(CH_3)_2$	C_2H_5
P35-276	CO-	F

Dòng	R^9	R^{10}
	$N(CH_3)_2$	
P35-277	CO-$N(CH_3)_2$	Cl
P35-278	CO-$N(CH_3)_2$	Br
P35-279	CO-$N(CH_3)_2$	CN
P35-280	CO-$N(CH_3)_2$	OCH_3
P35-281	CO-$N(CH_3)_2$	$OCHF_2$
P35-282	CO-$N(CH_3)_2$	CHF_2
P35-283	CO-$N(CH_3)_2$	CF_3
P35-284	CO-$N(CH_3)_2$	S-CH_3
P35-285	CO-$N(CH_3)_2$	SO-CH_3
P35-286	CO-$N(CH_3)_2$	SO_2-CH_3
P35-287	CO-$N(CH_3)_2$	CO-NH_2
P35-288	CO-$N(CH_3)_2$	CO-$NH(CH_3)$
P35-289	CO-$N(CH_3)_2$	CO-$N(CH_3)_2$
P35-290	C1	H
P35-291	C2	H

Dòng	R^9	R^{10}
P35-292	C3	H
P35-293	C4	H
P35-294	C5	H
P35-295	C6	H
P35-296	C7	H
P35-297	C8	H
P35-298	C1	CH_3
P35-299	C2	CH_3
P35-300	C3	CH_3
P35-301	C4	CH_3
P35-302	C5	CH_3
P35-303	C6	CH_3
P35-304	C7	CH_3
P35-305	C1	C_2H_5
P35-306	C2	C_2H_5
P35-307	C3	C_2H_5
P35-308	C4	C_2H_5
P35-309	C5	C_2H_5
P35-310	C6	C_2H_5

Dòng	R^9	R^{10}
P35-311	C7	C_2H_5
P35-312	C1	$CH(CH_3)_2$
P35-313	C2	$CH(CH_3)_2$
P35-314	C3	$CH(CH_3)_2$
P35-315	C4	$CH(CH_3)_2$
P35-316	C5	$CH(CH_3)_2$
P35-317	C6	$CH(CH_3)_2$
P35-318	C7	$CH(CH_3)_2$
P35-319	C1	$CH_2CH_2CH_3$
P35-320	C2	$CH_2CH_2CH_3$
P35-321	C3	$CH_2CH_2CH_3$
P35-322	C4	$CH_2CH_2CH_3$
P35-323	C5	$CH_2CH_2CH_3$
P35-324	C6	$CH_2CH_2CH_3$
P35-325	C7	$CH_2CH_2CH_3$
P35-326	C1	$CH(CH_3)_2$
P35-327	C2	$CH(CH_3)_2$
P35-328	C3	$CH(CH_3)_2$
P35-329	C4	$CH(CH_3)_2$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-330	C5	$CH(CH_3)_2$
P35-331	C6	$CH(CH_3)_2$
P35-332	C7	$CH(CH_3)_2$
P35-333	C1	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-334	C2	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-335	C3	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-336	C4	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-337	C5	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-338	C6	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-339	C7	$CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-340	C1	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-341	C2	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-342	C3	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-343	C4	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-344	C5	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-345	C6	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-346	C7	$CH_2CH(CH_3)_2$
P35-347	C1	$C(CH_3)_3$
P35-348	C2	$C(CH_3)_3$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-349	C3	$C(CH_3)_3$
P35-350	C4	$C(CH_3)_3$
P35-351	C5	$C(CH_3)_3$
P35-352	C6	$C(CH_3)_3$
P35-353	C7	$C(CH_3)_3$
P35-354	C1	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-355	C2	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-356	C3	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-357	C4	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-358	C5	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-359	C6	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-360	C7	$CH_2CH_2CH_2CH_2CH_3$
P35-361	C1	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P35-362	C2	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P35-363	C3	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P35-364	C4	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$

Dòng	R^9	R^{10}
P35-365	C5	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P35-366	C6	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P35-367	C7	$CH_2CH_2CH(CH_3)_2$
P35-368	C1	C1
P35-369	C2	C1
P35-370	C3	C1
P35-371	C4	C1
P35-372	C5	C1
P35-373	C6	C1
P35-374	C7	C1
P35-375	C2	C2
P35-376	C3	C2
P35-377	C4	C2
P35-378	C5	C2
P35-379	C6	C2
P35-380	C7	C2
P35-381	C3	C3
P35-382	C4	C3

Dòng	R^9	R^{10}
P35-383	C5	C3
P35-384	C6	C3
P35-385	C7	C3
P35-386	C4	C4
P35-387	C5	C4
P35-388	C6	C4
P35-389	C7	C4
P35-390	C5	C5
P35-391	C6	C5
P35-392	C7	C5
P35-393	C6	C6
P35-394	C7	C6
P35-395	C7	C7
P35-396	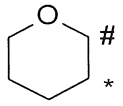	
P35-397	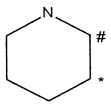	
P35-398	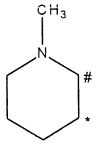	

Dòng	R^9	R^{10}
P35-399	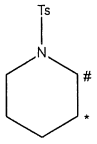	
P35-400		
P35-401	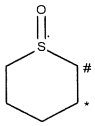	
P35-402	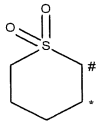	
P35-403	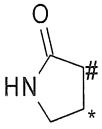	
P35-404	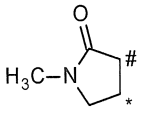	
P35-405	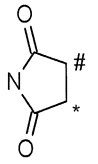	
P35-406	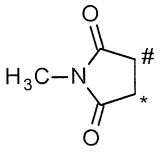	

Dòng	R^9	R^{10}
P35-407	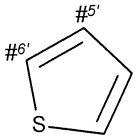	
P35-408	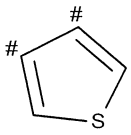	
P35-409	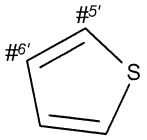	
P35-410	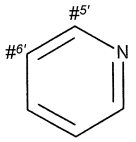	
P35-411	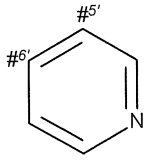	
P35-412	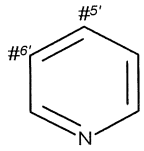	
P35-413	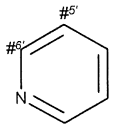	

Các hợp chất có công thức I cụ thể theo sáng chế là các hợp chất có công thức I.Ka dưới đây:

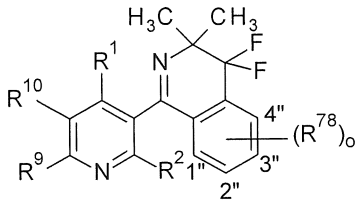

I.Ka

Các phương án cụ thể về các hợp chất này được nêu trong bảng C dưới đây trong đó $(R^{78})_o$ được nêu rõ:

Bảng C: Các hợp chất I.Ka cụ thể (I.Ka-1 đến I.Ka-10):

Hợp chất số	**$(R^{78})_o$**
I.Ka-1	o=0
I.Ka-2	1‘‘-F
I.Ka-3	2‘‘-F
I.Ka-4	3‘‘-F
I.Ka-5	4‘‘-F

Hợp chất số	**$(R^{78})_o$**
I.Ka-6	1‘‘-Cl
I.Ka-7	2‘‘-Cl
I.Ka-8	3‘‘-Cl
I.Ka-9	4‘‘-Cl
I.Ka-10	2‘‘-CHF_2

0

Các hợp chất I và các chế phẩm theo sáng chế lần lượt thích hợp làm thuốc diệt nấm. Chúng được đặc trưng ở hiệu quả vượt trội chống lại phổ rộng chống lại các loài nấm gây bệnh thực vật, bao gồm các loài nấm chứa trong đất, mà có nguồn gốc đặc biệt từ các lớp Plasmodiophoromycetes, Peronosporomycetes (syn. Oomycetes), Chytridiomycetes, Zygomycetes, Ascomycetes, Basidiomycetes và Deuteromycetes (syn. Fungi imperfecti). Một số hợp chất và chế phẩm theo sáng chế là có hiệu quả trên toàn thân thực vật và chúng có thể được sử dụng để bảo vệ cây trồng như là các thuốc diệt nấm cho lá, thuốc diệt nấm cho hạt và thuốc diệt nấm trong đất. Hơn nữa, chúng còn thích hợp để phòng trừ các loài nấm gây hại, mà trong số những nơi khác, có mặt trong thân hoặc rễ thực vật.

Các hợp chất I và các chế phẩm theo sáng chế là đặc biệt quan trọng trong việc phòng trừ vô số các loài nấm gây bệnh thực vật trên nhiều loại thực vật canh tác khác nhau, như ngũ cốc, ví dụ, lúa mỳ, lúa mạch đen, đại mạch, lúa mỳ đen, yến mạch hoặc lúa gạo; củ cải, ví dụ, củ cải đường hoặc củ cải đường cho chăn nuôi; các cây ăn trái như cây họ táo, cây có quả cứng hoặc cây có quả mềm, ví dụ, táo, lê, mận, đào, quả hạnh, quả anh đào,

dâu tây, mâm xôi, mâm xôi đen hoặc lý chua lông; các cây họ đậu như thiết đậu, đậu Hà Lan, cỏ linh lăng hoặc đậu nành; các cây chứa dầu như cây cải dầu, mù tạc, ô liu, hướng dương, dừa, hạt ca cao, cây thầu dầu, cọ dầu, lạc hoặc đậu nành; các cây họ bầu bí như cây bí, dưa chuột hoặc dưa; các cây lấy xơ như cây bông, lanh, gai dầu hoặc đay; các cây họ cam chanh như cam, chanh, bưởi chùm hoặc quýt; các loại rau như rau bina, rau diếp, măng tây, cải bắp, cà rốt, hành, cà chua, khoai tây, cây họ bầu bí hoặc ớt ngọt; các cây họ long não, như bơ, quế hoặc long não; các cây làm nguyên liệu thô và lấy năng lượng như ngô, đậu nành, cây cải dầu, mía, cọ dầu; ngô; thuốc lá; hạnh nhân; cà phê; chè; chuối; nho; cây hoa bia; cỏ turf; cây lá ngọt (còn gọi là Stevia); các cây cao su thiên nhiên hoặc các cây cảnh và cây lâm nghiệp, như hoa, cây bụi, cây lá rộng hoặc cây thường xanh, ví dụ cây lá kim; và trên các vật liệu nhân giống thực vật, như hạt, và vật liệu thu hoạch của các loài cây này.

Tốt hơn là, các hợp chất I và các chế phẩm của chúng lần lượt được sử dụng để phòng trừ vô số loài nấm trên cây trồng trên cánh đồng, như khoai tây, củ cải đường, thuốc lá, lúa mỳ, lúa mạch đen, đại mạch, yến mạch, lúa gạo, ngô, bông, đậu nành, nho, cây họ đậu, hướng dương, cà phê hoặc mía; các cây ăn trái; nho; cây cảnh; hoặc các loại rau, như dưa chuột, khoai tây, đậu hoặc bí.

Thuật ngữ "vật liệu nhân giống thực vật" được hiểu là để chỉ tất cả các phần có khả năng sinh sản của thực vật như hạt và vật liệu sinh dưỡng từ thực vật như cành giâm và củ (chẳng hạn khoai tây), mà có thể được sử dụng để nhân giống thực vật. Vật liệu này bao gồm hạt, rễ, quả, củ, hành, thân rễ, chồi, mầm và các phần khác của thực vật, bao gồm mạ và cây non, mà được cấy sau khi nảy mầm hoặc sau khi nhô lên từ đất. Các cây non này cũng có thể được bảo vệ trước khi cấy chuyển bằng cách xử lý toàn bộ hoặc một phần bằng cách nhúng hoặc giội.

Tốt hơn là, phương pháp xử lý các vật liệu nhân giống thực vật lần lượt bằng các hợp chất I và các chế phẩm của chúng, được sử dụng để phòng trừ vô số loài nấm trên ngũ cốc, như lúa mỳ, lúa mạch đen, đại mạch và yến mạch; lúa gạo, ngô, bông và đậu nành.

Thuật ngữ "thực vật canh tác" được hiểu bao gồm thực vật mà đã được cải biến bằng cách lai, gây đột biến hoặc xử lý di truyền bao gồm nhưng không giới hạn ở các sản phẩm công nghệ sinh học dùng trong nông nghiệp trên thị trường hoặc đang trong quá trình phát

triển (xem http://cera-gmc.org/, xem cơ sở dữ liệu thu hoạch GM trong đó). Thực vật được cải biến di truyền là thực vật, mà vật liệu di truyền được cải biến bằng cách sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp ADN mà trong điều kiện tự nhiên không thể thu được một cách dễ dàng bằng cách lai chéo, đột biến hoặc tái tổ hợp tự nhiên. Điển hình, một hoặc nhiều gen được hợp nhất vào vật liệu di truyền của thực vật biến đổi gen để cải thiện các đặc tính nhất định của thực vật. Những cải biến di truyền như vậy cũng bao gồm nhưng không giới hạn ở cải biến hướng đích sau dịch mã của (các) protein, oligo- hoặc polypeptit chẳng hạn bằng cách glycosyl hóa hoặc bổ sung polyme như các gốc đã được prenylat hóa, axetylat hóa hoặc farnesylat hóa hoặc các gốc PEG.

Thực vật mà được cải biến bằng cách lai, sinh đột biến hoặc kỹ thuật di truyền, chẳng hạn đã được làm cho chịu được việc ứng dụng các loại thuốc diệt cỏ cụ thể, như thuốc diệt cỏ auxin như dicamba hoặc 2,4-D; thuốc diệt cỏ tẩy trắng như chất ức chế hydroxylphenylpyruvat dioxygenaza (HPPD) hoặc chất ức chế phytoen desaturaza (PDS); chất ức chế axetolactat synthaza (ALS) như sulfonyl ure hoặc imidazolinon; chất ức chế enolpyruvylshikimat-3-phosphat synthaza (EPSPS) , như glyphosat; chất ức chế glutamin synthetaza (GS) như glufosinat; chất ức chế protoporphyrinogen-IX oxidaza; chất ức chế sinh tổng hợp lipit như chất ức chế axetyl CoA carboxylaza (ACCaza); hoặc thuốc diệt cỏ oxynil (nghĩa là bromoxynil hoặc ioxynil) do các phương pháp lai thông thường hoặc kỹ thuật di truyền. Ngoài ra, thực vật được tạo tính kháng với nhiều loại thuốc diệt cỏ thông qua nhiều phương pháp cải biến di truyền, như kháng đồng thời glyphosat và glufosinat hoặc kháng đồng thời glyphosat và thuốc diệt cỏ từ một loại khác như chất ức chế ALS, chất ức chế HPPD, thuốc diệt cỏ auxin, hoặc chất ức chế ACCaza. Công nghệ kháng thuốc diệt cỏ này đã được mô tả chẳng hạn trong Pest Managem. Sci. 61, 2005, 246; 61, 2005, 258; 61, 2005, 277; 61, 2005, 269; 61, 2005, 286; 64, 2008, 326; 64, 2008, 332; Weed Sci. 57, 2009, 108; Austral. J. Agricult. Res. 58, 2007, 708; Science 316, 2007, 1185; và các tài liệu tham khảo được nêu trong sáng chế này. Một số cây trồng đã được làm cho chịu được các thuốc diệt cỏ bằng các phương pháp lai thông thường (sinh đột biến), chẳng hạn nho mùa hè của Clearfield® (Canola, BASF SE, Germany) chịu được imidazolinon, chẳng hạn imazamox, hoặc hướng dương ExpressSun® (DuPont, USA) chịu được sulfonyl ure, chẳng hạn tribenuron. Phương pháp kỹ thuật di truyền đã được sử dụng để tạo ra cây trồng như đậu tương, bông, ngô, củ cải đường và nho, chịu thuốc diệt cỏ như glyphosat và glufosinat,

một số trong chúng sẵn có trên thị trường dưới tên thương mại RoundupReady® (chịu glyphosat, Monsanto, U.S.A.), Cultivance® (chịu imidazolinon, BASF SE, Germany) và LibertyLink® (chịu glufosinat, Bayer CropScience, Germany).

Ngoài ra, thực vật cũng bao gồm thực vật mà bằng cách sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp ADN có khả năng tổng hợp một hoặc nhiều protein trừ sâu, đặc biệt là các protein đã biết từ vi khuẩn thuộc giống *Bacillus*, đặc biệt là từ *Bacillus thuringiensis*, như nội độc tố δ, chẳng hạn CryIA(b), CryIA(c), CryIF, CryIF(a2), CryIIA(b), CryIIIA, CryIIIB(b1) hoặc Cry9c; protein sinh dưỡng trừ sâu (VIP), chẳng hạn VIP1, VIP2, VIP3 hoặc VIP3A; protein trừ sâu thuộc vi khuẩn định cư trên giun tròn, chẳng hạn *Photorhabdus* spp. hoặc*Xenorhabdus* spp.; độc tố được sản sinh bởi động vật, như độc tố từ bọ cạp, độc tố từ động vật thuộc lớp nhện, độc tố từ ong vò vẽ, hoặc độc tố thần kinh đặc hiệu côn trùng khác; độc tố được sản sinh bởi nấm, như độc tố Streptomycetes, lectin thực vật, như lectin từ đậu hoặc lúa mạch; agglutinin; chất ức chế proteinaza, như chất ức chế trypsin, chất ức chế serin proteaza, patatin, chất ức chế xystatin hoặc papain; protein làm bất hoạt ribosom (ribosome-inactivating proteins - RIP), như rixin, RIP từ ngô, abrin, luffin, saporin hoặc bryodin; các enzym chuyển hóa steroit, như 3-hydroxysteroit oxidaza, ecdysteroit-IDP-glycosyl-transferaza, cholesterol oxidaza, chất ức chế ecdyson hoặc HMG-CoA-reductaza; chất chẹn kênh ion, như chất chẹn kênh natri hoặc canxi; esteraza của hormon thuộc ấu trùng; thụ thể hormon lợi tiểu (thụ thể helicokinin); stilben synthaza, bibenzyl synthaza, chitinaza hoặc glucanaza. Trong ngữ cảnh theo sáng chế, các protein trừ sâu hoặc độc tố này cũng được hiểu riêng là tiền độc tố, protein ghép, protein được cắt cụt hoặc được cải biến theo cách khác. Protein ghép được đặc trưng bởi tổ hợp mới gồm các miền protein, (ví dụ, xem trong WO 02/015701). Các ví dụ khác nữa về các độc tố như vậy hoặc thực vật được cải biến di truyền có khả năng tổng hợp các độc tố như vậy đượcbộc lộ, chẳng hạn, trong EP-A 374 753, WO 93/007278, WO 95/34656, EP-A 427 529, EP-A 451 878, WO 03/18810 và WO 03/52073. Phương pháp để tạo ra thực vật được cải biến di truyền thường đã được chuyên gia trong lĩnh vực biết rõ và được mô tả, chẳng hạn trongcác công bố nêu trên. Các protein trừ sâu này được chứa trong thực vật được cải biến di truyền khiến cho các thực vật sản sinh ra các protein này chịu được các loài gây hại từ tất cả các nhóm phân loại gồm động vật chân khớp, đặc biệt là bọ cánh cứng (Coeloptera), côn trùng hai cánh (Diptera), và bướm đêm (Lepidoptera) và giun tròn (Nematoda). Thực vật được cải

biến di truyền có khả năng tổng hợp một hoặc nhiều protein trừ sâu, chẳng hạn, được mô tả trong các công bố nêu trên, và một số trong chúng sẵn có để bán như YieldGard® (các giống ngô sản sinh độc tố Cry1Ab), YieldGard® Plus (các giống ngô sản sinh độc tố Cry1Ab và Cry3Bb1), Starlink® (các giống ngô sản sinh độc tố Cry9c), Herculex® RW (các giống ngô sản sinh Cry34Ab1, Cry35Ab1 và enzym Phosphinothricin-N-Acetyltransferaza [PAT]); NuCOTN® 33B (các giống bông sản sinh độc tố Cry1Ac), Bollgard® I (các giống bông sản sinh độc tố Cry1Ac), Bollgard® II (các giống bông sản sinh độc tố Cry1Ac và Cry2Ab2); VIPCOT® (các giống bông sản sinh độc tố VIP); NewLeaf® (các giống khoai tây sản sinh độc tố Cry3A); Bt-Xtra®, NatureGard®, KnockOut®, BiteGard®, Protecta®, Bt11 (chẳng hạn Agrisure® CB) và Bt176 từ Syngenta Seeds SAS, France, (các giống ngô sản sinh độc tố Cry1Ab và enyzm PAT), MIR604 từ Syngenta Seeds SAS, France (các giống ngô sản sinh phiên bản cải biến của độc tố Cry3A, xem WO 03/018810), MON 863 từ Monsanto Europe S.A., Belgium (các giống ngô sản sinh độc tố Cry3Bb1), IPC 531 từ Monsanto Europe S.A., Belgium (các giống bông sản sinh phiên bản cải biến của độc tố Cry1Ac) và 1507 từ Pioneer Overseas Corporation, Belgium (các giống ngô sản sinh độc tố Cry1F và enzym PAT).

Ngoài ra, thực vật cũng bao gồm thực vật mà bằng cách sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp ADN có khả năng tổng hợp một hoặc nhiều protein để gia tăng tính kháng hoặc tính chịu của các thực vật này đối với các tác nhân gây bệnh là vi khuẩn, virut hoặc nấm. Ví dụ về các protein như vậy còn được gọi là "protein liên quan đến sự sinh bệnh" (protein PR, xem, chẳng hạn. EP-A 392 225), các gen kháng bệnh ở thực vật (chẳng hạn các giống khoai tây, mà biểu hiện gen kháng làm nhiệm vụ chống lại *Phytophthora infestans* có nguồn gốc từ khoai tây kiểu dại ở Mê-hi-cô *Solanum bulbocastanum*) hoặc T4-lysozym (chẳng hạn các giống khoai tây có khả năng tổng hợp các protein này với tính kháng gia tăng chống lại các vi khuẩn như *Erwinia amylvora*). Phương pháp để tạo ra thực vật được cải biến di truyền như vậy thường đã được chuyên gia trong lĩnh vực biết rõ và được mô tả, chẳng hạn trong các công bố được nêu ở trên.

Ngoài ra, thực vật còn bao gồm thực vật mà bằng cách sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp ADN có khả năng tổng hợp một hoặc nhiều protein để gia tăng sản lượng (chẳng hạn sản xuất sinh khối, sản lượng hạt, hàm lượng tinh bột, hàm lượng dầu hoặc hàm lượng protein), tính chịu hạn, chịu mặn hoặc các yếu tố môi trường khác làm hạn chế sự sinh trưởng hoặc

tính chịu các tác nhân gây bệnh là loài gây hại và nấm, vi khuẩn hoặc virut của các thực vật này.

Ngoài ra, thực vật cũng bao gồm các thực vật mà bằng cách sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp ADN chứa một lượng cải biến các chất chứa trong đó hoặc các chất mới chứa trong đó, đặc biệt là để cải thiện dinh dưỡng của người hoặc động vật, chẳng hạn các cây lấy dầu mà sản sinh các axit béo mạch dài omega-3 có lợi cho sức khỏe hoặc các axit béo không no omega-9 (chẳng hạn nho Nexera®, DOW Agro Sciences, Canada).

Ngoài ra, thực vật cũng bao gồm những thực vật mà bằng cách sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp ADN chứa một lượng cải biến các chất chứa trong đó hoặc các chất mới chứa trong đó, đặc biệt là để cải thiện sự sản sinh ra vật liệu thô, chẳng hạn khoai tây mà sản sinh ra một lượng amylopectin tăng (chẳng hạn khoai tây Amflora®, BASF SE, Germany).

Các hợp chất I và các chế phẩm của nó lần lượt là đặc biệt thích hợp để phòng trừ các bệnh trên thực vật dưới đây:

Albugo spp. (đốm trắng) trên cây cảnh, rau (ví dụ *A. candida*) và cây hướng dương (ví dụ *A. tragopogonis*); *Alternaria* spp. (đốm lá do nấm Alternaria) trên rau, nho (*A. brassicola* hoặc *brassicae*), củ cải đường (*A. tenuis*), cây ăn trái, lúa gạo, đậu nành, khoai tây (ví dụ *A. solani* hoặc *A. alternata*), cà chua (ví dụ *A. solani* hoặc *A. alternata*) và lúa mỳ; *Aphanomyces* spp. trên củ cải đường và rau; *Ascochyta* spp. trên ngũ cốc và rau, ví dụ *A. tritici* (anthracnose) trên lúa mỳ và *A. hordei* trên đại mạch; *Bipolaris* và*Drechslera* spp. (dạng sinh sản hữu tính: *Cochliobolus* spp.), ví dụ bệnh rụi lá phương nam (*D. maydis)* hoặc bệnh rụi lá phương bắc (*B. zeicola*) trên ngô, ví dụ đốm lá (*B. sorokiniana*) trên ngũ cốc và ví dụ *B. oryzae* trên lúa gạo và cỏ turf; *Blumeria* (trước đây là *Erysiphe*) *graminis* (bệnh phấn trắng) trên ngũ cốc (ví dụ trên lúa mỳ hoặc đại mạch); *Botrytis cinerea* (dạng sinh sản hữu tính: *Botryotinia fuckeliana*: mốc xám) trên trái cây và quả mọng (ví dụ dâu tây), rau (ví dụ rau diếp, cà rốt, cần tây và cải bắp), cây cải dầu, hoa, nho, cây lâm nghiệp và lúa mỳ; *Bremia lactucae* (bệnh mốc sương) trên rau diếp; *Ceratocystis* (syn. *Ophiostoma*) spp. (thối rữa hoặc héo) trên các cây lá rộng và cây thường xanh, ví dụ *C. ulmi* (bệnh cây du Hà Lan) trên cây du; *Cercospora* spp. (bệnh đốm lá Cercospora) trên cây ngô (ví dụ bệnh đốm xám: *C. zeae-maydis*), lúa gạo, củ cải đường (ví dụ *C. beticola*), mía, rau, cà phê, đậu nành (ví dụ *C. sojina* hoặc *C. kikuchii*) và lúa gạo; *Cladosporium* spp.

trên khoai tây (ví dụ *C. fulvum*: mốc lá) và ngũ cốc, ví dụ *C. herbarum* (tai đen) trên lúa mỳ; *Claviceps purpurea* (cựa) trên ngũ cốc; *Cochliobolus* (dạng sinh sản vô tính: *Helminthosporium* của *Bipolaris*) spp. (đốm lá) trên ngô (*C. carbonum*), ngũ cốc (ví dụ *C. sativus*, dạng sinh sản vô tính: *B. sorokiniana*) và lúa gạo (ví dụ *C. miyabeanus*, dạng sinh sản vô tính: *H. oryzae*); *Colletotrichum* (dạng sinh sản hữu tính: *Glomerella*) spp. (anthracnose) trên cây bông (ví dụ *C. gossypii*), ngô (ví dụ *C. graminicola:* bệnh thối thân do Anthracnose), quả mềm, khoai tây (ví dụ *C. coccodes*: chấm đen), đậu (ví dụ *C. lindemuthianum*) và đậu nành (ví dụ *C. truncatum* hoặc *C. gloeosporioides*); *Corticium* spp., ví dụ *C. sasakii* (khô vằn) trên lúa gạo; *Corynespora cassiicola* (đốm lá) trên đậu nành và cây cảnh; *Cycloconium* spp., ví dụ *C. oleaginum* trên cây ô liu; *Cylindrocarpon* spp. (ví dụ bệnh thối mục trên cây ăn trái hoặc bệnh suy tàn trên cây nho non, dạng sinh sản hữu tính: *Nectria* hoặc *Neonectria* spp.) trên cây ăn trái, nho (ví dụ *C. liriodendri*, dạng sinh sản hữu tính: *Neonectria liriodendri*: bệnh chân đen) trên cây cảnh; *Dematophora* (dạng sinh sản hữu tính: *Rosellinia*) *necatrix* (bệnh thối rễ và thân) trên đậu nành; *Diaporthe* spp., ví dụ *D. phaseolorum* (bệnh chết rạp cây con) trên đậu nành; *Drechslera* (syn. *Helminthosporium*, dạng sinh sản hữu tính: *Pyrenophora*) spp. trên ngô, ngũ cốc, như đại mạch (ví dụ *D. teres*, bệnh đốm thực) và lúa mỳ (ví dụ *D. tritici-repentis*: bệnh đốm nâu), lúa gạo và cỏ turf; Esca (chết mòn, đột quỵ) trên nho, do *Formitiporia* (syn. *Phellinus*) *punctata*, *F. mediterranea*, *Phaeomoniella chlamydospora* (trước đây là*Phaeoacremonium chlamydosporum*), *Phaeoacremonium aleophilum* và/hoặc*Botryosphaeria obtusa*; *Elsinoe* spp. trên cây họ táo (*E. pyri*), cây ăn trái mọng (*E. veneta*: anthracnose) và nho (*E. ampelina*: anthracnose); *Entyloma oryzae* (đốm lá nhỏ) trên lúa gạo; *Epicoccum* spp. (mốc đen) trên lúa mỳ; *Erysiphe* spp. (bệnh phấn trắng) trên củ cải đường (*E. betae*), rau (ví dụ *E. pisi*), như cây bầu bí (ví dụ *E. cichoracearum*), cải bắp, cải dầu (ví dụ *E. cruciferarum*); *Eutypa lata* (bệnh thối mục Eutypa hoặc chết mòn, dạng sinh sản vô tính: *Cytosporina lata*, syn. *Libertella blepharis*) trên cây ăn trái, nho và cây cảnh; *Exserohilum* (syn. *Helminthosporium*) spp. trên ngô (ví dụ *E. turcicum*); *Fusarium* (dạng sinh sản hữu tính: *Gibberella*) spp. (héo, thối rễ hoặc thân) trên các thực vật khác nhau, như *F. graminearum* hoặc *F. culmorum* (thối rễ, nấm vảy hoặc tàn rụi đầu) trên ngũ cốc (ví dụ lúa mỳ hoặc đại mạch), *F. oxysporum* trên cà chua, *F. solani* (f. sp. *glycines* hiện giờ là đồng nghĩa với *F. virguliforme*) và *F. tucumaniae* và *F. brasiliense* mỗi chủng này gây ra hội chứng chết bất

ngờ đối với cây đậu nành, và *F. verticillioides* trên ngô; *Gaeumannomyces graminis* (bệnh thối rễ) đối với ngũ cốc (ví dụ lúa mỳ hoặc đại mạch) và ngô; *Gibberella* spp. đối với ngũ cốc (ví dụ *G. zeae*) và lúa gạo (ví dụ *G. fujikuroi*: bệnh Bakanae); *Glomerella cingulata* trên nho, cây họ táo và các loại thực vật khác và *G. gossypii* đối với bông; phức hợp nhuộm hạt trên lúa gạo; *Guignardia bidwellii* (thối đen) trên nho; *Gymnosporangium* spp. trên thực vật họ hoa hồng và cây bách xù, ví dụ *G. sabinae* (bệnh rỉ sắt) trên lê; *Helminthosporium* spp. (syn. *Drechslera*, dạng sinh sản hữu tính: *Cochliobolus*) trên ngô, ngũ cốc và lúa gạo; *Hemileia* spp., ví dụ *H. vastatrix* (bệnh rỉ lá cà phê) trên cây cà phê; *Isariopsis clavispora* (syn. *Cladosporium vitis*) trên nho; *Macrophomina phaseolina* (syn. *phaseoli*) (thối rễ và thân) trên đậu nành và bông; *Microdochium* (syn. *Fusarium*) *nivale* (bệnh mốc tuyết hồng) trên ngũ cốc (ví dụ lúa mỳ hoặc đại mạch); *Microsphaera diffusa* (bệnh phấn trắng) trên đậu nành; *Monilinia* spp., ví dụ *M. laxa*, *M. fructicola* và *M. fructigena* (tàn rụi hoa và chồi non, thối nâu) trên cây quả hạch và các thực vật họ hoa hồng khác; *Mycosphaerella* spp. trên ngũ cốc, chuối, cây ăn trái mọng và lạc, như, ví dụ *M. graminicola* (dạng sinh sản vô tính: *Septoria tritici*, Septoria blotch) trên lúa mỳ hoặc *M. fijiensis* (bệnh Sigatoka đen) trên chuối; *Peronospora* spp. (mốc sương) trên cải bắp (ví dụ *P. brassicae*), cải dầu (ví dụ *P. parasitica*), hành (ví dụ *P. destructor*), thuốc lá (*P. tabacina*) và đậu nành (ví dụ *P. manshurica*); *Phakopsora pachyrhizi* và *P. meibomiae* (rỉ sắt đậu nành) trên đậu nành; *Phialophora* spp. ví dụ trên nho (ví dụ *P. tracheiphila* và *P. tetraspora*) và đậu nành (ví dụ *P. gregata*: thối thân); *Phoma lingam* (thối rễ và thân) trên cải dầu và cải bắp và *P. betae* (thối rễ, đốm lá và héo cây con) trên củ cải đường; *Phomopsis* spp. trên hướng dương, nho (ví dụ *P. viticola*: đốm lá) và đậu nành (ví dụ thối thân: *P. phaseoli*, dạng sinh sản hữu tính: *Diaporthe phaseolorum*); *Physoderma maydis* (đốm nâu) trên ngô; *Phytophthora* spp. (héo rũ rễ, lá, quả và rễ thân) trên các loại thực vật khác nhau, như ớt cựa gà và các cây bầu bí (ví dụ *P. capsici*), đậu nành (ví dụ *P. megasperma*, syn. *P. sojae*), cà chua và khoai tây (ví dụ *P. infestans*: bệnh héo muộn) và cây lá rộng (ví dụ *P. ramorum*: sồi chết bất ngờ); *Plasmodiophora brassicae* (thối rễ) trên cải bắp, cải dầu, củ cải và các thực vật khác; *Plasmopara* spp., ví dụ *P. viticola* (mốc sương nho) trên nho và *P. halstedii* trên hướng dương; *Podosphaera* spp. (bệnh phấn trắng) trên thực vật họ hoa hồng, hoa bia, cây họ táo và cây ăn trái mọng, ví dụ *P. leucotricha* trên táo; *Polymyxa* spp., ví dụ trên ngũ cốc, như đại mạch và lúa mỳ (*P. graminis*) và củ cải đường (*P. betae*) và

các bệnh virut truyền nhiễm qua đó; *Pseudocercosporella herpotrichoides* (eyespot, dạng sinh sản hữu tính: *Tapesia yallundae*) trên ngũ cốc, ví dụ lúa mỳ hoặc đại mạch; *Pseudoperonospora* (mốc sương) trên các loại thực vật khác nhau, ví dụ *P. cubensis* trên cây bầu bí hoặc *P. humili* trên cây hoa bia; *Pseudopezicula tracheiphila* (bệnh cháy đỏ hoặc ‚rotbrenner', dạng sinh sản vô tính: *Phialophora*) trên nho; *Puccinia* spp. (bệnh rỉ sắt) trên các loại thực vật khác nhau, ví dụ *P. triticina* (bệnh rỉ nâu hoặc rỉ lá), *P. striiformis* (bệnh sọc vằn hoặc rỉ vàng), *P. hordei* (rỉ lùn), *P. graminis* (rỉ thân hoặc rỉ đen) hoặc *P. recondita* (rỉ nâu hoặc rỉ lá) trên ngũ cốc, như ví dụ lúa mỳ, đại mạch hoặc lúa mạch đen, *P. kuehnii* (rỉ cam) trên cây mía và *P. asparagi* trên măng tây; *Pyrenophora* (dạng sinh sản vô tính: *Drechslera*) *tritici-repentis* (đốm nâu vàng) trên lúa mỳ hoặc *P. teres* (đốm thực) trên đại mạch; *Pyricularia* spp., ví dụ *P. oryzae* (dạng sinh sản hữu tính: *Magnaporthe grisea*, bệnh đạo ôn) trên lúa gạo và *P. grisea* trên turf và ngũ cốc; *Pythium* spp. (héo cây con) trên turf, lúa gạo, ngô, lúa mỳ, bông, cải dầu, hướng dương, đậu nành, củ cải đường, rau và các loại thực vật khác (ví dụ *P. ultimum* hoặc *P. aphanidermatum*); *Ramularia* spp., ví dụ *R. collo-cygni* (đốm lá Ramularia, đốm lá sinh lý) trên đại mạch và *R. beticola* trên củ cải đường; *Rhizoctonia* spp. trên bông, lúa gạo, khoai tây, turf, ngô, cải dầu, khoai tây, củ cải đường, rau và các loại thực vật khác, ví dụ *R. solani* (thối rễ và thân) trên đậu nành, *R. solani* (khô vằn) trên lúa gạo hoặc *R. cerealis* (tàn rụi mùa xuân Rhizoctonia) trên lúa mỳ hoặc đại mạch; *Rhizopus stolonifer* (mốc đen, thối nhũn) trên dâu tây, cà rốt, cải bắp, nho và cà chua; *Rhynchosporium secalis* (bỏng) trên đại mạch, lúa mạch đen và lúa mỳ đen; *Sarocladium oryzae* và *S. attenuatum* (thối bẹ) trên lúa gạo; *Sclerotinia* spp. (thối thân hoặc mốc trắng) trên rau và các cây nông nghiệp khác như cải dầu, hướng dương (ví dụ *S. sclerotiorum*) và đậu nành (ví dụ *S. rolfsii* hoặc *S. sclerotiorum*); *Septoria* spp. trên các loại thực vật khác nhau, ví dụ *S. glycines* (đốm nâu) trên đậu nành, *S. tritici* (đốm Septoria) trên lúa mỳ và *S.* (syn. *Stagonospora*) nodorum (Stagonospora blotch) trên ngũ cốc; *Uncinula* (syn. *Erysiphe*) *necator* (bệnh phấn trắng, dạng sinh sản vô tính: *Oidium tuckeri*) trên nho; *Setospaeria* spp. (đốm lá to) tren ngô (ví dụ *S. turcicum*, syn. *Helminthosporium turcicum*) và turf; *Sphacelotheca* spp. (bệnh than) trên ngô, (ví dụ *S. reiliana*: đen ngọn), cây cao lương và mía; *Sphaerotheca fuliginea* (bệnh phấn trắng) trên các cây bầu bí; *Spongospora subterranea* (bệnh ghẻ nhám như bột) trên khoai tây và các bệnh virut truyền nhiễm qua đó; *Stagonospora* spp. trên ngũ cốc, ví dụ *S. nodorum* (Stagonospora blotch, dạng sinh sản

hữu tính: *Leptosphaeria* [syn. *Phaeosphaeria*] *nodorum*) trên lúa mỳ; *Synchytrium endobioticum* trên khoai tây (bệnh ung thư khoai tây); *Taphrina* spp., ví dụ *T. deformans* (bệnh xoăn lá) trên cây đào và *T. pruni* (túi mận) trên cây mận; *Thielaviopsis* spp. (thối rễ đen) trên thuốc lá, cây họ táo, rau, đậu nành và bông, ví dụ *T. basicola* (syn. *Chalara elegans*); *Tilletia* spp. (bệnh than nặng) trên ngũ cốc, như ví dụ *T. tritici* (syn. *T. caries*, bệnh than lúa mỳ) và *T. controversa* (bệnh than lùn) trên lúa mỳ; *Typhula incarnata* (mốc tuyết xám) trên đại mạch hoặc lúa mỳ; *Urocystis* spp., ví dụ *U. occulta* (bệnh than ở thân) trên lúa mạch đen; *Uromyces* spp. (bệnh rỉ) trên rau, như đậu (ví dụ *U. appendiculatus*, syn. *U. phaseoli*) và củ cải đường (ví dụ *U. betae*); *Ustilago* spp. (bệnh than xốp) trên ngũ cốc (ví dụ *U. nuda* và *U. avaenae*), ngô (ví dụ *U. maydis*: bệnh than đen) và mía; *Venturia* spp. (bệnh ghẻ nhám) trên táo (ví dụ *V. inaequalis*) và lê; và *Verticillium* spp. (wilt) trên các loại thực vật khác nhau, như cây ăn trái và cây cảnh, nho, cây ăn trái mọng, rau và các cây nông nghiệp, ví dụ *V. dahliae* trên dâu tây, cải dầu, khoai tây và cà chua.

Các hợp chất I và các chế phẩm của nó lần lượt cũng thích hợp để phòng trừ các loài nấm có hại để bảo vệ các sản phẩm dự trữ hoặc các sản phẩm thu hoạch và để bảo vệ vật liệu.

Thuật ngữ "bảo vệ vật liệu" được hiểu là chỉ việc bảo vệ các vật liệu kỹ thuật và vô sinh, như các chất keo dính, hồ dán, gỗ, giấy, và giấy bìa, hàng dệt, da, các chất phân tán sơn, các chất dẻo, các chất bôi trơn làm nguội, xơ hoặc vải, chống lại sự phá hoại và phá hủy bởi các vi sinh vật có hại, như nấm và vi khuẩn. Để bảo vệ gỗ và các vật liệu khác, mối quan tâm đặc biệt được hướng đến các loài nấm có hại dưới đây: Ascomycetes như *Ophiostoma* spp., *Ceratocystis* spp., *Aureobasidium pullulans*, *Sclerophoma* spp., *Chaetomium* spp., *Humicola* spp., *Petriella* spp., *Trichurus* spp.; Basidiomycetes như *Coniophora* spp., *Coriolus* spp., *Gloeophyllum* spp., *Lentinus* spp., *Pleurotus* spp., *Poria* spp., *Serpula* spp. và*Tyromyces* spp., Deuteromycetes như *Aspergillus* spp., *Cladosporium* spp., *Penicillium* spp., *Trichoderma* spp., *Alternaria* spp., *Paecilomyces* spp. và Zygomycetes như *Mucor* spp., và ngoài ra, trong việc bảo vệ các sản phẩm được dự trữ và thu hoạch, các loài nấm men dưới đây được lưu ý là: *Candida* spp. và *Saccharomyces cerevisae*.

Phương pháp xử lý theo sáng chế cũng có thể được sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ các sản phẩm được dự trữ và các sản phẩm thu hoạch chống lại sự tấn công của các loài

nấm và các vi sinh vật. Theo sáng chế, thuật ngữ "sản phẩm được dự trữ" được hiểu là để chỉ các đối tượng tự nhiên có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật và các dạng được chế biến của chúng, mà được lấy từ chu trình sống tự nhiên và việc bảo vệ chúng trong thời gian dài là mong muốn. Các sản phẩm được dự trữ có nguồn gốc từ cây trồng, như cây hoặc các phần của cây, ví dụ, thân, lá, củ, hạt, quả hoặc hột, có thể được bảo vệ trong trạng thái mới được thu hoạch hoặc dưới dạng đã được chế biến, như sấy sơ bộ, làm ẩm, tán nhỏ, nghiền, nén ép hoặc rang, quy trình xử lý này còn được biến là xử lý sau thu hoạch. Cũng nằm trong định nghĩa về các sản phẩm được dự trữ là gỗ, ở dạng gỗ thô, như gỗ xây dựng, cột điện và hàng rào, hoặc dưới dạng các vật phẩm hoàn thiện, như đồ nội thất hoặc các đối tượng làm bằng gỗ. Các sản phẩm được dự trữ có nguồn gốc từ động vật là da sống, da thuộc, da lông, tốc và các sản phẩm tương tự. Các kết hợp theo sáng chế có thể ngăn chặn các tác động bất lợi như sự phân hủy, sự biến màu hoặc mốc. Tốt hơn là, "sản phẩm được dự trữ" được hiểu là để chỉ các đối tượng tự nhiên có nguồn gốc thực vật và các dạng đã được chế biến của chúng, tốt hơn nữa là các loại quả và các dạng đã được chế biến của chúng, như quả họ táo, quả hạch, quả mọng và quả họ cam chanh và các dạng đã được chế biến của chúng.

Các hợp chất I và các chế phẩm của chúng lần lượt có thể được sử dụng để cải thiện sức khỏe của thực vật. Sáng chế cũng đề cập đến phương pháp để cải thiện sức khỏe của thực vật bằng cách xử lý thực vật, vật liệu nhân giống thực vật và/hoặc địa điểm nơi mà thực vật đang được trồng hoặc sẽ được trồng lần lượt bằng một lượng hiệu quả của các hợp chất I và các chế phẩm của chúng.

Thuật ngữ "sức khỏe thực vật" được hiểu là để chỉ tình trạng của thực vật và/hoặc sản phẩm của nó mà được xác định bằng một số yếu tố chỉ báo một mình hoặc kết hợp với nhau như hiệu suất (ví dụ tăng sinh khối và/hoặc tăng hàm lượng các thành phần có giá trị), sức sống của thực vật (ví dụ cải thiện sự tăng trưởng của thực vật và/hoặc lá xanh hơn ("tác dụng xanh lá")), chất lượng (ví dụ hàm lượng được cải thiện hoặc cấu phần của các thành phần nhất định) và chịu được kích ứng phi sinh học và/hoặc kích ứng sinh học. Các yếu tố chỉ báo xác định ở trên về tình trạng sức khỏe của thực vật có thể phụ thuộc lẫn nhau hoặc có thể được sinh ra từ nhau.

Các hợp chất có công thức I có thể có mặt dưới dạng các dạng cải biến tinh thể khác nhau mà hoạt tính sinh học của chúng có thể khác nhau. Các dạng này cũng là đối tượng

của sáng chế.

Các hợp chất I được sử dụng như nó vốn có hoặc ở dạng chế phẩm bằng cách xử lý nấm hoặc thực vật, vật liệu nhân giống thực vật, như hạt, đất, bề mặt, vật liệu hoặc các phòng cần được bảo vệ khỏi sự tấn công của nấm bằng lượng hữu hiệu hoạt chất có tác dụng diệt nấm. Việc sử dụng có thể được thực hiện cả trước và sau khi thực vật, vật liệu nhân giống thực vật, như hạt, đất, bề mặt, vật liệu hoặc phòng ở bị nhiễm nấm.

Các vật liệu nhân giống thực vật có thể được xử lý bằng bản thân các hợp chất I hoặc bằng chế phẩm chứa ít nhất một hợp chất I để phòng bệnh tại hoặc trước khi trồng hoặc ươm.

Sáng chế cũng đề cập đến chế phẩm hóa nông chứa chất bổ trợ và ít nhất một hợp chất có công thức I theo sáng chế.

Chế phẩm hóa nông chứa lượng hữu hiệu có tác dụng diệt nấm của hợp chất I. Thuật ngữ "lượng hữu hiệu" dùng để chỉ lượng chế phẩm hoặc lượng hợp chất I, mà đủ để phòng trừ nấm gây hại trên cây trồng hoặc đủ để bảo vệ vật liệu và lượng này không gây ra thiệt hại đáng kể cho thực vật được xử lý. Lượng như vậy có thể thay đổi trong khoảng rộng và phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau, như loài nấm cần phòng trừ, cây trồng hoặc vật liệu được xử lý, điều kiện khí hậu và hợp chất I cụ thể được sử dụng.

Các hợp chất I, N-oxit và muối của chúng có thể được chuyển hóa thành các loại chế phẩm hóa nông thông dụng, chẳng hạn dung dịch, nhũ tương, huyền phù, bụi, bột, dịch đặc, hạt, nén, viên nang, và hỗn hợp của chúng. Ví dụ về các loại chế phẩm là huyền phù (chẳng hạn SC, OD, FS), dịch cô đặc có thể nhũ hóa (chẳng hạn EC), nhũ tương (chẳng hạn EW, EO, ES, ME), viên nang (chẳng hạn CS, ZC), dịch đặc, viên thuốc hình thoi, bột hoặc bụi có thể thấm ướt được (chẳng hạn WP, SP, WS, DP, DS), dạng nén (chẳng hạn BR, TB, DT), hạt (chẳng hạn WG, SG, GR, FG, GG, MG), các vật phẩm chứa thuốc trừ côn trùng (chẳng hạn LN), cũng như là chế phẩm dạng gel để xử lý vật liệu nhân giống thực vật như hạt (chẳng hạn GF). Các loại chế phẩm này và các loại chế phẩm khác nữa được định nghĩa trong tài liệu "Catalogue of pesticide formulation types and international coding system", Technical Monograph No. 2, 6th Ed. May 2008, CropLife International.

Các chế phẩm được điều chế theo cách đã biết, như được mô tả bởi Mollet và Grubemann trong tài liệu Formulation technology, Wiley VCH, Weinheim, 2001; hoặc bởi

Knowles trong tài liệu New developments in crop protection product formulation, Agrow Reports DS243, T&F Informa, London, 2005.

Chất bổ trợ thích hợp là dung môi, chất mang lỏng, chất mang rắn hoặc chất làm đầy, chất hoạt động bề mặt, chất phân tán, chất nhũ hóa, chất thấm ướt, tá dược, chất hòa tan, chất tăng cường tính thấm, chất keo bảo vệ, chất bám dính, chất làm đặc, chất giữ độ ẩm, chất xua đuổi côn trùng, chất dẫn dụ côn trùng, chất kích thích ăn, chất tương thích hóa, chất diệt khuẩn, chất chống đóng băng, chất chống tạo bọt, chất màu, chất dính và chất kết dính.

Dung môi và chất mang lỏng thích hợp là nước và dung môi hữu cơ, như các phân đoạn dầu khoáng có điểm sôi từ trung bình đến cao, chẳng hạn kerosen, dầu diesel; dầu có nguồn gốc thực vật hoặc động vật; hydrocacbon béo, vòng và thơm, chẳng hạn toluen, parafin, tetrahydronaphtalen, naphtalen được alkylat hóa; rượu, chẳng hạn etanol, propanol, butanol, rượu benzylic, xyclohexanol; glycol; DMSO; keton, chẳng hạn - xyclohexanon; este, chẳng hạn lactat, cacbonat, este của axit béo, gama-butyrolacton; axit béo; phosphonat; amin; amit, chẳng hạn N-metylpyrolidon, dimetylamit của axit béo; và hỗn hợp của chúng.

Chất mang rắn hoặc chất độn thích hợp là đất khoáng, ví dụ, silicat, silicagel, bột talc, kaolin, đá vôi, vôi, đá phấn, đất sét, dolomit, diatomit, bentonit, canxi sulfat, magie sulfat, magie oxit; polysacarit, ví dụ, xenluloza, tinh bột; phân bón, ví dụ, amoni sulfat, amoni phosphat, amoni nitrat, ure; các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, ví dụ, bột ngũ cốc, bột vỏ cây, bột gỗ, bột vỏ quả hạch và hỗn hợp của chúng.

Các chất hoạt động bề mặt thích hợp là các hợp chất có hoạt tính bề mặt, như chất hoạt động bề mặt dạng anion, cation, không ion và lưỡng tính, polyme khối, chất điện phân có trọng lượng phân tử cao, và hỗn hợp của chúng. Chất hoạt động bề mặt như vậy có thể được sử dụng làm chất nhũ hóa, chất phân tán, chất hòa tan, chất thấm ướt, chất tăng cường tính thấm, keo bảo vệ, hoặc tá dược. Ví dụ về chất hoạt động bề mặt được liệt kê trong tài liệu McCutcheon's, Vol.1: Emulsifiers & Detergents, McCutcheon's Directories, Glen Rock, USA, 2008 (International Ed. or North American Ed.).

Chất hoạt động bề mặt anion thích hợp là kiềm, kiềm thổ hoặc muối amoni của sulfonat, sulfat, phosphat, carboxylat, và hỗn hợp của chúng. Ví dụ về sulfonat là alkylaryl

sulfonat, diphenyl sulfonat, alpha-olefin sulfonat, lignin sulfonat, sulfonat của axit béo và dầu, sulfonat của alkylphenol được etoxy hóa, sulfonat của arylphenol được alkoxyl hóa, sulfonat của naphtalen được ngưng tụ, sulfonat của dodexyl- và tridexylbenzen, của naphtalen và alkylnaphtalen, sulfosucxinat hoặc sulfosucxinamat. Ví dụ về sulfat là sulfat của axit béo và dầu, của alkylphenol được etoxy hóa, của rượu, của rượu được etoxy hóa, hoặc của este của axit béo. Ví dụ về phosphat là phosphat este. Ví dụ về carboxylat là alkyl carboxylat, và rượu được carboxyl hóa hoặc alkylphenol etoxylat.

Chất hoạt động bề mặt không ion thích hợp là alkoxylat, amit của axit béo được thế tại N, amin oxit, este, chất hoạt động bề mặt có gốc đường, chất hoạt động bề mặt polyme, và hỗn hợp của chúng. Ví dụ về alkoxylat là các hợp chất như rượu, alkylphenol, amin, amit, arylphenol, axit béo hoặc este của axit béo đã được alcoxyl hóa với 1 đến 50 đương lượng. Etylen oxit và/hoặc propylen oxit có thể được dùng cho phản ứng alcoxyl hóa, tốt hơn là etylen oxit. Ví dụ về amit của axit béo được thế tại N là glucamit của axit béo hoặc alkanolamit của axit béo. Ví dụ về este là este của axit béo, glyxerol este hoặc monoglyxerit. Ví dụ về chất hoạt động bề mặt có gốc đường là sorbitan, sorbitan được etoxy hóa, sucroza và glucoza este hoặc alkylpolyglucosit. Ví dụ về các chất hoạt động bề mặt polyme là homo- hoặc copolyme của vinyl pyrolidon, rượu vinyl, hoặc vinyl axetat.

Chất hoạt động bề mặt cation thích hợp là chất hoạt động bề mặt bậc bốn, ví dụ hợp chất amoni bậc bốn với một hoặc hai nhóm kị nước, hoặc muối của amin bậc nhất mạch dài. Chất hoạt động bề mặt lưỡng tính thích hợp là alkylbetain và imidazolin. Polyme khối thích hợp là polyme khối thuộc loại A-B hoặc A-B-A bao gồm các khối polyetylen oxit và polypropylen oxit, hoặc thuộc loại A-B-C bao gồm alkanol, polyetylen oxit và polypropylen oxit. Chất điện phân có trọng lượng phân tử cao thích hợp là polyaxit hoặc polybazơ. Ví dụ về polyaxit là muối kiềm của axit polyacrylic hoặc polyme hình răng lược gồm các polyaxit. Các ví dụ về polybazơ là các polyvinyl amin hoặc các polyetylen amin.

Tá dược thích hợp là các hợp chất, mà có hoạt tính diệt sinh vật gây hại không đáng kể hoặc thậm chí là không có hoạt tính diệt sinh vật gây hại, và cải thiện tính năng sinh học của hợp chất I ở đích. Các ví dụ là chất hoạt động bề mặt, dầu khoáng hoặc dầu thực vật, và các chất bổ trợ khác. Các ví dụ khác được liệt kê bởi tác giả Knowles, trong tài liệu Adjuvants and additives, Agrow Reports DS256, T&F Informa UK, 2006, chapter 5.

Chất làm đặc thích hợp là polysacarit (ví dụ, gôm xanthan, carboxymetylxenluloza), đất sét vô cơ (được cải biến hữu cơ hoặc chưa được cải biến), polycarboxylat, và silicat.

Các chất diệt khuẩn thích hợp là bronopol và dẫn xuất isothiazolinon như alkylisothiazolinon và benzisothiazolinon.

Chất chống đóng băng thích hợp là etylen glycol, propylen glycol, ure và glyxerin.

Chất chống tạo bọt thích hợp là silicon, rượu mạch dài, và muối của axit béo.

Chất tạo màu thích hợp (ví dụ, màu đỏ, xanh da trời, hoặc xanh lá cây) là các chất màu có độ hòa tan trong nước thấp và các thuốc nhuộm hòa tan trong nước. Ví dụ là các chất tạo màu vô cơ (ví dụ, oxit sắt, oxit titan, hexaxyanoferat sắt) và các chất tạo màu hữu cơ (ví dụ, các chất tạo màu alizarin-, azo- và phtaloxyanin).

Chất dính hoặc chất kết dính thích hợp là polyvinylpyrolidon, polyvinylaxetat, rượu polyvinyl, polyacrylat, sáp sinh học hoặc tổng hợp, và xenluloza ete.

Ví dụ về các loại chế phẩm và phương pháp bào chế chúng là:

i) Dịch cô đặc hòa tan trong nước (SL, LS)

10-60 % trọng lượng của hợp chất I và 5-15 % trọng lượng chất thấm ướt (chẳng hạn rượu alkoxylat) được hòa tan trong nước và/hoặc trong dung môi hòa tan trong nước (chẳng hạn rượu) được bổ sung đến 100 % trọng lượng. Hoạt chất hòa tan nhờ pha loãng với nước.

ii) Dịch cô đặc có thể phân tán (Dispersible concentrates - DC)

5-25 % trọng lượng hợp chất I và 1-10 % trọng lượng chất phân tán (chẳng hạn polyvinylpyrolidon) được hòa tan trong dung môi hữu cơ (chẳng hạn xyclohexanon) được bổ sung đến 100 % trọng lượng. Pha loãng với nước thu được thể phân tán.

iii) Dịch cô đặc có thể nhũ hóa (Emulsifiable concentrates - EC)

15-70 % trọng lượng hợp chất I và 5-10 % trọng lượng chất nhũ hóa (chẳng hạn canxi và etoxyl của dầu thầu dầu) được hòa tan trong dung môi hữu cơ không hòa tan trong nước (chẳng hạn hydrocacbon thơm) được bổ sung đến 100 % trọng lượng. Pha loãng với nước thu được nhũ tương.

iv) Nhũ tương (EW, EO, ES)

5-40 % trọng lượng hợp chất I và 1-10 % trọng lượng chất nhũ hóa (chẳng hạn canxi dodexylbenzensulfonat và etoxyl của dầu thầu dầu) được hòa tan trong 20-40 % trọng lượng dung môi hữu cơ không hòa tan trong nước (chẳng hạn hydrocacbon thơm). Hỗn hợp này được đưa vào nước mà được bổ sung đến 100 % trọng lượng bằng thiết bị nhũ hóa và tạo thành nhũ tương đồng nhất. Pha loãng với nước thu được nhũ tương.

v) huyền phù (SC, OD, FS)

Trong thiết bị nghiền bi có kèm theo trộn, 20-60 % trọng lượng hợp chất I được nghiền nhỏ có bổ sung 2-10 % trọng lượng chất phân tán và chất thấm ướt (chẳng hạn natri lignosulfonat và rượu etoxylat), 0,1-2 % trọng lượng chất làm đặc (chẳng hạn gôm xanthan) và nước được bổ sung đến 100 % trọng lượng để thu được huyền phù chứa hoạt chất ở dạng mịn. Pha loãng với nước thu được huyền phù ổn định chứa hoạt chất. Đối với chế phẩm loại FS, tới 40 % trọng lượng chất kết dính (ví dụ, rượu polyvinyl) được bổ sung.

vi) Hạt có thể phân tán trong nước và hạt hòa tan trong nước (WG, SG)

50-80 % trọng lượng của hợp chất I được nghiền mịn cùng với việc bổ sung chất phân tán và chất thấm ướt (ví dụ, natri lignosulfonat và rượu etoxyl hóa) đến 100 % trọng lượng và được điều chế ở dạng hạt có thể phân tán trong nước hoặc hạt có thể hòa tan trong nước bằng các thiết bị kỹ thuật (ví dụ, thiết bị ép đùn, tháp phun, tầng sôi). Pha loãng với nước thu được thể phân tán hoặc dung dịch ổn định chứa hoạt chất.

vii) Bột có thể phân tán trong nước và bột hòa tan trong nước (WP, SP, WS)

50-80 % trọng lượng của hợp chất I được nghiền trong máy nghiền rôto-stato có bổ sung 1-5 % trọng lượng chất phân tán (chẳng hạn natri lignosulfonat), 1-3 % trọng lượng chất thấm ướt (chẳng hạn rượu etoxylat) và chất mang rắn (chẳng hạn silica gel) được bổ sung đến 100 % trọng lượng. Pha loãng với nước thu được thể phân tán hoặc dung dịch ổn định chứa hoạt chất.

viii) Gel (GW, GF)

Trong thiết bị nghiền bi có kèm theo trộn, 5-25 % trọng lượng hợp chất I được nghiền nhỏ có bổ sung 3-10 % trọng lượng chất phân tán (chẳng hạn natri lignosulfonat), 1-5 % trọng lượng chất làm đặc (chẳng hạn carboxymetylxenluloza) và nước được bổ sung đến 100 % trọng lượng để thu được huyền phù mịn chứa hoạt chất. Pha loãng với nước thu

được huyền phù ổn định chứa hoạt chất.

ix) Vi nhũ tương (ME)

5-20 % trọng lượng hợp chất I được bổ sung vào 5-30 % trọng lượng hỗn hợp trộn dung môi hữu cơ (chẳng hạn dimetylamit của axit béo và xyclohexanon), 10-25 % trọng lượng hỗn hợp trộn chất hoạt động bề mặt (chẳng hạn rượu etoxylat và arylphenol etoxylat), và nước được bổ sung đến 100 %. Hỗn hợp này được khuấy trong 1 h để tự động tạo ra vi nhũ tương ổn định về mặt nhiệt động học.

x) Vi nang (CS)

Pha dầu chứa 5-50 % trọng lượng hợp chất I, 0-40 % trọng lượng dung môi hữu cơ không hòa tan trong nước (chẳng hạn hydrocacbon thơm), 2-15 % trọng lượng acrylic monome (chẳng hạn metylmetacrylat, axit metacrylic và di- hoặc triacrylat) được phân tán vào dung dịch chứa keo bảo vệ trong nước (chẳng hạn polyvinyl alcohol). Phản ứng polyme hóa các gốc dẫn đến tạo thành vi nang poly(met)acrylat. Theo cách khác, pha dầu chứa 5-50 % trọng lượng hợp chất có công thức I theo sáng chế, 0-40 % trọng lượng dung môi hữu cơ không hòa tan trong nước (chẳng hạn hydrocacbon thơm), và monome isoxyanat (chẳng hạn diphenylmeten-4,4'-diisoxyanat) được phân tán vào dung dịch chứa keo bảo vệ trong nước (chẳng hạn polyvinyl alcohol). Bổ sung polyamin (ví dụ, hexametylendiamin) dẫn đến tạo ra các vi nang polyure. Lượng monome đến 1-10 % trọng lượng. % trọng lượng so với tổng chế phẩm CS.

xi) Bột có thể ở dạng bụi (DP, DS)

1-10 % trọng lượng hợp chất I được nghiền mịn và được trộn kỹ với chất mang rắn (chẳng hạn cao lanh đã được nghiền mịn) được bổ sung đến 100 % trọng lượng.

xii) Hạt (GR, FG)

0,5-30 % trọng lượng hợp chất I được nghiền mịn và được kết hợp với chất mang rắn (chẳng hạn silicat) được bổ sung đến 100 % trọng lượng. Bước tạo hạt đạt được bằng cách ép đùn, sấy phun hoặc tầng sôi.

xiii) Chất lỏng có thể tích cực thấp (UL)

1-50 % trọng lượng hợp chất I được hòa tan trong dung môi hữu cơ (chẳng hạn hydrocacbon thơm) được bổ sung đến 100 % trọng lượng.

Các chế phẩm loại i) đến xiii) tùy ý có thể chứa các chất bổ trợ khác nữa, như 0,1-1 % trọng lượng thuốc diệt khuẩn, 5-15 % trọng lượng chất chống đóng băng, 0,1-1 % trọng lượng chất chống tạo bọt, và 0,1-1 % trọng lượng chất tạo màu.

Chế phẩm hóa nông thường chứa từ 0,01 đến 95%, tốt hơn là từ 0,1 đến 90%, tốt hơn nữa là từ 1 đến 70%, và cụ thể là từ 10 đến 60%, trọng lượng hoạt chất. Hoạt chất được dùng với độ tinh khiết từ 90% đến 100%, tốt hơn là từ 95% đến 100% (theo phổ NMR).

Nhằm mục đích xử lý các vật liệu nhân giống thực vật, cụ thể là hạt, các dung dịch để xử lý hạt (LS), thể huyền phù nhũ tương (SE), dung dịch đặc chảy được (FS), bột để xử lý khô (DS), bột phân tán được trong nước để xử lý huyền phù đặc (WS), bột tan được trong nước (SS), nhũ tương (ES), dung dịch đặc nhũ hóa được (EC), và gel (GF) thường được sử dụng. Các chế phẩm nêu trên, sau khi pha loãng hai đến mười lần, cho nồng độ hoạt chất từ 0,01 đến 60% trọng lượng, tốt hơn là từ 0,1 đến 40%, trong dạng chuẩn bị sử dụng ngay. Việc ứng dụng có thể được thực hiện trước hoặc trong khi gieo hạt. Các phương pháp áp dụng hợp chất I và các chế phẩm của chúng lần lượt lên vật liệu nhân giống thực vật, đặc biệt là hạt, bao gồm tạo áo hạt, bao, tạo viên, quét bụi, và ngâm cũng như các phương pháp áp dụng tại luống gieo trồng. Tốt hơn là, hợp chất có công thức I hoặc chế phẩm chứa nó, tương ứng, được đưa lên vật liệu nhân giống thực vật bằng phương pháp sao cho không gây ra sự nảy mầm, chẳng hạn bằng cách tạo áo hạt, tạo viên, bao và quét bụi.

Khi được dùng để bảo vệ thực vật, lượng hoạt chất được dùng tùy thuộc vào loại tác dụng mong muốn, nằm trong khoảng từ 0,001 đến 2 kg trên một hecta, tốt hơn là từ 0,005 đến 2 kg trên một hecta, Tốt hơn nữa là từ 0,05 đến 0,9 kg trên một hecta, và cụ thể là từ 0,1 đến 0,75 kg trên một hecta.

Để xử lý vật liệu nhân giống thực vật như hạt, ví dụ, bằng cách quét bụi, phủ hoặc tạo áo cho hạt, lượng hoạt chất là từ 0,1 đến 1000 g, tốt hơn từ 1 đến 1000 g, tốt hơn nữa từ 1 đến 100 g và tốt nhất từ 5 đến 100 g, trên 100 kg vật liệu nhân giống thực vật (tốt hơn là hạt) thông thường là cần thiết.

Khi được dùng trong bảo vệ vật liệu hoặc sản phẩm lưu trữ, lượng hoạt chất được dùng tùy thuộc vào loại khu vực sử dụng và tác dụng mong muốn. Lượng thường được sử dụng trong bảo vệ vật liệu là 0,001 g đến 2 kg, tốt hơn là 0,005 g đến 1 kg, hoạt chất trên

một mét khối vật liệu được xử lý.

Các loại dầu, chất thấm ướt, tá dược, phân bón, hoặc các chất vi lượng khác nhau, và các thuốc diệt sinh vật gây hại khác nữa (chẳng hạn thuốc diệt cỏ, thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt nấm, chất điều tiết sinh trưởng, chất tăng cường khả năng tương thích cho cây trồng, tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại) có thể được bổ sung vào các hoạt chất hoặc chế phẩm chứa chúng ở dạng hỗn hợp trộn trước hoặc, nếu thích hợp không được bổ sung cho đến ngay trước khi sử dụng (hỗn hợp trộn trong thùng). Các chất này có thể được trộn lẫn với các chế phẩm theo sáng chế ở tỷ lệ trọng lượng từ 1:100 đến 100:1, tốt hơn là 1:10 đến 10:1.

Thuốc diệt sinh vật gây hại thường là tác nhân hóa học hoặc sinh học (như thành phần, hợp chất, chế phẩm, virut, vi khuẩn, chất kháng sinh hoặc chất diệt khuẩn có hoạt tính diệt sinh vật gây hại) mà thông qua tác dụng của nó ngăn chặn, vô hiệu hóa, diệt trừ hoặc ngăn chặn sinh vật gây hại. Sinh vật gây hại đích có thể bao gồm côn trùng, mầm bệnh thực vật, cỏ dại, động vật thân mềm, chim, động vật có vú, cá, giun tròn (gun tròn trong ruột), và vi khuẩn mà phá hủy tài sản, gây ra sự thiệt hại, lan truyền bệnh tật hoặc là các vật truyền đối với bệnh tật. Thuật ngữ "thuốc diệt sinh vật gây hại" cũng bao gồm chất điều biến sinh trưởng thực vật mà thay đổi sự sinh trưởng, ra hoa, hoặc tốc độ sinh sản mong muốn của thực vật; các chất làm rụng lá mà gây ra lá hoặc tán lá khác rụng khỏi thực vật, thường để tạo điều kiện cho việc thu hoạch; chất làm khô mà thúc đẩy việc làm khô các mô sống, như ngọn thực vật không mong muốn; các chất hoạt hóa thực vật mà hoạt hóa chức năng sinh lý của thực vậtđể bảo vệ chống lại các loài gây hại nhất định; các chất an toàn làm giảm tác dụng không mong muốn của thuốc diệt sinh vật gây hại lên cây trồng; và chất kích thích sinh trưởng thực vật mà tác động đến sinh lý thực vật chẳng hạn làm tăng sự sinh trưởng thực vật, sinh khối, năng suất hoặc thông số chất lượng khác của hàng hóa có khả năng thu hoạch của cây trồng.

Tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại đã được xác định dưới dạng thuốc diệt sinh vật gây hại dựa trên các vi sinh vật (vi khuẩn, nấm, virut, giun tròn, v.v.) hoặc các sản phẩm tự nhiên (các hợp chất, như các chất chuyển hóa, các protein, hoặc các chất chiết từ các nguồn sinh học hoặc tự nhiên khác) (U.S. Environmental Protection Agency: http://www.epa.gov/pesticides/tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hais/). Các tác nhân sinh

học diệt sinh vật gây hại thuộc hai nhóm chính, thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh và thuốc diệt sinh vật gây hại sinh hóa:

(1) Thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh chứa vi khuẩn, nấm hoặc virut (và thường gồm các chất chuyển hóa mà vi khuẩn và nấm sản xuất). Tuyến trùng ký sinh và gây bệnh cho côn trùng (Entomopathogenic nematodes) còn được phân nhóm thành các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh, mặc dù chúng là sinh vật đa bào.

(2) Các thuốc diệt sinh vật gây hại sinh hóa là các chất có trong tự nhiên mà phòng trừ sinh vật gây hại hoặc có tác dụng bảo vệ cây trồng khác như được xác định dưới đây, nhưng là tương đối không độc đối với động vật có vú.

Người sử dụng áp dụng chế phẩm theo sáng chế thường từ thiết bị liều định trước, thiết bị phun đeo vai, bể phun, máy bay phun, hoặc hệ thống tưới. Thông thường, chế phẩm hóa nông được điều chỉnh đến nồng độ mong muốn bằng cách bổ sung nước, dung dịch đệm, và/hoặc các chất bổ trợ khác và thu được chất lỏng dùng ngay để phun hoặc chế phẩm hóa nông theo sáng chế. Thông thường, 20 đến 2000 lít, tốt hơn là 50 đến 400 lít, chất lỏng dùng ngay để phun được dùng trên một diện tích hữu ích trong nông nghiệp.

Theo một phương án, mỗi thành phần riêng rẽ của chế phẩm theo sáng chế như các phần của bộ kit hoặc các phần của hỗn hợp gồm hai hoặc ba thành phần có thể được trộn bởi chính người sử dụng trong bình phun hoặc dạng bình bất kỳ khác được dùng để sử dụng chế phẩm (chẳng hạn thiết bị dạng tang trống để xử lý hạt, máy tạo viên đối với hạt, thiết bị phun dạng ba lô) và các chất bổ trợ khác có thể được thêm vào, nếu thích hợp.

Nếu các vi sinh vật sống, như các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh thuộc các nhóm L1), L3) và L5), tạo thành một phần của kit này, thì phải cẩn thận để việc lựa chọn và lượng các thành phần (ví dụ, các thuốc diệt sinh vật gây hại hóa học) và các chất bổ trợ khác sẽ không ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh trong chế phẩm được trộn bởi người dùng. Đặc biệt là, đối với các thuốc diệt khuẩn và các dung môi, sự tương thích với thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh tương ứng phải được tính đến.

Kết quả là, theo một phương án, sáng chế đề cập đến kit để điều chế chế phẩm diệt sinh vật gây hại tiện lợi, kit này bao gồm a) chế phẩm chứa thành phần 1) như được xác định trong bản mô tả này và ít nhất một chất bổ trợ; và b) chế phẩm chứa thành phần 2)

như được xác định trong bản mô tả này và ít nhất một chất bổ trợ; và tùy ý c) chế phẩm chứa ít nhất một chất bổ trợ và tùy ý thành phần 3) có hoạt tính khác nữa như được xác định trong bản mô tả này.

Việc trộn các hợp chất I hoặc các chế phẩm chứa chúng dưới dạng sử dụng làm thuốc diệt nấm với các thuốc diệt nấm khác, trong nhiều trường hợp, dẫn đến đạt được sự mở rộng của phổ hoạt tính diệt nấm hoặc dẫn đến việc ngăn chặn sự phát triển kháng thuốc diệt nấm. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, đạt được tác dụng hiệp đồng.

Danh sách các thuốc diệt sinh vật dịch hại II dưới đây (chẳng hạn các chất có hoạt tính diệt sinh vật gây hại và các tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại), mà hợp chất I có thể được sử dụng kết hợp với nó, chỉ nhằm minh họa các tổ hợp khả dĩ mà không nhằm giới hạn chúng:

A) Chất ức chế hô hấp

- Các chất ức chế phức hợp III tại vị trí Q_o (ví dụ, strobilurins): azoxystrobin (A.1.1), coumethoxystrobin (A.1.2), coumoxystrobin (A.1.3), dimoxystrobin (A.1.4), enestroburin (A.1.5), fenaminstrobin (A.1.6), fenoxystrobin/flufenoxystrobin (A.1.7), fluoxastrobin (A.1.8), kresoxim-methyl (A.1.9), mandestrobin (A.1.10), metominostrobin (A.1.11), orysastrobin (A.1.12), picoxystrobin (A.1.13), pyraclostrobin (A.1.14), pyrametostrobin (A.1.15), pyraoxystrobin (A.1.16), trifloxystrobin (A.1.17), 2-(2-(3-(2,6-diclophenyl)-1-metyl-alylidenaminooxymetyl)-phenyl)-2-metoxyimino-N-metyl-axetamit (A.1.18), pyribencarb (A.1.19), triclopyricarb/chlorodincarb (A.1.20), famoxadon (A.1.21), fenamidon (A.1.21), metyl-*N*-[2-[(1,4-dimetyl-5-phenyl-pyrazol-3-yl)oxylmetyl]phenyl]-N-metoxy-carbamat (A.1.22), 1-[3-clo-2-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxymetyl]phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.23), 1-[3-bromo-2-[[1-(4-clophenyl)pyrazol-3-yl]oxymetyl]phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.24), 1-[2-[[1-(4-clophenyl)pyrazol-3-yl]oxymetyl]-3-metyl-phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.25), 1-[2-[[1-(4-clophenyl)pyrazol-3-yl]oxymetyl]-3-flo-phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.26), 1-[2-[[1-(2,4-diclophenyl)pyrazol-3-yl]oxymetyl]-3-flo-phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.27),
1-[2-[[4-(4-clophenyl)thiazol-2-yl]oxymetyl]-3-metyl-phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.28), 1-[3-clo-2-[[4-(p-tolyl)thiazol-2-yl]oxymetyl]phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on

(A.1.29), 1-[3-xyclopropyl-2-[[2-metyl-4-(1-metylpyrazol-3-yl)phenoxy]metyl]phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.30), 1-[3-(diflometoxy)-2-[[2-metyl-4-(1-metylpyrazol-3-yl)phenoxy]metyl]phenyl]-4-metyl-tetrazol-5-on (A.1.31), 1-metyl-4-[3-metyl-2-[[2-metyl-4-(1-metylpyrazol-3-yl)phenoxy]metyl]phenyl]tetrazol-5-on (A.1.32), 1-metyl-4-[3-metyl-2-[[1-[3-(triflometyl)phenyl]-etylidenamino]oxymetyl]phenyl]tetrazol-5-on (A.1.33), (*Z*,2*E*)-5-[1-(2,4-diclophenyl)pyrazol-3-yl]-oxy-2-metoxyimino-*N*,3-dimetyl-pent-3-enamit (A.1.34), (*Z*,2*E*)-5-[1-(4-clophenyl)pyrazol-3-yl]oxy-2-metoxyimino-*N*,3-dimetyl-pent-3-enamit (A.1.35), (*Z*,2*E*)-5-[1-(4-clo-2-flo-phenyl)pyrazol-3-yl]oxy-2-metoxyimino-*N*,3-dimetyl-pent-3-enamit (A.1.36),

- các chất ức chế phức hợp III tại vị trí Q_i: cyazofamid (A.2.1), amisulbrom (A.2.2), [(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat (A.2.3), [(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat (A.2.4), [(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobut-oxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat (A.2.5), [(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat (A.2.6); (3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat (A.2.7), (3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[3-[(isobutyryloxy)metoxy]-4-metoxypicolinamido]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl isobutyrat (A.2.8);

- các chất ức chế phức hợp II (ví dụ, các carboxamit): benodanil (A.3.1), benzovindiflupyr (A.3.2), bixafen (A.3.3), boscalid (A.3.4), carboxin (A.3.5), fenfuram (A.3.6), fluopyram (A.3.7), flutolanil (A.3.8), fluxapyroxad (A.3.9), furametpyr (A.3.10), isofetamid (A.3.11), isopyrazam (A.3.12), mepronil (A.3.13), oxycarboxin (A.3.14), penflufen (A.3.14), penthiopyrad (A.3.15), sedaxan (A.3.16), tecloftalam (A.3.17), thifluzamid (A.3.18), N-(4'-triflometylthiobiphenyl-2-yl)-3-diflometyl-1-metyl-1H-pyrazol-4-carboxamit (A.3.19), N-(2-(1,3,3-trimetyl-butyl)-phenyl)-1,3-dimetyl-5-flo-1H-pyrazol-4-carboxamit (A.3.20), 3-(diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit (A.3.21), 3-(triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit (A.3.22), 1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

(A.3.23), 3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit (A.3.24), 1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit (A.3.25), N-(7-flo-1,1,3-trimetyl-indan-4-yl)-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit (A.3.26), N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit (A.3.27);

- các chất ức chế hô hấp khác (ví dụ, phức hợp I, chất cách ly): diflumetorim (A.4.1), (5,8-difloquinazolin-4-yl)-{2-[2-flo-4-(4-triflometylpyridin-2-yloxy)-phenyl]-etyl}-amin (A.4.2); các dẫn xuất nitrophenyl: binapacryl (A.4.3), dinobuton (A.4.4), dinocap (A.4.5), fluazinam (A.4.6); ferimzon (A.4.7); các hợp chất hữu cơ kim loại: các muối fentin, như fentin-axetat (A.4.8), fentin clorua (A.4.9) hoặc fentin hydroxit (A.4.10); ametoctradin (A.4.11); và silthiofam (A.4.12);

B) Chất ức chế sinh tổng hợp sterol (thuốc diệt nấm SBI)

- các chất ức chế demethylaza C14 (thuốc diệt nấm DMI): các triazol: azaconazol (B.1.1), bitertanol (B.1.2), bromuconazol (B.1.3), cyproconazol (B.1.4), difenoconazol (B.1.5), diniconazol (B.1.6), diniconazol-M (B.1.7), epoxiconazol (B.1.8), fenbuconazol (B.1.9), fluquinconazol (B.1.10), flusilazol (B.1.11), flutriafol (B.1.12), hexaconazol (B.1.13), imibenconazol (B.1.14), ipconazol (B.1.15), metconazol (B.1.17), myclobutanil (B.1.18), oxpoconazol (B.1.19), paclobutrazol (B.1.20), penconazol (B.1.21), propiconazol (B.1.22), prothioconazol (B.1.23), simeconazol (B.1.24), tebuconazol (B.1.25), tetraconazol (B.1.26), triadimefon (B.1.27), triadimenol (B.1.28), triticonazol (B.1.29), uniconazol (B.1.30), 1-[*rel*-(2*S*;3*R*)-3-(2-clophenyl)-2-(2,4-diflophenyl)-oxiranylmetyl]-5-thioxyanato-1H-[1,2,4]triazolo (B.1.31), 2-[*rel*-(2*S*;3*R*)-3-(2-clophenyl)-2-(2,4-diflophenyl)-oxiranylmetyl]-2H-[1,2,4]triazol-3-thiol (B.1.32), 2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol (B.1.33), 1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol (B.1.34), 2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol (B.1.35), 2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol (B.1.36), 2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol (B.1.37), 2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol (B.1.38), 2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol (B.1.39), 2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol (B.1.40), 2-[4-(4-

flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol (B.1.41), 2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol (B.1.51); imidazol: imazalil (B.1.42), pefurazoat (B.1.43), prochloraz (B.1.44), triflumizol (B.1.45); các pyrimidin, các pyridin và các piperazin: fenarimol (B.1.46), nuarimol (B.1.47), pyrifenox (B.1.48), triforin (B.1.49), [3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol (B.1.50);

- chất ức chế delta14-reductaza: aldimorph (B.2.1), dodemorph (B.2.2), dodemorph-axetat (B.2.3), fenpropimorph (B.2.4), tridemorph (B.2.5), fenpropidin (B.2.6), piperalin (B.2.7), spiroxamin (B.2.8);

- chất ức chế 3-keto reductaza: fenhexamid (B.3.1);

C) Chất ức chế quá trình tổng hợp axit nucleic

- phenylamit hoặc thuốc diệt nấm axit amin axyl: benalaxyl (C.1.1), benalaxyl-M (C.1.2), kiralaxyl (C.1.3), metalaxyl (C.1.4), metalaxyl-M (mefenoxam, C.1.5), ofurace (C.1.6), oxadixyl (C.1.7);

- các chất khác: hymexazol (C.2.1), octhilinon (C.2.2), axit oxolinic (C.2.3), bupirimate (C.2.4), 5-fluorocytosin (C.2.5), 5-flo-2-(p-tolylmetoxy)pyrimidin-4-amin (C.2.6), 5-flo-2-(4-flophenylmetoxy)pyrimidin-4-amin (C.2.7);

D) chất ức chế sự phân bào và khung tế bào

- chất ức chế tubulin, như benzimidazol, thiophanat: benomyl (D1.1), carbendazim (D1.2), fuberidazol (D1.3), thiabendazol (D1.4), thiophanat-metyl (D1.5); triazolopyrimidin: 5-clo-7-(4-metylpiperidin-1-yl)-6-(2,4,6-triflophenyl)-[1,2,4]triazolo[1,5-a]pyrimidin (D1.6);

- chất ức chế phân bào khác: diethofencarb (D2.1), ethaboxam (D2.2), pencycuron (D2.3), fluopicolid (D2.4), zoxamid (D2.5), metrafenon (D2.6), pyriofenon (D2.7);

E) chất ức chế quá trình tổng hợp axit amin và protein

- chất ức chế tổng hợp methionin (anilino-pyrimidin): cyprodinil (E.1.1), mepanipyrim (E.1.2), pyrimethanil (E.1.3);

- chất ức chế tổng hợp protein: blasticidin-S (E.2.1), kasugamycin (E.2.2), kasugamycin hydroclorua-hydrat (E.2.3), mildiomycin (E.2.4), streptomycin (E.2.5), oxytetracyclin (E.2.6), polyoxin (E.2.7), validamycin A (E.2.8);

F) Chất ức chế dẫn truyền tín hiệu

- chất ức chế MAP / histidin kinaza: fluoroimid (F.1.1), iprodion (F.1.2), procymidon (F.1.3), vinclozolin (F.1.4), fenpiclonil (F.1.5), fludioxonil (F.1.6);

- chất ức chế protein G: quinoxyfen (F.2.1);

G) Chất ức chế quá trình tổng hợp lipid và màng

- chất ức chế sinh tổng hợp phospholipid: edifenphos (G.1.1), iprobenfos (G.1.2), pyrazophos (G.1.3), isoprothiolan (G.1.4);

- peroxy hóa lipid: dicloran (G.2.1), quintozen (G.2.2), tecnazen (G.2.3), tolclofos-metyl (G.2.4), biphenyl (G.2.5), chloroneb (G.2.6), etridiazol (G.2.7);

- chất lắng đọng thành tế bào và sinh tổng hợp phospholipid: dimethomorph (G.3.1), flumorph (G.3.2), mandipropamid (G.3.3), pyrimorph (G.3.4), benthiavalicarb (G.3.5), iprovalicarb (G.3.6), valifenalate (G.3.7) và (4-flophenyl) este của axit N-(1-(1-(4-xyano-phenyl)etansulfonyl)-but-2-yl) carbamic (G.3.8);

- hợp chất tác động đến tính thấm màng tế bào và axit béo: propamocarb (G.4.1);

- chất ức chế amit axit béo hydrolaza: oxathiapiprolin (G.5.1), 2-{3-[2-(1-{[3,5-bis(diflometyl-1H-pyrazol-1-yl]axetyl}piperidin-4-yl)-1,3-thiazol-4-yl]-4,5-dihydro-1,2-oxazol-5-yl}phenyl metansulfonat (G.5.2), 2-{3-[2-(1-{[3,5-bis(diflometyl)-1H-pyrazol-1-yl]axetyl}piperidin-4-yl) 1,3-thiazol-4-yl]-4,5-dihydro-1,2-oxazol-5-yl}-3-clophenyl metansulfonat (G.5.3);

H) chất ức chế với đa vị trí tác động

- hoạt chất vô cơ: Hỗn hợp Bordeaux (H.1.1), đồng axetat (H.1.2), đồng hydroxit (H.1.3), đồng oxyclorua (H.1.4), đồng sulfat bazơ (H.1.5), lưu huỳnh (H.1.6);

- thio- và dithiocarbamat: ferbam (H.2.1), mancozeb (H.2.2), maneb (H.2.3), metam (H.2.4), metiram (H.2.5), propineb (H.2.6), thiram (H.2.7), zineb (H.2.8), ziram

(H.2.9);

- hợp chất clo hữu cơ (chẳng hạn phtalimit, sulfamit, clonitril): anilazin (H.3.1), chlorothalonil (H.3.2), captafol (H.3.3), captan (H.3.4), folpet (H.3.5), dichlofluanid (H.3.6), dichlorophen (H.3.7), hexaclobenzen (H.3.8), pentaclophenol (H.3.9) và các muối của nó, phthalid (H.3.10), tolylfluanid (H.3.11), N-(4-clo-2-nitro-phenyl)-N-etyl-4-metyl-benzensulfonamit (H.3.12);

- guanidin và các chất khác: guanidin (H.4.1), dodin (H.4.2), dodin không chứa bazơ (H.4.3), guazatin (H.4.4), guazatin-axetat (H.4.5), iminoctadin (H.4.6), iminoctadin-triaxetat (H.4.7), iminoctadin-tris(albesilat) (H.4.8), dithianon (H.4.9), 2,6-dimetyl-1H,5H-[1,4]dithiino[2,3-c:5,6-c']dipyrol-1,3,5,7(2H,6H)-tetraon (H.4.10);

I) Chất ức chế tổng hợp thành tế bào

- chất ức chế tổng hợp glucan: validamycin (I.1.1), polyoxin B (I.1.2);

- chất ức chế tổng hợp melanin: pyroquilon (I.2.1), tricyclazole (I.2.2), carpropamid (I.2.3), dicyclomet (I.2.4), fenoxanil (I.2.5);

J) Các chất gây ra sự phòng vệ thực vật

- acibenzolar-S-metyl (J.1.1), probenazole (J.1.2), isotianil (J.1.3), tiadinil (J.1.4), prohexadion-canxi (J.1.5); phosphonates: fosetyl (J.1.6), fosetyl-aluminum (J.1.7), axit phosphorơ và các muối của nó (J.1.8), kali hoặc natri bicacbonat (J.1.9);

K) Phương thức tác động chưa biết

- bronopol (K.1.1), chinomethionat (K.1.2), cyflufenamid (K.1.3), cymoxanil (K.1.4), dazomet (K.1.5), debacarb (K.1.6), diclomezin (K.1.7), difenzoquat (K.1.8), difenzoquat-metylsulfat (K.1.9), diphenylamin (K.1.10), fenpyrazamin (K.1.11), flumetover (K.1.12), flusulfamid (K.1.13), flutianil (K.1.14), methasulfocarb (K.1.15), nitrapyrin (K.1.16), nitrothal-isopropyl (K.1.18), oxathiapiprolin (K.1.19), tolprocarb (K.1.20), oxin-đồng (K.1.21), proquinazid (K.1.22), tebufloquin (K.1.23), tecloftalam (K.1.24), triazoxit (K.1.25), 2-butoxy-6-iodo-3-propylchromen-4-on (K.1.26), 2-[3,5-bis(diflometyl)-1H-pyrazol-1-yl]-1-[4-(4-{5-[2-(prop-2-yn-1-yloxy)phenyl]-4,5-dihydro-1,2-oxazol-3-yl}-1,3-thiazol-2-yl)piperidin-1-yl]etanon (K.1.27), 2-[3,5-bis(diflometyl)-1H-pyrazol-1-yl]-1-[4-(4-{5-[2-flo-6-(prop-2-yn-1-yloxy)phenyl]-4,5-dihydro-1,2-

oxazol-3-yl}-1,3-thiazol-2-yl)piperidin-1-yl]etanon (K.1.28), 2-[3,5-bis(diflometyl)-1H-pyrazol-1-yl]-1-[4-(4-{5-[2-clo-6-(prop-2-yn-1-yloxy)phenyl]-4,5-dihydro-1,2-oxazol-3-yl}-1,3-thiazol-2-yl)piperidin-1-yl]etanon (K.1.29), N-(xyclopropylmetoxyimino-(6-diflo-metoxy-2,3-diflo-phenyl)-metyl)-2-phenyl axetamit (K.1.30), N'-(4-(4-clo-3-triflo-metyl-phenoxy)-2,5-dimetyl-phenyl)-N-etyl-N-metyl formamidin (K.1.31), N'-(4-(4-flo-3-triflometyl-phenoxy)-2,5-dimetyl-phenyl)-N-etyl-N-metyl formamidin (K.1.32), N'-(2-metyl-5-triflometyl-4-(3-trimetylsilanyl-propoxy)-phenyl)-N-etyl-N-metyl formamidin (K.1.33), N'-(5-diflometyl-2-metyl-4-(3-trimetylsilanyl-propoxy)-phenyl)-N-etyl-N-metyl formamidin (K.1.34), este 6-tert-butyl-8-flo-2,3-dimetyl-quinolin-4-yl metoxy-axetat (K.1.35), 3-[5-(4-metylphenyl)-2,3-dimetyl-isoxazolidin-3-yl]-pyridin (K.1.36), 3-[5-(4-clo-phenyl)-2,3-dimetyl-isoxazolidin-3-yl]-pyridin (pyrisoxazol) (K.1.37), axit N-(6-met-oxy-pyridin-3-yl) xyclopropancarboxylic amit (K.1.38), 5-clo-1-(4,6-dimetoxy-pyrimidin-2-yl)-2-metyl-1H-benzoimidazol (K.1.39), 2-(4-clo-phenyl)-N-[4-(3,4-dimet-oxy-phenyl)-isoxazol-5-yl]-2-prop-2-ynyloxy-axetamit, etyl (Z)-3-amino-2-xyano-3-phenyl-prop-2-enoat (K.1.40), picarbutrazox (K.1.41), pentyl N-[6-[[(Z)-[(1-metyltetrazol-5-yl)-phenyl-metylen]amino]oxymetyl]-2-pyridyl]carbamat (K.1.42), 2-[2-[(7,8-diflo-2-metyl-3-quinolyl)oxy]-6-flo-phenyl]propan-2-ol (K.1.43), 2-[2-flo-6-[(8-flo-2-metyl-3-quinolyl)oxy]phen-yl]propan-2-ol (K.1.44), 3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin (K.1.45), 3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin (K.1.46), 3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin (K.1.47), 9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H-1,4-benzoxazepin (K.1.48);

L) Các tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại

L1) Các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh với hoạt tính diệt nấm, diệt khuẩn, diệt virut và/hoặc hoạt tính kích hoạt khả năng phòng vệ của thực vật: *Ampelomyces quisqualis*, *Aspergillus flavus*, *Aureobasidium pullulans*, *Bacillus altitudinis*, *B. amyloliquefaciens*, *B. megaterium*, *B. mojavensis*, *B. mycoides*, *B. pumilus*, *B. simplex*, *B. solisalsi*, *B. subtilis*, *B. subtilis* var. *amyloliquefaciens*, *Candida oleophila*, *C. saitoana*, *Clavibacter michiganensis* (thực khuẩn thể), *Coniothyrium minitans*, *Cryphonectria parasitica*, *Cryptococcus albidus*, *Dilophosphora alopecuri*, *Fusarium oxysporum*, *Clonostachys rosea* f. *catenulate* (còn có tên là *Gliocladium catenulatum*),

Gliocladium roseum, *Lysobacter antibioticus*, *L. enzymogenes*, *Metschnikowia fructicola*, *Microdochium dimerum*, *Microsphaeropsis ochracea*, *Muscodor albus*, *Paenibacillus alvei*, *Paenibacillus polymyxa*, *Pantoea vagans*, *Penicillium bilaiae*, *Phlebiopsis gigantea*, *Pseudomonas* sp., *Pseudomonas chloraphis*, *Pseudozyma flocculosa*, *Pichia anomala*, *Pythium oligandrum*, *Sphaerodes mycoparasitica*, *Streptomyces griseoviridis*, *S. lydicus*, *S. violaceusniger*, *Talaromyces flavus*, *Trichoderma asperelloides, T. asperellum*, *T. atroviride*, *T. fertile*, *T. gamsii*, *T. harmatum*, *T. harzianum*, *T. polysporum*, *T. stromaticum*, *T. virens*, *T. viride*, *Typhula phacorrhiza*, *Ulocladium oudemansii*, *Verticillium dahlia*, zucchini yellow mosaic virus (chủng giảm độc lực);

L2) Thuốc diệt sinh vật gây hại sinh hóa có hoạt tính diệt nấm, diệt khuẩn, diệt virut và/hoặc kích hoạt khả năng phòng vệ của thực vật: protein harpin, chiết xuất *Reynoutria sachalinensis*;

L3) thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh có hoạt tính diệt côn trùng, diệt ve bét, diệt nhuyễn thể và/hoặc diệt giun tròn: *Agrobacterium radiobacter*, *Bacillus cereus*, *B. firmus*, *B. thuringiensis*, *B. thuringiensis* ssp. *aizawai*, *B. t.* ssp. *israelensis*, *B. t.* ssp. *galleriae*, *B. t.* ssp. *kurstaki*, *B. t.* ssp. *tenebrionis*, *Beauveria bassiana*, *B. brongniartii*, *Burkholderia* spp., *Chromobacterium subtsugae*, *Cydia pomonella* granulovirus (CpGV), *Cryptophlebia leucotreta* granulovirus (CrleGV), *Flavobacterium* spp., *Helicoverpa armigera* nucleopolyhedrovirus (HearNPV), *Helicoverpa zea* nucleopolyhedrovirus (HzNPV), *Helicoverpa zea* single capsid nucleopolyhedrovirus (HzSNPV), *Heterorhabditis bacteriophora*, *Isaria fumosorosea*, *Lecanicillium longisporum*, *L. muscarium*, *Metarhizium anisopliae*, *Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae*, *M. anisopliae* var. *acridum*, *Nomuraea rileyi*, *Paecilomyces fumosoroseus, P. lilacinus*, *Paenibacillus popilliae*, *Pasteuria* spp., *P. nishizawae*, *P. penetrans*, *P. ramosa*, *P. thornea*, *P. usgae*, *Pseudomonas fluorescens*, *Spodoptera littoralis* nucleopolyhedrovirus (SpliNPV), *Steinernema carpocapsae*, *S. feltiae*, *S. kraussei, Streptomyces galbus*, *S. microflavus*;

L4) Thuốc diệt sinh vật gây hại sinh hóa có hoạt tính diệt côn trùng, diệt ve bét, diệt nhuyễn thể, có hoạt tính pheromon và/hoặc hoạt tính diệt giun tròn: L-carvon, citral, (E,Z)-7,9-dodecadien-1-yl axetat, etyl format, (E,Z)-2,4-etyl decadienoat (este có mùi lê), (Z,Z,E)-7,11,13-hexadecatrienal, heptyl butyrat, isopropyl myristat, lavanulyl senecioat,

cis-jasmon, 2-metyl 1-butanol, metyl eugenol, metyl jasmonat, (E,Z)-2,13-octadecadien-1-ol, (E,Z)-2,13-octadecadien-1-ol axetat, (E,Z)-3,13-octadecadien-1-ol, R-1-octen-3-ol, pentatermanon, (E,Z,Z)-3,8,11-tetradecatrienyl axetat, (Z,E)-9,12-tetradecadien-1-yl axetat, Z-7-tetradecen-2-on, Z-9-tetradecen-1-yl axetat, Z-11-tetradecenal, Z-11-tetradecen-1-ol, chiết xuất của *Chenopodium ambrosiode*s, dầu Neem, chiết xuất của Quillay;

L5) Các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh có hoạt tính kích ứng đối với thực vật, điều hòa sự sinh trưởng của thực vật, thúc đẩy và/hoặc tăng cường sự sinh trưởng của thực vật: *Azospirillum amazonense*, *A. brasilense*, *A. lipoferum*, *A. irakense*, *A. halopraeferens*, *Bradyrhizobium* spp., *B. elkanii*, *B. japonicum*, *B. liaoningense*, *B. lupini*, *Delftia acidovorans*, *Glomus intraradices*, *Mesorhizobium* spp., *Rhizobium leguminosarum* bv. *phaseoli*, *R. l.* bv. *trifolii*, *R. l.* bv. *viciae*, *R. tropici*, *Sinorhizobium meliloti*;

M) Các chất điều hòa sự sinh trưởng

axit abscisic (M.1.1), amidochlor, ancymidol, 6-benzylaminopurin, brassinolid, butralin, chlormequat, chlormequat clorua, cholin clorua, cyclanilid, daminozid, dikegulac, dimethipin, 2,6-dimetylpuridin, ethephon, flumetralin, flurprimidol, fluthiacet, forchlorfenuron, axit gibberellic, inabenfid, axit indol-3-axetic , maleic hydrazit, mefluidid, mepiquat, mepiquat clorua, axit naphtalenaxetic, N-6-benzyladenin, paclobutrazol, prohexadion, prohexadion-canxi, prohydrojasmon, thidiazuron, triapenthenol, tributyl phosphorotrithioat, axit 2,3,5-tri-iodobenzoic, trinexapac-etyl và uniconazol;

N) Thuốc diệt cỏ

- các axetamit: acetochlor (N.1.1), alachlor, butachlor, dimethachlor, dimethenamid (N.1.2), flufenacet (N.1.3), mefenacet (N.1.4), metolachlor (N.1.5), metazachlor (N.1.6), napropamid, naproanilid, pethoxamid, pretilachlor, propachlor, thenylchlor;

- các dẫn xuất axit amin: bilanafos, glyphosate (N.2.1), glufosinate (N.2.2), sulfosate (N.2.3);

- các aryloxyphenoxypropionat: clodinafop (N.3.1), cyhalofop-butyl, fenoxaprop (N.3.2), fluazifop (N.3.3), haloxyfop (N.3.4), metamifop, propaquizafop, quizalofop, quizalofop-P-tefuryl;

- các bipyridyl: diquat, paraquat (N.4.1);

- các (thio)carbamat: asulam, butylat, carbetamit, desmedipham, dimepiperat, eptam (EPTC), esprocarb, molinat, orbencarb, phenmedipham (N.5.1), prosulfocarb, pyributicarb, thiobencarb, triallat;

- các xyclohexandion: butroxydim, clethodim (N.6.1), xycloxydim (N.6.2), profoxydim (N.6.3), sethoxydim (N.6.4), tepraloxydim (N.6.5), tralkoxydim;

- các dinitroanilin: benfluralin, ethalfluralin, oryzalin, pendimethalin (N.7.1), prodiamin (N.7.2), trifluralin (N.7.3);

- các ete diphenyl: acifluorfen (N.8.1), aclonifen, bifenox, diclofop, ethoxyfen, fomesafen, lactofen, oxyfluorfen;

- các hydroxybenzonitril: bomoxynil (N.9.1), dichlobenil, ioxynil;

- các imidazolinon: imazamethabenz, imazamox (N.10.1), imazapic (N.10.2), imazapyr (N.10.3), imazaquin (N.10.4), imazethapyr (N.10.5);

- các axit phenoxy axetic: clomeprop, axit 2,4-diclophenoxyaxetic (2,4-D) (N.11.1), 2,4-DB, dichlorprop, MCPA, MCPA-thioetyl, MCPB, Mecoprop;

- các pyrazin: chloridazon (N.11.1), flufenpyr-etyl, fluthiacet, norflurazon, pyridat;

- các pyridin: aminopyralid, clopyralid (N.12.1), diflufenican, dithiopyr, fluridon, fluroxypyr (N.12.2), picloram (N.12.3), picolinafen (N.12.4), thiazopyr;

- các sulfonyl ure: amidosulfuron, azimsulfuron, bensulfuron (N.13.1), chlorimuron-etyl (N.13.2), chlorsulfuron, cinosulfuron, cyclosulfamuron (N.13.3), etoxysulfuron, flazasulfuron, flucetosulfuron, flupyrsulfuron, foramsulfuron, halosulfuron, imazosulfuron, iodosulfuron (N.13.4), mesosulfuron (N.13.5), metazosulfuron, metsulfuron-metyl (N.13.6), nicosulfuron (N.13.7), oxasulfuron, primisulfuron, prosulfuron, pyrazosulfuron, rimsulfuron (N.13.8), sulfometuron, sulfosulfuron,

thifensulfuron, triasulfuron, tribenuron, trifloxysulfuron, triflusulfuron (N.13.9), tritosulfuron, 1-((2-clo-6-propyl-imidazo[1,2-b]pyridazin-3-yl)sulfonyl)-3-(4,6-dimetoxy-pyrimidin-2-yl)ure;

- các triazin: ametryn, atrazin (N.14.1), xyanazin, dimethametryn, ethiozin, hexazinon (N.14.2), metamitron, metribuzin, prometryn, simazin, terbuthylazin, terbutryn, triaziflam, trifludimoxazin (N14.3);

- các ure: chlorotoluron, daimuron, diuron (N.15.1), fluometuron, isoproturon, linuron, metabenzthiazuron, tebuthiuron;

- các chất ức chế axetolactat synthaza khác: bispyribac-natri, cloransulam-metyl, diclosulam, florasulam (N.16.1), flucarbazon, flumetsulam, metosulam, ortho-sulfamuron, penoxsulam, propoxycarbazon, pyribambenz-propyl, pyribenzoxim, pyriftalid, pyriminobac-metyl, pyrimisulfan, pyrithiobac, pyroxasulfon (N.16.2), pyroxsulam;

- các chất khác: amicarbazon, aminotriazol, anilofos, beflubutamid, benazolin, bencarbazon, benfluresate, benzofenap, bentazon (N.17.1), benzobicyclon, bicyclopyron, bromacil, bromobutid, butafenacil, butamifos, cafenstrol, carfentrazon, cinidon-etyl (N.17.2), chlorthal, cinmethylin (N.17.3), clomazon (N.17.4), cumyluron, cyprosulfamid, dicamba (N.17.5), difenzoquat, diflufenzopyr (N.17.6), *Drechslera monoceras*, endothal, ethofumesate, etobenzanid, fenoxasulfon, fentrazamid, flumiclorac-pentyl, flumioxazin, flupoxam, flurochloridon, flurtamon, indanofan, isoxaben, isoxaflutol, lenacil, propanil, propyzamid, quinclorac (N.17.7), quinmerac (N.17.8), mesotrion (N.17.9), axit metyl arsonic, naptalam, oxadiargyl, oxadiazon, oxaziclomefon, pentoxazon, pinoxaden, pyraclonil, pyraflufen-etyl, pyrasulfotol, pyrazoxyfen, pyrazolynat, quinoclamin, saflufenacil (N.17.10), sulcotrion (N.17.11), sulfentrazon, terbacil, tefuryltrion, tembotrion, thiencarbazon, topramezon (N.17.12), este etyl (3-[2-clo-4-flo-5-(3-metyl-2,6-dioxo-4-triflometyl-3,6-dihydro-2H-pyrimidin-1-yl)-phenoxy]-pyridin-2-yloxy)-axetat, este metyl 6-amino-5-clo-2-xyclopropyl-pyrimidin-4-carboxylat, axit 6-clo-3-(2-xyclopropyl-6-metyl-phenoxy)-pyridazin-4-ol, este metyl 4-amino-3-clo-6-(4-clo-phenyl)-5-flo-pyridin-2-carboxylic, este metyl 4-amino-3-clo-6-(4-clo-2-flo-3-metoxy-phenyl)-pyridin-2-carboxylat, và 4-amino-3-clo-6-(4-clo-3-dimetylamino-2-flo-phenyl)-

pyridin-2-carboxylat;

O) Các thuốc diệt côn trùng

- các organo(thio)phosphat: acephate (O.1.1), azamethiphos (O.1.2), azinphos-metyl (O.1.3), chlorpyrifos (O.1.4), chlorpyrifos-metyl (O.1.5), chlorfenvinphos (O.1.6), diazinon (O.1.7), dichlorvos (O.1.8), dicrotophos (O.1.9), dimethoat (O.1.10), disulfoton (O.1.11), ethion (O.1.12), fenitrothion (O.1.13), fenthion (O.1.14), isoxathion (O.1.15), malathion (O.1.16), methamidophos (O.1.17), methidathion (O.1.18), metyl-parathion (O.1.19), mevinphos (O.1.20), monocrotophos (O.1.21), oxydemeton-metyl (O.1.22), paraoxon (O.1.23), parathion (O.1.24), phenthoat (O.1.25), phosalon (O.1.26), phosmet (O.1.27), phosphamidon (O.1.28), phorate (O.1.29), phoxim (O.1.30), pirimiphos-metyl (O.1.31), profenofos (O.1.32), prothiofos (O.1.33), sulprophos (O.1.34), tetrachlorvinphos (O.1.35), terbufos (O.1.36), triazophos (O.1.37), trichlorfon (O.1.38);

- các carbamat: alanycarb (O.2.1), aldicarb (O.2.2), bendiocarb (O.2.3), benfuracarb (O.2.4), carbaryl (O.2.5), carbofuran (O.2.6), carbosulfan (O.2.7), fenoxycarb (O.2.8), furathiocarb (O.2.9), methiocarb (O.2.10), methomyl (O.2.11), oxamyl (O.2.12), pirimicarb (O.2.13), propoxur (O.2.14), thiodicarb (O.2.15), triazamat (O.2.16);

- các pyrethroid: allethrin (O.3.1), bifenthrin (O.3.2), cyfluthrin (O.3.3), cyhalothrin (O.3.4), cyphenothrin (O.3.5), cypermethrin (O.3.6), alpha-cypermethrin (O.3.7), beta-cypermethrin (O.3.8), zeta-cypermethrin (O.3.9), deltamethrin (O.3.10), esfenvalerat (O.3.11), etofenprox (O.3.11), fenpropathrin (O.3.12), fenvalerat (O.3.13), imiprothrin (O.3.14), lambda-cyhalothrin (O.3.15), permethrin (O.3.16), prallethrin (O.3.17), pyrethrin I và II (O.3.18), resmethrin (O.3.19), silafluofen (O.3.20), tau-fluvalinat (O.3.21), tefluthrin (O.3.22), tetramethrin (O.3.23), tralomethrin (O.3.24), transfluthrin (O.3.25), profluthrin (O.3.26), dimefluthrin (O.3.27);

- các chất điều hòa sự sinh trưởng của côn trùng: a) các chất ức chế tổng hợp chitin: các benzoylure: chlorfluazuron (O.4.1), cyramazin (O.4.2), diflubenzuron (O.4.3), flucycloxuron (O.4.4), flufenoxuron (O.4.5), hexaflumuron (O.4.6), lufenuron (O.4.7), novaluron (O.4.8), teflubenzuron (O.4.9), triflumuron (O.4.10); buprofezin (O.4.11), diofenolan (O.4.12), hexythiazox (O.4.13), etoxazol (O.4.14), clofentazin (O.4.15); b) các chất đối kháng ecdyson: halofenozid (O.4.16), methoxyfenozid (O.4.17), tebufenozid

(O.4.18), azadirachtin (O.4.19); c) juvenoids: pyriproxyfen (O.4.20), methopren (O.4.21), fenoxycarb (O.4.22); d) các chất ức chế sinh tổng hợp lipid: spirodiclofen (O.4.23), spiromesifen (O.4.24), spirotetramat (O.4.24);

- các hợp chất chủ vận/đối kháng thụ thể nicotinic: clothianidin (O.5.1), dinotefuran (O.5.2), flupyradifuron (O.5.3), imidacloprid (O.5.4), thiamethoxam (O.5.5), nitenpyram (O.5.6), acetamiprid (O.5.7), thiacloprid (O.5.8), 1-2-clo-thiazol-5-ylmetyl)-2-nitrimino-3,5-dimetyl-[1,3,5]triazinan (O.5.9);

- các hợp chất đối kháng GABA: endosulfan (O.6.19, ethiprol (O.6.2), fipronil (O.6.3), vaniliprol (O.6.4), pyrafluprol (O.6.5), pyriprol (O.6.6), amit axit 5-amino-1-(2,6-diclo-4-metyl-phenyl)-4-sulfinamoyl-1H-pyrazol-3-carbothioic (O.6.7);

- các thuốc diệt côn trùng lacton vòng lớn: abamectin (O.7.1), emamectin (O.7.2), milbemectin (O.7.3), lepimectin (O.7.4), spinosad (O.7.5), spinetoram (O.7.6);

- chất diệt ve bét ức chế vận chuyển electron ty thể I (mitochondrial electron transport inhibitor - METI): fenazaquin (O.8.1), pyridaben (O.8.2), tebufenpyrad (O.8.3), tolfenpyrad (O.8.4), flufenerim (O.8.5);

- Các hợp chất METI II và III: acequinocyl (O.9.1), fluacyprim (O.9.2), hydramethylnon (O.9.3);

- Các chất cách ly: chlorfenapyr (O.10.1);

- các chất ức chế phosphoryl hóa oxy hóa: cyhexatin (O.11.1), diafenthiuron (O.11.2), fenbutatin oxit (O.11.3), propargite (O.11.4);

- các hợp chất làm gián đoạn sự lột xác: cryomazin (O.12.1);

- các chất ức chế oxidaza tác dụng hỗn hợp: piperonyl butoxit (O.13.1);

- các chất phong bế kênh natrisod: indoxacarb (O.14.1), metaflumizon (O.14.2);

- các chất ức chế thụ thể ryanodin: chlorantraniliprol (O.15.1), cyantraniliprol (O.15.2), flubendiamid (O.15.3), N-[4,6-diclo-2-[(dietyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(triflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.4); N-[4-clo-2-[(dietyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-6-metyl-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-

(trifluorometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.5); N-[4-clo-2-[(di-2-propyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-6-metyl-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(triflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.6); N-[4,6-diclo-2-[(di-2-propyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(triflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.7); N-[4,6-diclo-2-[(dietyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(diflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.8); N-[4,6-dibromo-2-[(di-2-propyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(triflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.9); N-[4-clo-2-[(di-2-propyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-6-xyano-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(triflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.10); N-[4,6-dibromo-2-[(dietyl-lambda-4-sulfanyliden)carbamoyl]-phenyl]-2-(3-clo-2-pyridyl)-5-(triflometyl)pyrazol-3-carboxamit (O.15.11);

- các chất khác: benclothiaz (O.16.1), bifenazat (O.16.2), artap (O.16.3), flonicamid (O.16.4), pyridalyl (O.16.5), pymetrozin (O.16.6), sulfur (O.16.7), thiocyclam (O.16.8), cyenopyrafen (O.16.9), flupyrazofos (O.16.10), cyflumetofen (O.16.11), amidoflumet (O.16.12), imicyafos (O.16.13), bistrifluron (O.16.14), pyrifluquinazon (O.16.15), este của axit 1,1'-[(3S,4R,4aR,6S,6aS,12R,12aS,12bS)-4-[[(2-xyclopropylaxetyl)oxy]metyl]-1,3,4,4a,5,6,6a,12,12a,12b-decahydro-12-hydroxy-4,6a,12b-trimetyl-11-oxo-9-(3-pyridinyl)-2H,11H-naphto[2,1-b]pyrano[3,4-e]pyran-3,6-diyl] xyclopropanaxetic (O.16.16), tioxazafen (O16.7).

Các chế phẩm hai thành phần được ưu tiên chứa hợp chất có công thức I theo sáng chế được nêu trong bảng D dưới đây:

Bảng D: Các chế phẩm diệt sinh vật gây hại được ưu tiên riêng rẽ D-1 đến D-432 chứa hợp chất có công thức I cụ thể, tức là một trong số các hợp chất I.Aa-1 đến I.Aa-5 và I.Ba-1 làm thành phần I (từ bảng C trên đây) và hợp chất diệt sinh vật gây hại thứ hai cụ thể làm thành phần II:

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-1	I.Ka-1	Pyraclostrobin
D-2	I.Ka-1	Azoxystrobin
D-3	I.Ka-1	Trifloxystrobin
D-4	I.Ka-1	Picoxystrobin
D-5	I.Ka-1	Fluoxastrobin
D-6	I.Ka-1	Dimoxystrobin
D-7	I.Ka-1	Kresoxim-metyl
D-8	I.Ka-1	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-9	I.Ka-1	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-10	I.Ka-1	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-11	I.Ka-1	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-12	I.Ka-1	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-13	I.Ka-1	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-14	I.Ka-1	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-15	I.Ka-1	Fluxapyroxad
D-16	I.Ka-1	Boscalid
D-17	I.Ka-1	Bixafen
D-18	I.Ka-1	Isopyrazam
D-19	I.Ka-1	Benzovindiflupyr
D-20	I.Ka-1	Fluopyram
D-21	I.Ka-1	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-22	I.Ka-1	Sedaxane
D-23	I.Ka-1	Penflufen
D-24	I.Ka-1	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-25	I.Ka-1	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-26	I.Ka-1	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-27	I.Ka-1	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-28	I.Ka-1	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-29	I.Ka-1	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-30	I.Ka-1	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-31	I.Ka-1	Ametoctradin
D-32	I.Ka-1	epoxiconazol
D-33	I.Ka-1	metconazol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-34	I.Ka-1	prothioconazol
D-35	I.Ka-1	difenoconazol
D-36	I.Ka-1	fluquinconazol
D-37	I.Ka-1	propiconazol
D-38	I.Ka-1	tebuconazol
D-39	I.Ka-1	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-40	I.Ka-1	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-41	I.Ka-1	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-42	I.Ka-1	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-43	I.Ka-1	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-44	I.Ka-1	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-45	I.Ka-1	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-46	I.Ka-1	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-47	I.Ka-1	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-48	I.Ka-1	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-49	I.Ka-1	prochloraz

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-50	I.Ka-1	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-51	I.Ka-1	fenpropimorph
D-52	I.Ka-1	Metalaxyl
D-53	I.Ka-1	Benalaxyl
D-54	I.Ka-1	Thiophanat-metyl
D-55	I.Ka-1	Carbendazim
D-56	I.Ka-1	Metrafenon
D-57	I.Ka-1	Pyrimethanil
D-58	I.Ka-1	Iprodion
D-59	I.Ka-1	Vinclozolin
D-60	I.Ka-1	Fludioxonil
D-61	I.Ka-1	dimethomorph
D-62	I.Ka-1	oxathiapiprolin
D-63	I.Ka-1	metiram
D-64	I.Ka-1	mancozeb
D-65	I.Ka-1	Chlorothalonil
D-66	I.Ka-1	Dithianon
D-67	I.Ka-1	Dipymetitron
D-68	I.Ka-1	prohexadion-canxi
D-69	I.Ka-1	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-70	I.Ka-1	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-71	I.Ka-1	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-72	I.Ka-1	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-73	I.Ka-2	Pyraclostrobin
D-74	I.Ka-2	Azoxystrobin
D-75	I.Ka-2	Trifloxystrobin
D-76	I.Ka-2	Picoxystrobin
D-77	I.Ka-2	Fluoxastrobin
D-78	I.Ka-2	Dimoxystrobin
D-79	I.Ka-2	Kresoxim-metyl
D-80	I.Ka-2	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-81	I.Ka-2	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-82	I.Ka-2	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-83	I.Ka-2	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-84	I.Ka-2	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-85	I.Ka-2	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-86	I.Ka-2	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-87	I.Ka-2	Fluxapyroxad
D-88	I.Ka-2	Boscalid
D-89	I.Ka-2	Bixafen
D-90	I.Ka-2	Isopyrazam
D-91	I.Ka-2	Benzovindiflupyr
D-92	I.Ka-2	Fluopyram
D-93	I.Ka-2	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-94	I.Ka-2	Sedaxane
D-95	I.Ka-2	Penflufen
D-96	I.Ka-2	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-97	I.Ka-2	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-98	I.Ka-2	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-99	I.Ka-2	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-100	I.Ka-2	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-101	I.Ka-2	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-102	I.Ka-2	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-103	I.Ka-2	Ametoctradin
D-104	I.Ka-2	epoxiconazol
D-105	I.Ka-2	metconazol
D-106	I.Ka-2	prothioconazol
D-107	I.Ka-2	difenoconazol
D-108	I.Ka-2	fluquinconazol
D-109	I.Ka-2	propiconazol
D-110	I.Ka-2	tebuconazol
D-111	I.Ka-2	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-112	I.Ka-2	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-113	I.Ka-2	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-114	I.Ka-2	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-115	I.Ka-2	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-116	I.Ka-2	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-117	I.Ka-2	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-118	I.Ka-2	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-119	I.Ka-2	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-120	I.Ka-2	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-121	I.Ka-2	prochloraz
D-122	I.Ka-2	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-123	I.Ka-2	fenpropimorph
D-124	I.Ka-2	Metalaxyl
D-125	I.Ka-2	Benalaxyl
D-126	I.Ka-2	Thiophanat-metyl
D-127	I.Ka-2	Carbendazim
D-128	I.Ka-2	Metrafenon
D-129	I.Ka-2	Pyrimethanil
D-130	I.Ka-2	Iprodion
D-131	I.Ka-2	Vinclozolin
D-132	I.Ka-2	Fludioxonil
D-133	I.Ka-2	dimethomorph
D-134	I.Ka-2	oxathiapiprolin
D-135	I.Ka-2	metiram
D-136	I.Ka-2	mancozeb
D-137	I.Ka-2	chlorothalonil
D-138	I.Ka-2	dithianon
D-139	I.Ka-2	Dipymetitron
D-140	I.Ka-2	prohexadion-canxi
D-141	I.Ka-2	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-142	I.Ka-2	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-143	I.Ka-2	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-144	I.Ka-2	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-145	I.Ka-3	Pyraclostrobin
D-146	I.Ka-3	Azoxystrobin
D-147	I.Ka-3	Trifloxystrobin
D-148	I.Ka-3	Picoxystrobin
D-149	I.Ka-3	Fluoxastrobin
D-150	I.Ka-3	Dimoxystrobin
D-151	I.Ka-3	Kresoxim-metyl
D-152	I.Ka-3	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-153	I.Ka-3	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-154	I.Ka-3	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-155	I.Ka-3	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-156	I.Ka-3	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-157	I.Ka-3	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-158	I.Ka-3	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-159	I.Ka-3	Fluxapyroxad
D-160	I.Ka-3	Boscalid
D-161	I.Ka-3	Bixafen
D-162	I.Ka-3	Isopyrazam
D-163	I.Ka-3	Benzovindiflupyr
D-164	I.Ka-3	Fluopyram
D-165	I.Ka-3	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-166	I.Ka-3	Sedaxane
D-167	I.Ka-3	Penflufen
D-168	I.Ka-3	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-169	I.Ka-3	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-170	I.Ka-3	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-171	I.Ka-3	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-172	I.Ka-3	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-173	I.Ka-3	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
		carboxamit
D-174	I.Ka-3	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-175	I.Ka-3	Ametoctradin
D-176	I.Ka-3	epoxiconazol
D-177	I.Ka-3	metconazol
D-178	I.Ka-3	prothioconazol
D-179	I.Ka-3	difenoconazol
D-180	I.Ka-3	fluquinconazol
D-181	I.Ka-3	propiconazol
D-182	I.Ka-3	tebuconazol
D-183	I.Ka-3	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-184	I.Ka-3	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-185	I.Ka-3	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-186	I.Ka-3	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-187	I.Ka-3	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-188	I.Ka-3	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-189	I.Ka-3	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-190	I.Ka-3	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-191	I.Ka-3	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-192	I.Ka-3	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-193	I.Ka-3	prochloraz
D-194	I.Ka-3	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-195	I.Ka-3	fenpropimorph
D-196	I.Ka-3	Metalaxyl
D-197	I.Ka-3	Benalaxyl
D-198	I.Ka-3	Thiophanat-metyl
D-199	I.Ka-3	Carbendazim
D-200	I.Ka-3	Metrafenon
D-201	I.Ka-3	Pyrimethanil
D-202	I.Ka-3	Iprodion
D-203	I.Ka-3	Vinclozolin
D-204	I.Ka-3	Fludioxonil
D-205	I.Ka-3	dimethomorph
D-206	I.Ka-3	oxathiapiprolin
D-207	I.Ka-3	metiram
D-208	I.Ka-3	mancozeb
D-209	I.Ka-3	chlorothalonil
D-210	I.Ka-3	dithianon

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-211	I.Ka-3	Dipymetitron
D-212	I.Ka-3	prohexadion-canxi
D-213	I.Ka-3	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-214	I.Ka-3	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-215	I.Ka-3	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-216	I.Ka-3	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-217	I.Ka-4	Pyraclostrobin
D-218	I.Ka-4	Azoxystrobin
D-219	I.Ka-4	Trifloxystrobin
D-220	I.Ka-4	Picoxystrobin
D-221	I.Ka-4	Fluoxastrobin
D-222	I.Ka-4	Dimoxystrobin
D-223	I.Ka-4	Kresoxim-metyl
D-224	I.Ka-4	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-225	I.Ka-4	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-226	I.Ka-4	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-227	I.Ka-4	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-228	I.Ka-4	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-229	I.Ka-4	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-230	I.Ka-4	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-231	I.Ka-4	Fluxapyroxad
D-232	I.Ka-4	Boscalid
D-233	I.Ka-4	Bixafen
D-234	I.Ka-4	Isopyrazam
D-235	I.Ka-4	Benzovindiflupyr
D-236	I.Ka-4	Fluopyram
D-237	I.Ka-4	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-238	I.Ka-4	Sedaxane
D-239	I.Ka-4	Penflufen
D-240	I.Ka-4	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-241	I.Ka-4	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-242	I.Ka-4	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-243	I.Ka-4	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-244	I.Ka-4	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-245	I.Ka-4	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-246	I.Ka-4	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-247	I.Ka-4	Ametoctradin
D-248	I.Ka-4	epoxiconazol
D-249	I.Ka-4	metconazol
D-250	I.Ka-4	prothioconazol
D-251	I.Ka-4	difenoconazol
D-252	I.Ka-4	fluquinconazol
D-253	I.Ka-4	propiconazol
D-254	I.Ka-4	tebuconazol
D-255	I.Ka-4	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-256	I.Ka-4	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-257	I.Ka-4	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-258	I.Ka-4	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-259	I.Ka-4	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-260	I.Ka-4	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-261	I.Ka-4	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-262	I.Ka-4	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-263	I.Ka-4	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-264	I.Ka-4	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-265	I.Ka-4	prochloraz
D-266	I.Ka-4	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-267	I.Ka-4	fenpropimorph
D-268	I.Ka-4	Metalaxyl
D-269	I.Ka-4	Benalaxyl
D-270	I.Ka-4	Thiophanat-metyl
D-271	I.Ka-4	Carbendazim
D-272	I.Ka-4	Metrafenon
D-273	I.Ka-4	Pyrimethanil
D-274	I.Ka-4	Iprodion
D-275	I.Ka-4	Vinclozolin
D-276	I.Ka-4	Fludioxonil
D-277	I.Ka-4	dimethomorph
D-278	I.Ka-4	oxathiapiprolin
D-279	I.Ka-4	metiram
D-280	I.Ka-4	mancozeb
D-281	I.Ka-4	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-282	I.Ka-4	dithianon
D-283	I.Ka-4	Dipymetitron
D-284	I.Ka-4	prohexadion-canxi
D-285	I.Ka-4	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-286	I.Ka-4	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-287	I.Ka-4	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-288	I.Ka-4	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-289	I.Ka-5	Pyraclostrobin
D-290	I.Ka-5	Azoxystrobin
D-291	I.Ka-5	Trifloxystrobin
D-292	I.Ka-5	Picoxystrobin
D-293	I.Ka-5	Fluoxastrobin
D-294	I.Ka-5	Dimoxystrobin
D-295	I.Ka-5	Kresoxim-metyl
D-296	I.Ka-5	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-297	I.Ka-5	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-298	I.Ka-5	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-299	I.Ka-5	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-300	I.Ka-5	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-301	I.Ka-5	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-302	I.Ka-5	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-303	I.Ka-5	Fluxapyroxad
D-304	I.Ka-5	Boscalid
D-305	I.Ka-5	Bixafen
D-306	I.Ka-5	Isopyrazam
D-307	I.Ka-5	Benzovindiflupyr
D-308	I.Ka-5	Fluopyram
D-309	I.Ka-5	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-310	I.Ka-5	Sedaxane
D-311	I.Ka-5	Penflufen
D-312	I.Ka-5	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-313	I.Ka-5	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-314	I.Ka-5	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-315	I.Ka-5	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-316	I.Ka-5	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-317	I.Ka-5	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-318	I.Ka-5	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-319	I.Ka-5	Ametoctradin
D-320	I.Ka-5	epoxiconazol
D-321	I.Ka-5	metconazol
D-322	I.Ka-5	prothioconazol
D-323	I.Ka-5	difenoconazol
D-324	I.Ka-5	fluquinconazol
D-325	I.Ka-5	propiconazol
D-326	I.Ka-5	tebuconazol
D-327	I.Ka-5	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-328	I.Ka-5	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-329	I.Ka-5	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-330	I.Ka-5	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-331	I.Ka-5	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-332	I.Ka-5	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-333	I.Ka-5	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-334	I.Ka-5	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-335	I.Ka-5	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-336	I.Ka-5	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-337	I.Ka-5	prochloraz
D-338	I.Ka-5	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-339	I.Ka-5	fenpropimorph
D-340	I.Ka-5	Metalaxyl
D-341	I.Ka-5	Benalaxyl
D-342	I.Ka-5	Thiophanat-metyl
D-343	I.Ka-5	Carbendazim
D-344	I.Ka-5	Metrafenon
D-345	I.Ka-5	Pyrimethanil
D-346	I.Ka-5	Iprodion
D-347	I.Ka-5	Vinclozolin
D-348	I.Ka-5	Fludioxonil
D-349	I.Ka-5	dimethomorph
D-350	I.Ka-5	oxathiapiprolin
D-351	I.Ka-5	metiram
D-352	I.Ka-5	mancozeb
D-353	I.Ka-5	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-354	I.Ka-5	dithianon
D-355	I.Ka-5	Dipymetitron
D-356	I.Ka-5	prohexadion-canxi
D-357	I.Ka-5	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-358	I.Ka-5	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-359	I.Ka-5	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-360	I.Ka-5	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-361	I.Ka-6	Pyraclostrobin
D-362	I.Ka-6	Azoxystrobin
D-363	I.Ka-6	Trifloxystrobin
D-364	I.Ka-6	Picoxystrobin
D-365	I.Ka-6	Fluoxastrobin
D-366	I.Ka-6	Dimoxystrobin
D-367	I.Ka-6	Kresoxim-metyl
D-368	I.Ka-6	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-369	I.Ka-6	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-370	I.Ka-6	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-371	I.Ka-6	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-372	I.Ka-6	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-373	I.Ka-6	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-374	I.Ka-6	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-375	I.Ka-6	Fluxapyroxad
D-376	I.Ka-6	Boscalid
D-377	I.Ka-6	Bixafen
D-378	I.Ka-6	Isopyrazam
D-379	I.Ka-6	Benzovindiflupyr
D-380	I.Ka-6	Fluopyram
D-381	I.Ka-6	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-382	I.Ka-6	Sedaxane
D-383	I.Ka-6	Penflufen
D-384	I.Ka-6	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-385	I.Ka-6	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-386	I.Ka-6	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-387	I.Ka-6	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-388	I.Ka-6	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-389	I.Ka-6	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-390	I.Ka-6	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-391	I.Ka-6	Ametoctradin
D-392	I.Ka-6	epoxiconazol
D-393	I.Ka-6	metconazol
D-394	I.Ka-6	prothioconazol
D-395	I.Ka-6	difenoconazol
D-396	I.Ka-6	fluquinconazol
D-397	I.Ka-6	propiconazol
D-398	I.Ka-6	tebuconazol
D-399	I.Ka-6	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-400	I.Ka-6	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-401	I.Ka-6	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-402	I.Ka-6	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-403	I.Ka-6	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-404	I.Ka-6	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-405	I.Ka-6	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-406	I.Ka-6	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-407	I.Ka-6	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-408	I.Ka-6	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-409	I.Ka-6	prochloraz
D-410	I.Ka-6	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-411	I.Ka-6	fenpropimorph
D-412	I.Ka-6	Metalaxyl
D-413	I.Ka-6	Benalaxyl
D-414	I.Ka-6	Thiophanat-metyl
D-415	I.Ka-6	Carbendazim
D-416	I.Ka-6	Metrafenon
D-417	I.Ka-6	Pyrimethanil
D-418	I.Ka-6	Iprodion
D-419	I.Ka-6	Vinclozolin
D-420	I.Ka-6	Fludioxonil
D-421	I.Ka-6	dimethomorph
D-422	I.Ka-6	oxathiapiprolin
D-423	I.Ka-6	metiram
D-424	I.Ka-6	mancozeb
D-425	I.Ka-6	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-426	I.Ka-6	dithianon
D-427	I.Ka-6	Dipymetitron
D-428	I.Ka-6	prohexadion-canxi
D-429	I.Ka-6	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-430	I.Ka-6	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-431	I.Ka-6	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-432	I.Ka-6	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-433	I.Ka-7	Pyraclostrobin
D-434	I.Ka-7	Azoxystrobin
D-435	I.Ka-7	Trifloxystrobin
D-436	I.Ka-7	Picoxystrobin
D-437	I.Ka-7	Fluoxastrobin
D-438	I.Ka-7	Dimoxystrobin
D-439	I.Ka-7	Kresoxim-metyl
D-440	I.Ka-7	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-441	I.Ka-7	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-442	I.Ka-7	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-443	I.Ka-7	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-444	I.Ka-7	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-445	I.Ka-7	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-446	I.Ka-7	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-447	I.Ka-7	Fluxapyroxad
D-448	I.Ka-7	Boscalid
D-449	I.Ka-7	Bixafen
D-450	I.Ka-7	Isopyrazam
D-451	I.Ka-7	Benzovindiflupyr
D-452	I.Ka-7	Fluopyram
D-453	I.Ka-7	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-454	I.Ka-7	Sedaxane
D-455	I.Ka-7	Penflufen
D-456	I.Ka-7	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-457	I.Ka-7	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-458	I.Ka-7	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-459	I.Ka-7	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-460	I.Ka-7	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-461	I.Ka-7	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-462	I.Ka-7	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-463	I.Ka-7	Ametoctradin
D-464	I.Ka-7	Epoxiconazol
D-465	I.Ka-7	Metconazol
D-466	I.Ka-7	Prothioconazol
D-467	I.Ka-7	Difenoconazol
D-468	I.Ka-7	Fluquinconazol
D-469	I.Ka-7	Propiconazol
D-470	I.Ka-7	Tebuconazol
D-471	I.Ka-7	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-472	I.Ka-7	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-473	I.Ka-7	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-474	I.Ka-7	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-475	I.Ka-7	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-476	I.Ka-7	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-477	I.Ka-7	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-478	I.Ka-7	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-479	I.Ka-7	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-480	I.Ka-7	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-481	I.Ka-7	Prochloraz
D-482	I.Ka-7	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-483	I.Ka-7	fenpropimorph
D-484	I.Ka-7	Metalaxyl
D-485	I.Ka-7	Benalaxyl
D-486	I.Ka-7	Thiophanat-metyl
D-487	I.Ka-7	Carbendazim
D-488	I.Ka-7	Metrafenon
D-489	I.Ka-7	Pyrimethanil
D-490	I.Ka-7	Iprodion
D-491	I.Ka-7	Vinclozolin
D-492	I.Ka-7	Fludioxonil
D-493	I.Ka-7	dimethomorph
D-494	I.Ka-7	oxathiapiprolin
D-495	I.Ka-7	metiram
D-496	I.Ka-7	mancozeb
D-497	I.Ka-7	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-498	I.Ka-7	dithianon
D-499	I.Ka-7	Dipymetitron
D-500	I.Ka-7	prohexadion-canxi
D-501	I.Ka-7	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-502	I.Ka-7	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-503	I.Ka-7	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-504	I.Ka-7	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-505	I.Ka-8	Pyraclostrobin
D-506	I.Ka-8	Azoxystrobin
D-507	I.Ka-8	Trifloxystrobin
D-508	I.Ka-8	Picoxystrobin
D-509	I.Ka-8	Fluoxastrobin
D-510	I.Ka-8	Dimoxystrobin
D-511	I.Ka-8	Kresoxim-metyl
D-512	I.Ka-8	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-513	I.Ka-8	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-514	I.Ka-8	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-515	I.Ka-8	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-516	I.Ka-8	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-517	I.Ka-8	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-518	I.Ka-8	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-519	I.Ka-8	Fluxapyroxad
D-520	I.Ka-8	Boscalid
D-521	I.Ka-8	Bixafen
D-522	I.Ka-8	Isopyrazam
D-523	I.Ka-8	Benzovindiflupyr
D-524	I.Ka-8	Fluopyram
D-525	I.Ka-8	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-526	I.Ka-8	Sedaxane
D-527	I.Ka-8	Penflufen
D-528	I.Ka-8	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-529	I.Ka-8	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-530	I.Ka-8	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-531	I.Ka-8	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-532	I.Ka-8	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-533	I.Ka-8	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-534	I.Ka-8	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-535	I.Ka-8	Ametoctradin
D-536	I.Ka-8	epoxiconazol
D-537	I.Ka-8	metconazol
D-538	I.Ka-8	prothioconazol
D-539	I.Ka-8	difenoconazol
D-540	I.Ka-8	fluquinconazol
D-541	I.Ka-8	propiconazol
D-542	I.Ka-8	tebuconazol
D-543	I.Ka-8	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-544	I.Ka-8	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-545	I.Ka-8	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-546	I.Ka-8	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-547	I.Ka-8	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-548	I.Ka-8	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-549	I.Ka-8	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-550	I.Ka-8	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-551	I.Ka-8	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-552	I.Ka-8	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-553	I.Ka-8	prochloraz
D-554	I.Ka-8	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-555	I.Ka-8	fenpropimorph
D-556	I.Ka-8	Metalaxyl
D-557	I.Ka-8	Benalaxyl
D-558	I.Ka-8	Thiophanat-metyl
D-559	I.Ka-8	Carbendazim
D-560	I.Ka-8	Metrafenon
D-561	I.Ka-8	Pyrimethanil
D-562	I.Ka-8	Iprodion
D-563	I.Ka-8	Vinclozolin
D-564	I.Ka-8	Fludioxonil
D-565	I.Ka-8	dimethomorph
D-566	I.Ka-8	oxathiapiprolin
D-567	I.Ka-8	metiram
D-568	I.Ka-8	mancozeb
D-569	I.Ka-8	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-570	I.Ka-8	dithianon
D-571	I.Ka-8	Dipymetitron
D-572	I.Ka-8	prohexadion-canxi
D-573	I.Ka-8	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-574	I.Ka-8	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-575	I.Ka-8	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-576	I.Ka-8	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-577	I.Ka-9	Pyraclostrobin
D-578	I.Ka-9	Azoxystrobin
D-579	I.Ka-9	Trifloxystrobin
D-580	I.Ka-9	Picoxystrobin
D-581	I.Ka-9	Fluoxastrobin
D-582	I.Ka-9	Dimoxystrobin
D-583	I.Ka-9	Kresoxim-metyl
D-584	I.Ka-9	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-585	I.Ka-9	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-586	I.Ka-9	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-587	I.Ka-9	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-588	I.Ka-9	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-589	I.Ka-9	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-590	I.Ka-9	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-591	I.Ka-9	Fluxapyroxad
D-592	I.Ka-9	Boscalid
D-593	I.Ka-9	Bixafen
D-594	I.Ka-9	Isopyrazam
D-595	I.Ka-9	Benzovindiflupyr
D-596	I.Ka-9	Fluopyram
D-597	I.Ka-9	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-598	I.Ka-9	Sedaxane
D-599	I.Ka-9	Penflufen
D-600	I.Ka-9	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-601	I.Ka-9	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-602	I.Ka-9	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-603	I.Ka-9	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-604	I.Ka-9	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-605	I.Ka-9	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-606	I.Ka-9	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-607	I.Ka-9	Ametoctradin
D-608	I.Ka-9	epoxiconazol
D-609	I.Ka-9	metconazol
D-610	I.Ka-9	prothioconazol
D-611	I.Ka-9	difenoconazol
D-612	I.Ka-9	fluquinconazol
D-613	I.Ka-9	propiconazol
D-614	I.Ka-9	tebuconazol
D-615	I.Ka-9	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-616	I.Ka-9	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-617	I.Ka-9	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-618	I.Ka-9	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-619	I.Ka-9	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-620	I.Ka-9	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-621	I.Ka-9	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-622	I.Ka-9	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-623	I.Ka-9	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-624	I.Ka-9	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-625	I.Ka-9	prochloraz
D-626	I.Ka-9	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-627	I.Ka-9	fenpropimorph
D-628	I.Ka-9	Metalaxyl
D-629	I.Ka-9	Benalaxyl
D-630	I.Ka-9	Thiophanat-metyl
D-631	I.Ka-9	Carbendazim
D-632	I.Ka-9	Metrafenon
D-633	I.Ka-9	Pyrimethanil
D-634	I.Ka-9	Iprodion
D-635	I.Ka-9	Vinclozolin
D-636	I.Ka-9	Fludioxonil
D-637	I.Ka-9	dimethomorph
D-638	I.Ka-9	oxathiapiprolin
D-639	I.Ka-9	metiram
D-640	I.Ka-9	mancozeb
D-641	I.Ka-9	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-642	I.Ka-9	dithianon
D-643	I.Ka-9	Dipymetitron
D-644	I.Ka-9	prohexadion-canxi
D-645	I.Ka-9	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-646	I.Ka-9	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-647	I.Ka-9	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-648	I.Ka-9	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin
D-649	I.Ka-10	Pyraclostrobin
D-650	I.Ka-10	Azoxystrobin
D-651	I.Ka-10	Trifloxystrobin
D-652	I.Ka-10	Picoxystrobin
D-653	I.Ka-10	Fluoxastrobin
D-654	I.Ka-10	Dimoxystrobin
D-655	I.Ka-10	Kresoxim-metyl
D-656	I.Ka-10	(2E,3Z)-5-[[1-(2,4-diclophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-657	I.Ka-10	(2E,3Z)-5-[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]-2-(metoxyimino)-N,3-dimetyl-pent-3-enamit
D-658	I.Ka-10	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-axetoxy-4 metoxy-pyridin-2-carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat
D-659	I.Ka-10	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(axetoxymetoxy)-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2 metylpropanoat

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-660	I.Ka-10	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[(3-isobutoxycarbonyloxy-4-metoxy-pyridin-2 carbonyl)amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-661	I.Ka-10	[(3S,6S,7R,8R)-8-benzyl-3-[[3-(1,3-benzodioxol-5-ylmetoxy)-4-metoxy-pyridin-2-carbonyl]amino]-6-metyl-4,9-dioxo-1,5-dioxonan-7-yl] 2-metylpropanoat
D-662	I.Ka-10	(3S,6S,7R,8R)-3-[[(3-hydroxy-4-metoxy-2-pyridinyl)carbonyl]amino]-6 metyl-4,9-dioxo-8-(phenylmetyl)-1,5-dioxonan-7-yl 2-metylpropanoat
D-663	I.Ka-10	Fluxapyroxad
D-664	I.Ka-10	Boscalid
D-665	I.Ka-10	Bixafen
D-666	I.Ka-10	Isopyrazam
D-667	I.Ka-10	Benzovindiflupyr
D-668	I.Ka-10	Fluopyram
D-669	I.Ka-10	N-[(5-clo-2-isopropyl-phenyl)metyl]-N-xyclopropyl-5-flo-1,3-dimetyl-pyrazol-4-carboxamit
D-670	I.Ka-10	Sedaxane
D-671	I.Ka-10	Penflufen
D-672	I.Ka-10	N-[2-(2,4-diclophenyl)-2-metoxy-1-metyl-etyl]-3-(diflometyl)-1-metyl-pyrazol-4-carboxamit
D-673	I.Ka-10	3 (diflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-674	I.Ka-10	3 (triflometyl)-1-metyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-675	I.Ka-10	1,3-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-676	I.Ka-10	3-(triflometyl)-1,5-dimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-677	I.Ka-10	1,3,5-trimetyl-N-(1,1,3-trimetylindan-4-yl)pyrazol-4-carboxamit
D-678	I.Ka-10	1-[3-clo-2-[[[1-(4-clophenyl)-1H-pyrazol-3-yl]oxy]metyl]phenyl]-1,4-dihydro-4-metyl-5H-tetrazol-5-on
D-679	I.Ka-10	Ametoctradin
D-680	I.Ka-10	epoxiconazol
D-681	I.Ka-10	metconazol
D-682	I.Ka-10	prothioconazol
D-683	I.Ka-10	difenoconazol
D-684	I.Ka-10	fluquinconazol
D-685	I.Ka-10	propiconazol
D-686	I.Ka-10	tebuconazol
D-687	I.Ka-10	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1 (1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-688	I.Ka-10	1-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1 xyclopropyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)etanol
D-689	I.Ka-10	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-690	I.Ka-10	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-691	I.Ka-10	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-692	I.Ka-10	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-693	I.Ka-10	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-3-metyl-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol
D-694	I.Ka-10	2-[4-(4-clophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pentan-2-ol
D-695	I.Ka-10	2-[4-(4-flophenoxy)-2-(triflometyl)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)propan-2-ol
D-696	I.Ka-10	2-[2-clo-4-(4-clophenoxy)phenyl]-1-(1,2,4-triazol-1-yl)pent-3-yn-2-ol
D-697	I.Ka-10	prochloraz
D-698	I.Ka-10	[3-(4-clo-2-flo-phenyl)-5-(2,4-diflophenyl)isoxazol-4-yl]-(3-pyridyl)metanol
D-699	I.Ka-10	fenpropimorph
D-700	I.Ka-10	Metalaxyl
D-701	I.Ka-10	Benalaxyl
D-702	I.Ka-10	Thiophanat-metyl
D-703	I.Ka-10	Carbendazim
D-704	I.Ka-10	Metrafenon
D-705	I.Ka-10	Pyrimethanil
D-706	I.Ka-10	Iprodion
D-707	I.Ka-10	Vinclozolin
D-708	I.Ka-10	Fludioxonil
D-709	I.Ka-10	dimethomorph
D-710	I.Ka-10	oxathiapiprolin
D-711	I.Ka-10	metiram
D-712	I.Ka-10	mancozeb
D-713	I.Ka-10	chlorothalonil

Chế phẩm	Thành phần I: Hợp chất từ bảng B nêu trên	Thành phần II
D-714	I.Ka-10	dithianon
D-715	I.Ka-10	Dipymetitron
D-716	I.Ka-10	prohexadion-canxi
D-717	I.Ka-10	3-(5-flo-3,3,4,4-tetrametyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-718	I.Ka-10	3-(4,4-diflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-719	I.Ka-10	3-(4,4,5-triflo-3,3-dimetyl-3,4-dihydroisoquinolin-1-yl)quinolin
D-720	I.Ka-10	9-flo-2,2-dimetyl-5-(3-quinolyl)-3H 1,4-benzoxazepin

Hoạt chất được đề cập đến như là thành phần 2, cách điều chế chúng và hoạt tính của chúng chẳng hạn chống lại nấm gây hại là đã biết (xem: http://www.alanwood.net/pesticides/); các chất này có bán trên thị trường. Hợp chất được mô tả bởi danh pháp IUPAC, việc điều chế chúng và hoạt tính diệt sinh vật gây hại của chúng cũng đã được biết (xem Can. J. Plant Sci. 48(6), 587-94, 1968; EP-A 141 317; EP-A 152 031; EP-A 226 917; EP-A 243 970; EP-A 256 503; EP-A 428 941; EP-A 532 022; EP-A 1 028 125; EP-A 1 035 122; EP-A 1 201 648; EP-A 1 122 244, JP 2002316902; DE 19650197; DE 10021412; DE 102005009458; US 3,296,272; US 3,325,503; WO 98/46608; WO 99/14187; WO 99/24413; WO 99/27783; WO 00/29404; WO 00/46148; WO 00/65913; WO 01/54501; WO 01/56358; WO 02/22583; WO 02/40431; WO 03/10149; WO 03/11853; WO 03/14103; WO 03/16286; WO 03/53145; WO 03/61388; WO 03/66609; WO 03/74491; WO 04/49804; WO 04/83193; WO 05/120234; WO 05/123689; WO 05/123690; WO 05/63721; WO 05/87772; WO 05/87773; WO 06/15866; WO 06/87325; WO 06/87343; WO 07/82098; WO 07/90624, WO 11/028657, WO2012/168188, WO 2007/006670, WO 2011/77514; WO13/047749, WO 10/069882, WO 13/047441, WO 03/16303, WO

09/90181, WO 13/007767, WO 13/010862, WO 13/127704, WO 13/024009, WO 13/024010 và WO 13/047441, WO 13/162072, WO 13/092224, WO 11/135833).

Sáng chế còn đề cập đến chế phẩm hóa nông chứa hỗn hợp gồm ít nhất một hợp chất có công thức I (thành phần I) và ít nhất một hoạt chất khác hữu dụng để bảo vệ thực vật, chẳng hạn được chọn từ nhóm A) đến O) (thành phần 2), cụ thể là một thuốc diệt nấm khác, chẳng hạn một hoặc nhiều thuốc diệt nấm từ nhóm A) đến K), như đã mô tả ở trên, và nếu cần, một dung môi hoặc chất mang rắn thích hợp. Các hỗn hợp này được đặc biệt quan tâm, do nhiều trong số chúng ở cùng tỷ lệ sử dụng thể hiện hiệu quả cao hơn đối với nấm gây hại. Ngoài ra, việc chống lại nấm gây hại bằng hỗn hợp gồm hợp chất I và ít nhất một thuốc diệt nấm từ nhóm A) đến K), như đã mô tả ở trên, là hữu hiệu hơn việc chống lại các loại nấm này bằng hợp chất I riêng rẽ hoặc thuốc diệt nấm từ nhóm A) đến K) riêng rẽ.

Bằng cách sử dụng hợp chất I cùng với ít nhất một hoạt chất từ nhóm A) đến O), có thể thu được tác dụng hiệp đồng, nghĩa là thu được tác dụng lớn hơn tổng các tác dụng riêng rẽ theo cách đơn giản (hỗn hợp hiệp đồng).

Điều này có thể đạt được bằng cách sử dụng đồng thời hợp chất I và ít nhất một hoạt chất khác, hoặc cùng nhau (chẳng hạn hỗn hợp trộn trong thùng) hoặc riêng rẽ, hoặc lần lượt, trong đó khoảng cách thời gian giữa những lần sử dụng riêng rẽ được lựa chọn để đảm bảo rằng hoạt chất được dùng trước vẫn xuất hiện ở vị trí tác động với lượng đủ ở thời điểm sử dụng các hoạt chất khác. Thứ tự sử dụng không phải là điều thiết yếu để thực hiện sáng chế.

Khi sử dụng hợp chất I và thuốc diệt sinh vật gây hại II lần lượt, thời gian giữa hai lần sử dụng có thể thay đổi, chẳng hạn nằm trong khoảng từ 2 giờ đến 7 ngày. Cũng có thể sử dụng khoảng rộng hơn thay đổi từ 0,25 giờ đến 30 ngày, tốt hơn là từ 0,5 giờ đến 14 ngày, cụ thể là từ 1 giờ đến 7 ngày hoặc từ 1,5 giờ đến 5 ngày, tốt hơn nữa là từ 2 giờ đến 1 ngày. Trong trường hợp hỗn hợp gồm thuốc diệt sinh vật gây hại II được chọn từ nhóm L), tốt hơn là thuốc diệt sinh vật gây hại II được dùng ở lần xử lý cuối cùng.

Theo sáng chế, nguyên liệu rắn (chất khô) của các tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại (loại trừ các dầu như dầu Neem) được xem xét là các thành phần có hoạt tính (ví dụ thu được sau khi làm khô hoặc bay hơi môi trường của chiết xuất hoặc huyền phù trong

trường hợp các chế phẩm lỏng là thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh).

Theo sáng chế, tỷ lệ trọng lượng và phần trăm được sử dụng ở đây đối với chiết xuất sinh học như chiết xuất Quillay được tính trên tổng lượng chất khô (chất rắn) của (các) chiết xuất tương ứng.

Tổng tỷ lệ trọng lượng của các chế phẩm chứa ít nhất một thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh ở dưới dạng các tế bào vi sinh vật có thể tồn tại bao gồm các dạng tạm thời không hoạt động, có thể được xác định bằng cách sử dụng lượng CFU của vi sinh vật tương ứng để tính tổng trọng lượng của thành phần hoạt tính tương ứng với phương trình là 1 x 10^{10} CFU tương đương với một gram tổng trọng lượng của thành phần hoạt tính tương ứng. Đơn vị tạo khuẩn lạc (CFU - Colony forming unit) là số đo các tế bào vi sinh vật có thể tồn tại, cụ thể là các tế bào nấm và tế bào vi khuẩn. Ngoài ra, ở đây "CFU" có thể còn được hiểu là số lượng các con giun tròn riêng rẽ (mới sinh) trong trường hợp tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại là giun tròn (gây bệnh cho côn trùng), như *Steinernema feltiae*.

Trong hỗn hợp và chế phẩm hai thành phần chính theo sáng chế, tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 2) thường phụ thuộc vào đặc tính của thành phần có hoạt tính được sử dụng, thường thường nằm trong khoảng từ 1:10.000 đến 10.000:1, thông thường là trong khoảng từ 1:100 đến 100:1, thông thường hơn là trong khoảng từ 1:50 đến 50:1, tốt hơn là trong khoảng từ 1:20 đến 20:1, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:10 đến 10:1, còn tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:4 đến 4:1 và cụ thể là trong khoảng từ 1:2 đến 2:1.

Theo các phương án khác của hỗn hợp và chế phẩm gồm hai thành phần, tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 2) thường nằm trong khoảng từ 1000:1 đến 1:1, thường là trong khoảng từ 100: 1 đến 1:1, thường là trong khoảng từ 50:1 đến 1:1, tốt hơn là trong khoảng từ 20:1 đến 1:1, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 10:1 đến 1:1, còn tốt hơn nữa là trong khoảng từ 4:1 đến 1:1 và cụ thể là trong khoảng từ 2:1 đến 1:1.

Theo các phương án khác của hỗn hợp và chế phẩm, tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 2) thường trong khoảng từ 20.000:1 đến 1:10, thường trong khoảng từ 10.000:1 đến 1:1, thường trong khoảng từ 5.000:1 đến 5:1, tốt hơn là trong khoảng từ 5.000:1 đến 10:1, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 2.000:1 đến 30:1, còn tốt hơn nữa là trong

khoảng từ 2.000:1 đến 100:1 và cụ thể là trong khoảng từ 1.000:1 đến 100:1.

Theo các phương án khác nữa của hỗn hợp và chế phẩm hai thành phần, tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 2) thường nằm trong khoảng từ 1:1 đến 1:1000, thường trong khoảng từ 1:1 đến 1:100, thường trong khoảng từ 1:1 đến 1:50, tốt hơn là trong khoảng từ 1:1 đến 1:20, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:1 đến 1:10, còn tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:1 đến 1:4 và cụ thể là trong khoảng từ 1:1 đến 1:2.

Theo các phương án khác của hỗn hợp và chế phẩm, tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 2) thường trong khoảng từ 10:1 đến 1:20.000, thường trong khoảng từ 1:1 đến 1:10.000, thường trong khoảng từ 1:5 đến 1:5.000, tốt hơn là trong khoảng từ 1:10 đến 1:5.000, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:30 đến 1:2.000, còn tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:100 đến 1:2.000 và cụ thể là trong khoảng từ 1:100 đến 1:1.000.

Trong hỗn hợp ba thành phần, nghĩa là chế phẩm theo sáng chế chứa thành phần 1) và thành phần 2) và hợp chất III (thành phần 3), tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 2) tùy thuộc vào đặc tính của hoạt chất được sử dụng, thường nằm trong khoảng từ 1:100 đến 100:1, thường trong khoảng từ 1:50 đến 50:1, tốt hơn là trong khoảng từ 1:20 đến 20:1, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:10 đến 10:1 và cụ thể là trong khoảng từ 1:4 đến 4:1, và tỷ lệ khối lượng giữa thành phần 1) và thành phần 3) thường nằm trong khoảng từ 1:100 đến 100:1, thường trong khoảng từ 1:50 đến 50:1, tốt hơn là trong khoảng từ 1:20 đến 20:1, tốt hơn nữa là trong khoảng từ 1:10 đến 10:1 và cụ thể là trong khoảng từ 1:4 đến 4:1.

Nếu cần, các thành phần có hoạt tính khác được bổ sung với tỷ lệ với thành phần 1) là từ 20:1 đến 1:20.

Các tỷ lệ này cũng thích hợp đối với hỗn hợp theo sáng chế được dùng bằng cách xử lý hạt.

Nếu hỗn hợp chứa các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh được sử dụng để bảo vệ cây trồng thì tỷ lệ áp dụng tốt hơn là nằm trong khoảng từ 1×10^6 đến 5×10^{15} (hoặc hơn thế) CFU/ha, tốt hơn là nằm trong khoảng từ 1×10^8 đến khoảng 1×10^{13} CFU/ha, và thậm chí tốt hơn nữa là từ khoảng 1×10^9 đến khoảng 1×10^{12} CFU/ha. Trong trường hợp giun tròn (gây bệnh trên côn trùng) làm thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh (ví dụ Steinernema feltiae), tỷ lệ sử dụng tốt hơn là trong khoảng từ 1×10^5 đến

1×10^{12} (hoặc lớn hơn), tốt hơn nữa là từ 1×10^{8} đến 1×10^{11}, còn tốt hơn nữa là từ 5×10^{8} đến 1×10^{10} cá thể (ví dụ ở dạng trứng, ấu trùng hoặc giai đoạn sống bất kỳ khác, tốt hơn là ở giai đoạn gần ấu trùng) trên một hecta.

Nếu hỗn hợp chứa các thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh được sử dụng trong xử lý hạt thì tỷ lệ áp dụng đối với vật liệu nhân giống thực vật tốt hơn là nằm trong khoảng từ 1×10^{6} đến 1×10^{12} (hoặc hơn thế) CFU/hạt. Tốt hơn là, nồng độ này là khoảng 1×10^{6} đến khoảng 1×10^{9} CFU/hạt. Trong trường hợp thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh II, tỷ lệ áp dụng đối với vật liệu nhân giống thực vật còn tốt hơn là nằm trong khoảng từ 1×10^{7} đến 1×10^{14} (hoặc hơn thế) CFU trên 100 kg hạt, tốt hơn là từ 1×10^{9} đến khoảng 1×10^{12} CFU trên 100 kg hạt.

Các tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại từ nhóm L1) và/hoặc L2) cũng có thể có hoạt tính diệt côn trùng, diệt ve bét, diệt nhuyễn thể, có hoạt tính pheromon, diệt giun tròn, giảm kích ứng đối với thực vật, điều hòa sinh trưởng thực vật, thúc đẩy sự sinh trưởng và/hoặc tăng cường sản lượng của thực vật. Các tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại từ nhóm L3) và/hoặc L4) cũng có thể có hoạt tính diệt nấm, diệt vi khuẩn, diệt virut, kích hoạt khả năng phòng vệ của thực vật, giảm kích ứng đối với thực vật, điều hòa sinh trưởng thực vật, thúc đẩy sự sinh trưởng và/hoặc tăng cường sản lượng của thực vật. Các tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại từ nhóm L5) cũng có thể có hoạt tính diệt nấm, diệt vi khuẩn, diệt virut, kích hoạt khả năng phòng vệ của thực vật, diệt côn trùng, diệt ve bét, diệt nhuyễn thể, có hoạt tính pheromon và/hoặc diệt giun tròn.

Nhiều tác nhân sinh học diệt sinh vật gây hại này đã được đăng ký lưu trữ dưới số đăng ký lưu trữ được nêu ở đây (các tiền tố như ATCC hoặc DSM chỉ chữ viết tắt của nơi thu thập môi trường tương ứng, chi tiết, xem, ví dụ ở đây: http://www.wfcc.info/ccinfo/collection/by_acronym/), đã được đề cập trong tài liệu kỹ thuật, đã được đăng ký và/hoặc có bán trên thị trường: các hỗn hợp của *Aureobasidium pullulans* DSM 14940 và DSM 14941 được phân lập năm 1989 ở Konstanz, Germany (ví dụ, các phôi khẩu dưới tên BlossomProtect® của bio-ferm GmbH, Austria),B*acillus amyloliquefaciens* chủng AP-188 (NRRL B-50615 và B-50331; US 8,445,255); *B. amyloliquefaciens* spp. *plantarum* D747 được phân lập từ không khí ở Kikugawa-shi, Japan (US 20130236522 A1; FERM BP-8234; ví dụ Double Nickel™ 55 WDG của Certis LLC, USA), *B. amyloliquefaciens* spp. *plantarum* FZB24 được phân lập từ đất ở

Brandenburg, Germany (còn được gọi là SB3615; DSM 96-2; J. Plant Dis. Prot. 105, 181–197, 1998; ví dụ, Taegro® của Novozyme Biologicals, Inc., USA), *B. amyloliquefaciens* ssp. *plantarum* FZB42 được phân lập từ đất ở Brandenburg, Germany (DSM 23117; J. Plant Dis. Prot. 105, 181–197, 1998; ví dụ RhizoVital® 42 của AbiTEP GmbH, Germany), *B. amyloliquefaciens* ssp. *plantarum* MBI600 được phân lập từ đậu răng ngựa ở Sutton Bonington, Nottinghamshire, U.K. ít nhất trước năm 1988 (còn được gọi là 1430; NRRL B-50595; US 2012/0149571 A1; ví dụ Integral® của BASF Corp., USA), *B. amyloliquefaciens* spp. *plantarum* QST-713 được phân lập từ vườn đào năm 1995 ở California, U.S.A. (NRRL B-21661; ví dụ Serenade® MAX của Bayer Crop Science LP, USA), *B. amyloliquefaciens* spp. *plantarum* TJ1000 được phân lập năm 1992 ở South Dakoda, U.S.A. (còn được gọi là 1BE; ATCC BAA-390; CA 2471555 A1; ví dụ QuickRoots™ của TJ Technologies, Watertown, SD, USA), *B. firmus* CNCM I-1582, biến thể của chủng gốc EIP-N1 (CNCM I-1556) được phân lập từ đất của vùng đồng bằng trung tâm của Israel (WO 2009/126473, US 6,406,690; ví dụ Votivo® của Bayer CropScience LP, USA), *B. pumilus* GHA 180 được phân lập từ bầu rễ cây táo ở Mexico (IDAC 260707-01; ví dụ PRO-MIX® BX của Premier Horticulture, Quebec, Canada), *B. pumilus* INR-7 còn được gọi là BU-F22 và BU-F33 được phân lập ít nhất trước năm 1993 từ dưa chuột bị phá hoại bởi *Erwinia tracheiphila* (NRRL B-50185, NRRL B-50153; US 8,445,255), B. *pumilus* QST 2808 được phân lập từ đất thu thập ở Pohnpei, Federated States of Micronesia, năm 1998 (NRRL B-30087; ví dụ Sonata® hoặc Ballad® Plus của Bayer Crop Science LP, USA), *B. simplex* ABU 288 (NRRL B-50304; US 8,445,255), *B. subtilis* FB17 còn được gọi là UD 1022 hoặc UD10-22 được phân lập từ rễ củ cải đỏ ở North America (ATCC PTA-11857; System. Appl. Microbiol. 27, 372-379, 2004; US 2010/0260735; WO 2011/109395); *B. thuringiensis* ssp. *aizawai* ABTS-1857 được phân lập từ đất lấy từ bãi cỏ ở Ephraim, Wisconsin, U.S.A., năm 1987 (còn được gọi là ABG-6346; ATCC SD-1372; ví dụ XenTari® của BioFa AG, Münsingen, Germany), *B. t.* ssp. *kurstaki* ABTS-351 tương tự với HD-1 được phân lập năm 1967 từ ấu trùng bướm cú bị bệnh ở Brownsville, Texas, U.S.A. (ATCC SD-1275; ví dụ Dipel® DF của Valent BioSciences, IL, USA), B. *t.* ssp. *tenebrionis* NB-176-1, thể đột biến của chủng NB-125, chủng kiểu dại được phân lập năm 1982 từ con nhộng chết của sâu bột (beetle Tenebrio molitor) (DSM 5383; EP 585 215 B1; ví dụ Novodor® của Valent BioSciences, Switzerland), *Beauveria*

bassiana GHA (ATCC 74250; ví dụ BotaniGard® 22WGP của Laverlam Int. Corp., USA), *B. bassiana* JW-1 (ATCC 74040; ví dụ Naturalis® của CBC (Europe) S.r.l., Italy),B*urkholderia sp.* A396 được phân lập từ đất ở Nikko, Japan, năm 2008 (NRRL B-50319; WO 2013/032693; Marrone Bio Innovations, Inc., USA), *Coniothyrium minitans* CON/M/91-08 được phân lập từ hạt cải dầu (WO 1996/021358; DSM 9660; ví dụ Contans® WG, Intercept® WG của Bayer CropScience AG, Germany), harpin (alpha-beta) protein (Science 257, 85-88, 1992; ví dụ Messenger™ hoặc HARP-N-Tek của Plant Health Care plc, U.K.), *Helicoverpa armigera* nucleopolyhedrovirus (HearNPV) (J. Invertebrate Pathol. 107, 112–126, 2011; ví dụ Helicovex® của Adermatt Biocontrol, Switzerland; Diplomata® của Koppert, Brazil; Vivus® Max của AgBiTech Pty Ltd., Queensland, Australia), *Helicoverpa zea* nucleopolyhedrovirus capsid đơn (HzSNPV) (ví dụ Gemstar® của Certis LLC, USA), *Helicoverpa zea* nucleopolyhedrovirus ABA-NPV-U (ví dụ Heligen® của AgBiTech Pty Ltd., Queensland, Australia), *Heterorhabditis bacteriophora* (ví dụ Nemasys® G của BASF Agricultural Specialities Limited, UK), *Isaria fumosorosea* Apopka-97 được phân lập từ sâu ăn bột trên cây thuộc chi Kim thất ở Apopka, Florida, U.S.A. (ATCC 20874; Biocontrol Science Technol. 22(7), 747-761, 2012; ví dụ PFR-97™ hoặc PreFeRal® của Certis LLC, USA), *Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* F52 còn được gọi là 275 hoặc V275 được phân lập từ bướm codling moth ở Austria (DSM 3884, ATCC 90448; ví dụ Met52® Novozymes Biologicals BioAg Group, Canada), *Metschnikowia fructicola* 277 được phân lập từ quả nho ở vùng trung tâm của Israel (US 6,994,849; NRRL Y-30752; ví dụ trước đây là Shemer® của Agrogreen, Israel), *Paecilomyces ilacinus* 251 được phân lập từ trứng giun tròn bị nhiễm ở Philippines (AGAL 89/030550; WO1991/02051; Crop Protection 27, 352-361, 2008; ví dụ BioAct® của Bayer CropScience AG, Germany và MeloCon® của Certis, USA), *Pasteuria nishizawae* Pn1 được phân lập từ cánh đồng đậu nành vào giữa những năm 2000 ở Illinois, U.S.A. (ATCC SD-5833; Federal Register 76(22), 5808, 02/02/2011; ví dụ Clariva™ PN của Syngenta Crop Protection, LLC, USA), *Penicillium bilaiae* (còn được gọi là *P. bilaii*) các chủng ATCC 18309 (= ATCC 74319), ATCC 20851 và/hoặc ATCC 22348 (= ATCC 74318) có nguồn gốc phân lập từ đất ở Alberta, Canada (Fertilizer Res. 39, 97-103, 1994; Can. J. Plant Sci. 78(1), 91-102, 1998; US 5,026,417, WO 1995/017806; ví dụ Jump Start®, Provide® của Novozymes Biologicals BioAg Group, Canada), chiết xuất *Reynoutria*

sachalinensis (EP 0307510 B1; ví dụ Regalia® SC của Marrone BioInnovations, Davis, CA, USA hoặc Milsana® của BioFa AG, Germany), *Steinernema carpocapsae* (ví dụ Millenium® của BASF Agricultural Specialities Limited, UK), *S. feltiae* (ví dụ Nemashield® của BioWorks, Inc., USA; Nemasys® của BASF Agricultural Specialities Limited, UK), *Streptomyces microflavus* NRRL B-50550 (WO 2014/124369; Bayer CropScience, Germany), *T. harzianum* T-22 còn được gọi là KRL-AG2 (ATCC 20847; BioControl 57, 687-696, 2012; ví dụ Plantshield® của BioWorks Inc., USA hoặc SabrEx™ của Advanced Biological Marketing Inc., Van Wert, OH, USA).

Các hỗn hợp của các hoạt chất có thể được điều chế dưới dạng các chế phẩm chứa ngoài các thành phần hoạt tính, ít nhất một thành phần trơ (chất bổ trợ) bằng các cách thông thường, ví dụ bằng cách được thiết lập cho các chế phẩm chứa các hợp chất I. Liên quan đến các thành phần thông thường của các chế phẩm này, việc tham khảo được thực hiện đối với các giải thích được nêu cho các chế phẩm chứa các hợp chất I.

Theo một phương án, thuốc diệt sinh vật gây hại có nguồn gốc vi sinh được chọn từ các nhóm L1), L3) và L5) bao gồm không chỉ các môi trường giống tinh khiết được phân lập của vi sinh vật tương ứng như được xác định ở đây, mà còn cả chiết xuất không chứa tế bào của nó, huyền phù của nó dưới dạng toàn bộ canh trường nuôi cấy hoặc dưới dạng môi trường giống nuôi cấy chứa chất chuyển hóa hoặc chất chuyển hóa được tinh chế thu được từ toàn bộ canh trường nuôi cấy vi sinh vật này.

Nếu các vi sinh vật sống, như các thuốc diệt vi sinh vật II từ các nhóm L1), L3) và L5), tạo thành một phần của chế phẩm thì chế phẩm có thể được điều chế dưới dạng chế phẩm chứa, ngoài các thành phần hoạt tính, ít nhất một chất bổ trợ bằng cách thông thường (ví dụ H.D. Burges: Formulation of Micobial Biopesticides, Springer, 1998). Các dạng thông thường thích hợp đối với các chế phẩm này là huyền phù, bụi, bột, bột nhão, hạt, viên nén, viên nang, và hỗn hợp của chúng. Ví dụ về các dạng chế phẩm này là các huyền phù, viên nang, bột nhão, viên bao, bột hoặc bụi có thể thấm ướt, viên nén, hạt, vật phẩm diệt côn trùng, cũng như các chế phẩm gel. Ở đây, phải tính đến việc mỗi loại chế phẩm hoặc việc chọn chất bổ trợ sẽ không ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của vi sinh vật trong quá trình bảo quản chế phẩm và khi được sử dụng cuối cùng lên đất, thực vật hoặc vật liệu nhân giống thực vật. Các chế phẩm thích hợp được, ví dụ, nêu trong WO 2008/002371, US 6955,912, US 5,422,107.

Ví dụ thực hiện sáng chế

Với việc cải biến thích hợp các hợp chất ban đầu, các quy trình được thể hiện trên các ví dụ tổng hợp dưới đây được sử dụng để thu được các hợp chất I khác. Các hợp chất thu được, cùng với các số liệu vật lý, được liêtk kê trong bảng I dưới đây.

Ví dụ 1

1. Tổng hợp 1-(2-clo-3-pyridyl)-4,4-diflo-3,3-dimetyl-isoquinolin

1.1 1-(2-Clo-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-4H-isoquinolin

10,8 g axit triflometan sulfonic được bổ sung từng giọt vào hỗn hợp chứa 2 g (10 mmol) 2-clopyridin-3-carbonitril và 2,17 g (10 mmol) 2-metyl-1-phenyl-propan-2-ol trong 40 ml diclometan ở -10°C. Sau 30 phút, hỗn hợp phản ứng được rót vào dung dịch natri hydrocarbonat, lớp hữu cơ được tách ra và lớp nước được chiết hai lần bằng diclometan. Các phần chiết hữu cơ gom lại được bay hơi và phần cặn thu được được tinh chế bằng phương pháp sắc ký silicagel với hỗn hợp heptan/etyl axetat để thu được 1,42 g (36%) hợp chất nêu ở đề mục này dưới dạng chất rắn không màu.

^{1}H-NMR($CDCl_3$, δ theo ppm): 8,5 (s, rộng, 1H); 7,75 (d, 1H); 7,4 (m, 2H); 7,2 (m, 2H); 6,85 (d, 1H); 2,9 (s, rất rộng, 2H); 1,4 (s, rất rộng, 3H); 1,3 (s, rất rộng, 3H).

1.2. 4,4-Dibromo-1-(2-clo-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-isoquinolin

Hỗn hợp chứa 1,2 g (4,43 mmol) 1-(2-clo-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-4H-isoquinolin (ví dụ 1.1.), 1,39 g (4,88 mmol) 1,3-dibromo-5,5-dimetyl-imidazolidin-2,4-dion và 0,23 g 2-[(E)-(1-xyano-1-metyl-etyl)azo]-2-metyl-propannitril trong 10 ml cacbon tetraclorua được gia nhiệt khi khuấy đến 80°C. Sau 30 phút, nguyên liệu ban đầu được tiêu thụ hết (HPLC). Hỗn hợp phản ứng được làm lạnh đến 0°C và chất rắn kết tủa được lọc ra. Dung môi được bay hơi và phần cặn (2,52 g) được sử dụng trong phản ứng tiếp theo mà không cần tinh chế thêm.

1.3. 1-(2-Clo-3-pyridyl)-4,4-diflo-3,3-dimetyl-isoquinolin

0,86 g trietylamin x 3 HF (5,3 mmol) được bổ sung từng giọt vào hỗn hợp chứa 1,9 g 4,4-dibromo-1-(2-clo-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-isoquinolin thô (ví dụ 1.2.) trong 10 ml axetonitril. Sau đó, hỗn hợp phản ứng được gia nhiệt 30 phút để hồi lưu. Sau khi được làm nguội đến nhiệt độ trong phòng, hỗn hợp phản ứng được pha loãng bằng dung dịch natri hydrocarbonat bão hòa. Pha hữu cơ được tách ra và các chất dễ bay hơi được bay hơi. Cặn thu được được tinh chế bằng phương pháp sắc ký silicagel với hỗn hợp heptan/etyl axetat để thu được 0,45 g (33%) hợp chất nêu ở đề mục này dưới dạng chất rắn màu vàng (điểm nóng chảy = 99°C).

^{1}H-NMR($CDCl_3$, δ theo ppm): 8,55 (s, rộng, 1H); 7,85 (d, 1H); 7,75 (d, 1H); 7,65 (t, 1H); 7,5 (t, 1H); 7,4 (m, 1H); 7,0 (d, 1H); 1,5 (s, rất rộn, 6H).

2. Tổng hợp 1-(5,6-dimetoxy-3-pyridyl)-4,4-diflo-3,3-dimetyl-isoquinolin

2.1. 1-(5,6-Dimetoxy-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-4H-isoquinolin

5,49 g axit triflometan sulfonic được bổ sung từng giọt vào hỗn hợp chứa 1,2 g (7,3 mmol) *5,6-dimetoxy-pyridin-3-carbonitril* và 1,1 g (7,3 mmol)) 2-metyl-1-phenyl-propan-2-ol

trong 50 ml diclometan ở -5°C. Sau 30 phút, hỗn hợp phản ứng được rót vào dung dịch natri hydrocarbonat, lớp hữu cơ được tách ra và lớp nước được chiết hai lần bằng diclometan. Các phần chiết hữu cơ gom lại được bay hơi và phần cặn thu được được tinh chế bằng phương pháp sắc ký silicagel với hỗn hợp heptan/etyl axetat để thu được 1,8 g (83%) hợp chất nêu ở đề mục này dưới dạng dầu màu vàng.

^{1}H-NMR($CDCl_3$, δ theo ppm): 7,9 (d, 1H); 7,4 (m, 1H); 7,35 (d, 1H); 7,25 (m, 3H); 4,1 (s, 3H); 3,95 (s, 3H); 2,8 (s, 2H); 1,3 (s, 6H).

2.2. 4,4-Dibromo-1-(5,6-dimetoxy-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-isoquinolin

Hỗn hợp chứa 1,62 g (5,47 mmol) 1-(5,6-dimetoxy-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-4H-isoquinolin (ví dụ 2.1.), 1,72 g (6,0 mmol) 1,3-dibromo-5,5-dimetyl-imidazolidin-2,4-dion

và 0,28 g 2-[(E)-(1-xyano-1-metyl-etyl)azo]-2-metyl-propannitril trong 40 ml cacbon tetraclorua được gia nhiệt khi khuấy đến 80°C. Sau 1,5 giờ, nguyên liệu ban đầu được tiêu thụ hết (HPLC). Hỗn hợp phản ứng được làm lạnh đến 0°C và chất rắn kết tủa được lọc ra. Dung môi được bay hơi và phần cặn (2,6 g) được sử dụng trong phản ứng tiếp theo mà không cần tinh chế thêm.

2.3. 1-(5,6-Dimetoxy-3-pyridyl)-4,4-diflo-3,3-dimetyl-isoquinolin

1,2 g trietylamin x 3 HF (7,4 mmol) được bổ sung từng giọt vào hỗn hợp chứa 2,6 g 4,4-dibromo-1-(5,6-dimetoxy-3-pyridyl)-3,3-dimetyl-isoquinolin thô (ví dụ 2.2.) trong 50 ml axetonitril. Sau đó, hỗn hợp phản ứng được gia nhiệt 30 phút để hồi lưu. Sau khi được làm nguội đến nhiệt độ trong phòng, hỗn hợp phản ứng được pha loãng bằng dung dịch natri hydrocarbonat bão hòa. Pha hữu cơ được tách ra và các chất dễ bay hơi được bay hơi. Cặn thu được được tinh chế bằng phương pháp sắc ký silicagel với hỗn hợp heptan/etyl axetat để thu được 1,2 g (63 %) hợp chất nêu ở đề mục này dưới dạng chất rắn màu vàng (điểm nóng chảy = 179°C).

^{1}H-NMR($CDCl_3$, δ theo ppm): 7,95 (d, 1H); 7,85 (d, 1H); 7,65 (t, 1H); 7,55 (t, 1H); 7,4 (d, 1H); 7,3 (d, 1H); 4,1 (s, 3H); 3,95 (s, 3H); 1,6 (s, 3H); 1,4 (s, 3H).

Các giá trị phân tích đối với hợp chất có công thức I được cung cấp trong bảng D.

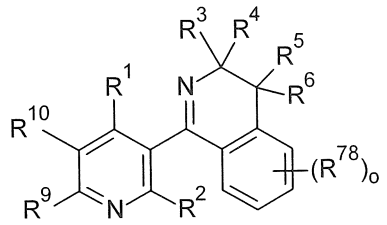

I

Bảng D:

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
D-1	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Cl	Cl	H	81°C

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-2	H	Cl	CH_3	CH_3	F	F	H	H	H	99°C
D-3	Cl	Cl	CH_3	CH_3	F	F	H	H	H	R_t=1,252; M+H=340,9
D-4	H	H	CH_3	CH_3	F	F	H	H	H	R_t=0,859; M+H=273

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-5	H	H	CH_3	CH_3	F	F	OCH_3	OCH_3	H	179°C
D-6	CF_3	H	CH_3	CH_3	F	F	H	H	H	R_t=1,169; M+H=341
D-7	H	Cl	CH_3	CH_3	F	F	Cl	H	H	R_t=1,260; M+H=341

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-8	H	H	CH_3	CH_3	F	F	H	Br	H	R_t=1,231; M+H=352,9
D-9	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Cl	H	H	R_t=1,235; M+H=306,9
D-10	H	H	CH_3	CH_3	F	F	OCH_3	Cl	H	R_t=0,972; M+H=337

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-11	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	H	R_t=0,864; M+H=301
D-12	H	Cl	CH_3	CH_3	F	F	CH_3-CH(Br)	H	H	125°C
D-13	H	H	CH_3	CH_3	Br	Br	Br	Br	H	147°C

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-14	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	H	H	R_t=1,244; M+H=351
D-15	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	CH_3	H	R_t=1,298; M+H=365
D-16	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	CH_2CH_3	H	R_t=1,252; M+H=350,6

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-17	H	H	CH_3	CH_3	F	F	OCH_3	CH_3	H	R_t=1,126; M+H=317,1
D-18	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CN	CH_3	H	R_t=1,225; M+H=311,8
D-19	H	H	CH_3	CH_3	F	F	OCH_3	Br	H	R_t=1,339; M+H=380,6

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-20	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	Br	H	R_t=1,274; M+H=367
D-21	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	Br	H	R_t=1,402; M+H=430,5
D-22	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	CF_3	H	8,7 (s, 1H); 8,15 (s, 1H); 7,8 (d, 1H); 7,6 (t, 1H); 7,5 (t, 1H); 7,15 (d, 1H); 1,35 (s, 6H)

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
D-23	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Cl	CF_3	H	8,8 (s, 1H); 8,35 (s, 1H); 7,95 (d, 1H); 7,8 (t, 1H); 7,65 (t, 1H); 7,3 (d, 1H); 1,5 (s, 6H)
D-24	H	H	CH_3	CH_3	F	F	F	CF_3	H	8,65 (s, 1H); 8,35 (d, 1H); 7,95 (d, 1H); 7,75 (t, 1H); 7,65 (t, 1H); 7,25 (d, 1H); 1,45 (s, 6H)
D-25	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CF_3	H	8,95 (s, 1H); 8,25 (s, 1H); 7,9 (d, 1H); 7,7 (t, 1H); 7,6 (t, 1H); 7,25 (d, 1H); 2,85 (s, 3H); 1,4 (s, 6H)

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-26	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CN	H	R_t=1,164; M+H=312,1
D-27	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_2CH_3	H	R_t=0,946; M+H=315,3
D-28	H	CH_3	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 7,84 (d, 1H); 7,63 (t, 1H); 7,49 (t, 1H); 7,34 (s, 1H); 7,0 (d, 1H); 2,56 (s, 3H); 2,33 (s, 3H); 2,31 (s, 3H); 1,46 (s, 6H)

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-29	H	H	CH_3	CH_3	F	F	OCH_3	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,48 (d, *J*=1,76 Hz, 1 H) 8,08 (d, *J*=2,21 Hz, 1 H) 7,78 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,59 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,49 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,23 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 4,04 (s, 3 H) 1,33 (s, 6 H)
D-30	H	H	CH_3	CH_3	F	F	C_2H_5	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,94 (d, *J*=12,79 Hz, 1 H) 8,12 (s, 1 H) 7,81 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,61 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H)

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
										7,51 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,16 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 1,30 - 1,39 (m, 7 H)
D-31	H	H	CH_3	CH_3	F	F	H	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,94 (m, 2H); 8,12 (s, 1H); 7,81 (d, 1H); 7,61 (t, 1H); 7,51 (t, 1H); 7,15 (d, 1H); 1,35 (s, 6H)
D-32	H	H	CH_3	CH_3	F	F	SCH_3	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,81 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 8,11 (d, *J*=1,51 Hz, 1 H) 7,90 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,73 (t, *J*=7,28 Hz, 1 H)

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
										7,62 (t, *J*=7,78 Hz, 1 H) 7,34 (d, *J*=7,03 Hz, 1 H) 2,63 - 2,71 (m, 3 H) 1,46 (s, 6 H)
D-33	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$CONH_2$	CH_3	H	156
D-34	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$CONH(CH_3)$	CH_3	H	R_t=1,084 phút M^++H=344,1
D-35	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$CONH_2$	H	R_t=0,843 phút M^++H=330,1
D-36	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$CONH(CH_3)$	H	R_t=0,881 phút M^++H=344,1
D-37	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$CON(CH_3)_2$	H	R_t=0,936 phút M^++H=358,3

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
D-38	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CF_3	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,00 (s, 1 H) 8,38 (s, 1 H) 7,83 (d, *J*=7,94 Hz, 1 H) 7,64 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,52 (t, *J*=7,72 Hz, 1 H) 7,15 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 1,91 - 1,96 (s, 6 H)
D-39	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CN	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,13 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 8,40 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 7,92 (d, *J*=8,03 Hz, 1 H) 7,75 (t, *J*=7,78 Hz, 1 H) 7,59 - 7,66 (m, 1 H) 7,21 (d, *J*=7,03 Hz, 1 H) 1,43 - 1,49 (m, 6 H)

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
D-40	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$N(CH_3)_2$	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,57 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 8,13 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 7,86 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,66 (t, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,54 - 7,61 (m, 1 H) 7,40 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 3,16 (s, 6 H) 1,41 (s, 6 H)
D-41	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$SOCH_3$	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,20 (s, 1 H) 8,33 (s, 1 H) 7,89 (d, *J*=8,03 Hz, 1 H) 7,71 (t, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,55 - 7,63 (m,

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
										1 H) 7,23 (d, *J*=8,03 Hz, 1 H) 2,87 (s, 3 H) 1,47 (s, 3 H) 1,38 (s, 3 H)
D-42	H	H	CH_3	CH_3	F	F	SO_2CH_3	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,01 (s, 1 H) 8,48 (s, 1 H) 7,93 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,76 (t, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,64 (t, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,22 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 3,46 (s, 3 H) 1,47 (s, 6 H)
D-43	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF-CH_3	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,05 - 9,14 (m, 1 H) 8,27 (s, 1 H) 7,90 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,71 (t, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,60

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
										(t, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,27 (s, 1 H) 6,00 - 6,20 (m, 1 H) 1,75 - 1,85 (m, 3 H) 1,47 (s, 3 H) 1,43 (s, 3 H)
D-44	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$CONH(CH_3)$	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,85 (s, 1 H) 8,31 (d, *J*=1,76 Hz, 1 H) 7,86 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,72 (t, *J*=7,28 Hz, 1 H) 7,65 (br. s., 1 H) 7,57 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,17 (s, 1 H) 6,66 (br. s., 2 H) 3,02 (d, *J*=5,29 Hz, 3 H) 1,43 (s, 6 H)
D-45	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$COCH_3$	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$):

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
										8,96 (s, 1 H) 8,30 (s, 1 H) 7,86 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,67 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,20 (d, *J*=7,94 Hz, 1 H) 2,70 (s, 3 H) 1,40 (s, 6 H)
D-46	H	H	CH_3	CH_3	F	F	n-C_4H_9	CH_3	H	R_t=1,033 phút M^++H=343,3
D-47	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CF_3	CH_3	H	97
D-48	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	Br	H	104
D-49	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	CN	H	R_t=1,238 phút M^++H=348,1

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-50	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	CF_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,08 (s, 1 H) 8,35 (s, 1 H) 7,89 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,70 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,59 (t, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,22 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 6,81 - 7,12 (m, 6 H) 1,38 - 1,49 (m, 6 H)
D-51	H	H	CH_3	CH_3	F	F	SCH_3	CH_3	H	R_t=1,281 phút M^++H=333,2
D-52	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_2F	H	H	R_t=1,151 phút M^++H=305
D-53	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	SCH_3	H	R_t=1,042 phút M^++H=333,1

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
D-54	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	OCH_3	H	133
D-55	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	CH_3	H	R_t=1,261 phút M^++H=337,2
D-56	H	H	CH_3	CH_3	F	F	c-C_3H_5	CH_3	H	R_t=0,984 phút M^++H=327,1
D-57	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Ethinyl	CH_3	H	R_t=1,165 phút M^++H=311,1
D-58	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	Ethinyl	H	R_t=1,139 phút M^++H=311,1
D-59	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Cl	CH_3	H	83
D-60	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	F	H	R_t=1,14 phút

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
										M^++H=305
D-61	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	Cl	H	R_t=1,275 phút M^++H=322
D-62	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_2CN	Br	H	R_t=1,189 phút M^++H=390
D-63	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CHF_2	H	R_t=1,128 phút M^++H=337,1
D-64	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$SOCH_3$	H	R_t=0,96 phút M^++H=349,1
D-65	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CN	CN	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 9,07 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 8,34 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 7,83 (d, *J*=7,65 Hz, 1 H) 7,66 (t, *J*=7,53 Hz, 1 H)

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
										7,50 - 7,60 (m, 1 H) 7,13 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 1,28 - 1,41 (m, 6 H)
D-66	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	SO_2CH_3	H	R_t=1,092 phút M^++H=365,2
D-67	H	H	CH_3	CH_3	F	F	C_2H_5	CH_3	H	R_t=0,908 phút M^++H=315,1
D-68	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	CHF_2	H	R_t=1,299 phút M^++H=373,1
D-69	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	C_2H_5	H	73
D-70	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	OCH_3	H	R_t=1,152 phút M^++H=353
D-71	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	Cl	H	95

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-72	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$OCHF_2$	H	R_t=1,155 phút M^++H=353
D-73	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_2F	CH_3	H	84
D-74	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$CHCl_2$	CH_3	H	107
D-75	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_2=CH	H	R_t=0,942 phút M^++H=313,1
D-76	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	c-C_3H_5	H	R_t=0,943 phút M^++H=327,1
D-77	H	H	CH_3	CH_3	F	F	c-C_3H_5	Br	H	110
D-78	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	Cl	H	96
D-79	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	OCH_3	H	R_t=1, phút

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
										M^++H=381
D-80	H	H	CH_3	CH_3	F	F	$CHF-CH_3$	CH3	H	R_t=1,207 phút M^++H=333,1
D-81	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$CHFCH_3$	H	R_t=1,002 phút M^++H=333,1
D-82	H	CN	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 7,87 (d, 1H); 7,66 (t, 1H); 7,55 (m, 2H); 7,03 (d, 1H); 2,61 (s, 3H); 2,41 (s, 3H); 1,48 (s, 6H)
D-83	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_2F	H	R_t=0,982 phút M^++H=319
D-84	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	$CHF-CH_3$	H	R_t=1,35 phút M^++H=398,9

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-85	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	Ethinyl	H	112
D-86	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	2´´-F	R_t=0,938 phút M^++H=319,1
D-87	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	3´´-F	R_t=0,953 phút M^++H=319,1
D-88	H	H	CH_3	CH_3	F	F	F	F	H	R_t=1,267 phút M^++H=309
D-89	H	H	CH_3	CH_3	Br	H	Br	Br	4´´-F	R_t=1,401 phút M^++H=490,8
D-90	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Cl	Br	H	95
D-91	CN	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 7,86 (d, 1H); 7,82 (s, 1H); 7,66 (t, 1H); 7,52 (t, 1H); 6,91 (d,

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
										1H); 2,81 (s, 3H); 2,42 (s, 3H); 1,44 (s, 6H)
D-92	CN	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	$(CH_3)_2N$	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 7,82 (d, 1H); 7,68 (s, 1H); 7,63 (t, 1H); 7,49 (t, 1H); 6,94 (d, 1H); 2,89 (s, 6H); 2,64 (s, 3H); 1,62 (s, rộng, 3H); 1,19 (s, rộng, 3H)
D-93	CN	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_3	H	H	^{1}H-NMR ($CDCl_3$): 8,91 (s, 1H); 8,19 (s, 1H); 8,0 (d, 1H); 7,69 (t, 1H); 7,58 (t, 1H); 7,24 (d, 1H); 2,87 (s, 3H); 1,41 (s, 6H)

Hợp chất số	R^1	R^2	R^3	R^4	R^5	R^6	R^9	R^{10}	$(R^{78})_0$	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
D-94	H	H	C_2H_5	CH_3	F	F	CH_3	CH_3	H	R_t=1,015 phút M^++H=315,1
D-95	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Br	CH_2F	H	118
D-96	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CHF_2	CH_2F	H	R_t=1,264 phút M^++H=355
D-97	H	H	CH_3	CH_3	F	F	Cl	CH_2F	H	R_t=1,247 phút M^++H=339
D-98	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_2F	Br	H	R_t=1,27 phút M^++H=383
D-99	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_2F	OCH_3	H	131
D-100	H	H	CH_3	CH_3	F	F	CH_2F	CH_2F	H	R_t=1,149 phút

Hợp chất số	**R^1**	**R^2**	**R^3**	**R^4**	**R^5**	**R^6**	**R^9**	**R^{10}**	**$(R^{78})_0$**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
										M^++H=337,1

Các giá trị phân tích của hợp chất có công thức I được cung cấp trong bảng E.

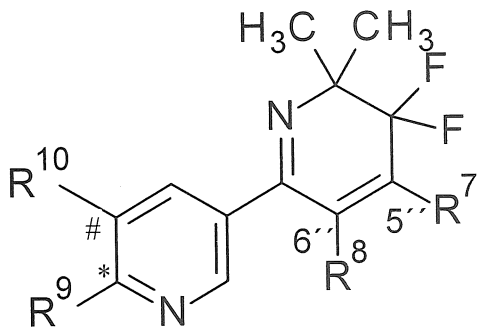

I

Hợp chất số	R^7	R^8	R^9	R^{10}	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
E-1					^{1}H ($CDCl_3$): 9,20 (d, *J*=2,01 Hz, 1 H) 8,43 (d, *J*=1,51 Hz, 1 H) 7,91 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 7,72 (t, *J*=7,78 Hz, 1 H) 7,57 - 7,63 (m, 1 H) 7,23 (d, *J*=7,53 Hz, 1 H) 3,32 (s, 3 H) 1,45 (s, 6 H)
E-2					^{1}H ($CDCl_3$): 9,24 (s, 1 H) 8,58 (br. s., 1 H) 8,46 (s, 1 H) 7,92 (d, J=7,4 Hz, 1 H) 7,75 (t, J=7,6 Hz, 1 H) 7,62 (t, J=7,4 Hz, 1 H) 7,23 (d, J=7,8 Hz, 1 H) 1,47 (s, 6 H)
E-3					R_t=1,082 phút; M^++H=329
E-4					147

Hợp chất số	R^7	R^8	R^9	R^{10}	Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)
E-5					^{1}H ($CDCl_3$): 8,68 (d, *J*=1,76 Hz, 1 H) 8,09 - 8,15 (m, 1 H) 7,85 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,63 - 7,69 (m, 1 H) 7,56 (t, *J*=7,72 Hz, 1 H) 7,28 - 7,31 (m, 1 H) 4,60 (d, *J*=4,41 Hz, 2 H) 1,49 (s, 9 H) 1,40 (s, 6 H)
E-6					^{1}H ($CDCl_3$): 8,68 (d, *J*=1,76 Hz, 1 H) 8,09 - 8,15 (m, 1 H) 7,85 (d, *J*=7,50 Hz, 1 H) 7,63 - 7,69 (m, 1 H) 7,56 (t, *J*=7,72 Hz, 1 H) 7,28 - 7,31 (m, 1 H) 4,60 (d, *J*=4,41 Hz, 2 H) 1,49 (s, 9 H) 1,40 (s, 6 H)
E-7					R_t=1,186 phút; M^++H=329
E-8					R_t=1,250 phút; M^++H=335

Hợp chất số	**R^7**	**R^8**	**R^9**	**R^{10}**	**Fp [°C]; HPLC-MS* (EI (M^++H), R_t [phút]); ^{1}H-NMR (δ theo ppm)**
E-9	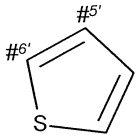		CH_3, CH_3		R_t=0,852 phút; M^++H=307,1

*HPLC-MS: HPLC-cột Kinetex XB C18 1,7µ (50 x 2,1 mm); dung môi rửa giải: axetonitril /nước + 0,1% TFA (5 gradient từ 5:95 đến 100 : 0 trong 1,5 phút ở 60°C, gradient lưu lượng từ 0,8 đến 1,0 ml/phút trong 1,5 phút). MS: Ion hóa phun điện tử Quadrupol, 80 V (chế độ dương).

Nhà kính

Các dung dịch phun được điều chế theo một số bước:

Dung dịch gốc được điều chế: hỗn hợp của axeton và/hoặc dimetylsulfoxit và chất thấm ướt/chất nhũ hóa Wettol, mà dựa trên các alkylphenol được etoxyl hóa, theo tỷ lệ (thể tích) dung môi-chất nhũ hóa là 99 trên 1 được bổ sung vào 25 mg hợp chất để thu được tổng cộng 5 ml.

Sau dó nước được bổ sung vào đến tổng thể tích là 100 ml.

Dung dịch gốc này được pha loãng với hỗn hợp dung môi-chất nhũ hóa-nước nêu trên đến nồng độ đã định.

Ví dụ 1 - Phòng trừ lâu dài đối với *Botrytis cinerea* trên lá của ớt xanh

Các cây giống ớt xanh non được trồng trong chậu đến giai đoạn 4 đến 5 lá. Các cây này được phun để chảy bằng huyền phù nước, chứa nồng độ hoạt chất hoặc hỗn hợp của chúng được nêu trong bảng dưới đây. Sau đó các cây này được chăm sóc trong nhà kính trong 7 ngày và sau đó được gieo cấy bằng dung dịch nước mạch nha sinh học chứa huyền phù bào tử *Botrytis cinerea.* Sau đó các cây này được lập tức chuyển vào buồng ẩm. Sau 5 ngày ở nhiệt độ 22°C đến 24°C và độ ẩm tương đối gần 100% mức độ tấn công của nấm đối với lá được đánh giá bằng mắt dưới dạng % diện tích lá bị bệnh.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 250 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ E-8, E-9 và E-10 thể hiện mức phát triển của mầm bệnh tới tối đa là 8%, trong khi đó các cây không được xử lý bị nhiễm 80%.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 250 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ D-11, D-15, D-20, D-47, D-48,D-49, D-51, D-52, D-53, D-54, D-55, D-56, D-18, D-26, D-59, D-61, D-62, D-63,D-67, D-71, D-79, D-83, D-87, thể hiện mức phát triển mầm bệnh tới tối đa 15% trong khi đó các cây không được xử lý bị nhiễm 80%.

Vi thử nghiệm

Các hoạt chất được phối chế riêng rẽ dưới dạng dung dịch gốc có nồng độ 10000 ppm trong dimetyl sulfoxit.

Ví dụ 1- Hoạt tính kháng nấm mốc xám *Botrytis cinerea* trong thử nghiệm đĩa vi chuẩn độ

Các dung dịch gốc được trộn theo tỷ lệ, hút bằng pipet vào đĩa vi chuẩn độ (micro titer plate - MTP) và pha loãng bằng nước đến nồng độ đã định. Sau đó, huyền phù bào tử của *Botrci cinerea* trong dung dịch mạch nha sinh học hoặc dung dịch nấm men-bactopepton-natri axetat được bổ sung vào đó. Các đĩa này được đặt trong buồng bão hòa hơi nước ở nhiệt độ 18°C. Sử dụng quang kế hấp thụ, các MTP được đo ở bước sóng 405 nm 7 ngày sau khi cấy nhiễm.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 8 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ E-8 và E-10 thể hiện mức phát triển của mầm bệnh tới tối đa là 14%.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 31 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ D-8, D-11, D-15, D-17, D-18, D-20, D-26, D-27, D-45, D-47, D-48, D-51, D-52, D-53, D-54, D-55, D-56, D-59, D-60, D-61, D-62, D-63, D-67, D-69, D-70, D-71, D-73, D-74, D-75, D-76, D-79, D-80, D-81, D-82, D-83, D-84, D-85, D-86, D-87, D-90 và D-96, thể hiện mức phát triển của mầm bệnh tới tối đa là 19%.

Ví dụ 2 - Hoạt tính kháng bệnh đạo ôn *Pyricularia oryzae* trong thử nghiệm đĩa vi chuẩn độ

Các dung dịch gốc được trộn theo tỷ lệ, hút bằng pipet vào đĩa vi chuẩn độ (micro titer plate - MTP) và pha loãng bằng nước đến nồng độ đã định. Sau đó, huyền phù bào tử của *Pyricularia oryzae* trong dung dịch mạch nha sinh học hoặc dung dịch nấm men-bactopepton-glyxerin được bổ sung vào đó. Các đĩa này được đặt trong buồng bão hòa hơi nước ở nhiệt độ 18°C. Sử dụng quang kế hấp thụ, các MTP được đo ở bước sóng 405 nm 7 ngày sau khi cấy nhiễm.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 8 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ E-8 và E-10 thể hiện mức phát triển của mầm bệnh tới tối đa là 1%.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 31 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ D-1, D-2, D-3, D-5, D-8, D-9, D-11, D-13, D-15, D-16, D-17, D-18, D-19, D-20, D-22, D-23, D-27, D-28, D-29, D-31, D-32, D-33, D-34, D-38, D-39, D-43, D-44, D-45, D-46, D-47, D-48, D-49, D-50, D-51, D-52, D-53, D-54, D-55, D-56, D-61,

D-62, D-64, D-65, D-66, D-67, D-72, D-73, D-74, D-75, D-76, D-77, D-78, D-79, D-80, D-86, D-87, D-88, D-89, D-90, D-91, D-93 thể hiện mức phát triển của mầm bệnh tới tối đa là 22%.

Ví dụ 3 - Hoạt tính kháng bệnh đốm lá trên lúa mỳ gây ra bởi *Septoria tritici*

Các dung dịch gốc được trộn theo tỷ lệ, hút bằng pipet vào đĩa vi chuẩn độ (micro titer plate - MTP) và pha loãng bằng nước đến nồng độ đã định. Sau đó, huyền phù bào tử của *Septoria tritici* trong dung dịch mạch nha sinh học hoặc dung dịch nấm men-bactopepton-glyxerin được bổ sung vào đó. Các đĩa này được đặt trong buồng bão hòa hơi nước ở nhiệt độ 18°C. Sử dụng quang kế hấp thụ, các MTP được đo ở bước sóng 405 nm 7 ngày sau khi cấy nhiễm.

Trong thử nghiệm này, các mẫu mà đã được xử lý bằng 31 ppm hoạt chất lần lượt từ các ví dụ D-16, D-17, D-19, D-20, D-45, D-49, D-51, D-53, D-55, D-61, D-71, D-73, D-87, D-88, D-89, D-90, D-91, D-93, thể hiện mức phát triển mầm bệnh tới tối đa là 18%.

Các thông số đo được được so với mức phát triển trong trường hợp biến thể đối chứng không có hoạt chất (100%) và giá trị trống không có nấm và không có hoạt chất để xác định mức phát triển tương đối của mầm bệnh theo % so với trường hợp dùng các hoạt chất tương ứng.

YÊU CẦU BẢO HỘ

1. Hợp chất có công thức I:

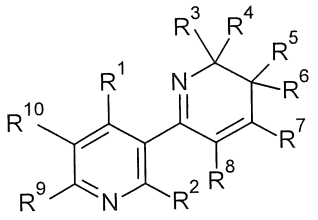

I

trong đó

R^1 trong mỗi trường hợp độc lập với nhau được chọn từ hydro, halogen, CN, C_1-C_6-alkyl,

trong đó các gốc béo của R^1 không được thế hoặc được thế bằng các nhóm giống hoặc khác nhau R^{1a} mà độc lập với nhau độc lập được chọn từ halogen;

R^2 trong mỗi trường hợp độc lập với nhau được chọn từ các nhóm thế như được xác định cho R^1;

R^3, R^4 là C_1-C_6-alkyl;

R^5 là halogen;

R^6 được chọn từ H và halogen;

R^9, R^{10} độc lập với nhau được chọn từ H, halogen, CN, $N(R^9)(R^{92})$, $S(R^{93})$, $S(O)_{z94}(R^{94})$, $O(R^{95})$, C_1-C_6-alkyl, C_2-C_6-alkenyl, C_2-C_6-alkynyl, xycloalkyl, CO-(R^{96});

R^{91}, R^{92} độc lập với nhau được chọn từ H, alkyl;

R^{93} là alkyl;

R^{94} là alkyl;

z^{94} là 1 hoặc 2;

R^{95} là alkyl;

R^{96} độc lập được chọn từ alkyl, $N(R^{962})(R^{963})$;

R^{962}, R^{963} độc lập với nhau được chọn từ H, alkyl;

trong đó các gốc béo của R^9, R^{10} không được thế hoặc được thế bằng các nhóm R^{9a} giống hoặc khác nhau, trong đó R^{9a} độc lập với nhau được chọn từ: halogen, CN;

R^7 và R^8 cùng với nguyên tử cacbon mà chúng liên kết tạo thành vòng A, trong đó vòng A này là phenyl, và trong đó vòng A này được thế bằng $(R^{78})_o$, trong đó o bằng 0, 1, 2; và R^{78} độc lập với nhau được chọn từ halogen, C_1-C_6-alkyl, C_1-C_6-alkoxy, C_1-C_6-halogenalkoxy;

và

trong đó các gốc béo của R^{78} không được thế tiếp hoặc mang 1, 2, 3 hoặc lên tới số lượng khả dĩ tối đa các nhóm R^{78a} giống hoặc khác nhau mà độc lập với nhau độc lập được chọn từ: halogen;

và N-oxit và muối nông dụng của chúng.

2. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^3 và R^4 độc lập với nhau được chọn từ C_1-C_4-alkyl.

3. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^5 và R^6 độc lập được chọn từ nhóm bao gồm F, Cl, và Br.

4. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^9 và R^{10} độc lập được chọn từ nhóm bao gồm H và C_1-C_4-alkyl.

5. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^9 và R^{10} độc lập được chọn từ nhóm bao gồm CN và halogen.

6. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^9 và R^{10} độc lập được chọn từ nhóm bao gồm CO-NH_2, CO-NH(C_1-C_4-alkyl) và CO-N(C_1-C_4-alkyl)$_2$.

7. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^9 và R^{10} độc lập được chọn từ nhóm bao gồm S-(C_1-C_4-alkyl), SO-(C_1-C_4-alkyl) và SO_2-(C_1-C_4-alkyl).

8. Hợp chất theo điểm 1, trong đó R^9 và R^{10} độc lập được chọn từ nhóm bao gồm H, CN, halogen, C_1-C_4-alkyl, C_1-C_4-haloalkyl, C_1-C_4-alkoxy, C_1-C_4-haloalkoxy, CO-NH_2,

CO-NH(C_1-C_4-alkyl), CO-N(C_1-C_4-alkyl)$_2$, S-(C_1-C_4-alkyl), SO-(C_1-C_4-alkyl) và SO_2-(C_1-C_4-alkyl).

9. Chế phẩm chứa hợp chất có công thức I, như được xác định theo điểm 1, N-oxit hoặc muối nông dụng của nó.

10. Phương pháp chống nấm gây bệnh thực vật bao gồm bước xử lý nấm hoặc các vật liệu, thực vật, đất hoặc hạt cần được bảo vệ khỏi sự tấn công của nấm bằng lượng hữu hiệu của ít nhất một hợp chất có công thức I, như được xác định theo điểm 1.

11. Hạt được bao bằng ít nhất một hợp chất có công thức I, như được xác định theo điểm 1 hoặc muối nông dụng của nó, với lượng từ 0,1 đến 10 kg trên 100 kg hạt.

12. Phương pháp chống nấm gây bệnh thực vật bao gồm bước xử lý nấm hoặc các vật liệu, thực vật, đất hoặc hạt cần được bảo vệ khỏi sự tấn công của nấm bằng chế phẩm theo điểm 9.

13. Hạt được bao bằng chế phẩm theo điểm 9 với lượng từ 0,1 đến 10 kg trên 100 kg hạt.